

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

BÙI THỊ TRANG

CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN SỰ THAM GIA
CỦA LAO ĐỘNG NỮ DÂN TỘC THIỂU SỐ TRONG
PHÁT TRIỂN DU LỊCH TẠI SƠN LA

LUẬN ÁN TIẾN SĨ DU LỊCH

Hà Nội - 2026

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

BÙI THỊ TRANG

CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN SỰ THAM GIA
CỦA LAO ĐỘNG NỮ DÂN TỘC THIỂU SỐ TRONG
PHÁT TRIỂN DU LỊCH TẠI SƠN LA

Chuyên ngành: Du lịch

Mã số: 9810101.01

LUẬN ÁN TIẾN SĨ DU LỊCH

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

- PGS. TS. VŨ ANH DŨNG
- PGS. TS. TRẦN ĐỨC THANH

Hà Nội - 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan rằng luận án với đề tài “Các yếu tố tác động đến sự tham gia của lao động nữ dân tộc thiểu số trong phát triển du lịch tại Sơn La” là công trình nghiên cứu khoa học do chính tôi thực hiện dưới sự hướng dẫn của PGS. TS. Vũ Anh Dũng và PGS. TS. Trần Đức Thanh. Các nội dung nghiên cứu, số liệu, kết quả trình bày trong luận án là trung thực, được thu thập, phân tích và trình bày một cách khách quan, đúng với thực tế nghiên cứu.

Tôi cam đoan luận án chưa từng được công bố trong bất kỳ công trình khoa học nào khác và không sao chép từ bất kỳ nguồn nào mà không trích dẫn rõ ràng, đầy đủ theo đúng quy định về đạo đức nghiên cứu và bản quyền khoa học.

Tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm về mọi sai sót (nếu có) trong quá trình thực hiện và trình bày luận án này.

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

Bùi Thị Trang

LỜI CẢM ƠN

Trong suốt quá trình học tập và thực hiện nghiên cứu trong khuôn khổ Chương trình đào tạo Tiến sĩ ngành Du lịch tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, tôi đã hoàn thành luận án này.

Để có được kết quả này, bên cạnh nỗ lực cá nhân, tôi đã nhận được sự hỗ trợ, hướng dẫn và đồng hành quý báu từ nhiều cá nhân và tập thể. Nghiên cứu sinh xin được bày tỏ sự tri ân sâu sắc đến PGS. TS. Vũ Anh Dũng và PGS. TS Trần Đức Thanh, những người hướng dẫn khoa học của tôi về những định hướng nghiên cứu và cả sự chỉ dẫn rất cụ thể, chi tiết cũng như những yêu cầu nghiêm khắc của các Thầy trong nghiên cứu nhưng bao hàm biết bao tình thương yêu mà các Thầy dành cho các thế hệ học trò, trong đó có tôi.

Xin dành lời cảm ơn chân thành tới Quý Thầy/Cô trong Khoa Du lịch học, nơi tôi đã có nhiều gắn bó trong những năm qua. Những giờ học trên lớp, những buổi phụ giảng, những hoạt động sinh hoạt khoa học đã giúp tôi tích lũy được nhiều tri thức khoa học bổ ích. Chân thành cảm ơn các Thầy Cô các phòng ban của trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội đã tạo điều kiện thuận lợi cho tôi trong quá trình học tập và nghiên cứu tại đây.

Nhân dịp này, tôi xin gửi lời cảm ơn đến Ban Giám đốc Học viện Phụ nữ Việt Nam, Lãnh đạo và các đồng nghiệp Khoa Quản trị Kinh doanh, nơi tôi công tác đã luôn động viên, khích lệ và tạo điều kiện thuận lợi để tôi hoàn thành được chương trình học tập này.

Tôi cũng xin bày tỏ lòng biết ơn đối với Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch Sơn La, UBND thành phố Sơn La (cũ), thị trấn Mộc Châu (cũ) và các huyện Vân Hồ (cũ), Huyện Mường La (cũ) đã cung cấp thông tin và dữ liệu thứ cấp cũng như giới thiệu những thuận lợi, khó khăn liên quan đến phát triển du lịch địa phương. Xin cảm ơn bà con nhân dân các Bản Lướt, Bản Nậm Nghiệp, Bản Nà Tâu (xã Ngọc Chiến); Mộc Châu, Bản Áng (xã Đông Sang); Bản Vật, Bản Lùn (xã Mường Sang); Bản Tà Sớ (xã

Chiềng Hắc); Bản Hua Tạt (xã Vân Hồ) và thành phố Sơn La (cũ) đã nhiệt tình trả lời bản hỏi và chân thành chia sẻ những suy nghĩ của họ liên quan đến đề tài luận án.

Cuối cùng, tôi xin dành lời cảm ơn tới những người thân trong gia đình đã luôn ủng hộ, động viên, giúp đỡ để tôi có thêm sức mạnh và ý chí vượt qua mọi khó khăn trong thời gian qua. Cảm ơn những người anh, người chị, người bạn, người em mà tôi không gọi tên hết ra đây được vì những cổ vũ, khích lệ và đồng hành với tôi hoàn thành công trình.

Xin gửi lời tri ân tới tất cả!

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

Bùi Thị Trang

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	1
DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT	7
DANH MỤC BẢNG BIỂU	9
DANH MỤC HÌNH VẼ, SƠ ĐỒ.....	11
MỞ ĐẦU	13
1. Lý do chọn đề tài	13
2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu.....	18
3. Câu hỏi nghiên cứu.....	19
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	19
5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài	20
6. Cấu trúc của luận án.....	22
Chương 1. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU	23
1.1. Bức tranh chung về các công trình nghiên cứu liên quan đến sự tham gia của lao động nữ dân tộc thiểu số vào hoạt động du lịch	23
1.1.1. Số lượng công trình.....	23
1.1.2. Tạp chí công bố	24
1.1.3. Địa bàn nghiên cứu.....	26
1.1.4. Những chiều kích liên quan	27
1.2. Những nội dung nghiên cứu cơ bản liên quan đến sự tham gia của lao động nữ dân tộc thiểu số vào hoạt động du lịch.....	29
1.2.1. Nghiên cứu về vai trò của lao động nữ dân tộc thiểu số trong du lịch.....	30
1.2.2. Nghiên cứu về lợi ích tham gia của lao động nữ dân tộc thiểu số trong hoạt động du lịch	34
1.2.3. Nghiên cứu về rào cản đối với việc tham gia của lao động nữ dân tộc thiểu số vào hoạt động du lịch.....	37
1.2.4. Nghiên cứu về hình thức, mức độ tham gia của lao động nữ dân tộc thiểu số trong du lịch.....	40

1.2.4.1. Mô hình tham gia của Arnstein (1969) và các nghiên cứu liên quan	40
1.2.4.2. Mô hình tham gia của Pretty (1995) và các nghiên cứu liên quan	42
1.2.4.3. Mô hình tham gia của Tosun (1999) và các nghiên cứu liên quan	43
1.2.5. Nhận thức xã hội về vai trò phụ nữ dân tộc thiểu số trong du lịch	46
1.2.6. Nghiên cứu về các mô hình liên quan đến những yếu tố tác động đến sự tham gia của lao động nữ dân tộc thiểu số trong du lịch	48
1.2.6.1. Mô hình của Rasoolimanesh et al. (2017).....	48
1.2.6.2. Mô hình của Latip et al. (2018).....	50
1.2.6.3. Mô hình của Benedjma và Mahimoud (2021)	51
1.2.6.4. Mô hình của Kunasekaran et al. (2022).....	52
1.2.6.5. Khung phân tích của Ivasciuc và Ispas (2023)	53
1.2.6.6. Mô hình của Nguyễn Đoàn Hạnh Dung, Trương Thị Thu Hà (2019).....	53
1.2.7. Nhận xét chung về các yếu tố tác động đến sự tham gia lao động nữ dân tộc thiểu số trong phát triển du lịch	54
1.2.7.1. Các yếu tố chủ quan tác động đến sự tham gia của lao động nữ dân tộc thiểu số trong phát triển du lịch	55
1.2.7.2. Các yếu tố khách quan tác động đến sự tham gia của lao động nữ dân tộc thiểu số trong phát triển du lịch	58
1.3. Khoảng trống nghiên cứu	62
Tiểu kết.....	64
Chương 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU	66
2.1. Một số khái niệm cơ bản.....	66
2.1.1. Lao động nữ dân tộc thiểu số.....	66
2.1.2. Sự tham gia của lao động nữ dân tộc thiểu số trong du lịch	67
2.1.3. Phát triển du lịch (bền vững).....	68
2.2. Các lý thuyết nền	71
2.2.1. Lý thuyết Động lực – Khả năng – Cơ hội (MAO).....	71
2.2.2. Lý thuyết trao đổi xã hội (Social Exchange Theory)	73
2.2.3. Lý thuyết tham gia (Participant Theory).....	75

2.2.4. Lý thuyết bản sắc xã hội (<i>Social Identity Theory</i>)	76
2.2.5. Lý thuyết giới (<i>Gender Theory</i>)	79
2.3. Giả thuyết và mô hình nghiên cứu.....	80
2.3.1. Giả thuyết nghiên cứu.....	80
2.3.1.1. Mối quan hệ giữa động lực (<i>M</i>) với sự tham gia của lao động nữ dân tộc thiểu số trong du lịch.....	81
2.3.1.2. Mối quan hệ giữa khả năng (<i>A</i>) với sự tham gia của lao động nữ dân tộc thiểu số trong du lịch.....	83
2.3.1.3. Mối quan hệ giữa cơ hội (<i>O</i>) với sự tham gia của lao động nữ dân tộc thiểu số trong du lịch.....	85
2.3.1.4. Mối quan hệ giữa nhận thức xã hội về vai trò phụ nữ Svới MAO và sự tham gia của lao động nữ dân tộc thiểu số	88
2.3.2. Mô hình nghiên cứu đề xuất.....	91
Tiểu kết.....	92
Chương 3. BỐI CẢNH VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	94
3.1. Bối cảnh nghiên cứu.....	94
3.1.1. Khái quát chung về tỉnh Sơn La	94
3.1.2. Thực trạng phát triển du lịch tỉnh Sơn La	96
3.1.2.1. Sản phẩm du lịch	96
3.1.2.2. Lượng khách và thu nhập từ khách du lịch	98
3.1.2.3. Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật	100
3.1.2.4. Lao động du lịch tỉnh Sơn La	101
3.1.3. Lựa chọn điểm nghiên cứu điển hình tại Sơn La.....	103
3.2. Tiếp cận và quy trình nghiên cứu	112
3.2.1. Cách tiếp cận	112
3.2.1.1. Cách tiếp cận (phát triển bền vững).....	112
3.2.1.2. Quan điểm địa phương học	114
3.2.2. Tiếp cận nghiên cứu kết hợp định tính và định lượng	114
3.2.3. Quy trình nghiên cứu	116

3.3. Phương pháp nghiên cứu	119
3.3.1. Phương pháp thu thập dữ liệu thứ cấp	119
3.3.2. Phương pháp tổng quan tài liệu	120
3.3.2.1. Phân tích trắc lượng/đo lường thư mục khoa học (<i>Bibliometric</i>).....	120
3.3.2.2. Phương pháp phân tích tổng hợp và đánh giá có hệ thống (<i>PRISMA</i>).....	122
3.3.3. Phương pháp chuyên gia	125
3.3.4. Phương pháp phỏng vấn sâu	125
3.3.5. Phương pháp điều tra bảng hỏi	130
3.3.5.1. Thiết kế bảng hỏi	130
3.3.5.2. Xây dựng thang đo	132
3.3.5.3. Điều tra thử nghiệm (<i>Pilot-test</i>)	145
3.3.5.4. Điều tra đại trà.....	147
3.3.6. Phương pháp phân tích và xử lý dữ liệu	149
Tiểu kết	151
Chương 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU, THẢO LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH	153
4.1. Phân tích kết quả điều tra sơ bộ	153
4.2. Kết quả nghiên cứu chính thức	156
4.2.1. Mô tả mẫu nghiên cứu	156
4.2.2. Thực trạng sự tham gia của lao động nữ dân tộc thiểu số trong phát triển du lịch tại Sơn La	161
4.2.2.1. Vai trò, công việc của lao động nữ dân tộc thiểu số trong du lịch	161
4.2.2.2. Mức độ tham gia của lao động nữ dân tộc thiểu số trong du lịch	163
4.2.2.3. Động lực tham gia của lao động nữ dân tộc thiểu số	165
4.2.2.4. Cơ hội tham gia của lao động nữ dân tộc thiểu số	167
4.2.2.5. Khả năng tham gia của lao động nữ dân tộc thiểu số.....	170
4.2.2.6. Nhận thức xã hội về vai trò của phụ nữ dân tộc thiểu số.....	171
4.2.2.7. Khó khăn lao động nữ dân tộc thiểu số tham gia du lịch.....	172

4.2.3. Yếu tố tác động đến sự tham gia của lao động nữ dân tộc thiểu số trong phát triển du lịch.....	174
4.2.3.1. Đánh giá mô hình đo lường	174
4.2.3.2. Đánh giá mô hình cấu trúc.....	179
4.2.4. Vai trò điều tiết về nhận thức xã hội với các yếu tố tác động sự tham gia của lao động nữ dân tộc thiểu số trong phát triển du lịch	183
4.2.5. Kiểm định giả thuyết phụ về sự khác biệt (One-way ANOVA)	186
4.2.5.1. Phân tích sự khác biệt theo nhóm dân tộc.....	186
4.2.5.2. Phân tích sự khác biệt theo độ tuổi	188
4.2.5.3. Phân tích sự khác biệt theo tình trạng hôn nhân	188
4.2.5.4. Phân tích sự khác biệt theo số con trong gia đình	189
4.2.5.5. Phân tích sự khác biệt theo trình độ học vấn.....	190
4.2.5.6. Phân tích sự khác biệt theo thu nhập hàng tháng	191
4.3. Thảo luận kết quả nghiên cứu.....	192
4.3.1. Tóm tắt kết quả nghiên cứu	192
4.3.2. Bàn về sự tham gia của lao động nữ dân tộc thiểu số trong phát triển du lịch.....	199
4.3.2.1. Vai trò, mức độ tham gia của lao động nữ dân tộc thiểu số trong phát triển du lịch.....	199
4.3.2.2. Các yếu tố tác động đến sự tham gia của lao động nữ dân tộc thiểu số trong phát triển du lịch	202
4.3.3. Vai trò của yếu tố nhận thức xã hội về vai trò phụ nữ trong hoạt động du lịch.....	210
4.4. Đóng góp, hạn chế của nghiên cứu và hướng nghiên cứu mở rộng trong tương lai.....	215
4.4.1. Những đóng góp của nghiên cứu	215
4.4.2. Hạn chế của nghiên cứu	218
4.4.3. Hướng nghiên cứu tiếp theo	220
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	222

1. Kết luận	222
2. Kiến nghị	223
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN	231
TÀI LIỆU THAM KHẢO	233
PHỤ LỤC	250

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Nghĩa tiếng Anh	Nghĩa tiếng Việt
DTTS		Dân tộc thiểu số
GAD	Gender and Development	Giới và phát triển
GREAT	Gender Responsive Equitable Agriculture and Tourism	Phát triển nông nghiệp và du lịch bền vững gắn với trách nhiệm giới
HTX		Hợp tác xã
ICESCR	International Covenant on Economic, Social and Cultural Rights	Công ước Quốc tế các quyền kinh tế, xã hội và văn hoá
ILO	International Labour Organization	Tổ chức Lao động Quốc tế
KOTO	Know One, Teach One	
LHQ		Liên hợp quốc
MDGs	Millennium Development Goals	Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ
MAO	Motivation - Ability - Opportunity	Động lực - Khả năng - Cơ hội
NCS		Nghiên cứu sinh
NQ/TW		Nghị quyết Trung ương Đảng
NXB		Nhà xuất bản
OCOP	One commune one product	Mỗi xã một sản phẩm
PLS	Partial Least Squares	Phân tích bình phương nhỏ nhất một phần
PVS		Phòng vấn sâu
SDGs	Sustainable Development Goals	Mục tiêu phát triển bền vững
SEM	Structural Equation Modeling	Mô hình phương trình cấu trúc
SET	Social Exchange Theory	Lý thuyết trao đổi xã hội
SPSS	Statistical Package for the Social Sciences	Phần mềm thống kê cho khoa học xã hội
TQTL		Tổng quan tài liệu
UBND		Ủy ban nhân dân

UNDP	United Nations Development Programme	Chương trình phát triển Liên hợp quốc
UN Tourism	United Nations Tourism	Tổ chức Du lịch Liên hợp quốc
UNWOMEN	United Nations Entity for Gender Equality and the Empowerment of Women	Cơ quan Liên hợp quốc về Bình đẳng giới và nâng cao quyền năng cho phụ nữ
UNWTO	United Nations World Tourism Organization	Tổ chức Du lịch Thế giới thuộc Liên hợp quốc
VHTTDL		Bộ Văn hoá - Thể thao và Du lịch
WTTC	World Travel and Tourism Council	Hội đồng Du lịch và Lữ hành Thế giới

Chú giải:

- Từ tháng 1/2024, Tổ chức du lịch thế giới thuộc Liên Hợp quốc (UNWTO) đổi tên thành Tổ chức Du lịch Liên Hợp quốc (UN Tourism). Những tài liệu của tổ chức này công bố trước 24/1/2024 được tham khảo trong luận án vẫn ghi là UNWTO để đảm bảo tính nguyên bản về thông tin đã được công bố.

- Theo Nghị quyết 1681/NQ-UBTVQH15 năm 2025, kể từ 1/7/2025, toàn tỉnh Sơn La có 75 xã phường mới. Trong nghiên cứu này, mặc dù tác giả đã điều chỉnh theo địa danh mới, song do dữ liệu thu thập được từ báo cáo của các sở ban ngành trong tỉnh là những thống kê trước thời điểm trên nên để đảm bảo tính chính xác của thông tin, NCS vẫn dùng tên gọi cũ. Việc này không ảnh hưởng đến bản chất nội dung và chất lượng của luận án.

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1.1: Xếp hạng các tạp chí chính có đăng tải các bài về sự tham gia của phụ nữ vào hoạt động du lịch	25
Bảng 1.2: Mức độ tham gia của cộng đồng.....	42
Bảng 1.3: Mức độ tham gia của cộng đồng vào du lịch.....	43
Bảng 3.1: Số cơ sở lưu trú tỉnh Sơn La giai đoạn 2017 – 2024	101
Bảng 3.2: Mô tả điểm nghiên cứu điển hình tại Sơn La.....	104
Bảng 3.3: Tìm kiếm dữ liệu trên Scopus và Web of Science.....	123
Bảng 3.4: Bảng tổng hợp đối tượng phỏng vấn sâu	128
Bảng 3.5: Phân loại câu hỏi nghiên cứu.....	131
Bảng 3.6: Các thành phần đo lường các yếu tố tác động đến sự tham gia của lao động nữ dân tộc thiểu số trong du lịch	133
Bảng 3.7: Các thành phần đo lường sự tham gia của lao động nữ DTTS trong du lịch thông qua phỏng vấn sâu	139
Bảng 3.8: Bảng tổng hợp thang đo.....	142
Bảng 4.1: Mô tả mẫu nghiên cứu (khảo sát sơ bộ).....	153
Bảng 4.2: Kết quả kiểm định hệ số Cronbach's Alpha	155
Bảng 4.3: Danh sách địa bàn phân bổ mẫu nghiên cứu chính thức.....	157
Bảng 4.4: Mô tả mẫu nghiên cứu (khảo sát chính thức)	157
Bảng 4.5: Vai trò, công việc của lao động nữ dân tộc thiểu số trong du lịch tại Sơn La.....	163
Bảng 4.6: Mức độ tham gia của lao động nữ dân tộc thiểu số trong phát triển du lịch tại Sơn La	164
Bảng 4.7: Kết quả phân tích hệ số tải trên PLS SEM algorithm lần 1	174
Bảng 4.8: Kết quả phân tích độ tin cậy thang đo trên PLS SEM algorithm	176
Bảng 4.9: Giá trị phân biệt sử dụng hệ số cross-loading.....	177
Bảng 4.10: Giá trị phân biệt (Fornell-Larcker criterion).....	178
Bảng 4.11: Giá trị phân biệt (HTMT)	179
Bảng 4.12: Đánh giá tính đa cộng tuyến của các biến độc lập.....	179

Bảng 4.13: Kết quả kiểm định giả thuyết nghiên cứu	180
Bảng 4.14: Kết quả hệ số xác định R^2	182
Bảng 4.15: Kết quả hệ số tác động f^2	182
Bảng 4.16: Kết quả dự báo ngoài mẫu Q^2	183
Bảng 4.17: Kết quả điều tiết biến độc lập lên biến phụ thuộc.....	184
Bảng 4.18: So sánh đặc điểm cấu trúc văn hóa - xã hội ảnh hưởng đến sự tham gia du lịch của nhóm phụ nữ dân tộc thiểu số tại Sơn La	202
Bảng 4.19: Thống kê kết quả nghiên cứu.....	203

DANH MỤC HÌNH VẼ, SƠ ĐỒ

Sơ đồ 3.1. Hiện trạng khách du lịch tỉnh Sơn La giai đoạn 2017-2024	99
Sơ đồ 3.2. Hiện trạng tổng thu du lịch tỉnh Sơn La giai đoạn 2017-2024	100
Sơ đồ 3.3. Quy trình nghiên cứu đề tài.....	118
Hình 1.1. Số lượng công trình khoa học được xuất bản giai đoạn 2010-2024 và xu thế	24
Hình 1.2. Các tạp chí đăng tải nhiều công trình nhất liên quan đến sự tham gia vào hoạt động du lịch của phụ nữ	25
Hình 1.3. Địa bàn nghiên cứu (quốc gia)	26
Hình 1.4. Những chiều kích được quan tâm trong các nghiên cứu về sự tham gia của lao động nữ trong du lịch	27
Hình 1.5. Bản đồ các từ khóa nghiên cứu liên quan đến sự tham gia của lao động nữ trong du lịch dựa trên cơ sở dữ liệu Scopus và Web of Science	28
Hình 1.6. Mức độ tham gia của phụ nữ vào Homestay	33
Hình 1.7. Sự tham gia của người dân phát triển du lịch cộng đồng	41
Hình 1.8. Mô hình của Rasoolimanesh et al. (2016) về sự tham gia của cộng đồng vào bảo tồn di sản và phát triển du lịch.....	50
Hình 1.9. Mô hình của Latip et al. (2018) về sự tham gia của người dân bản địa vào bảo tồn và phát triển du lịch	51
Hình 1.10. Mô hình của Benedjma và Mahimoud (2021) về sự tham gia của người dân vào phục hồi di sản	52
Hình 1.11. Mô hình của Kunasekaran et al. (2022) về sự tham gia của cộng đồng địa phương đối với du lịch di sản ở Taiping, Malaysia.....	53
Hình 1.12. Mô hình của Nguyễn Đoàn Hạnh Dung, Trương Thị Thu Hà (2019) về sự tham gia của cộng đồng vào bảo tồn di sản và phát triển du lịch.....	55
Hình 2.1. Du lịch và tiếp cận phát triển bền vững.....	71
Hình 2.2. Quá trình hình thành bản sắc xã hội	78
Hình 2.3. Mô hình nghiên cứu đề xuất.....	95
Hình 3.1. Bản đồ các điểm tham quan du lịch và các điểm du lịch cộng đồng tỉnh Sơn	

La.....	95
Hình 3.2. Quy trình sàng lọc dữ liệu bằng phương pháp PRISMA	124
Hình 4.1. Kết quả PLS SEM sau khi loại biến	181
Hình 4.2. Mối quan hệ tác động giữa các yếu tố.....	185

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

- Về lý luận:

Trong bối cảnh toàn cầu, du lịch ngày càng được các quốc gia coi là ngành kinh tế quan trọng và được đầu tư mạnh mẽ nhằm thúc đẩy tăng trưởng và phát triển bền vững (WTTC, 2024). Tại Hội nghị Thượng đỉnh Trái Đất (Rio de Janeiro, 1992)¹ vấn đề phát triển bền vững được ký kết trong Khung Liên Hợp quốc về biến đổi khí hậu (UNFCCC) đã nhận được nhiều sự đồng thuận. Tại Hội nghị này, khái niệm du lịch bền vững được đưa ra lần đầu tiên nhấn mạnh việc phát triển du lịch sao cho đáp ứng được nhu cầu hiện tại của du khách và cộng đồng địa phương, đồng thời bảo tồn các nguồn tài nguyên tự nhiên và văn hóa cho tương lai. Kể từ đây, vấn đề phát triển du lịch bền vững trở thành đề tài nóng trong các nghiên cứu trong và ngoài nước. Từ những nghiên cứu có tính khái quát và định hướng chung, đã có những công bố đi sâu vào các khía cạnh khác nhau trong phát triển du lịch bền vững như xây dựng chính sách và quy hoạch tổng thể, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và văn hóa, đa dạng hóa sản phẩm du lịch (Kimbu et al., 2024), giáo dục, đào tạo nâng cao nhận thức người dân (Kunasekaran et al., 2022; Qin et al., 2024; Rogos et al., 2021), phát triển du lịch dựa vào cộng đồng (Đỗ Tuyết Ngân, 2018; Laire & Gutierrez, 2019; Mtapuri et al., 2021; Rogos et al., 2021). Trong hướng nghiên cứu về phát triển du lịch dựa vào cộng đồng, các công trình đề cập đến sự tham gia của cộng đồng trong phát triển du lịch xuất hiện khá thường xuyên và chiếm một tỷ trọng khá lớn với các nội dung tập trung vào vai trò, mức độ, hình thức tham gia (mục đích tham gia), tác động của sự tham gia cộng đồng đến phát triển du lịch bền vững, các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của cộng đồng... Về hướng nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của cộng đồng vào phát triển du lịch, nhiều công trình đã chỉ ra các yếu tố tác động đến sự tham gia của cộng đồng thông qua áp dụng mô hình MAO (Động lực -

¹Hội nghị Thượng đỉnh Trái Đất (Rio de Janeiro, 1992) là sự kiện quan trọng trong lịch sử toàn cầu, lần đầu tiên thống nhất về khái niệm phát triển bền vững và ký kết ba văn kiện chính, gồm: Công ước khung Liên Hợp Quốc về Biến đổi Khí hậu (UNFCCC), Công ước đa dạng sinh học (CBD), Chương trình nghị sự 21 (Agenda 21).

Khả năng - Cơ hội), cho thấy việc tham gia không chỉ phụ thuộc vào các yếu tố chủ quan, đặc điểm cá nhân (kiến thức, trình độ học vấn, vốn xã hội...) mà còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khách quan như kinh tế, văn hoá – xã hội, chính trị, luật pháp... (Benedjma & Mahimoud, 2021; Latip et al., 2018; Rogos et al., 2021). Các nghiên cứu đã nêu bật yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của cộng đồng nhưng chưa giải thích được các yếu tố dẫn đến hành vi tham gia (Hung et al., 2011; Iqbal et al., 2022; Latip et al., 2018; Rogos et al., 2021), chưa chỉ rõ được cách thức và lý do cộng đồng tham gia vào các hoạt động phát triển thông qua các tác động về kinh tế, văn hoá – xã hội và nhận thức từ chính họ. Hơn nữa, những mô hình này chủ yếu chỉ dựa trên một lý thuyết nền tảng như khung MAO, lý thuyết trao đổi xã hội, lý thuyết tham gia... mà chưa vận dụng và kết hợp các lý thuyết này giúp làm rõ vai trò và mức độ tác động của các yếu tố bên ngoài và yếu tố nội sinh vào mô hình nghiên cứu.

Một vấn đề được quan tâm là ở các vùng nông thôn và miền núi, nơi có đại đa số là đồng bào người dân tộc thiểu số (DTTS) có trình độ văn hóa, trình độ nhận thức hạn chế do cách trở về mặt địa lý và tồn tại nhiều phong tục tập quán chưa tiến bộ thì có những yếu tố nào ảnh hưởng đến sự tham gia của họ, nhất là lao động nữ DTTS vào hoạt động du lịch? Trên toàn cầu, theo Báo cáo toàn cầu về phụ nữ trong du lịch thì có đến 54% lực lượng lao động trong ngành du lịch là nữ (UNWTO, 2020), tuy nhiên phụ nữ chủ yếu đảm nhận các công việc với vai trò phi chính thức như nhân viên dọn dẹp, giặt giũ, nấu ăn, làm đồ thủ công, bán hàng.... (Abdalla et al., 2022; Akande et al., 2021; Fathizadeh et al., 2022; Laire & Gutierrez, 2019; Nutsugbodo & Adjei Mensah, 2020; Tristanti et al., 2022). Trên thực tế, ở các nước phát triển, sự tham gia của phụ nữ vào du lịch ngày càng tăng. Ở những nước này, phụ nữ sở hữu, quản lý các hoạt động kinh doanh du lịch chiếm tỷ trọng lớn (Rinaldi & Salerno, 2020). Tại các vùng nông thôn, phụ nữ đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành và quản lý các dịch vụ lưu trú như khách sạn, homestay, nhà sàn và các dịch vụ địa phương như thủ công mỹ nghệ, thuyết minh, hướng dẫn du lịch, lễ hội... (Abdalla et al., 2022; Akande et al., 2021; Laire M. Gutierrez & Vafadari, 2022). Điều này cho thấy, việc thu hút phụ nữ tham gia du lịch mang lại lợi ích đáng kể về kinh tế, xã hội và văn hóa cho chính họ và

cộng đồng (Alarcon & Cole, 2019; McCall & Mearns, 2021; Rinaldi & Salerno, 2020; Tran & Walter, 2014), giúp củng cố niềm tin và sự gắn bó với địa phương nơi họ sinh sống, từ đó thúc đẩy bảo tồn, duy trì lối sống và văn hoá địa phương (Kunasekaran et al., 2022). Các nghiên cứu về sự tham gia của lao động nữ trong du lịch chủ yếu tập trung về vai trò, lợi ích và rào cản tham gia của họ trong du lịch, chưa có mô hình nghiên cứu nào tập trung phân tích các yếu tố tác động đến sự tham gia của lao động nữ DTTS trong du lịch. Việc tìm hiểu các yếu tố tác động đến sự tham gia của lao động nữ DTTS trong phát triển du lịch có ý nghĩa quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, không chỉ xuất phát từ khẳng định vai trò hay tầm quan trọng của nhóm đối tượng này mà nhằm làm rõ các cơ chế và điều kiện quyết định hành vi tham gia của họ. Đây là khoảng trống cần bổ sung để xác định rõ được các yếu tố tác động đến sự tham gia của lao động nữ DTTS trong bối cảnh địa phương. Việc lựa chọn nghiên cứu các yếu tố tác động đến sự tham gia của phụ nữ DTTS trong phát triển du lịch không chỉ xuất phát từ việc khẳng định vai trò hay tầm quan trọng của nhóm đối tượng này, mà nhằm làm rõ các cơ chế và điều kiện quyết định hành vi tham gia của họ. Trong khi các nghiên cứu trước đây chủ yếu tập trung mô tả vai trò, mức độ tham gia, lợi ích hoặc các rào cản chung, cách tiếp cận theo hướng phân tích các yếu tố tác động cho phép xem xét sự tham gia như một kết quả của sự tương tác đồng thời giữa động lực cá nhân, cơ hội tham gia và năng lực thực tế của lao động nữ DTTS trong những bối cảnh kinh tế - xã hội cụ thể. Cách tiếp cận này giúp trả lời không chỉ câu hỏi “phụ nữ dân tộc thiểu số tham gia như thế nào” mà quan trọng hơn là “vì sao họ tham gia hoặc không tham gia”, từ đó cung cấp cơ sở khoa học cho việc hoạch định chính sách và giải pháp thúc đẩy sự tham gia một cách hiệu quả và bền vững.

- Về thực tiễn:

Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho phụ nữ, Việt Nam đã tham gia và thực hiện nghiêm túc nhiều điều ước quốc tế liên quan đến quyền con người, quyền của phụ nữ nói chung và phụ nữ DTTS nói riêng như Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW), Công ước Quốc tế về Quyền Dân sự và Chính trị (ICCPR), Cương lĩnh Hành động Bắc Kinh (BPFA), Công ước Quốc tế các

quyền kinh tế, xã hội và văn hoá (ICESCR), Kết luận chung của Ủy ban Địa vị Phụ nữ... Trong đó, Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW) của Liên Hợp quốc (1979) yêu cầu các nước quan tâm đến các vấn đề đặc biệt đặt ra đối với phụ nữ nông thôn và vai trò quan trọng của phụ nữ nông thôn trong đời sống kinh tế gia đình, công việc chăm sóc không lương đối với phụ nữ nông thôn (Điều 14). Trong khi đó, Cương lĩnh hành động Bắc Kinh của Liên hợp quốc (1995) đề ra 12 lĩnh vực trọng tâm ưu tiên, trong đó có phụ nữ với kinh tế, phụ nữ với nghèo đói và nhân mạnh đóng góp quan trọng của phụ nữ trong lĩnh vực kinh tế, với vai trò là người lao động, chủ doanh nghiệp hay người nội trợ trong gia đình.

Tháng 9/2015, Đại Hội đồng Liên Hợp quốc đã thông qua Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững, tiếp nối các thành tựu đạt được của Tuyên bố Thiên niên kỷ (Liên Hợp quốc, 2000) với 17 mục tiêu phát triển bền vững (SDGs), trong đó Mục tiêu số 5 (SDG5) đề cập đến bình đẳng giới và nâng cao quyền năng cho phụ nữ. Một trong những trọng tâm của cách tiếp cận này là tăng cường sự tham gia của phụ nữ vào các hoạt động kinh tế – xã hội, thông qua việc lồng ghép giới trong quá trình lập kế hoạch, ra quyết định và thực thi chính sách (Pastore et al., 2020). Tại Việt Nam, Chương trình nghị sự 2030 được cụ thể hoá bằng Kế hoạch hành động quốc gia vì sự phát triển bền vững (ban hành kèm theo Quyết định số 622/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 10/5/2017), Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030 theo quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021, Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020 theo Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04/06/2010 và Chương trình hỗ trợ giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016–2020 theo Quyết định số 1720/QĐ-TTg ngày 19/09/2016 của Thủ tướng Chính phủ. Các chương trình này không chỉ hướng tới tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo bền vững mà còn nhấn mạnh việc thúc đẩy bình đẳng giới, nâng cao vai trò và sự tham gia của phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ DTTS, trong các hoạt động phát triển tại địa phương.

Việt Nam là quốc gia đa sắc tộc với 54 nhóm dân tộc cùng sinh sống, trong đó 53 nhóm DTTS chiếm khoảng 14,7% tổng dân số cả nước. Phần lớn đồng bào DTTS

cư trú tại các vùng trung du và miền núi, nơi còn nhiều hạn chế về điều kiện kinh tế – xã hội nhưng lại sở hữu nguồn tài nguyên tự nhiên và văn hóa phong phú. Trong các cộng đồng này, khoảng cách giới vẫn tồn tại dai dẳng, thể hiện sự khác biệt về địa vị kinh tế, khả năng tiếp cận nguồn lực và mức độ tham gia vào các hoạt động xã hội. Phụ nữ DTTS thường chịu nhiều bất lợi do ảnh hưởng của các chuẩn mực xã hội và phong tục truyền thống, vốn giới hạn vai trò của họ chủ yếu trong phạm vi gia đình và sản xuất ở cấp hộ.

Trong bối cảnh hậu COVID-19, khu vực trung du và miền núi ngày càng trở thành điểm đến hấp dẫn nhờ không gian mở, cảnh quan thiên nhiên và bản sắc văn hóa đặc thù, qua đó mở ra những cơ hội mới cho phát triển du lịch tại các vùng DTTS. Sơn La, một tỉnh miền núi Tây Bắc Việt Nam với tỷ lệ dân số DTTS chiếm khoảng 83,7%, hội tụ đầy đủ các điều kiện tự nhiên và văn hóa đặc trưng của khu vực, được xem là địa bàn tiêu biểu cho phát triển du lịch dựa vào cộng đồng ở vùng DTTS. Tuy nhiên, hoạt động du lịch tại Sơn La hiện vẫn chủ yếu ở quy mô nhỏ, mang tính tự phát, mức độ chuyên nghiệp và liên kết thị trường còn hạn chế.

Xét theo khung vòng đời điểm đến du lịch của Butler (1980), Sơn La đang ở giai đoạn tham gia và phát triển ban đầu, thể hiện qua sự gia tăng số lượng điểm đến và sự tham gia ngày càng rõ nét của cộng đồng địa phương vào các hoạt động du lịch, song chưa xuất hiện tình trạng phát triển quá mức hay thương mại hóa sâu rộng. Ở giai đoạn này, sự tham gia của cộng đồng địa phương, đặc biệt là lao động nữ DTTS, có ý nghĩa quan trọng trong việc định hình hướng phát triển du lịch bền vững và bảo tồn các giá trị văn hóa bản địa.

Trên thực tế, lao động nữ DTTS tại Sơn La tham gia trực tiếp vào nhiều hoạt động du lịch như cung cấp dịch vụ lưu trú, ăn uống, sản xuất và kinh doanh sản phẩm thủ công truyền thống, làm thuyết minh viên hoặc hướng dẫn viên địa phương. Hoạt động du lịch đã góp phần cải thiện sinh kế, giảm nghèo và nâng cao nhận thức văn hóa – xã hội của cộng đồng. Tuy nhiên, sự tham gia của lao động nữ DTTS không chỉ phụ thuộc vào các điều kiện về nguồn lực, kỹ năng hay cơ hội tham gia mà còn chịu tác động mạnh mẽ từ các yếu tố thể chế, xã hội và văn hóa, đặc biệt là nhận thức

xã hội về vai trò của phụ nữ trong gia đình và cộng đồng. Trong nhiều trường hợp, phụ nữ vẫn bị hạn chế trong việc ra quyết định và tiếp cận nguồn lực, mặc dù họ đóng vai trò quan trọng trong sinh kế gia đình (Bui Ton Hien et al., 2021; Nguyen Hau, 2019; Nguyen Thi Noi, Duong Thi Huong Lan, 2022; Dang Thi Hoa et al., 2022). Như vậy, nhận thức về giới vẫn luôn ảnh hưởng đến vai trò, vị trí của phụ nữ trong cuộc sống của người dân các DTTS ở Sơn La. Nhận thức xã hội về vai trò phụ nữ DTTS có ảnh hưởng như thế nào đến “các yếu tố tác động đến sự tham gia của lao động nữ DTTS vào hoạt động du lịch tại Sơn La”. Chính sự đan xen giữa động lực, cơ hội, khả năng và nhận thức xã hội trong bối cảnh địa phương cho thấy sự cần thiết phải nghiên cứu một cách hệ thống các yếu tố tác động đến sự tham gia của lao động nữ DTTS, đồng thời xem xét vai trò điều tiết của nhận thức xã hội về vai trò phụ nữ DTTS trong mối quan hệ này.

Với những lý do trên, luận án được thực hiện nhằm thúc đẩy sự tham gia của lao động nữ DTTS trong phát triển du lịch tỉnh Sơn La. Luận án kế thừa những vấn đề lý luận từ các nghiên cứu trên thế giới, xây dựng mô hình lý thuyết nhằm phân tích các yếu tố tác động đến sự tham gia vào phát triển du lịch của lao động nữ DTTS tại Sơn La. Qua đó, đóng góp thêm những nội dung lý luận và thực tiễn cho phát triển du lịch bền vững.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu:

Mục đích nghiên cứu của đề tài là: Xác định các yếu tố tác động đến sự tham gia của lao động nữ DTTS trong phát triển du lịch tại Sơn La, trên cơ sở đó đề xuất các hàm ý chính sách nhằm thúc đẩy, tăng cường sự tham gia (chủ động) của lao động nữ DTTS vào phát triển du lịch tại Sơn La trong giai đoạn tới.

Nhiệm vụ nghiên cứu:

Để thực hiện các mục tiêu đề ra, đề tài luận án này tập trung giải quyết một số nhiệm vụ chủ yếu sau đây:

- Hệ thống hoá các vấn đề lý luận về sự tham gia của cộng đồng nói chung và lao động nữ DTTS nói riêng vào hoạt động du lịch, thông qua việc tổng hợp và phân

tích các thuyết (theories) và mô hình nghiên cứu liên quan đến các yếu tố tác động đến sự tham gia của họ trong phát triển du lịch;

- Đề xuất mô hình về các yếu tố tác động sự tham gia của lao động nữ DTTS tại Sơn La vào hoạt động du lịch dưới ảnh hưởng của nhận thức xã hội hiện nay về vai trò phụ nữ.

- Khảo sát thực trạng tham gia của lao động nữ DTTS tại Sơn La nói chung, các yếu tố tác động đến sự tham gia của họ nói riêng vào hoạt động du lịch.

- Kiểm định mô hình đề xuất và đánh giá vai trò các yếu tố tác động đến sự tham gia của lao động nữ DTTS trong du lịch tại Sơn La dựa trên phân tích PLS-SEM.

- Đề xuất các hàm ý chính sách để góp phần thúc đẩy sự tham gia của lao động nữ DTTS vào hoạt động du lịch tại Sơn La và góp phần nâng cao hơn nữa nhận thức xã hội về vai trò phụ nữ DTTS, đáp ứng một trong 17 mục tiêu phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc.

3. Câu hỏi nghiên cứu

Luận án sẽ tập trung nghiên cứu và trả lời các câu hỏi nghiên cứu sau đây:

(1) Vai trò, mức độ và thực trạng tham gia của lao động nữ DTTS trong phát triển du lịch tại Sơn La là gì?

(2) Những yếu tố nào tác động và mức độ tác động như thế nào đến sự tham gia của lao động nữ DTTS trong phát triển du lịch tại Sơn La?

(3) Nhận thức xã hội về vai trò phụ nữ DTTS đóng vai trò điều tiết như thế nào đến mối quan hệ giữa các yếu tố tác động và sự tham gia của lao động nữ DTTS trong phát triển du lịch tại Sơn La?

(4) Những hàm ý chính sách nào cần được đề xuất để thúc đẩy sự tham gia (chủ động) của lao động nữ DTTS trong phát triển du lịch tại Sơn La?

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- **Đối tượng nghiên cứu:**

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là các vấn đề liên quan đến sự tham gia của lao động nữ DTTS vào hoạt động du lịch tại Sơn La, đặc biệt là các yếu tố tác động đến sự tham gia của họ vào hoạt động du lịch tại Sơn La.

- Phạm vi nghiên cứu:

Phạm vi nội dung: Sự tham gia của lao động nữ DTTS vào hoạt động du lịch có nội dung khá phong phú như vai trò, hình thức/mức độ tham gia, nhận thức/thái độ tham gia, lợi ích và rào cản/thách thức tham gia... tuy nhiên luận án này tập trung đi sâu nghiên cứu phân tích, đánh giá vai trò các yếu tố tác động đến sự tham gia của phụ nữ người DTTS vào hoạt động du lịch tại Sơn La.

Phạm vi thời gian: Quá trình thu thập dữ liệu sơ cấp được thực hiện từ tháng 1/2024 đến tháng 12/2024; quá trình khảo sát, điền dã được thực hiện theo hai giai đoạn: từ tháng 10/2024 - 11/2024 và từ tháng 1/2025 - 3/2025. Các dữ liệu thứ cấp liên quan đến phát triển du lịch của Tỉnh Sơn La được cập nhật đến hết năm 2024.

Phạm vi không gian: Đề tài được tiến hành khảo sát chính tại các điểm du lịch tại Sơn La, nơi có hoạt động du lịch phát triển, thường xuyên có khách du lịch lưu trú lại qua đêm, có sự tham gia của lao động nữ DTTS, có doanh nghiệp du lịch hoạt động và có sự điều phối, giám sát của ban quản lý du lịch/chính quyền địa phương gồm: Mộc Châu, Bản Hua Tạt, Bản Tà Sủ, Bản Lướt... nơi sinh sống của đồng bào DTTS như Mông, Thái, Dao, Mường, La Ha...

5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài

Ý nghĩa về mặt lý luận:

Đề tài nhằm nghiên cứu các yếu tố tác động đến sự tham gia của lao động nữ DTTS trong phát triển du lịch, đặc biệt trong bối cảnh du lịch khu vực nông thôn, miền núi. Đề tài tập trung phân tích: (1) vai trò của lao động nữ DTTS trong du lịch, (2) các yếu tố tác động đến sự tham gia của lao động nữ DTTS trong du lịch, (3) mức độ tham gia của lao động nữ DTTS trong du lịch, (4) kiểm định vai trò điều tiết của nhận thức xã hội về vai trò phụ nữ DTTS. Kết quả nghiên cứu nhằm:

Tổng quan có hệ thống các tài liệu về sự tham gia của lao động nữ nói chung và lao động nữ DTTS vùng trung du và miền núi nói riêng, qua đó cung cấp cái nhìn sâu hơn về vai trò và hành vi tham gia của lao động nữ DTTS trong phát triển du lịch. Mặc dù khái niệm “tham gia cộng đồng” đã được nghiên cứu rộng rãi về mặt lý thuyết và thực nghiệm trong hai thập kỷ qua, luận án chỉ ra các khoảng trống đáng kể khi áp

dụng khái niệm này cho nhóm đặc thù là lao động nữ DTTS vốn chịu tác động của nhiều yếu tố đa chiều (giới, văn hoá, địa lý). Theo đó, luận án đề xuất một hướng tiếp cận mới nhằm làm rõ các yếu tố tác động đến sự tham gia của lao động nữ DTTS ở vùng trung du và miền núi. Nghiên cứu trường hợp tại tỉnh Sơn La đã góp phần bổ sung bằng chứng thực nghiệm, qua đó làm phong phú thêm các thảo luận học thuật liên quan đến sự tham gia của cộng đồng trong phát triển du lịch.

Hệ thống hóa cơ sở lý luận: Luận án tổng hợp, hệ thống hóa các khái niệm và kết quả nghiên cứu liên quan đến sự tham gia của lao động nữ DTTS, làm rõ những khác biệt về bối cảnh và đặc thù giới trong du lịch, chỉ ra được khoảng trống nghiên cứu của đề tài.

Mở rộng và làm giàu góc nhìn về vai trò lao động nữ DTTS: Luận án cung cấp góc nhìn sâu hơn về vai trò, mức độ và hành vi tham gia của lao động nữ DTTS trong các hoạt động du lịch, góp phần bổ sung cho lý thuyết về sự tham gia cộng đồng trong phát triển du lịch.

Hơn nữa, đề tài cũng không lặp lại một nghiên cứu nào sẵn có ở Việt Nam mà mở ra một hướng nghiên cứu mới bằng việc phát triển khung lý thuyết trọng tâm MAO (Động lực - Khả năng - Cơ hội) và kết hợp các yếu tố phù hợp với bối cảnh nghiên cứu tại Sơn La dựa trên lý thuyết trao đổi xã hội, lý thuyết tham gia, lý thuyết bản sắc xã hội và lý thuyết giới. Sự kết hợp này giúp làm sáng tỏ cơ chế vận hành của các yếu tố tác động đến quyết định tham gia của lao động nữ DTTS, từ đó bổ sung và phát triển thang đo sự tham gia của lao động nữ DTTS trong du lịch với 9 nhân tố, những nhân tố này có thể được kế thừa và sử dụng cho các nghiên cứu sau này về chủ đề tham gia và vai trò của lao động nữ DTTS trong du lịch.

Kiểm định vai trò điều tiết của nhận thức xã hội về vai trò phụ nữ DTTS: Luận án đề xuất và kiểm định vai trò điều tiết của nhận thức xã hội về vai trò phụ nữ trong cộng đồng có tỷ lệ cao người DTTS, nơi nhận thức về bình đẳng giới còn hạn chế. Kết quả kiểm định sẽ làm rõ mức độ mà niềm tin xã hội ảnh hưởng tới mối quan hệ giữa các yếu tố MAO và hành vi tham gia của lao động nữ DTTS.

Kết quả nghiên cứu này có thể hữu ích cho các nghiên cứu trong tương lai về chủ đề giới và phát triển du lịch cũng như hành vi, thái độ của các bên liên quan đến phát triển du lịch.

Ý nghĩa thực tiễn:

Trên cơ sở phân tích các yếu tố tác động đến sự tham gia của lao động nữ DTTS trong hoạt động du lịch tại tỉnh Sơn La, đặc biệt trong bối cảnh các nhận thức xã hội về vai trò giới hiện nay, luận án đã đưa ra các hàm ý chính sách thiết thực nhằm gia tăng sự tham gia tích cực của nhóm đối tượng này vào lĩnh vực du lịch. Những khuyến nghị được đề xuất không chỉ phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương mà còn là cơ sở tham khảo hữu ích cho các bên quan tâm đến vấn đề phát triển du lịch bền vững gắn với bình đẳng giới tại các khu vực có đông đồng bào DTTS.

Nghiên cứu đã góp phần khắc họa rõ nét bức tranh về hiện trạng phát triển du lịch tại khu vực miền núi tỉnh Sơn La, đồng thời làm nổi bật vai trò cũng như khát vọng đóng góp của lao động nữ DTTS trong phát triển du lịch nói riêng và phát triển kinh tế - văn hoá - xã hội nói chung. Thông qua đó, luận án mang lại giá trị tham khảo thực tiễn đối với các cơ quan quản lý, nhà hoạch định chính sách từ cấp địa phương đến cấp trung ương, giúp định hướng các chương trình, dự án du lịch phù hợp hơn với nhu cầu, năng lực và điều kiện đặc thù của lao động nữ DTTS tại địa phương.

6. Cấu trúc của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo và phụ lục, luận án được cấu trúc theo 4 chương, bao gồm:

Chương 1. Tổng quan nghiên cứu

Chương 2. Cơ sở lý luận và mô hình nghiên cứu

Chương 3. Bối cảnh và phương pháp nghiên cứu

Chương 4. Kết quả nghiên cứu, thảo luận và hàm ý chính sách

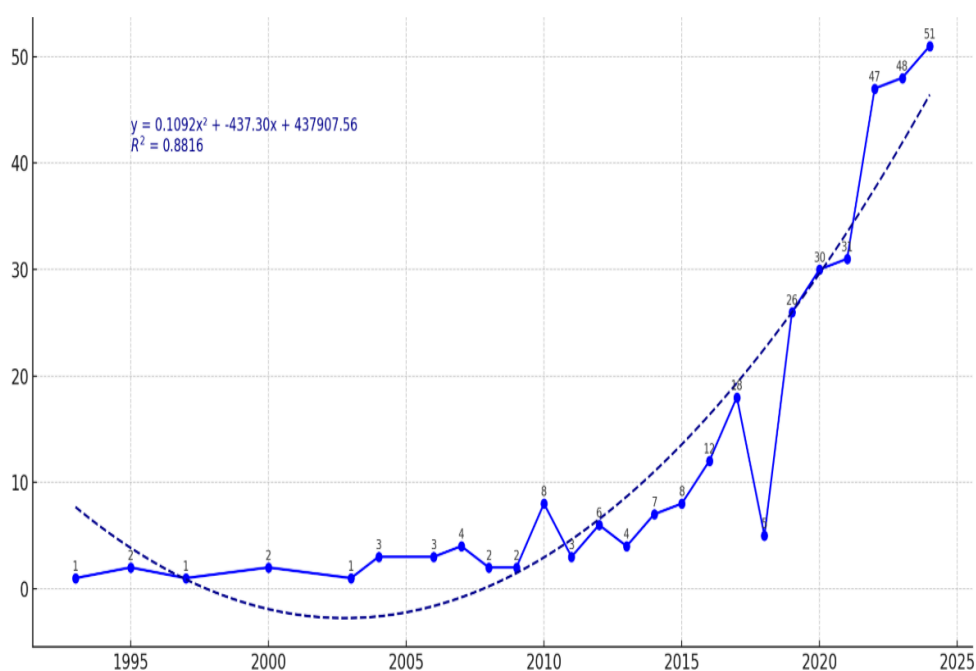
Chương 1. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

1.1. Bức tranh chung về các công trình nghiên cứu liên quan đến sự tham gia của lao động nữ dân tộc thiểu số vào hoạt động du lịch

Sự tham gia của cộng đồng địa phương nói chung và lao động nữ dân tộc thiểu số (DTTS) nói riêng trong du lịch là điều kiện tiên quyết cho sự phát triển bền vững điểm (đến) du lịch. Trong hơn hai thập kỷ trở lại đây, nhiều nghiên cứu quan tâm đến chủ đề này, tuy nhiên, vẫn chưa có bức tranh rõ ràng về mức độ và hướng phát triển của nghiên cứu về các yếu tố tác động đến sự tham gia của lao động nữ DTTS trong du lịch. Để giải quyết vấn đề này, luận án phân tích mạng dữ liệu thư mục và mô tả có hệ thống bằng cách sử dụng công cụ trắc lượng thư mục (Bibliometric) kết hợp với phần mềm VOSviewer nhằm xem xét một cách toàn diện tình trạng nghiên cứu hiện tại liên quan đến chủ đề này trên các tạp chí quốc tế có uy tín. Luận án đã sử dụng cơ sở dữ liệu trên Scopus, Web of Science (WoS), Google Scholar, Google Advanced. Với cơ sở dữ liệu trên, có 325 bài nghiên cứu liên quan đến các yếu tố tác động đến sự tham gia của lao động nữ DTTS vào hoạt động du lịch. Để có cái nhìn khái quát về các công trình đã công bố liên quan đến đề tài, luận án tập trung xác định số lượng công bố hàng năm, những tạp chí đăng tải, chỉ số trích dẫn, lĩnh vực nghiên cứu chính, quốc gia của các công trình nghiên cứu.

1.1.1. Số lượng công trình

Chủ đề về sự tham gia của cộng đồng trong du lịch đã được tiếp cận từ những năm 1990, điển hình là nghiên cứu của Murphy (1985) nhưng những nghiên cứu về các yếu tố tác động đến sự tham gia của cộng đồng mới chỉ được đề cập từ những năm 2000 với nghiên cứu điển hình của Timothy (1999, 2002); Scheyvens (1999); Tosun (2000). Hình 1.1. cho thấy số lượng công trình khoa học được xuất bản giai đoạn 1993-2024 và xu thế, thể hiện xu hướng gia tăng mạnh mẽ trong nghiên cứu về sự tham gia của người dân trong du lịch.



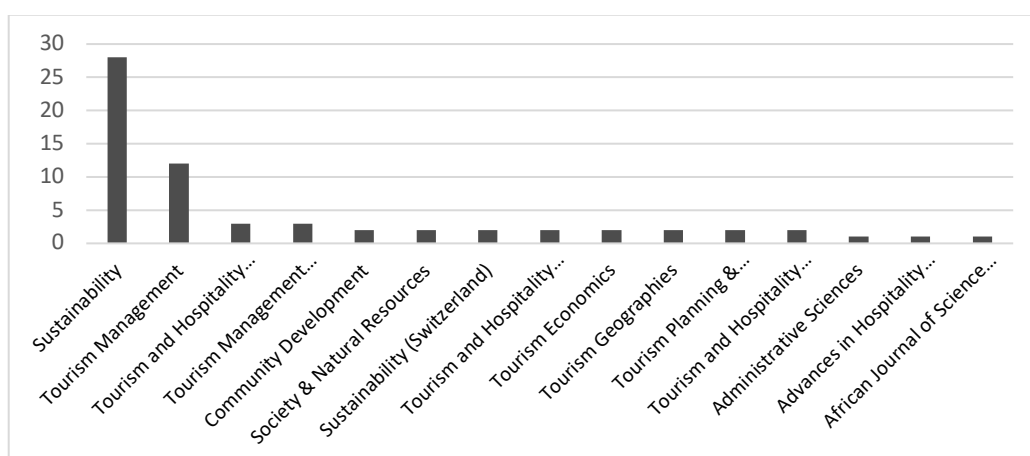
Hình 1.1. Số lượng công trình khoa học được xuất bản giai đoạn 1993-2024 và xu thế

Nguồn: WOS, Scopus, Google Scholar (2025)

Căn cứ theo biểu đồ trên có thể thấy rằng số lượng công trình có xu hướng tăng dần, hệ số tương quan bằng 0.8816 là khá chặt chẽ giữa thời gian (năm) và số công trình. Mối tương quan này đặc biệt mạnh mẽ trong giai đoạn sau 2015 và rõ nét hơn sau đại dịch COVID-19 (2020–2024). Điều này cho thấy giới khoa học rất quan tâm đến nghiên cứu sự tham gia của cộng đồng, đặc biệt là phụ nữ vào hoạt động du lịch. Giai đoạn tăng trưởng nhanh nhất rơi vào các năm gần đây, đây là dấu hiệu chứng tỏ chủ đề này vẫn còn có tính thời sự, phản ánh tầm quan trọng ngày càng được nhìn nhận của cộng đồng địa phương nói chung và lao động nữ DTTS trong phát triển du lịch bền vững.

1.1.2. Tạp chí công bố

Dựa vào kết quả thống kê (Hình 1.2) cho thấy xu hướng công bố các nghiên cứu liên quan đến sự tham gia của người dân trong du lịch đang ngày càng rõ rệt trên các tạp chí có uy tín cao, đặc biệt là trong các tạp chí có định hướng về phát triển bền vững và quản lý du lịch.



Hình 1.2. Các tạp chí đăng tải nhiều công trình nhất liên quan đến sự tham gia vào hoạt động du lịch của phụ nữ

Nguồn: WOS, Scopus, Google Scholar (2025)

Các tạp chí có nhiều công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài được đăng tải nhất như: Sustainability (28), Tourism Management (12), Tourism and Hospitality Research (3), Tourism Management Perspectives (3), Community Development (2), Sustainability (Switzerland) (2) và Tourism Economics (2)... Trong đó, ba nguồn tài liệu được trích dẫn nhiều nhất về sự tham gia của lao động nữ trong du lịch bao gồm: Sustainability, Tourism Management, Tourism and Hospitality Research. Các tạp chí khác có 1-2 bài². Đây là những tạp chí có uy tín, hầu hết được SCIMAGO xếp vào Q1, Q2, những tạp chí này được RESEARCHGATE đánh giá là những tạp chí có chỉ số Impact Factor (IF) cao (Bảng 1.1). Số bài đăng trên tạp chí Q1 chiếm 85,45%.

Bảng 1.1: Xếp hạng các tạp chí chính có đăng tải các bài về sự tham gia của phụ nữ vào hoạt động du lịch

Tên tạp chí	Xếp hạng ⁽²⁾	Chỉ số SJR ⁽²⁾	IF (2024) ⁽²⁾
Tourism Management	Q1	4.146	14.57
Tourism Management Perspectives	Q1	1.870	5.6
Community Development	Q2	0.421	2.0
Tourism and Hospitality Research	Q1	0.720	3.0
Sustainability (Switzerland)	Q1	0.688	3.3

²<https://www.scimagojr.com/journalrank.php?category=1409&ord=desc&order=titem&utm>

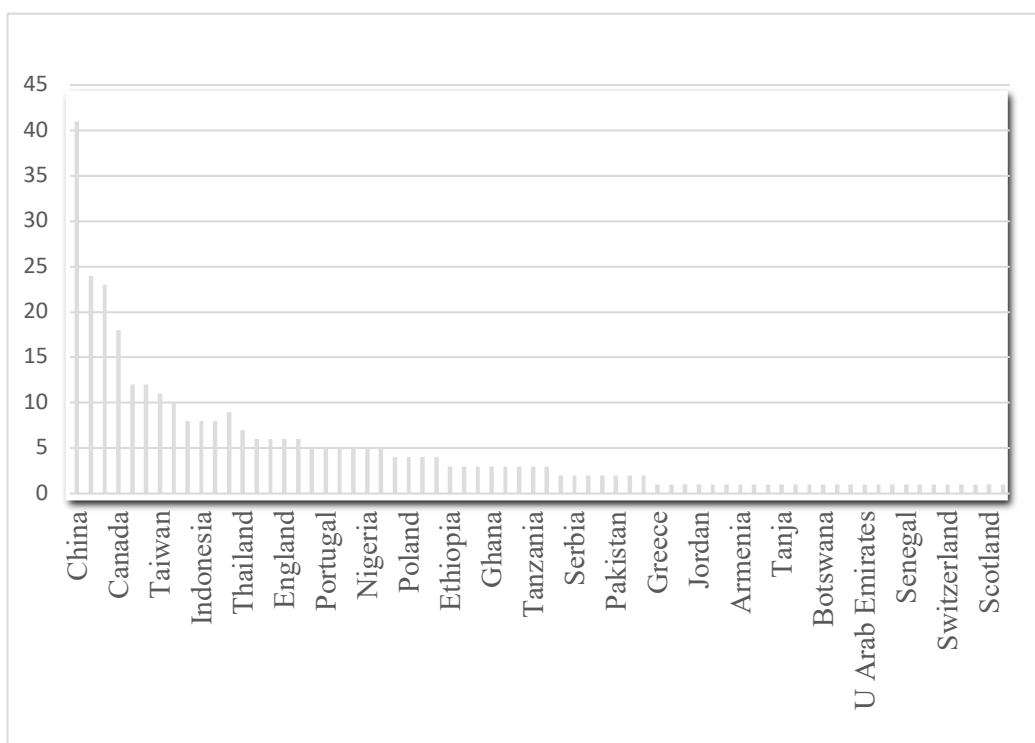
Sustainability	Q1	1.432	4.0
Tourism Economics	Q2	1.033	3.2

Nguồn: Scimago³

Nguồn: ResearchGate⁴

1.1.3. Địa bàn nghiên cứu

Chủ đề nghiên cứu về sự tham gia của người dân trong phát triển du lịch nói chung và phụ nữ nói riêng được thực hiện tại nhiều khu vực trên thế giới, trải dài từ các quốc gia phát triển đến các quốc gia đang phát triển với bối cảnh văn hóa – xã hội đa dạng. Các quốc gia như: Trung Quốc, Hoa Kỳ, Malaysia, Canada, Ấn Độ, Indonesia, Việt Nam, Thái Lan, Mexico, Brazil, Ghana và Nam Phi là những nơi có nhiều nghiên cứu tập trung vào các nghiên cứu liên quan vai trò và sự tham gia của phụ nữ trong phát triển du lịch.



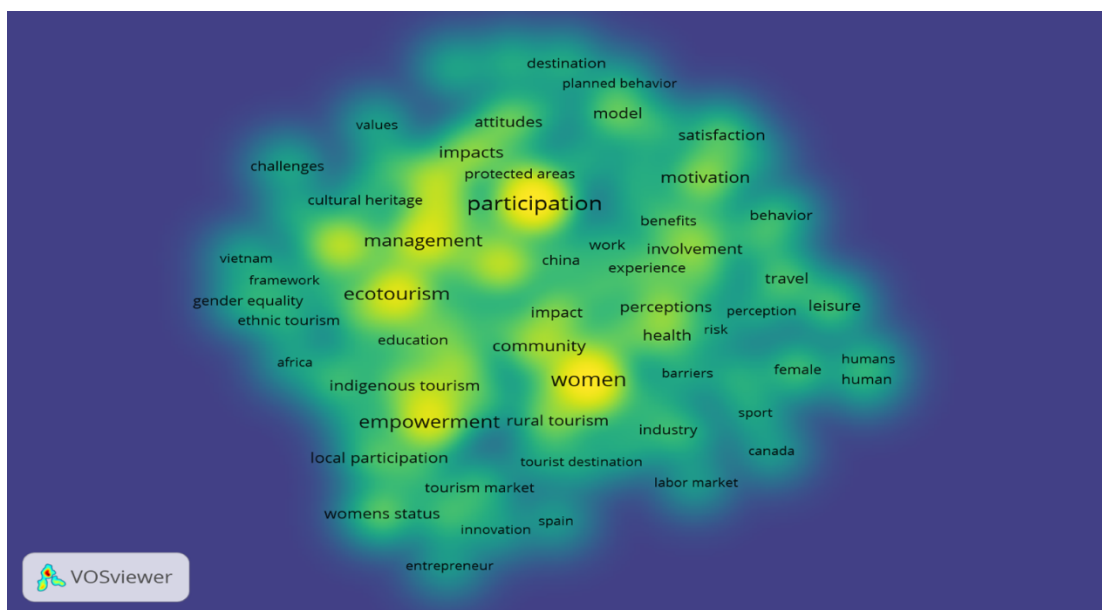
Hình 1.3. Địa bàn nghiên cứu (quốc gia)

Nguồn: WOS, Scopus, Google Scholar (2025)

³https://www.scimagojr.com/journalrank.php?category=1409&order=titem&ord=desc&page=2&total_size=149

⁴https://www.researchgate.net/publication/381580823_Journal_Citation_Reports_JCR_Impact_Factor_2024_PDF_Web_of_Science/link/6674f1011846ca33b8428dd3/download?_tp=eyJjb250ZXh0Ijp7ImZpcnN0UGFnZSI6InB1YmxpY2F0aW9uIn9

Từ khóa “participation” (sự tham gia) và “women” (phụ nữ) có mối quan hệ mật thiết với nhiều từ khóa có liên quan khác như cộng đồng, rào cản, du lịch nông thôn. Cụ thể: (1) Cụm xanh lá với từ khoá nổi bật là sự tham gia, kết nối chặt chẽ với sự hài lòng, động lực, thái độ, tác động cho thấy các hướng nghiên cứu về sự tham gia của cộng đồng trong du lịch như động lực, hành vi, nhận thức và tác động của sự tham gia vào hoạt động du lịch, (2) Cụm đỏ với từ khoá nổi bật là phụ nữ có kết nối chặt chẽ với nhận thức, rào cản, thị trường lao động, du lịch nông thôn, sức khỏe cho thấy các hướng nghiên cứu về phụ nữ và các vấn đề giới trong du lịch như vai trò, rào cản, sức khỏe của phụ nữ trong ngành du lịch, lao động nữ và phát triển du lịch nông thôn, (3) Cụm xanh dương với từ khoá nổi bật là du lịch sinh thái, nâng cao quyền năng có kết nối chặt chẽ với phát triển bền vững cho thấy các hướng nghiên cứu về du lịch bền vững và du lịch bản địa, (4) Cụm tím với từ khoá nổi bật là quản lý, cộng đồng có kết nối chặt chẽ với cân bằng giới, giáo dục cho thấy các hướng nghiên cứu về quản lý, giáo dục và chính sách. NCS tiếp tục kết hợp với bản đồ các từ khóa có liên quan đến lĩnh vực nghiên cứu ở Hình 1.5 để nắm rõ được những từ khóa/lĩnh vực nghiên cứu có liên quan đến sự tham gia của phụ nữ trong du lịch.



Hình 1.5. Bản đồ các từ khóa nghiên cứu liên quan đến sự tham gia của lao động nữ trong du lịch dựa trên cơ sở dữ liệu Scopus và Web of Science

Nguồn: Phân tích trên VOSviewer (2025)

Hình 1.5. cho thấy, các nghiên cứu về sự tham gia của lao động nữ trong du lịch hiện nay chủ yếu tập trung vào các từ khóa như: sự tham gia, tác động, thái độ, lợi ích, động lực, nhận thức, cộng đồng, du lịch nông thôn, du lịch bản địa.

Sự phát triển nhanh chóng của các tài liệu về sự tham gia của lao động nữ cho thấy nhận thức ngày càng tăng của các học giả, nhà khoa học về sự tham gia của lao động nữ có ý nghĩa trong phát triển du lịch bền vững. Những phát hiện này khẳng định tầm quan trọng của sự tham gia của lao động nữ trong việc đạt được mục tiêu phát triển du lịch bền vững. Nghiên cứu này trong khi lấp đầy khoảng trống chưa được giải quyết do thiếu một nghiên cứu đo lường thư mục toàn diện về nghiên cứu sự tham gia của lao động nữ trong du lịch, cải thiện sự hiểu biết của chúng ta về bối cảnh nghiên cứu và sự phát triển theo chủ đề của diễn ngôn học thuật trong hơn hai thập kỷ trở lại đây. Sau khi thực hiện các bước theo phương pháp phân tích tổng hợp và đánh giá có hệ thống (PRISMA), loại các tài liệu không phù hợp, các tài liệu trùng lặp, đọc kỹ tiêu đề, tóm tắt, chỉ số trích dẫn thì còn 45 tài liệu được nghiên cứu bằng tiếng Anh. Ngoài ra, tài liệu bằng tiếng Việt trên cổng truy cập nguồn tin điện tử NASATI của Bộ Khoa học và Công nghệ cũng cung cấp 03 tài liệu nghiên cứu có liên quan. Vì vậy, có tổng cộng 48 tài liệu được đưa vào tổng quan.

1.2. Những nội dung nghiên cứu cơ bản liên quan đến sự tham gia của lao động nữ dân tộc thiểu số vào hoạt động du lịch

Sự tham gia của cộng đồng nói chung và của lao động nữ nói riêng được xem là yếu tố then chốt để đạt được các mục tiêu phát triển du lịch bền vững (Dai & Sarkar, 2019; Elshaer et al., 2021; Samad & Alharthi, 2022; Candra et al., 2023). Thực tiễn cho thấy, khi người dân địa phương tham gia vào hoạt động du lịch, họ có xu hướng chủ động hơn trong kinh doanh, hợp tác chặt chẽ với các bên liên quan như doanh nghiệp du lịch, khách du lịch và chính quyền địa phương, qua đó giúp cân bằng lợi ích, hạn chế xung đột và thúc đẩy sự phát triển du lịch toàn diện, bền vững (Hung et al., 2011; Portuguesa & Eusebio, 2014). Trong những năm qua, nhiều công trình đã tiếp cận nghiên cứu sự tham gia của cộng đồng từ các khía cạnh như vai trò, rào cản, lợi ích, mức độ và hình thức tham gia. Các hướng tiếp cận này giúp làm rõ tính đa

chiều và phức tạp trong quyết định tham gia của người dân: họ tham gia hay không, tham gia ở mức độ nào và chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố nào.

Tuy nhiên, khi tổng quan sâu hơn có thể thấy, các nghiên cứu về sự tham gia của lao động nữ DTTS trong hoạt động du lịch vẫn còn hạn chế. Phần lớn các công trình tập trung vào cộng đồng nói chung hoặc vào lao động nữ, chưa xem xét đầy đủ những đặc thù về giới và văn hoá – xã hội mà lao động nữ thuộc các nhóm DTTS tại các khu vực trung du, miền núi. Vì vậy, nhằm thiết lập khung lý thuyết cho việc phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự tham gia của lao động nữ DTTS, nghiên cứu tiến hành tổng quan hệ thống các hướng tiếp cận cơ bản theo sáu nhóm nội dung chính. Lộ trình tổng quan được triển khai từ vai trò, mức độ, hình thức và rào cản tham gia của cộng đồng, sau đó tập trung sâu hơn vào đối tượng phụ nữ và phụ nữ DTTS. Cách tiếp cận này giúp xác định các khoảng trống tri thức, làm cơ sở đề xuất mô hình nghiên cứu phù hợp với bối cảnh đặc thù của lao động nữ DTTS tại Việt Nam.

1.2.1. Nghiên cứu về vai trò của lao động nữ dân tộc thiểu số trong du lịch

Các công trình nghiên cứu trên ScienceDirect và Scopus thường đi trực tiếp vào khía cạnh liên quan đến vai trò của phụ nữ trong hoạt động du lịch và cho thấy được tầm quan trọng của họ trong phát triển du lịch địa phương. Smith (1977) là người đầu tiên đề cập đến vai trò này trong cuốn *Hosts and Guests: The Anthropology of Tourism*, mô tả phụ nữ là những người chủ nhà gắn bó mật thiết với không gian văn hóa bản địa, tham gia các hoạt động phục vụ du lịch nhưng lại ít được công nhận về mặt xã hội. De Kadt (1979) mở rộng vấn đề khi phân tích tác động hai chiều của du lịch đối với phụ nữ, vừa mang lại cơ hội việc làm, nâng cao vị thế xã hội nhưng cũng tiềm ẩn rủi ro về sự thay đổi văn hóa và phân biệt giới.

Từ những năm 2000 trở lại đây, cùng với sự phát triển của du lịch bền vững và du lịch cộng đồng, vai trò của phụ nữ trong du lịch được nhìn nhận theo hướng mới: họ không chỉ là người lao động mà còn là tác nhân thúc đẩy phát triển địa phương, từ việc gìn giữ văn hóa đến khởi nghiệp và làm chủ các hoạt động du lịch (Kinnaird & Hall, 2000; Lew et al., 2004; Aitchison, 2005; Figueroa-Domecq et al., 2007). Phụ nữ dần vượt ra khỏi khuôn khổ nội trợ truyền thống, trở thành chủ thể tạo ra thay đổi trong phát triển du lịch địa phương.

Sự hiện diện ngày càng tăng của phụ nữ trong ngành du lịch được ghi nhận trên toàn cầu, chiếm khoảng 54% lực lượng lao động, cao hơn nhiều ngành nghề khác (UNWTO, 2019, 2020). Các nghiên cứu nhấn mạnh du lịch như một động lực thúc đẩy vai trò và sự tham gia của phụ nữ (Ateljevic, 2008). Trên thực tế, ở các vùng nông thôn và miền núi, du lịch mang lại cơ hội kép: phụ nữ vừa duy trì vai trò truyền thống trong gia đình vừa tham gia vào các hoạt động tạo thu nhập như sản xuất đồ lưu niệm, dịch vụ lưu trú, nấu ăn... (Sony, 2012; Çiçek et al., 2017; Dai & Sarkar, 2019; Pastore et al., 2020). So với nghề nông vất vả và thu nhập bấp bênh, du lịch giúp phụ nữ tăng thu nhập và nâng cao vị thế xã hội trong cộng đồng.

Bên cạnh đó, phụ nữ còn giữ vai trò then chốt trong gìn giữ văn hóa bản địa và tập quán truyền thống, yếu tố quan trọng làm nên sức hấp dẫn và tính bền vững của điểm đến (Scheyvens, 2000; Candra et al., 2023). Các nghiên cứu tại Malaysia, Iran, Trung Quốc, Thổ Nhĩ Kỳ, Nigeria và Sri Lanka cũng cho thấy phụ nữ không chỉ là lực lượng cung cấp sản phẩm, dịch vụ du lịch mà còn là người truyền tải di sản văn hóa sống, đóng góp trực tiếp cho phát triển kinh tế địa phương thông qua du lịch (Kunjuraman et al., 2019; Rasanjali et al., 2021; Fathizadeh et al., 2022).

Tại các vùng trung du và miền núi, quá trình toàn cầu hóa và đô thị hóa khiến nhiều người di cư ra thành thị nhưng cũng có không ít phụ nữ lựa chọn ở lại quê hương, phát triển các mô hình sinh kế phi nông nghiệp gắn với du lịch (Sony, 2012). Nhờ đó, các cộng đồng DTTS chuyển đổi từ khép kín sang mở cửa với khách du lịch (Su et al., 2023). So với phụ nữ ở đô thị, phụ nữ DTTS tại các vùng trung du và miền núi thường đảm nhận nhiều vai trò xã hội hơn, vừa là người lưu giữ, vừa là người sáng tạo và tổ chức các hoạt động văn hóa truyền thống (Kaihatu et al., 2019). Dù đối mặt với nhiều hạn chế về tiếp cận giáo dục, nguồn lực và địa vị xã hội (Handapangoda et al., 2019; Maruyama & Woosnam, 2021), họ vẫn tận dụng kỹ năng bản địa để tham gia ngành du lịch, cải thiện thu nhập và nâng cao vị thế (Zhan & Ning, 2021).

Nghiên cứu tại Iran cho thấy, trong cộng đồng Baluchistan, nơi phụ nữ truyền thống chủ yếu bị giới hạn trong vai trò nội trợ và ít tham gia vào các hoạt động kinh tế đã mở ra những cơ hội mới cho họ. Thông qua việc tham gia vào các hoạt động du lịch, phụ nữ không chỉ có thêm thu nhập mà còn gia tăng sự hiện diện trong không

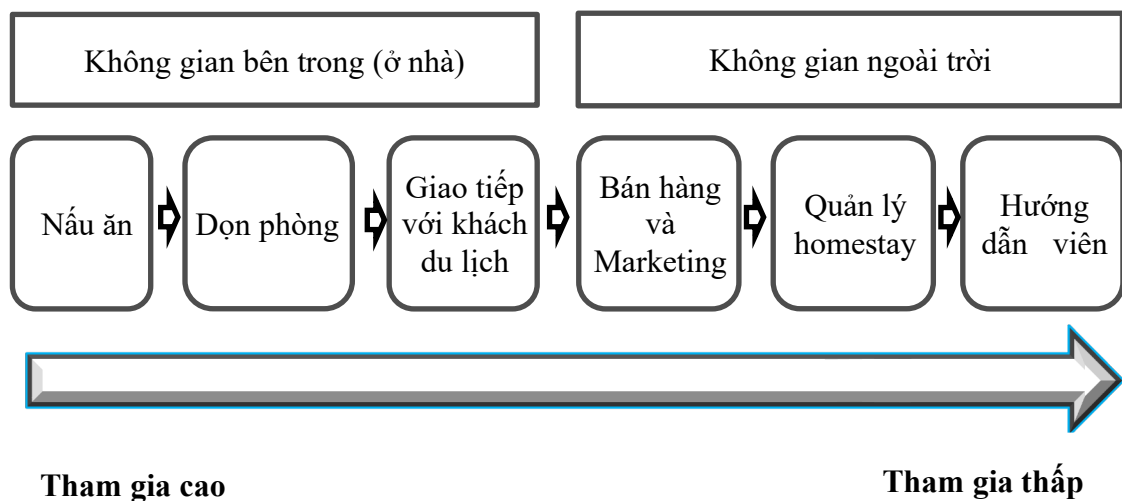
gian xã hội, mở rộng giao tiếp và nâng cao nhận thức về vai trò của bản thân. Đồng thời, du lịch cũng tạo điều kiện để họ tham gia vào việc bảo tồn và quảng bá các giá trị văn hóa bản địa, từ đó góp phần nâng cao vị thế và tiếng nói của phụ nữ trong cộng đồng (Sheikhi, 2015). Tương tự, tại Bali (Indonesia), phụ nữ chiếm tỷ lệ lớn trong lực lượng lao động du lịch và đảm nhiệm nhiều vai trò khác nhau, từ cung cấp dịch vụ đến quản lý các cơ sở kinh doanh quy mô nhỏ như khách sạn, nhà hàng và quầy ăn (Tajeddini et al., 2017). Trong khi đó, tại Ella (Sri Lanka), phụ nữ nông thôn tham gia vào các hoạt động du lịch như cung cấp dịch vụ ăn uống và lưu trú nhỏ lẻ, qua đó có cơ hội tiếp cận thị trường lao động theo hướng linh hoạt hơn, giúp họ cân bằng giữa công việc tạo thu nhập và trách nhiệm gia đình (Rasanjali et al., 2021).

Tại Việt Nam, phụ nữ tham gia vào các hoạt động cung ứng dịch vụ du lịch như lưu trú, homestay, dịch vụ ăn uống, thường ưu tiên những công việc gắn với kinh nghiệm nông nghiệp lâu năm để đảm bảo sinh kế hộ gia đình như bán nông sản, trồng trọt. Theo Đỗ Tuyết Ngân (2018), phát triển du lịch cộng đồng là hướng mới tạo sinh kế cho người dân địa phương, vừa góp phần bảo vệ môi trường tự nhiên, vừa bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống. Hướng đi này tập trung vào kinh tế địa phương và sự tham gia của phụ nữ, giúp nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhiều gia đình, đồng thời đóng góp tích cực vào xây dựng nông thôn mới ở Nghĩa Lộ. Trong bối cảnh này, phụ nữ đóng vai trò vừa trực tiếp tham gia du lịch vừa là hình ảnh đại diện cho văn hóa và con người vùng đất bản địa.

Diễn hình nghiên cứu của Đặng Thị Phương Anh và Phan Quang Anh (2023) tập trung phân tích sâu vai trò của phụ nữ DTTS trong phát triển du lịch cộng đồng ở Việt Nam. Dựa trên các nghiên cứu trường hợp tại một số cộng đồng miền núi nơi phụ nữ DTTS tham gia mạnh mẽ vào hoạt động du lịch gồm Xôi Farmstay (Yên Bái), Bản Nưa (Nghệ An), nhóm tác giả chỉ ra rằng vốn xã hội, bao gồm mạng lưới quan hệ họ hàng, cộng đồng, tổ chức xã hội (như Hội Phụ nữ) cùng niềm tin trong cộng đồng đóng vai trò then chốt giúp phụ nữ DTTS tham gia và duy trì sinh kế du lịch. Thông qua các mối liên kết này, họ có thể huy động nguồn lực, học hỏi kỹ năng mới, trao đổi thông tin về thị trường và cùng nhau xây dựng sản phẩm du lịch dựa trên bản

sắc địa phương. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng quá trình phụ nữ tham gia du lịch đã góp phần tái cấu trúc và “xây dựng lại” văn hoá theo hướng vừa bảo tồn vừa thích ứng. Khi trực tiếp tham gia biểu diễn văn nghệ, chế biến ẩm thực truyền thống, dệt thổ cẩm hay giới thiệu phong tục cho du khách, phụ nữ không chỉ đóng vai trò “người giữ văn hoá” mà còn là “người sáng tạo văn hoá mới”, họ chọn lọc, giản lược và trình diễn các yếu tố văn hoá phù hợp với bối cảnh du lịch.

Trong nghiên cứu trường hợp tại Đồng bằng sông Cửu Long, Quảng Đại Tuyên et al. (2024) làm rõ vai trò thực tế của phụ nữ trong phát triển du lịch nông thôn thông qua mô hình homestay. Dựa trên phỏng vấn sâu với 22 phụ nữ tham gia kinh doanh homestay tại các tỉnh Bến Tre, Cần Thơ và Vĩnh Long, nhóm tác giả xác định sáu nhóm công việc chính, gồm: (1) nấu ăn và phục vụ ẩm thực, (2) vệ sinh, dọn dẹp và chăm sóc phòng ốc, (3) đón tiếp, giao tiếp và phục vụ khách, (4) sản xuất và bán sản phẩm lưu niệm hoặc đặc sản địa phương, (5) tổ chức các hoạt động trải nghiệm và hướng dẫn du khách và (6) quản lý, lập kế hoạch và điều phối hoạt động kinh doanh homestay.



Hình 1.6. Mức độ tham gia của phụ nữ vào Homestay

Nguồn: Quảng Đại Tuyên và cộng sự, 2024

Trong đó, bốn nhóm công việc đầu tiên gần như do phụ nữ đảm nhận hoàn toàn, các công việc này gắn liền với vai trò truyền thống trong gia đình, yêu cầu sự tỉ mỉ, chu đáo và giao tiếp nhẹ nhàng, nên họ được xem là “gương mặt” đại diện của

homestay trước du khách; trong khi nhóm thứ năm và thứ sáu cho thấy vai trò nổi bật của nam giới, đảm nhận các công việc bên ngoài: tổ chức trải nghiệm, hướng dẫn du khách (chèo xuồng, tham quan vườn cây, dẫn tour) bởi họ có sức khỏe và phạm vi di chuyển rộng; còn các công việc quản lý, lập kế hoạch và ra quyết định (làm việc với chính quyền, đối tác làm ăn, đón đoàn khách) chủ yếu do nam giới đảm nhiệm, mặc dù số phụ nữ ở cấp quản lý đang tăng nhờ các chương trình đào tạo kỹ năng du lịch.

Các nghiên cứu cho thấy phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ DTTS ở vùng nông thôn và miền núi, giữ vai trò quan trọng và không thể thay thế trong phát triển du lịch địa phương. Họ không chỉ tham gia vào các hoạt động phục vụ như nấu ăn, dọn dẹp, tiếp khách mà còn đóng vai trò là người bảo tồn và truyền tải văn hóa bản địa, một trong những yếu tố cốt lõi làm nên sức hấp dẫn của điểm du lịch. Du lịch mang lại cơ hội giúp họ tăng thu nhập, cải thiện vị thế xã hội, đồng thời tạo điều kiện để họ chủ động khởi nghiệp và ra quyết định. Tại một số địa phương, phụ nữ còn đóng vai trò trung tâm trong việc xây dựng mô hình du lịch cộng đồng gắn với sinh kế bền vững nhưng cũng cho thấy sự phân công lao động còn mang tính định kiến giới và những rào cản về giáo dục, tài chính hay quyền lực xã hội vẫn tồn tại. Dù vậy, sự hiện diện ngày càng rõ nét và đa dạng của phụ nữ trong ngành du lịch đang góp phần định hình lại vai trò giới trong phát triển địa phương, khẳng định việc thúc đẩy sự tham gia của họ không chỉ là vấn đề bình đẳng mà còn là động lực cho phát triển du lịch bền vững.

1.2.2. Nghiên cứu về lợi ích tham gia của lao động nữ dân tộc thiểu số trong hoạt động du lịch

Ngành du lịch đóng góp quan trọng cho nền kinh tế địa phương nhưng những tác động này vừa có mặt tích cực vừa tiềm ẩn những thách thức. Về mặt tích cực, du lịch thúc đẩy phát triển các điểm đến, bảo tồn di sản và văn hóa, đồng thời tạo ra nguồn thu nhập và tăng trưởng kinh tế cho cộng đồng địa phương. Để phát triển du lịch bền vững, Choi và Sirakaya (2005) nhấn mạnh rằng người dân, trong đó có phụ nữ, cần đóng vai trò trung tâm trong quá trình ra quyết định về du lịch. Sự tham gia của cộng đồng không chỉ đảm bảo rằng lợi ích được phân bổ công bằng mà còn giúp duy trì tính bền vững của ngành, vì thiếu sự ủng hộ tích cực từ người dân địa phương

có thể làm giảm hiệu quả và bền vững của các hoạt động du lịch. Để đánh giá mức độ và hiệu quả tham gia của cộng đồng, nhiều nghiên cứu đã tập trung phân tích các lợi ích từ sự tham gia vì điều này phản ánh rõ mức độ sẵn sàng, động lực, hình thức tham gia cũng như khả năng hỗ trợ quá trình ra quyết định của cộng đồng. Sự tham gia của cộng đồng vào phát triển du lịch sẽ giúp cộng đồng bản địa, trong đó có lao động nữ DTTS nhận được nhiều lợi ích về kinh tế, xã hội, môi trường (Kumar Jayswal et al., 2015; Hutchings et al., 2020; Nutsugbodo & Adjei Mensah, 2020).

Lợi ích đầu tiên là lợi ích kinh tế. Du lịch góp phần tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm, mở ra các cơ hội kinh doanh mới, có thêm thu nhập bổ sung, cơ hội kinh doanh “cây nhà lá vườn” trong các lĩnh vực thủ công mỹ nghệ, thực phẩm, hướng dẫn du lịch và nhiều lĩnh vực khác (Kumar Jayswal et al., 2015). Nghiên cứu của Strickland-Munro và Moore (2013) tại Vườn quốc gia Purnululu của cộng đồng người Warmun (Úc), người dân nhận được lợi ích tài chính nhờ “kinh tế lai” (kết hợp kinh tế thị trường và kinh tế bản địa) thông qua chính sách của Ban quản lý Vườn quốc gia như: sản xuất và bán các tác phẩm nghệ thuật bản địa, vẽ tranh, cơ hội việc làm mới, đồng quản lý/sở hữu các doanh nghiệp du lịch.... Điều này tương đồng với nghiên cứu của Tran và Walter (2014) cho rằng thúc đẩy sinh kế là một lợi ích kinh tế của việc phát triển du lịch và Kunjuraman, Hossin và Hussin (2019) khẳng định sự tham gia của phụ nữ vào các dự án cộng đồng ở Malaysia chịu ảnh hưởng đáng kể bởi các lợi ích kinh tế từ du lịch, đặc biệt là cơ hội gia tăng thu nhập và tham gia vào các hoạt động kinh doanh. Hay nghiên cứu của Trịnh Thị Thu et al. (2020) về sự tham gia của người dân trong phát triển du lịch nông thôn dựa vào cộng đồng ở vùng Bắc Trung Bộ, cho thấy phụ nữ thấy được lợi ích của tham gia hoạt động du lịch và ngành du lịch tiềm năng đem lại cho họ cơ hội việc làm tốt hơn sinh kế truyền thống, nguồn thu nhập gia tăng nhờ được trả công khi tham gia. Điều này phản ánh vai trò quan trọng của phụ nữ trong phát triển cộng đồng, khi họ chiếm khoảng một nửa dân số và ngày càng mở rộng sự tham gia ra ngoài phạm vi gia đình truyền thống để tham gia vào các lĩnh vực kinh tế, trong đó có du lịch.

Lợi ích thứ hai là lợi ích văn hoá – xã hội. Du lịch góp phần cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân, cung cấp cơ sở hạ tầng thiết yếu như đường xá, hệ thống

điện, nước và giảm bớt tình trạng di cư khỏi nông thôn, hồi sinh của các nghề thủ công và nghi lễ truyền thống, tăng cường giao tiếp và hiểu biết liên văn hóa, cải thiện cơ sở giao thông đường xá... Strickland-Munro và Moore (2013) khẳng định các khía cạnh văn hoá – xã hội như thoả mãn về mặt tinh thần (truyền tải và kết nối được kiến thức văn hoá bản địa cho thế hệ trẻ sau này và khách du lịch) được đánh giá là cơ hội lớn thúc đẩy sự tham gia của lao động địa phương.... Kumar Jayswal et al. (2015) nhấn mạnh phát triển du lịch có thể giúp cải thiện cơ sở hạ tầng cho cộng đồng cư dân nói chung. Việc cải thiện đường sá, cấp nước, cơ sở y tế, điện và thông tin liên lạc có thể tạo ra sự khác biệt lớn đối với cuộc sống của người nghèo, đặc biệt là phụ nữ. Du lịch, khi được quản lý cẩn thận, sẽ bền vững và có thể hỗ trợ các biện pháp bảo tồn, tăng thu nhập và cung cấp việc làm mà không làm mất đi cơ sở tài nguyên của đất nước. Trong xu thế hội nhập, phụ nữ nông thôn tiếp tục phát huy vai trò đối với sự phát triển của gia đình nói riêng và xã hội nói chung. Theo Trần Thị Tuyết Vân, Nguyễn Duy An và Trương Hoàng Tố Nga (2020), khi nền kinh tế càng phát triển thì phụ nữ càng có nhiều cơ hội hơn để tham gia vào nền kinh tế thị trường và khiến nam giới phải chia sẻ trách nhiệm chăm sóc gia đình. Khi quyết định làm du lịch thì tầm ảnh hưởng của phụ nữ được nâng cao và những gì phụ nữ tạo ra được công nhận một cách công khai chứ không còn là những hy sinh, việc làm thầm lặng trong nhà. Ngoài việc mang lại thu nhập thì tiếng nói và quyết định của người phụ nữ trở nên có giá trị hơn. Thông qua làm du lịch, nhu cầu và khát vọng được khẳng định mình, được lắng nghe và công hiến cho xã hội của người phụ nữ nông thôn có cơ hội được thể hiện một cách rõ ràng và chân thật nhất. Shakeela, Ruhanen và Breakey (2010) phát hiện ra rằng phụ nữ Maldives cởi mở hơn và là những người tham gia chủ chốt trong thị trường du lịch ở Nam Á và các quốc gia Hồi giáo.

Lợi ích thứ ba là lợi ích môi trường, bao gồm việc bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học. Tran và Walter (2014) cho rằng khi các hoạt động du lịch sinh thái được tổ chức hợp lý, chúng có thể góp phần tích cực vào việc bảo vệ môi trường sống của động vật hoang dã. Tương tự, nghiên cứu của Nutsugbodo và Adjei Mensah (2020) cũng chỉ ra rằng du lịch có thể hỗ trợ bảo tồn cảnh quan tự nhiên, di tích lịch

sử cũng như gìn giữ các khu dân cư và làng mạc truyền thống. Như vậy, lợi ích tham gia du lịch không chỉ dừng lại ở khía cạnh kinh tế – xã hội mà còn ở khía cạnh môi trường. Khi phụ nữ trực tiếp tham gia vào hoạt động du lịch, họ có xu hướng nâng cao ý thức bảo vệ môi trường sống xung quanh mình bởi chính môi trường là nguồn tài nguyên mang lại sinh kế cho họ. Điều này tạo ra mối liên kết tích cực giữa phát triển du lịch và bảo tồn môi trường, góp phần thúc đẩy phát triển du lịch bền vững.

Tóm lại, sự tham gia của lao động nữ vào hoạt động du lịch mang lại nhiều lợi ích thiết thực và đa chiều cho cộng đồng địa phương, đặc biệt là ở các vùng nông thôn và miền núi. Không chỉ giúp tăng thu nhập, tạo việc làm và cải thiện sinh kế, hoạt động du lịch còn mở ra cơ hội để phụ nữ nâng cao vị thế, thể hiện tiếng nói và khẳng định vai trò của mình trong đời sống kinh tế – xã hội. Đồng thời, sự tham gia tích cực của họ cũng góp phần quan trọng trong việc bảo tồn văn hóa truyền thống, thúc đẩy kết nối cộng đồng và bảo vệ môi trường sinh thái. Những lợi ích này là động lực mạnh mẽ để thu hút và duy trì sự tham gia bền vững của lao động nữ DTTS vào phát triển du lịch, qua đó tạo nền tảng vững chắc cho mục tiêu phát triển du lịch bền vững và toàn diện.

1.2.3. Nghiên cứu về rào cản đối với việc tham gia của lao động nữ dân tộc thiểu số vào hoạt động du lịch

Sự tham gia của lao động nữ DTTS vào phát triển du lịch mang lại nhiều lợi ích về kinh tế, văn hoá - xã hội và môi trường và được xem là một yếu tố quan trọng thúc đẩy phát triển bền vững, trên thực tế, quá trình này chịu sự chi phối của nhiều rào cản mang tính đa chiều (Scheyvens, 2000; Tosun, 2000; Thakadu, 2005). Đối với lao động nữ DTTS, các rào cản này không chỉ dừng lại ở những hạn chế về nguồn lực mà còn gắn với cấu trúc xã hội, vai trò giới và bối cảnh thể chế, từ đó tác động trực tiếp đến cả khả năng tham gia, mức độ tham gia và lợi ích mà họ có thể nhận được từ hoạt động du lịch.

Thứ nhất, biểu hiện cụ thể của rào cản giới là “gánh nặng kép”, vốn tác động trực tiếp đến khả năng duy trì sự tham gia của phụ nữ DTTS. Theo Ngân hàng phát triển Châu Á và Tổ chức UN Women, lao động nữ DTTS không chỉ bị giới hạn về

quyền quyết định mà còn phải phân bổ thời gian giữa hoạt động tạo thu nhập và công việc chăm sóc không được trả công trong gia đình (ADB, 2021; UN Women, 2021). Điều này không chỉ làm giảm quỹ thời gian dành cho du lịch mà còn ảnh hưởng đến chất lượng tham gia, khi phụ nữ khó có thể tham gia vào các hoạt động đòi hỏi tính liên tục, linh hoạt về thời gian hoặc di chuyển xa. Trong nhiều trường hợp, ngay cả khi tham gia, phụ nữ vẫn phải ưu tiên các trách nhiệm gia đình, dẫn đến việc tham gia không ổn định hoặc dễ bị gián đoạn (Sony, 2012; ILO, 2018; ADB, 2021; UN Women, 2021).

Thứ hai, hạn chế trong tiếp cận nguồn lực và năng lực cá nhân không chỉ làm giảm khả năng tham gia mà còn định hình cách thức tham gia của phụ nữ DTTS. Việc thiếu vốn, hạn chế về đất đai và khó tiếp cận thông tin thị trường khiến phụ nữ khó có thể chủ động khởi sự hoặc mở rộng các hoạt động du lịch, qua đó bị giới hạn ở vai trò lao động phụ trợ thay vì tham gia ở các khâu có giá trị gia tăng cao như ra quyết định, quản lý, tiếp cận thị trường.... Đồng thời, trình độ học vấn và kỹ năng nghề thấp, đặc biệt là kỹ năng giao tiếp và ngoại ngữ, làm giảm khả năng tương tác với khách du lịch và các tác nhân trong chuỗi giá trị. Điều này dẫn đến một vòng luẩn quẩn, khi năng lực hạn chế làm giảm cơ hội tham gia và việc thiếu cơ hội tham gia lại tiếp tục hạn chế quá trình tích lũy kinh nghiệm và nâng cao năng lực của phụ nữ (Strickland-Munro & Moore, 2013; Akande et al., 2021).

Bên cạnh đó, các chuẩn mực văn hóa – xã hội và vai trò giới truyền thống không chỉ hạn chế sự tham gia mà còn ảnh hưởng đến quyền ra quyết định của phụ nữ trong quá trình tham gia. Trong nhiều cộng đồng DTTS, phụ nữ thường không có quyền tự chủ trong việc lựa chọn tham gia hoạt động kinh tế, đặc biệt là những hoạt động đòi hỏi di chuyển hoặc giao tiếp bên ngoài cộng đồng. Điều này làm cho sự tham gia của họ, nếu có, thường mang tính bị động hoặc phụ thuộc vào nam giới trong gia đình. Quan trọng hơn, các chuẩn mực này còn ảnh hưởng đến cách thức phân bổ lợi ích, khi phụ nữ dù tham gia nhưng không hoàn toàn kiểm soát thu nhập hoặc quyết định sử dụng nguồn thu từ du lịch (ADB, 2021; UN Women, 2021; Akande et al., 2021).

Thứ tư, xét về khía cạnh kinh tế, các rào cản không chỉ nằm ở việc thiếu nguồn lực mà còn thể hiện ở sự bất bình đẳng trong cấu trúc cơ hội. Phụ nữ DTTS thường bị “mắc kẹt” trong các công việc có giá trị gia tăng thấp như bán hàng nhỏ lẻ, dịch vụ đơn giản hoặc lao động thời vụ, trong khi ít có cơ hội tham gia vào các vị trí quản lý hoặc kinh doanh quy mô lớn. Điều này không chỉ làm giảm thu nhập mà còn hạn chế khả năng tích lũy vốn và nâng cao vị thế kinh tế trong dài hạn. Sự phân tầng này phản ánh một cơ chế loại trừ mang tính cấu trúc, trong đó các hạn chế về nguồn lực, kỹ năng và chuẩn mực xã hội cùng lúc tác động và củng cố lẫn nhau (Costa et al., 2011; Zhang & Zhang, 2020; Fathizadeh et al., 2022).

Thứ năm, các yếu tố thể chế và hệ thống hỗ trợ có thể đóng vai trò vừa là điều kiện thúc đẩy, vừa là rào cản đối với sự tham gia của phụ nữ DTTS. Trong nhiều trường hợp, các chính sách phát triển du lịch chưa được thiết kế theo hướng nhạy cảm giới, dẫn đến việc phụ nữ khó tiếp cận các chương trình hỗ trợ về đào tạo, tài chính hoặc kết nối thị trường. Đồng thời, việc triển khai chính sách thiếu hiệu quả và thiếu sự phối hợp giữa các bên liên quan làm giảm khả năng tiếp cận thực tế của phụ nữ đối với các nguồn lực này. Điều này cho thấy rằng ngay cả khi cơ hội tồn tại ở cấp độ chính sách, phụ nữ vẫn có thể bị loại trừ ở cấp độ thực thi (Nutsugbodo & Adjei Mensah, 2020; ADB, 2021).

Cuối cùng, các yếu tố bối cảnh như điều kiện địa lý và đặc thù văn hóa, tôn giáo góp phần làm gia tăng mức độ bất lợi của phụ nữ DTTS. Điều kiện giao thông khó khăn và sự xa cách thị trường không chỉ làm tăng chi phí tham gia mà còn hạn chế khả năng duy trì các hoạt động du lịch một cách ổn định. Đồng thời, trong một số bối cảnh, các quy chuẩn văn hóa hoặc tôn giáo có thể hạn chế sự tham gia của phụ nữ vào các hoạt động có tính công khai hoặc tiếp xúc với khách du lịch, qua đó thu hẹp thêm không gian tham gia của họ (Shakeela et al., 2010; ADB, 2021).

Tất cả những dẫn chứng trên cho thấy rằng, bên cạnh các lợi ích thiết thực mà ngành du lịch mang lại, phụ nữ DTTS và các nhóm yếu thế vẫn phải đối mặt với nhiều rào cản mang tính cơ cấu và xã hội. Các rào cản này không chỉ tồn tại riêng lẻ mà còn vận hành như một hệ thống các yếu tố tương tác, trong đó hạn chế về nguồn lực, chuẩn

mức xã hội và yếu tố thể chế đồng thời tác động và củng cố lẫn nhau. Chính sự tương tác này tạo ra một “vòng lặp bất lợi”, khiến phụ nữ không chỉ khó khăn trong việc tham gia mà còn hạn chế trong hưởng lợi từ du lịch. Do đó, việc thúc đẩy sự tham gia của phụ nữ DTTS đòi hỏi cách tiếp cận toàn diện, không chỉ tập trung vào nâng cao năng lực cá nhân mà còn cần can thiệp vào các yếu tố cấu trúc rộng hơn (ADB, 2021).

1.2.4. Nghiên cứu về hình thức, mức độ tham gia của lao động nữ dân tộc thiểu số trong du lịch

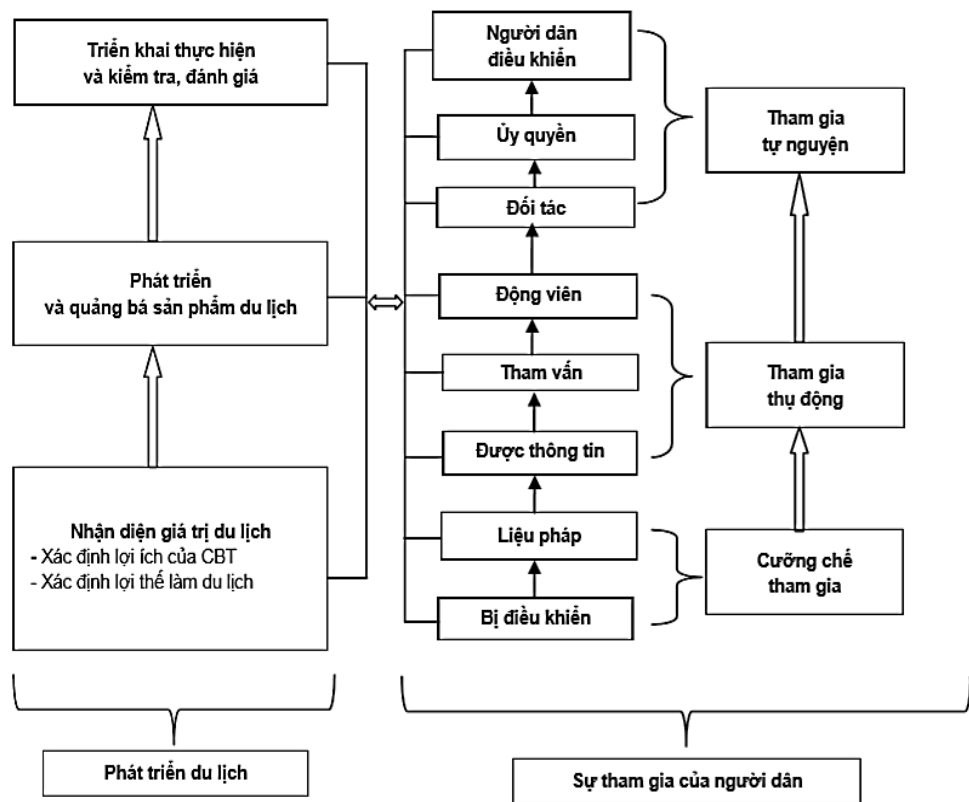
1.2.4.1. Mô hình tham gia của Arnstein (1969) và các nghiên cứu liên quan

Arnstein (1969) đã phát triển mô hình “Bậc thang tham gia của công dân” nhằm phân tích mức độ tham gia thực chất của người dân trong các quá trình ra quyết định. Mô hình gồm 8 bậc, chia thành 3 nhóm:

Cấp độ	Mức độ tham gia	Tóm tắt
Không tham gia	Điều khiển	Người dân tham gia chỉ để hợp thức hóa quyết định đã có sẵn từ chính quyền, không có tiếng nói thực chất.
	Liệu pháp	Người dân không được tham gia vào ra quyết định mà chỉ bị định hướng thay đổi nhận thức, thái độ.
Tham gia hình thức	Cung cấp thông tin	Chính quyền cung cấp thông tin cho dân nhưng là thông tin một chiều, không có cơ chế phản hồi hay thảo luận.
	Tham vấn	Người dân được hỏi ý kiến (như qua khảo sát, hội nghị) nhưng không có cam kết về việc ý kiến đó được tiếp thu.
	Xoa dịu	Một số người dân được tham gia vào ban tư vấn, ủy ban... nhưng quyền lực thực tế vẫn nằm ở chính quyền.
Tham gia thực chất	Đối tác	Người dân và chính quyền cùng hợp tác ra quyết định. Quyền lực được chia sẻ giữa hai bên.
	Ủy quyền	Người dân có quyền ra quyết định trong một số lĩnh vực/ chương trình cụ thể, chính quyền đóng vai trò hỗ trợ.
	Điều khiển	Người dân hoàn toàn làm chủ quá trình ra quyết định, hoạch định, thực hiện và giám sát các hoạt động.

Nghiên cứu của Benedjma & Mahimoud (2021) kết hợp mô hình MAO (Động lực - Khả năng - Cơ hội) với thang đo Arnstein (1969), nhấn mạnh về mức độ tham gia cho thấy hình thức tham gia được ưa chuộng nhất là tham vấn thông qua đề xuất ý tưởng (mức độ 2, Arnstein (1969)). Trong khi đó, sự tham gia ở cấp cao nhất thông qua công việc lao động phổ thông hoặc cung cấp dịch vụ, điều này cho thấy người dân không hề lơ là hoặc từ chối sự hỗ trợ.

Cũng áp dụng thang đo của Arnstein (1969) kết hợp thang đo của Tosun (1999), Nguyễn Minh Đức và Trần Nguyên Thành (2021) đã phân tích sự tham gia của người dân vào phát triển du lịch cộng đồng trước và sau đại dịch Covid-19 tại Mộc Châu, Sơn La vào các khâu: nhận diện giá trị du lịch; phát triển và quảng bá sản phẩm du lịch; triển khai thực hiện và kiểm tra, đánh giá.



Hình 1.7. Sự tham gia của người dân phát triển du lịch cộng đồng

Nguồn: Nguyễn Minh Đức, Trần Nguyên Thành; 2021

Kết quả cho thấy, cả trước và sau dịch Covid-19, sự tham gia của người dân đa phần ở mức cưỡng chế hoặc thụ động (trên 80%) và sự tham gia này hầu như

không thay đổi ở hai thời điểm nghiên cứu. Nguyên nhân của việc này là do người dân ở đây vẫn có tâm lý ỷ lại vào chính quyền địa phương, mức độ liên kết với các bên tham gia trong du lịch cộng đồng thấp cũng như thu nhập từ du lịch của hộ ít chịu ảnh hưởng lớn từ dịch Covid-19.

1.2.4.2. Mô hình tham gia của Pretty (1995) và các nghiên cứu liên quan

Mặc dù công trình của Arnstein (1969) đã giúp hiểu rõ hơn về mối quan hệ giữa sự tham gia của cộng đồng nhưng thang đo này được cho là khó áp dụng trong bối cảnh các nước đang phát triển, nơi điều kiện thể chế và nguồn lực cộng đồng còn hạn chế. Vì vậy, Pretty (1995) đã bổ sung các cấp độ tham gia của người dân để phù hợp với các nước đang phát triển với bảy cấp độ cụ thể sau:

Bảng 1.2: Mức độ tham gia của cộng đồng

Cấp độ	Mức độ tham gia	Tóm tắt
1	Tham gia thụ động	Người dân tham gia du lịch theo phong trào, hầu như không ý kiến và cũng không được hỏi ý kiến về các hoạt động du lịch
2	Tham gia cung cấp thông tin	Người dân tham gia theo thông báo của chính quyền hoặc các dự án du lịch nhằm cung cấp thông tin
3	Tham gia tư vấn	Người dân tham gia các cuộc họp để thảo luận về phát triển du lịch địa phương
4	Tham gia vì ưu đãi vật chất	Người dân làm việc trong các cơ sở kinh doanh du lịch, cung cấp hàng hóa, thực phẩm cho doanh nghiệp
5	Tham gia chức năng	Người dân tham gia nhóm quản lý, nhóm hướng dẫn/thuyết minh, nhóm văn nghệ/âm thực/sản xuất đặc sản địa phương.... có chịu sự giám sát của chính quyền/tổ chức du lịch.
6	Tham gia tương tác	Người dân tham gia vào quá trình phân tích, lập kế hoạch, ra quyết định liên quan đến phát triển du lịch địa phương
7	Tham gia chủ động	Người dân chủ động liên hệ với các đối tác, tìm kiếm các dự án, đầu tư, mở rộng kinh doanh và phát triển du lịch

Nguồn: Pretty, 1995

Trịnh Thị Thu et al. (2020) nghiên cứu về sự tham gia của người dân trong phát triển du lịch nông thôn dựa vào cộng đồng ở vùng Bắc Trung Bộ, cho thấy người dân tham gia vào các hoạt động cung ứng dịch vụ du lịch như tổ chức lưu trú, homestay, dịch vụ ăn uống chiếm tỉ lệ cao (30.2%), ưu tiên các hoạt động du lịch gắn với những công việc đã quen lâu năm trong nông nghiệp nhằm đảm bảo sinh kế hộ gia đình như bán nông sản, trồng trọt... Tuy nhiên, mức độ tham gia của cộng đồng vào công tác hoạch định chiến lược và phát triển du lịch tại địa phương ở bậc khuyến khích (Bậc 4, Pretty (1995)) như tham gia hoạt động dịch vụ, cung cấp dịch vụ du lịch một cách tự phát và bất chước (xây dựng homestay chưa theo quy hoạch không gian phù hợp đặc thù của địa phương) hay tham gia phục vụ ở dạng cung cấp sức lao động cho các cơ sở kinh doanh du lịch (Thu et al., 2020), điều này cũng tương đồng với nghiên cứu của Lê Thị Ngân, Bùi Thanh Hải, Bùi Thế Đồi (2021) về nhận thức và thái độ của cộng đồng địa phương đến phát triển du lịch sinh thái tại Vườn quốc gia Cát Bà, cộng đồng tham gia từng nhóm dịch vụ (được trả công), đóng góp ý kiến cho quá trình lập kế hoạch phát triển nhưng quyền quyết định vẫn phụ thuộc vào Ban quản lý.

1.2.4.3. Mô hình tham gia của Tosun (1999) và các nghiên cứu liên quan

Trong bối cảnh du lịch, Tosun (1999) thừa nhận rằng sự tham gia của cộng đồng không phải là phổ biến, khác nhau tùy điểm đến và đã chia thành ba mức độ:

Bảng 1.3: Mức độ tham gia của cộng đồng vào du lịch

Cấp độ	Mức độ tham gia	Tóm tắt
3	Tham gia chủ động	Tiếp cận từ dưới lên. Người dân chủ động tham gia vào quá trình phân tích, lập kế hoạch và lựa chọn phương án, hoạt động phát triển du lịch. Người dân có quyền ra quyết định và kiểm soát.
2	Tham gia thụ động	Tiếp cận từ trên xuống. Người dân tham gia thực hiện và chia sẻ lợi ích du lịch, tham vấn và được lắng nghe ý kiến, tuy nhiên không có quyền lực hoặc quyền kiểm soát thực sự trong quá trình ra quyết định.
1		Tiếp cận từ trên xuống. Người dân tham gia thụ động, bắt buộc (Người dân không có quyền đưa ra quyết định hoặc kiểm soát, ý

Tham gia kiến đóng góp của họ không được lắng nghe. Thay vào đó, các áp đặt cơ quan chính phủ và khu vực tư nhân kiểm soát toàn bộ quá trình phát triển du lịch, thông báo cho cộng đồng địa phương về các hoạt động phát triển nhằm đáp ứng các yêu cầu theo luật định để giảm thiểu sự phản đối). Việc tham gia mang tính hình thức, giới hạn ở việc chính quyền địa phương chỉ đơn giản là thông báo cho cộng đồng về các kế hoạch và cách thức phát triển mang lại lợi ích cho họ.

Nguồn: Tosun, 2006

Trong quá trình phát triển du lịch, cách thức tham gia vào hoạt động du lịch của một số người dân cũng thay đổi. Họ dần dần tích cực hơn, chủ động hơn tham gia vào kinh doanh du lịch. Có nhiều học giả đã đưa ra các thang đo để đánh giá mức độ tham gia của người dân, hay nói đúng hơn là chỉ ra quy luật thay đổi cách thức tham gia của người dân vào hoạt động kinh tế xã hội nói chung, hoạt động kinh doanh du lịch nói riêng (Trần Đức Thanh et al., 2022). Về bản chất, các thang đo của Arnstein hay Pretty dùng để đo mức độ tham gia vào các hoạt động phát triển nói chung chứ không đề cập đến một lĩnh vực cụ thể nào tuy nhiên, có không ít công trình đã áp dụng các mô hình này vào nghiên cứu phát triển du lịch cộng đồng ở các địa phương khác nhau (Trần Đức Thanh et al., 2022), trong khi thang đo của Tosun được thiết kế đặc biệt cho lĩnh vực du lịch (Tosun, 2006).

Áp dụng mô hình tham gia của Tosun (2006), Zhang (2010) cho thấy người dân ở miền Trung Tây nước Mỹ thể hiện xu hướng tham gia chủ động trong quy hoạch phát triển du lịch hơn là chỉ theo các chương trình được tổ chức từ bên ngoài. Ngoài ra, sự tham gia của cộng đồng còn được điều tra thông qua các giai đoạn khác nhau trong quá trình phát triển du lịch, bao gồm lập kế hoạch, ra quyết định, quản lý và đánh giá chia sẻ lợi ích (Hung et al., 2011; Hutchings et al., 2020; Akande et al., 2021). Một nghiên cứu gần đây hơn của Kantsperger et al. (2019) khám phá sự tham gia của cộng đồng vào phát triển du lịch tại một điểm đến trên núi cao ở Đức. Phân tích nội dung định tính của họ phân loại sự tham gia thành ba loại chính: không tham

gia, tham gia không chính thức và tham gia chính thức, tương đồng với mô hình của Tosun (1999), trong đó mức độ tham gia cao nhất thể hiện hình thức trách nhiệm chung và quyền ra quyết định.

Tuy nhiên, sự hiểu biết về sự tham gia của cộng đồng địa phương để phát triển du lịch bền vững sẽ khác nhau giữa các nền văn hóa, khu vực và quốc gia khác nhau. Mức độ tham gia phụ thuộc nhiều vào điều kiện kinh tế, văn hoá - xã hội, chính trị, mục tiêu, lợi ích, động lực, rào cản và khả năng tiếp cận (Tosun, 1999; Zhang & Zhang, 2020). Rasoolimanesh et al. (2017) ứng dụng khung lý thuyết của Tosun và chỉ ra rằng động lực trong đó nhận thức tích cực có tác động lớn nhất đến tham gia chủ động và tham gia khuyến khích, nhận thức về tác động tiêu cực của du lịch ảnh hưởng đến tham gia bị động (điều này trái ngược với dự đoán mặc dù phát triển du lịch sẽ làm xáo trộn cuộc sống, tăng chi phí sinh hoạt, ùn tắc giao thông... nhưng người dân vẫn mong muốn tham gia do lợi ích nhận được nhiều hơn so với chi phí bỏ ra) và cơ hội có tác động lớn nhất đến tham gia chủ động bởi người dân tin rằng chính quyền sẽ quan tâm và lắng nghe họ cũng như tạo cơ hội để họ tham gia vào quá trình ra quyết định. Ngoài ra, nghiên cứu cũng cho thấy, người dân có nhận thức cao chủ yếu tham gia khuyến khích, trong khi người dân có nhiều kiến thức hơn lại tham gia chủ động.

Sử dụng thang đo 7 bậc của Pretty và thang đo 3 cấp độ của Tosun (2000), Nguyễn Thị Lý và Nguyễn Thị Việt Hưng (2022) đánh giá sự tham gia của người dân địa phương trong du lịch cộng đồng ở vùng ven biển tỉnh Thanh Hóa. Sự tham gia được thể hiện qua nhận thức của người dân về các hoạt động du lịch với mức “cao” và “rất cao” đối với tiềm năng tài nguyên du lịch tự nhiên (đường bờ biển đẹp, không khí trong lành, cảnh quan hoang sơ) và tài nguyên du lịch văn hóa (các hoạt động tôn giáo, lễ hội, di tích văn hóa, ẩm thực, làng nghề). Tuy nhiên, nhận thức này còn khá mơ hồ, chủ yếu mang tính cảm tính. Người dân đang sử dụng những hiểu biết nhất định về hoạt động du lịch truyền thống và đánh giá cao hiệu quả mang lại. Mức độ sẵn sàng tham gia vào du lịch cộng đồng của họ là rất cao nhưng còn mang tính tự phát và thụ động. Họ nhận thấy du lịch là một sinh kế hiệu quả hơn các sinh kế truyền thống, đồng thời mong muốn được tập huấn và trang bị thêm kỹ năng cơ bản để đáp ứng tiêu chí ngành.

Tại Nigeria, Akande et al. (2021) nghiên cứu sự tham gia của phụ nữ vào phát triển du lịch, trong đó các tác giả chỉ ra rằng mức độ tham gia của phụ nữ trong ngành du lịch, vận tải và khách sạn là thấp và tương đối không đáng kể do thiếu vốn, nghèo đói, mù chữ, quan niệm truyền thống, yếu tố tôn giáo, vấn đề sinh con và phát triển nghề nghiệp. Hầu hết phụ nữ được tuyển dụng vào các lĩnh vực tay nghề thấp như dọn phòng và nấu ăn, mặc dù năng lực của nam và nữ tương đương.

Từ tổng quan các mô hình và nghiên cứu trên, có thể thấy rằng sự tham gia của cộng đồng, đóng vai trò then chốt trong việc hiện thực hóa mục tiêu phát triển du lịch bền vững. Mức độ và hình thức tham gia phụ thuộc vào bối cảnh kinh tế, văn hoá – xã hội từng địa phương, khu vực. Các mô hình của Arnstein (1969), Pretty (1995), Tosun (1999, 2006) không chỉ cung cấp công cụ đo lường mức độ tham gia mà còn phản ánh thực trạng về quyền lực, nhận thức và cơ hội của người dân trong quá trình phát triển du lịch. Tuy nhiên, việc áp dụng các thang đo này vào từng bối cảnh cụ thể cần linh hoạt, có sự điều chỉnh phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội, trình độ dân trí, đặc điểm văn hóa và cả kỳ vọng sinh kế của cộng đồng địa phương. Đặc biệt, phụ nữ, dù chiếm tỷ lệ cao trong lao động du lịch vẫn chủ yếu tham gia ở cấp độ thấp do nhiều rào cản về nhận thức, thể chế và điều kiện xã hội.

1.2.5. Nhận thức xã hội về vai trò phụ nữ dân tộc thiểu số trong du lịch

Nhận thức xã hội về vai trò của phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ DTTS, trong du lịch phản ánh cách xã hội đánh giá giá trị, năng lực và đóng góp của phụ nữ DTTS trong các lĩnh vực kinh tế, văn hóa – xã hội. Nhận thức này được định hình bởi các chuẩn mực giới (những quy tắc, giá trị và kỳ vọng xã hội áp đặt cho nam và nữ) vốn hình thành và củng cố qua lịch sử, văn hóa và tôn giáo của từng cộng đồng. Từ góc độ giới, nhận thức xã hội tác động trực tiếp đến phạm vi tham gia, cơ hội thăng tiến, mức thu nhập và quyền ra quyết định của phụ nữ. Ở nhiều vùng nông thôn và cộng đồng DTTS, quan niệm truyền thống phân định rõ ràng “vai trò của phụ nữ” (chăm sóc khách hàng, chế biến ẩm thực) và “vai trò của nam giới” (quản lý, điều hành, lao động nặng). Khi nhận thức cộng đồng mang tính tích cực và tiến bộ, phụ nữ có nhiều cơ hội đảm nhiệm vị trí đa dạng và tham gia vào các quyết định ở cấp hộ gia đình và cộng đồng. Ngược lại, nhận thức bảo thủ trở thành rào cản vô hình, giới hạn phụ nữ

trong các công việc có giá trị kinh tế thấp và loại họ khỏi các lĩnh vực có thu nhập cao hoặc quyền lực lớn (Sony, 2012; Duffy et al., 2015; Bazazo et al., 2017).

Trong nghiên cứu về lao động nữ trong du lịch, nhận thức xã hội về vai trò phụ nữ thường được xem là biến độc lập có ảnh hưởng đến sự tham gia, mức độ trao quyền và hiệu quả kinh tế – xã hội (Abou-Shouk et al., 2021; Samad & Alharthi, 2022; Archana Shivakoti, 2022). Chẳng hạn, tại Bhaktapur (Nepal), nơi truyền thống văn hóa vẫn giữ vai trò trong phân công lao động theo giới, Archana Shivakoti (2022) chỉ ra rằng khi cộng đồng nhìn nhận phụ nữ là tác nhân kinh tế chủ chốt trong du lịch và khách sạn (đặc biệt trong các hoạt động kinh doanh homestay, ẩm thực truyền thống, tiếp đón khách), họ không chỉ gia tăng cơ hội việc làm mà còn nâng cao vị thế xã hội. Ngược lại, ở các lĩnh vực mà định kiến “công việc nam giới” hay “công việc nữ giới” vẫn tồn tại, mức độ tham gia và quyền ra quyết định của phụ nữ bị hạn chế.

Các nghiên cứu ở nhiều nước đang phát triển cũng chỉ ra rằng văn hóa gia trưởng, tôn giáo và các chuẩn mực nhấn mạnh vai trò gia đình của phụ nữ là những rào cản quan trọng khiến phụ nữ khó tham gia du lịch. Ở Malaysia và Jordan, sự thiếu hỗ trợ từ gia đình cùng với sự thiếu tin tưởng của quản lý đối với phụ nữ với tư cách là người lãnh đạo tiếp tục hạn chế vai trò của họ trong ngành du lịch. Ngoài ra, thiếu nhận thức và ủng hộ từ cộng đồng địa phương cũng làm trầm trọng thêm tình trạng phân biệt đối xử. Tại Nigeria, Akande et al. (2021) chỉ ra rằng phụ nữ trong ngành du lịch, vận tải và khách sạn thường bị giới hạn ở các vị trí tay nghề thấp do thiếu vốn, nghèo đói, mù chữ, quan niệm truyền thống, yếu tố tôn giáo và trách nhiệm sinh con. Tại Ai Cập và Oman, định kiến giới vẫn mạnh khiến công việc của phụ nữ bị đánh giá thấp, làm giảm động lực và quyền kiểm soát hành vi của họ. Ngược lại, ở một số nơi như UAE, chính sách tạo điều kiện thuận lợi giúp phụ nữ tham gia du lịch, được nhìn nhận là tác nhân kinh tế, từ đó nâng cao vị thế xã hội và khuyến khích họ tham gia vai trò lãnh đạo và kinh doanh. Điều này phản ánh rõ ràng cách nhận thức xã hội, từ cấp gia đình đến cộng đồng và hệ thống văn hóa rộng lớn điều tiết động lực, cơ hội, năng lực của phụ nữ và ảnh hưởng trực tiếp đến hành vi tham gia của họ.

Ở cấp gia đình, phụ nữ DTTS thường bị giới hạn trong vai trò “người vợ, người mẹ” và đôi khi cần có sự cho phép từ chồng hoặc người thân để tham gia hoạt động

kinh tế. Phụ nữ chưa kết hôn còn chịu áp lực xã hội về phẩm hạnh và đạo đức. Dù chiếm tỷ lệ lớn trong lao động du lịch, họ vẫn chủ yếu ở các vị trí không kỹ năng, bấp bênh và lương thấp. Khi nhận thức xã hội tích cực, tức là khi công việc của phụ nữ DTTS được nhìn nhận là đóng góp kinh tế thực sự thì phụ nữ có động lực mạnh hơn để tham gia, duy trì hoạt động kinh doanh và nâng cao vị thế xã hội.

Từ đó có thể thấy, nhận thức xã hội từ cấp gia đình đến cộng đồng và hệ thống văn hoá rộng lớn không chỉ định hình thái độ xã hội đối với phụ nữ làm du lịch mà còn điều tiết mối quan hệ giữa động lực, cơ hội, năng lực của phụ nữ DTTS với sự tham gia của họ trong du lịch. Đây là cơ sở để xem nhận thức chủ quan của phụ nữ DTTS về cách xã hội nhìn nhận về vai trò của họ như một biến điều tiết trong mô hình nghiên cứu sự tham gia của lao động nữ DTTS trong phát triển du lịch.

1.2.6. Nghiên cứu về các mô hình liên quan đến những yếu tố tác động đến sự tham gia của lao động nữ dân tộc thiểu số trong du lịch

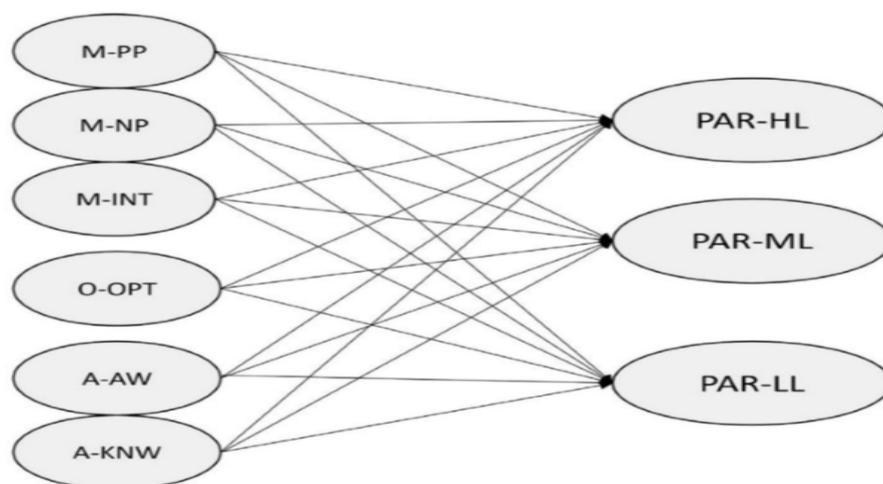
Cũng với cách tiếp cận tổng quan như phần trên, để đảm bảo phù hợp với hướng nghiên cứu của luận án, NCS nhận thấy rằng mặc dù các nghiên cứu trước đã đề cập khá đa dạng đến sự tham gia của cộng đồng trong phát triển du lịch nhưng chưa có mô hình nào giải thích được một cách đầy đủ các yếu tố dẫn đến hành vi tham gia của lao động nữ DTTS. Do đó, để có cơ sở khoa học đề xuất một mô hình phù hợp với bối cảnh nghiên cứu của luận án, NCS đã tiến hành chọn lọc, phân tích các mô hình liên quan chặt chẽ, tiếp cận từ hướng nghiên cứu các yếu tố tác động đến sự tham gia của cộng đồng đến sự tham gia của lao động nữ DTTS, đặc biệt là các mô hình dựa trên MAO (Động lực - Khả năng - Cơ hội) và các lý thuyết nền tảng khác. Việc kế thừa và phát triển những mô hình này nhằm xác định rõ cơ chế tác động đa chiều đối với sự tham gia của lao động nữ DTTS trong phát triển du lịch tại Sơn La, bổ sung cho các nghiên cứu trước vốn thường tiếp cận rời rạc hoặc thiên về mô tả, từ đó hình thành cơ sở lý luận vững chắc cho mô hình nghiên cứu của luận án.

1.2.6.1. Mô hình của Rasoolimanesh et al. (2017)

Để tìm hiểu hành vi tham gia của người dân trong du lịch, dường như Hung et al. (2011) được xem là người tiên phong trong việc áp dụng khung MAO làm cơ sở

phân tích các yếu tố tác động đến sự tham gia, bao gồm động lực, cơ hội và khả năng. Trong nghiên cứu này, động lực tham gia được xem xét dựa trên việc cân nhắc giữa lợi ích nhận được và chi phí phải bỏ ra, khả năng tham gia được đánh giá thông qua nhận thức và kiến thức của người dân về du lịch, trong khi cơ hội liên quan đến các điều kiện và nguồn lực mà cộng đồng có thể tiếp cận để tham gia. Những kết quả này cũng được xác nhận và mở rộng bởi các nghiên cứu khác như Jepson et al. (2014), Rasoolimanesh et al. (2017) và Latip et al. (2018) khẳng định động lực, cơ hội và khả năng là tiền đề quan trọng định hình mức độ và cách thức tham gia của người dân vào hoạt động du lịch.

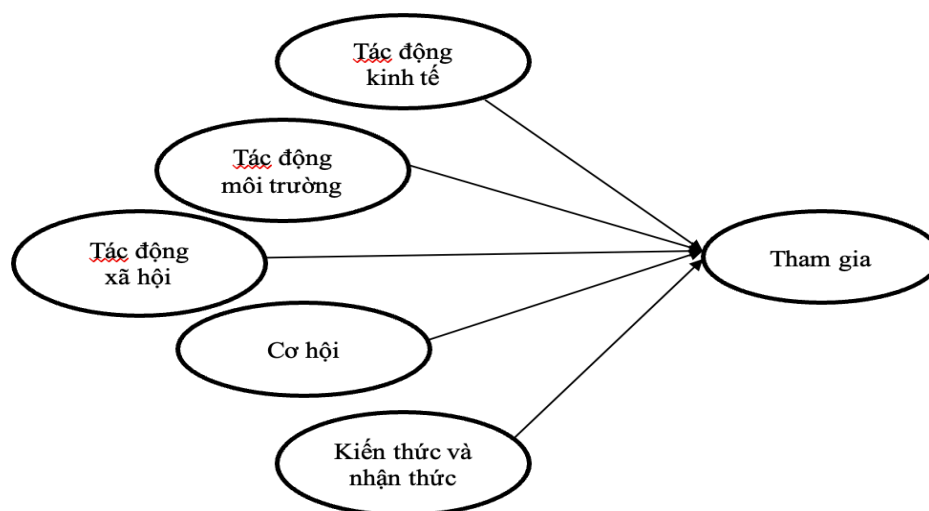
Kế thừa mô hình của Hung et al. (2011) và Jepson et al. (2014), Rasoolimanesh et al. (2017) đã áp dụng khung MAO để phân tích các yếu tố tác động đến sự tham gia của cộng đồng trong bối cảnh quản lý di sản thế giới và phát triển du lịch. Các yếu tố này bao gồm: Động lực (nhận thức tích cực của người dân (M-PP), nhận thức tiêu cực của người dân (M-NP) và sự quan tâm tham gia của người dân (M-INT)), cơ hội (O-OPT) và năng lực (nhận thức (A-AW), kiến thức (A-KW)). Kết quả nghiên cứu cho thấy nhận thức tích cực (M-PP) và cơ hội (O-OPT) có tác động mạnh nhất đến sự tham gia chủ động của người dân. Điều này được lý giải là khi người dân tin rằng chính quyền sẽ lắng nghe ý kiến và tạo cơ hội tham gia vào quá trình ra quyết định, họ sẽ chủ động hơn trong các hoạt động liên quan đến du lịch và bảo tồn di sản.



Hình 1.8. Mô hình của Rasoolimanesh et al. (2017) về sự tham gia của cộng đồng vào bảo tồn di sản và phát triển du lịch

1.2.6.2. Mô hình của Latip et al. (2018)

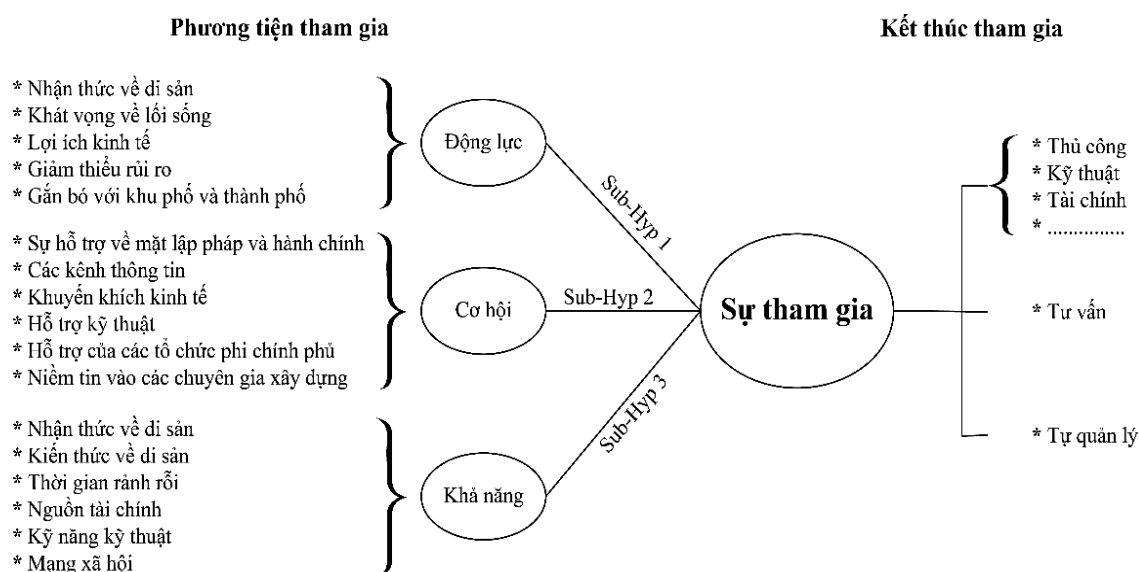
Tiếp tục kế thừa mô hình của Hung et al. (2011), Rasoolimanesh et al. (2017) làm cơ sở cho việc phân tích các yếu tố tác động đến sự tham gia của người dân bản địa Sabah (Malaysia) tại khu bảo tồn Kinabatangan, nghiên cứu của Latip et al. (2018) áp dụng khung MAO và cho rằng động lực thể hiện nhận thức tác động văn hoá, môi trường và kinh tế của du lịch, khả năng thể hiện qua kiến thức và sự hiểu biết về bảo tồn và du lịch, cơ hội là các điều kiện thể chế, kênh tham gia và bối cảnh xã hội cho phép hoặc thúc đẩy tham gia. Kết quả khảo sát với 272 người dân cho thấy động lực và năng lực có ảnh hưởng tích cực và đáng kể đến mức độ tham gia; cụ thể, những người dân hiểu rõ lợi ích kinh tế và môi trường cũng như có kiến thức về bảo tồn sẽ tham gia chủ động hơn vào các hoạt động du lịch. Ngược lại, cơ hội và nhận thức về tác động xã hội không có ảnh hưởng đáng kể, cho thấy rằng ngay cả khi có các cơ chế, chính sách hoặc dự án tạo cơ hội, cộng đồng vẫn hạn chế tham gia nếu thiếu hiểu biết hoặc không nhận thức rõ lợi ích. Nghiên cứu này nhấn mạnh rằng nâng cao năng lực và nhận thức của cộng đồng có thể là đòn bẩy hiệu quả hơn so với việc chỉ tạo ra các cơ hội chính sách. Tuy nhiên, bài nghiên cứu cũng có hạn chế khi chỉ khảo sát một khu vực cụ thể và đo lường một số khía cạnh đại diện của mỗi thành tố MAO nên chưa thể hiện được hết bản chất đa chiều của MAO.



Hình 1.9. Mô hình của Latip et al. (2018) về sự tham gia của người dân bản địa vào bảo tồn và phát triển du lịch

1.2.6.3. Mô hình của Benedjma và Mahimoud (2021)

Cũng áp dụng mô hình MAO để chỉ ra các yếu tố tác động đến sự tham gia của người dân vào du lịch di sản ở thành phố cổ Constantine, Benedjma & Mahimoud (2021) sử dụng phương pháp phân tích cấu trúc SEM kết hợp phỏng vấn bán cấu trúc, cho thấy động lực của người dân là quan trọng, đặc biệt động lực vô hình (nhận thức về di sản, khát vọng về lối sống, giảm thiểu rủi ro và các yếu tố gắn kết) có ý nghĩa hơn động lực hữu hình (lợi ích kinh tế). Ngoài ra, nghiên cứu còn cho thấy người dân có cái nhìn tiêu cực về thực trạng liên quan đến việc bảo tồn di sản như quy định pháp lý và hỗ trợ hành chính, khuyến khích tài chính và hỗ trợ của các tổ chức phi chính phủ. Những quan điểm tiêu cực về các cơ hội, sự yếu kém về năng lực là những trở ngại nghiêm trọng đối với sự tham gia của người dân.



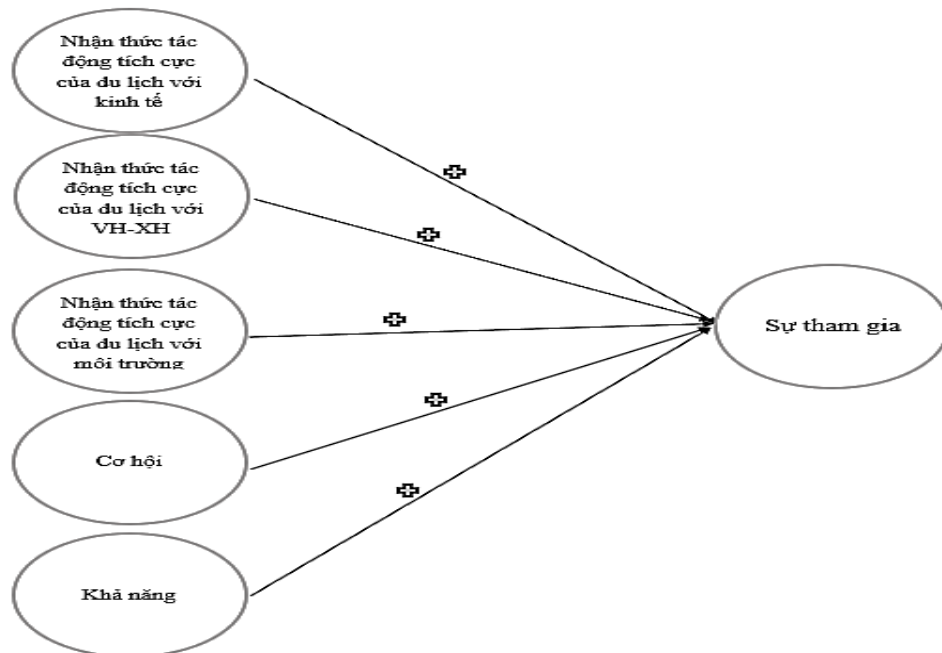
Hình 1.10. Mô hình của Benedjma và Mahimoud (2021) về sự tham gia của người dân vào phục hồi di sản

Kiểm tra giả thuyết phụ SEM cho thấy: động lực và khả năng của người dân tác động tích cực đến sự tham gia, khi các yếu tố này được nâng cao, mức độ tham gia cũng tăng lên và ngược lại, yếu tố cơ hội không tác động đáng kể đến sự tham gia, phản ánh thực trạng hạn chế trong việc tạo ra môi trường hỗ trợ từ phía chính quyền và các tổ chức liên quan. Các cuộc phỏng vấn với lãnh đạo cơ quan quản lý khu bảo tồn cũng

cho thấy họ gặp khó khăn trong việc triển khai các chiến dịch nâng cao nhận thức cho người dân do thiếu nhân sự. Việc hạn chế các kênh liên lạc này làm giảm niềm tin của người dân vào khả năng chính quyền sẵn sàng lắng nghe ý kiến và khuyến khích tham gia, ảnh hưởng trực tiếp đến động lực tham gia vào các hoạt động du lịch.

1.2.6.4. Mô hình của Kunasekaran et al. (2022)

Khi nghiên cứu trường hợp tại Taiping (Malaysia), Kunasekaran et al. (2022) đã tích hợp hai cách tiếp cận của các nghiên cứu trước đây về sự tham gia của cộng đồng trong phát triển du lịch theo mục đích hoặc phương tiện thành một mô hình thống nhất nhằm kiểm tra và giải thích các yếu tố dẫn đến các hành vi tham gia khác nhau. Nhóm tác giả đã áp dụng khung MAO cho thấy tầm quan trọng của nhận thức của người dân đối với các tác động văn hóa xã hội tích cực và cơ hội tham gia của cộng đồng trong du lịch. Tuy nhiên, nghiên cứu mới chỉ xem xét hai khía cạnh về khả năng tham gia du lịch của người dân là nhận thức và kiến thức chứ chưa xét thêm các yếu tố năng lực tự thân của người lao động như nguồn lực tài chính, kinh nghiệm tham gia du lịch, khả năng tiếp cận thông tin.



Hình 1.11. Mô hình của Kunasekaran et al. (2022) về sự tham gia của cộng đồng địa phương đối với du lịch di sản ở Taiping, Malaysia

1.2.6.5. Khung phân tích của Ivasciuc và Ispas (2023)

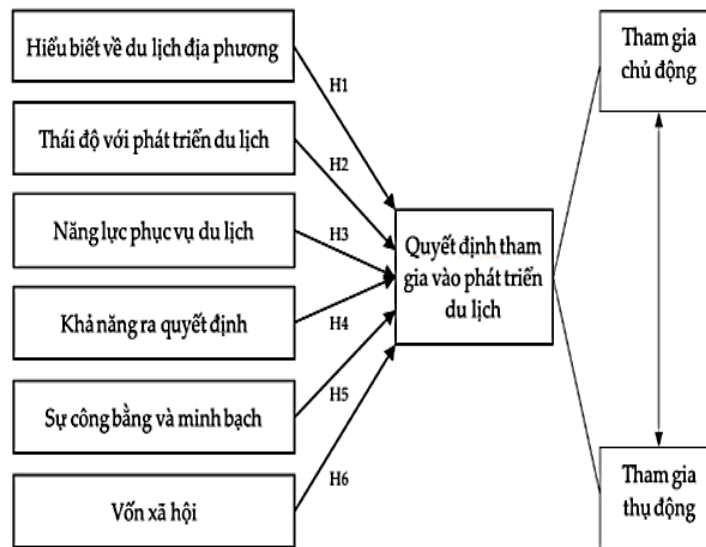
Nghiên cứu của Ivasciuc và Ispas (2023) tập trung vào việc phân tích sự tham gia của các doanh nhân trẻ vào phát triển du lịch bền vững tại khu vực miền núi Carpathian (Romania) dựa trên khung MAO. Kết quả nghiên cứu cho thấy: (1) Động lực gồm động lực nội tại (đam mê, mong muốn phát triển cá nhân) và động lực bên ngoài (lợi ích kinh tế, cơ hội mở rộng mạng lưới hay nâng cao vị thế xã hội) là yếu tố quan trọng nhất quyết định việc doanh nhân nữ tham gia tích cực vào hoạt động kinh doanh du lịch; (2) Năng lực thể hiện qua kiến thức, kỹ năng chuyên môn và thái độ tự tin, giúp doanh nhân nữ thực hiện các hoạt động kinh doanh hiệu quả, chủ động tìm kiếm cơ hội và quản lý rủi ro; (3) Cơ hội bao gồm tài nguyên tự nhiên, chính sách hỗ trợ, tiếp cận mạng lưới kinh doanh và công nghệ, chi phát huy tác dụng khi doanh nhân có động lực và năng lực để tận dụng. Nghiên cứu nhấn mạnh mối tương tác giữa ba yếu tố này, trong đó động lực và năng lực đóng vai trò quyết định, còn cơ hội là yếu tố hỗ trợ. Tuy nhiên, nghiên cứu chủ yếu dựa trên phỏng vấn bán cấu trúc, thiếu các phân tích định lượng để đo lường tác động cụ thể giữa các yếu tố và chưa xây dựng mô hình trực quan biểu diễn mối quan hệ giữa các thành tố MAO, làm hạn chế khả năng áp dụng cho các nghiên cứu khác.

1.2.6.6. Mô hình của Nguyễn Đoàn Hạnh Dung, Trương Thị Thu Hà (2019)

Tại Việt Nam, phát triển từ mô hình của Zhang (2010) thì Nguyễn Đoàn Hạnh Dung, Trương Thị Thu Hà (2019) đã nghiên cứu về sự tham gia của cộng đồng địa phương trong phát triển du lịch tại làng Thanh Thủy Chánh, Huế có sự kết hợp cả 02 phương pháp nghiên cứu định lượng với mẫu 206 cư dân, sử dụng bảng hỏi thang đo likert 5 điểm và nghiên cứu định tính bằng phương pháp phỏng vấn sâu 06 nhà quản lý Khu bảo tồn và thảo luận nhóm các hộ gia đình.

Nghiên cứu cho thấy đa phần người dân ở làng Thanh Thủy Chánh hiện đang tham gia vào du lịch ở mức “thụ động” theo thang phân loại của Tosun (2006). Bên cạnh các đặc điểm nhân khẩu học, quyết định tham gia của người dân vào du lịch địa phương chịu sự chi phối của 06 nhân tố theo mức độ giảm dần, bao gồm: Hiểu biết về du lịch địa phương, Thái độ với phát triển du lịch, Năng lực phục vụ du lịch, Khả năng ra quyết định, Sự công bằng và minh bạch, Vốn xã hội. Nhận định này tương đồng với nghiên

cứu của Nguyễn Bùi Anh Thư, Trương Thị Thu Hà, Lê Minh Tuấn (2019). Thực tế thì nghiên cứu này đã được Lê Thị Ngân, Bùi Thanh Hải, Bùi Thế Đồi (2021) kế thừa với bốn yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia như: đặc điểm hộ gia đình, kiến thức, nhận thức lợi ích kinh tế, chính sách. Tuy nhiên, các nghiên cứu mới chỉ dừng lại ở nhận thức của người dân về các tác động của du lịch về mặt kinh tế, chứ chưa thể hiện rõ ở các khía cạnh khác như văn hoá – xã hội, môi trường.



Hình 1.12. Mô hình của Nguyễn Đoàn Hạnh Dung, Trương Thị Thu Hà (2019) về sự tham gia của cộng đồng vào bảo tồn di sản và phát triển du lịch

1.2.7. Nhận xét chung về các yếu tố tác động đến sự tham gia lao động nữ dân tộc thiểu số trong phát triển du lịch

Qua tổng quan các nghiên cứu và công trình có liên quan, các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của cộng đồng nói chung và sự tham gia của lao động nữ DTTS có thể được phân biệt thành yếu tố khách quan và yếu tố chủ quan. Các yếu tố chủ quan bắt nguồn từ chính người phụ nữ, thể hiện thông qua những nhận thức về các tác động của du lịch mà họ cảm nhận được đối với chính bản thân họ, cộng đồng, xã hội và khả năng tham gia của chính họ. Các yếu tố khách quan thể hiện thông qua cơ hội mà người phụ nữ nhận được. Vậy, các yếu tố tác động đến sự tham gia của lao động nữ DTTS trong hoạt động du lịch được nhiều tác giả trong và ngoài nước đề cập trong các nghiên cứu của mình đã được NCS tổng hợp và phân tích qua những lăng kính cụ thể như sau:

1.2.7.1. Các yếu tố chủ quan tác động đến sự tham gia của lao động nữ dân tộc thiểu số trong phát triển du lịch

Như NCS đề cập ở trên, các yếu tố chủ quan xuất phát từ chính bản thân lao động nữ DTTS và thể hiện qua nhận thức về các tác động của du lịch mà họ cảm nhận được đối với cá nhân, cộng đồng, xã hội và khả năng tham gia của bản thân họ, gồm:

(1) Nhận thức tác động của du lịch

Việc nhận thức được các tác động của du lịch thể hiện ở hai mặt là tác động tích cực và tác động tiêu cực của du lịch đối với kinh tế, văn hoá – xã hội và môi trường. Lao động nữ DTTS tham gia vào du lịch chi phối bởi nhận thức của họ về lợi ích hay những rào cản nhận được nhiều hơn. Để tham gia du lịch, những nhận thức lợi ích du lịch đem lại nhiều hơn là những thách thức, hạn chế sẽ góp phần thúc đẩy sự tham gia chủ động của phụ nữ trong du lịch.

- Nhận thức các tác động của du lịch đối với kinh tế

Du lịch đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế địa phương, gia tăng nhu cầu tiêu thụ các sản phẩm và dịch vụ nội địa (Nunkoo & Ramkissoon, 2012). Điều này mở ra vô số cơ hội kinh doanh và khởi nghiệp, đặc biệt là trong các ngành công nghiệp nhỏ như khách sạn, nhà hàng và bán lẻ, qua đó giúp phụ nữ trở nên độc lập về kinh tế (Tajeddini et al., 2017).

Nghiên cứu của Kunjuraman et al. (2019) chỉ ra rằng sự tham gia của phụ nữ trong du lịch ở Malaysia không chỉ mang lại thu nhập mà còn mở ra cơ hội cho họ tham gia vào các hoạt động kinh doanh như lưu trú và nhà hàng, thông qua các công việc phụ trợ như nấu ăn, dọn dẹp và đón khách. Đây là cách giúp phụ nữ cải thiện sinh kế và đóng góp vào sự phát triển của nền kinh tế địa phương.

Du lịch cung cấp cơ hội việc làm linh hoạt cho phụ nữ, không đòi hỏi tay nghề cao nhưng vẫn có thể mang lại thu nhập bổ sung. Những cơ hội này không chỉ cải thiện chất lượng cuộc sống gia đình mà còn góp phần vào sự phát triển của cộng đồng và giúp giảm nghèo, đồng thời xóa bỏ những quan điểm truyền thống về vai trò của phụ nữ trong xã hội (McGehee & Andereck, 2004). Zhang & Zhang (2020) cũng nhận thấy du lịch tạo cơ hội cho phụ nữ tham gia vào các hoạt động tự tạo thu nhập thông qua các dịch vụ như cung cấp chỗ ở và ẩm thực địa phương.

Ngoài ra, du lịch còn giúp đa dạng hóa nguồn thu nhập cho cộng đồng, đồng thời thúc đẩy sự phát triển của các ngành dịch vụ hỗ trợ khác như nhà hàng, khách sạn, ngành nghề thủ công và vận tải (Kunjuraman et al., 2019; Tran & Walter, 2014). Sheikhi (2015) chỉ ra rằng du lịch mang lại cơ hội cho phụ nữ tham gia lao động trong ngành và nắm giữ các vị trí lãnh đạo trong nền kinh tế này. Điều này cho thấy sự phát triển của du lịch không chỉ giúp phụ nữ duy trì sinh kế mà còn tạo ra cơ hội bình đẳng để họ tham gia vào sự phát triển kinh tế (Abou-Shouk et al., 2021; Arroyo et al., 2019; Candra et al., 2023; Laire M. Gutierrez & Vafadari, 2022; Lenao & Basupi, 2016; Samad & Alharthi, 2022).

- Nhận thức các tác động của du lịch đối với văn hoá - xã hội

Dưới góc độ văn hoá – xã hội, du lịch mang lại cơ hội trao đổi văn hóa và giúp khách du lịch nâng cao nhận thức cũng như hiểu biết về văn hóa và lối sống địa phương. Đồng thời, sự quan tâm ngày càng tăng của khách du lịch đối với văn hóa địa phương có thể củng cố ý thức về bản sắc của cộng đồng. Nhờ có hoạt động du lịch mà các nghề thủ công, nghi lễ truyền thống được hồi phục, bản sắc văn hóa của cộng đồng được bảo tồn (Arroyo et al., 2019; Tran & Walter, 2014). Tại nhiều khu vực (Ghana, Zanzibar, Iran...), du lịch cũng đóng vai trò là động lực chính giúp hệ thống hạ tầng kỹ thuật (đường sá, trường học, điện, nước, cửa hàng tạp hoá...) được cải thiện (Abdalla et al., 2022).

Tham gia vào ngành du lịch giúp phụ nữ nâng cao vị thế của mình trong cộng đồng. Những hoạt động truyền thống của phụ nữ, chẳng hạn như chuẩn bị bữa ăn cho khách du lịch hoặc bán đồ thủ công, không chỉ giúp cải thiện sinh kế mà còn giúp phụ nữ đóng góp trực tiếp hoặc gián tiếp vào sự phát triển của ngành du lịch. Những đóng góp này giúp tăng cường sự công nhận và giá trị của phụ nữ trong cộng đồng, khẳng định vai trò quan trọng của họ trong việc phát triển du lịch và kinh tế địa phương, giúp phụ nữ có quyền bảo quyền tiếp cận và lợi ích kinh tế như nam giới (Arroyo et al., 2019). Điều này củng cố ý thức gắn kết và hợp tác giữa các thành viên cộng đồng.

Nếu như trước đây, phụ nữ chỉ được tham gia vào các công việc liên quan đến gia đình hoặc chăm sóc con cái thì nay du lịch mang đến cho họ vai trò mới và nhiệm vụ quan trọng mà trước đây họ không thể thực hiện. Họ có thể mời khách sử dụng

sản phẩm du lịch, thuyết trình và giới thiệu sản phẩm du lịch cũng như tham gia vào việc kết nối và xây dựng mối quan hệ trong cộng đồng du lịch như Hợp tác xã, nhóm kinh doanh. Điều này giúp phụ nữ có tiếng nói, có quyền trong việc ra quyết định hơn và tham gia vào các hoạt động chính trị và xã hội trong cộng đồng (Moswete & Lacey, 2015; Panta & Thapa, 2018). Trong nghiên cứu trường hợp của mình, Arroyo et al. (2019) cho thấy sự phát triển của du lịch nông nghiệp ở vùng núi Andean đã tạo điều kiện nâng cao lòng tự trọng và ý thức độc lập ở phụ nữ, vì các hoạt động hàng ngày của họ như dệt vải, sản xuất đồ thủ công làm từ nguyên liệu trồng ngay địa phương rất hấp dẫn khách du lịch, giúp phụ nữ cảm thấy tự hào về văn hóa và truyền thống gia đình. Điều này đã cho thấy phụ nữ đóng vai trò là “người gìn giữ” truyền thống và kiến thức văn hóa của cộng đồng.

- Nhận thức các tác động của du lịch đối với môi trường

Tác động môi trường của du lịch luôn được đề cập như một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến thái độ, nhận thức và quyết định tham gia của người dân địa phương. Nhiều nghiên cứu khẳng định rằng du lịch vừa tạo ra lợi ích bảo tồn môi trường, vừa tiềm ẩn nguy cơ suy thoái tài nguyên, ô nhiễm và gia tăng áp lực lên hệ sinh thái. Vì vậy, cách cộng đồng nhận thức về các tác động môi trường sẽ ảnh hưởng đến mức độ ủng hộ, hợp tác hay phản đối các hoạt động du lịch tại địa phương.

Trong nghiên cứu Kunasekaran et al. (2022), nhận thức tác động môi trường như một cấu phần của động lực (M), phản ánh vai trò của môi trường như một yếu tố thúc đẩy hoặc cản trở sự tham gia của cộng đồng trong phát triển du lịch di sản. Điều này cho thấy môi trường đã được thừa nhận là một khía cạnh nhận thức có ảnh hưởng đến hành vi tham gia, mặc dù chưa được tách thành một biến độc lập. Ngược lại, Latip et al. (2018) đã xây dựng thang đo riêng cho nhận thức tác động môi trường trong nghiên cứu về sự tham gia của cộng đồng bản địa ở Sabah (Malaysia), qua đó khẳng định rằng tác động môi trường có vai trò như một yếu tố độc lập ảnh hưởng đến sự tham gia của người dân. Các nghiên cứu khác như Rasoolimanesh et al. (2017) và Benedjma & Mahimoud (2021) cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của yếu tố môi trường trong việc hình thành nhận thức của cư dân đối với hoạt động du lịch dù mức độ lượng hóa còn hạn chế.

(2) Khả năng của lao động nữ DTTS trong tham gia du lịch

Ngoài các khía cạnh nhận thức các tác động của du lịch về kinh tế, văn hoá – xã hội, môi trường thì khả năng (kiến thức, kỹ năng, thái độ, kinh nghiệm tham gia du lịch) có tác động tích cực và ảnh hưởng đáng kể đến sự tham gia của lao động nữ trong du lịch. Đa số các nghiên cứu liên quan đến sự tham gia của cộng đồng nói chung và lao động nữ nói riêng đều khẳng định khả năng trong bối cảnh phát triển du lịch bao gồm năng lực đa diện như kỹ năng, nhận thức, khả năng tiếp thu thông tin và hỗ trợ tài chính (Hung et al., 2011; Latip et al., 2018; Ivasciuc và Ispas, 2023). Các nghiên cứu cho thấy, những cư dân có nhận thức tích cực hơn sẽ mong muốn được tham gia mức độ cao nhất là ra quyết định (Tosun, 2006; Rasoolimanesh et al., 2017; Abdalla et al., 2022). Trong khi đó, Latip et al. (2018) nghiên cứu sự tham gia của người bản địa vào bảo tồn và phát triển du lịch ở Sabah, Malaysia và khẳng định kiến thức và nhận thức có tác động lớn nhất đến sự tham gia, điều này cũng được khẳng định bởi Abdalla et al. (2022) rằng trình độ học vấn (kiến thức, kỹ năng) giúp tăng khả năng tham gia vào ra quyết định của phụ nữ Zanzibar trong du lịch.

1.2.7.2. Các yếu tố khách quan tác động đến sự tham gia của lao động nữ dân tộc thiểu số trong phát triển du lịch

Các yếu tố khách quan tác động đến sự tham gia của lao động nữ DTTS được thể hiện qua các cơ hội mà họ nhận được khi tham gia vào hoạt động du lịch. Cơ hội phản ánh mức độ mà hoàn cảnh hiện tại tạo điều kiện thuận lợi cho phụ nữ DTTS tham gia. Tham gia phát triển du lịch không chỉ là thực hiện các hoạt động hiện có mà còn bao gồm việc tìm kiếm, sáng tạo và khai thác các cơ hội, từ đó tạo ra giá trị, dịch vụ và lợi ích cho bản thân, gia đình và cộng đồng.

(1) Thị trường du lịch

Quy mô và tiềm năng của thị trường du lịch tại địa phương cũng ảnh hưởng đến khả năng tham gia của phụ nữ DTTS. Nếu khu vực có lượng khách du lịch lớn và ổn định, phụ nữ có thể được tạo thêm cơ hội để phát triển kinh tế thông qua các hoạt động như bán hàng thủ công mỹ nghệ hoặc cung cấp dịch vụ du lịch cộng đồng. Đại dịch COVID-19 đã thay đổi nhận thức của mọi người về vai trò của môi trường lành

mạnh đối với sức khỏe, cuộc sống, xu hướng của khách du lịch là dành thời gian rảnh rỗi của mình để hòa hợp với thiên nhiên. Du lịch đến các khu vực nông thôn, trung du và vùng núi đang ngày càng phổ biến ở nhiều nơi trên thế giới khi cuộc sống thành thị trở nên bận rộn hơn, con người thường tìm kiếm những trải nghiệm ở nông thôn như một phương tiện để tăng trải nghiệm của cuộc sống, hoà nhập với lối sống của quá khứ, chứng kiến và tham gia vào các hoạt động sản xuất nông nghiệp, tận hưởng nền văn hoá đặc thù, trân trọng thiên nhiên... Các doanh nghiệp kinh doanh du lịch coi xu hướng này là cơ hội để tiếp tục phát triển bền vững cho doanh nghiệp của mình trong tương lai (Ivasciuc và Ispas, 2023).

(2) Chính sách pháp luật

Sự tham gia của cộng đồng địa phương trong phát triển du lịch không chỉ bị chi phối bởi trình độ học vấn hay lợi ích trực tiếp mà người dân nhận được mà còn phụ thuộc lớn vào hệ thống chính sách và quy định áp dụng tại địa phương (Rassolimanish et al., 2017). Vai trò của chính phủ và chính quyền địa phương vì vậy mang tính quyết định, khi họ có thể tạo ra một môi trường thuận lợi để khuyến khích sự tham gia hoặc ngược lại, khiến người dân khó có điều kiện gắn bó với các hoạt động du lịch (Rassolimanish et al., 2017).

Đối với phụ nữ, hệ thống pháp luật và chính sách giữ vai trò đặc biệt quan trọng bởi chúng có thể mở rộng hoặc thu hẹp cơ hội tham gia của họ trong ngành du lịch. Trong bối cảnh xã hội chủ nghĩa, Dumbrăvean et al. (2016) chỉ ra rằng mặc dù phụ nữ có sự hiện diện đáng kể trong lĩnh vực này, họ vẫn gặp phải những “rào cản vô hình” khiến khả năng tiếp cận các vị trí quản lý cấp cao bị hạn chế. Điều này cho thấy, chính sách và pháp luật không chỉ là công cụ điều chỉnh hoạt động du lịch mà còn trực tiếp tác động đến quá trình thực hiện bình đẳng giới trong ngành.

Ở những cộng đồng mang đậm dấu ấn phụ hệ như người Romani, vấn đề này càng phức tạp hơn khi phụ nữ thường phải gánh “ba vai” cùng lúc: lao động kiếm sống, chăm sóc gia đình và tuân thủ các chuẩn mực truyền thống khiến cơ hội phát triển sự nghiệp trong du lịch hạn chế. Tuy nhiên, các nghiên cứu cũng nhấn mạnh rằng chế độ xã hội chủ nghĩa thể hiện sự cam kết rõ ràng đối với nguyên tắc trả công

bình đẳng cho công việc ngang nhau, được đảm bảo bởi hệ thống pháp luật. Điều này góp phần duy trì mức thu nhập ổn định ngay cả với những công việc phổ thông trong ngành, chẳng hạn như nhân viên vệ sinh khách sạn. Mặc dù thu nhập không cao, nhiều phụ nữ vẫn coi đây là nguồn lực đáng trân trọng vì không chỉ mang lại sự tự chủ tài chính mà còn đem đến cảm giác hài lòng, được công nhận và phần nào cảm nhận được sự trao quyền trong môi trường làm việc. Như vậy, chính sách và pháp luật không chỉ mang tính điều tiết mà còn có ý nghĩa quyết định đến khả năng tiếp cận cơ hội việc làm, mức độ được xã hội công nhận và cảm nhận về giá trị bản thân của phụ nữ trong ngành du lịch.

Sự tham gia của phụ nữ vào phát triển du lịch cũng phụ thuộc vào định hướng chiến lược của chính phủ và các tổ chức phi chính phủ. Những chính sách thúc đẩy bình đẳng giới, hỗ trợ đào tạo nghề và khuyến khích doanh nghiệp sử dụng lao động nữ có thể tạo động lực quan trọng, đồng thời mở rộng cơ hội tham gia cho phụ nữ. Một số nghiên cứu gần đây (Benedjma & Mahimoud, 2021; Hung et al., 2011) đã chỉ ra tác động tích cực của chính sách trong việc tạo điều kiện cho người lao động tham gia vào du lịch. Tuy nhiên, số lượng nghiên cứu vẫn còn hạn chế và chủ yếu tập trung vào chính sách hành chính hoặc hỗ trợ tài chính, trong khi những chính sách có ý nghĩa dài hạn hơn như đào tạo chuyên môn, nâng cao kỹ năng và phát triển năng lực du lịch cho phụ nữ lại chưa được quan tâm đúng mức.

(3) Tài nguyên du lịch

Các nghiên cứu về sự tham gia của phụ nữ trong phát triển du lịch cho thấy, bên cạnh các yếu tố cá nhân, xã hội và thể chế, tài nguyên du lịch đóng vai trò là yếu tố bối cảnh quan trọng, tạo tiền đề cho sự hình thành các hoạt động du lịch và qua đó ảnh hưởng đến cơ hội tham gia của phụ nữ tại địa phương. Mặc dù nhiều nghiên cứu không xem tài nguyên du lịch là một biến tác động trực tiếp, song các kết quả thực nghiệm đều cho thấy yếu tố này giữ vai trò nền tảng trong việc định hình không gian, hình thức và mức độ tham gia của phụ nữ vào các hoạt động du lịch.

Nghiên cứu về sự tham gia của phụ nữ trong phát triển du lịch sinh thái tại khu bảo tồn Kakum (Ghana) của Nutsugbodo & Mensah (2020) cho thấy tài nguyên sinh

thái như rừng, cảnh quan tự nhiên và đa dạng sinh học là cơ sở để hình thành các hoạt động du lịch cộng đồng, từ đó tạo ra việc làm và cơ hội sinh kế cho phụ nữ địa phương. Các tác giả nhấn mạnh rằng nếu cộng đồng địa phương, trong đó có phụ nữ, không được tham gia vào quá trình phát triển du lịch gắn với khai thác tài nguyên sinh thái, thì tính bền vững của du lịch sinh thái sẽ bị đe dọa. Điều này hàm ý rằng tài nguyên du lịch sinh thái không chỉ là đầu vào của hoạt động du lịch mà còn gián tiếp tác động đến mức độ tham gia và khả năng hưởng lợi của phụ nữ thông qua các cơ hội kinh tế và xã hội được tạo ra.

Trong bối cảnh du lịch cộng đồng có sự tham gia của phụ nữ tại Việt Nam, nghiên cứu của Đặng Thị Phương Anh và Phan Quang Anh (2023) cho thấy tài nguyên văn hóa và bản sắc địa phương là yếu tố cốt lõi tạo nên sức hấp dẫn của điểm đến, đồng thời là lĩnh vực mà phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ DTTS giữ vai trò trung tâm. Phụ nữ không chỉ là người thực hành các giá trị văn hóa truyền thống như ẩm thực, nghề thủ công, nghi lễ mà còn tham gia tích cực vào quá trình xây dựng sản phẩm và hình ảnh điểm đến du lịch. Ở những địa phương có tài nguyên văn hóa đặc sắc, cơ hội tham gia của phụ nữ vào các hoạt động du lịch cộng đồng trở nên rõ nét hơn, góp phần cải thiện sinh kế và nâng cao vị thế xã hội của họ. Tương tự nghiên cứu về sự tham gia của phụ nữ trong mô hình Homestay tại Đồng bằng sông Cửu Long của Quảng Đại Tuyên et al. (2023) cho thấy tài nguyên du lịch nông thôn gắn với không gian nhà ở, sinh hoạt gia đình và cảnh quan sông nước đã tạo điều kiện thuận lợi cho phụ nữ tham gia trực tiếp vào các hoạt động du lịch. Homestay, với đặc trưng dựa trên tài nguyên tại chỗ và sinh kế hộ gia đình, giúp phụ nữ tạo thêm thu nhập, tăng cường gắn kết gia đình và nâng cao vị thế xã hội. Tuy nhiên, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng các chuẩn mực giới và kỳ vọng văn hóa vẫn là những rào cản đáng kể đối với sự tham gia đầy đủ của phụ nữ. Điều này cho thấy tài nguyên du lịch chỉ phát huy vai trò thúc đẩy sự tham gia của phụ nữ khi loại hình du lịch phù hợp với bối cảnh xã hội và vai trò giới tại địa phương.

Nghiên cứu trường hợp du lịch nông thôn tại Ella (Sri Lanka) cho thấy tài nguyên du lịch nông thôn, bao gồm cảnh quan tự nhiên, sản xuất nông nghiệp và văn

hóa bản địa đã thúc đẩy sự phát triển của các mô hình du lịch quy mô hộ gia đình như homestay, nhà hàng nhỏ và dịch vụ địa phương. Trong bối cảnh này, phụ nữ tham gia tích cực vào các hoạt động du lịch do sự gắn bó sẵn có với sinh kế truyền thống và vai trò của họ trong đời sống gia đình và cộng đồng nông thôn. Mặc dù nghiên cứu chỉ ra nhiều rào cản liên quan đến kỹ năng, vốn và chuẩn mực xã hội, song tài nguyên du lịch nông thôn được xem là điều kiện nền tảng tạo ra không gian để phụ nữ có thể tham gia vào quá trình phát triển du lịch địa phương (Rasanjali et al., 2021).

Tài nguyên du lịch là yếu tố bối cảnh quan trọng, tạo tiền đề cho sự hình thành và phát triển các hoạt động du lịch, qua đó mở ra cơ hội tham gia cho phụ nữ. Không chỉ quyết định khả năng tồn tại của hoạt động du lịch tại địa phương, tài nguyên du lịch còn chi phối loại hình du lịch, quy mô tổ chức và mức độ gắn kết với cộng đồng, từ đó ảnh hưởng đến không gian, hình thức và vai trò tham gia của lao động nữ DTTS. Ở những địa phương có tài nguyên văn hóa và sinh kế bản địa phong phú, các hoạt động du lịch thường gắn với không gian gia đình và cộng đồng, tạo điều kiện thuận lợi để lao động nữ DTTS tham gia trực tiếp và phát huy vai trò sẵn có này.

1.3. Khoảng trống nghiên cứu

Sau khi tổng quan các nghiên cứu liên quan đến đề tài của luận án, NCS nhận thấy các nghiên cứu về các yếu tố tác động đến sự tham gia của lao động nữ DTTS vào phát triển du lịch nhận được nhiều sự quan tâm của các học giả, nhà nghiên cứu và đã làm rõ được một số vấn đề cũng như khoảng trống nghiên cứu như sau:

Thứ nhất, nhiều nghiên cứu đã quan tâm đến sự tham gia của lao động nữ trong phát triển du lịch, tập trung làm rõ vai trò, lợi ích, rào cản cũng như các hình thức và mức độ tham gia của phụ nữ. Tuy nhiên, các nghiên cứu về các yếu tố tác động đến sự tham gia của lao động nữ, đặc biệt là phụ nữ DTTS tại các khu vực trung du và miền núi ở các nước đang phát triển vẫn còn tương đối hạn chế. Bên cạnh đó, phần lớn các nghiên cứu chủ yếu tiếp cận theo hướng định tính hoặc dừng lại ở việc đề xuất mô hình lý thuyết, trong khi còn thiếu các nghiên cứu thực nghiệm nhằm kiểm định mối quan hệ giữa các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của lao động nữ DTTS. Do đó, khoảng trống đặt ra là cần có các nghiên cứu định lượng nhằm kiểm định mô hình các yếu tố tác động đến sự tham gia của lao động nữ DTTS trong du lịch.

Thứ hai, các nghiên cứu về yếu tố tác động đến sự tham gia của lao động nữ DTTS dường như thiếu vắng những phân tích toàn diện về mối quan hệ tương tác giữa các yếu tố nội sinh và yếu tố ngoại sinh đến sự tham gia. Đặc biệt, đối với lao động nữ DTTS, nhóm đối tượng chịu nhiều rào cản mang tính đa chiều liên quan đến điều kiện địa lý, chuẩn mực văn hóa và vai trò giới trong gia đình. Sự tham gia không chỉ chịu tác động riêng lẻ của từng yếu tố mà còn chịu ảnh hưởng bởi sự tương tác phức tạp giữa các yếu tố này. Tuy nhiên, các nghiên cứu hiện có chưa làm rõ được cơ chế tương tác này trong việc định hình sự tham gia của lao động nữ DTTS. Do đó, cần có các nghiên cứu tiếp cận theo hướng tích hợp, xem xét đồng thời các yếu tố ngoại sinh và nội sinh trong mối quan hệ tương tác nhằm giải thích đầy đủ hơn sự tham gia của lao động nữ DTTS trong phát triển du lịch.

Thứ ba, các mô hình nghiên cứu trước đây thường được xây dựng dựa trên một lý thuyết nền tảng riêng lẻ như lý thuyết trao đổi xã hội, lý thuyết tham gia hoặc khung MAO, do đó còn hạn chế trong việc giải thích một cách toàn diện sự tham gia của lao động nữ DTTS trong phát triển du lịch. Việc tiếp cận đơn lẻ từng lý thuyết chưa cho phép làm rõ đồng thời vai trò của các yếu tố bên ngoài (cơ hội, chính sách) và các yếu tố nội sinh (động lực, năng lực, nhận thức) cũng như mối quan hệ giữa chúng. Đặc biệt, đối với phụ nữ DTTS, nhóm đối tượng chịu tác động đồng thời của nhiều yếu tố kinh tế, văn hóa và xã hội thì việc sử dụng một khung lý thuyết riêng lẻ là chưa đủ để phản ánh đầy đủ bản chất phức tạp của sự tham gia này. Do đó, cần có cách tiếp cận tích hợp đa lý thuyết nhằm xây dựng mô hình nghiên cứu toàn diện hơn, cho phép phân tích đồng thời các yếu tố cấu trúc và yếu tố cá nhân cũng như vai trò điều tiết của nhận thức xã hội trong việc thúc đẩy sự tham gia của phụ nữ DTTS trong phát triển du lịch.

Thứ tư, mặc dù nhận thức xã hội về vai trò của lao động nữ DTTS đã được đề cập trong một số nghiên cứu, song chủ yếu dừng lại ở các phân tích định tính và mô tả hiện tượng mà chưa được lượng hóa và kiểm định trong các mô hình nghiên cứu định lượng. Việc chưa xem xét đầy đủ yếu tố này có thể dẫn đến hạn chế trong việc giải thích hành vi tham gia của phụ nữ bởi các yếu tố như động lực, năng lực hay cơ

hội không tồn tại độc lập mà chịu ảnh hưởng đáng kể từ bối cảnh nhận thức xã hội, đặc biệt trong các cộng đồng DTTS nơi chuẩn mực giới vẫn có tác động sâu sắc. Đồng thời, sự khác biệt trong mức độ tham gia của phụ nữ DTTS giữa các địa bàn cũng có thể bắt nguồn từ sự khác biệt trong nhận thức và thái độ xã hội đối với vai trò của họ. Đến nay vẫn chưa có nhiều nghiên cứu xem xét yếu tố này như một biến điều tiết trong mô hình định lượng, việc kiểm định vai trò điều tiết của nhận thức xã hội về vai trò phụ nữ DTTS là cần thiết nhằm làm rõ hơn cơ chế tác động và nâng cao khả năng giải thích của mô hình nghiên cứu.

Thứ năm, nghiên cứu về sự tham gia của phụ nữ nông thôn, miền núi trong du lịch được thực hiện ở các khía cạnh khác nhau tại nhiều điểm đến với những bối cảnh khác nhau (di sản văn hoá thế giới, du lịch núi, du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái...) và chủ yếu tại các quốc gia đang phát triển (Botswana, Nigeria, Nepal, Iran, Sri Lanka, Indonesia...). Các nghiên cứu phân tích cách thức tham gia khác nhau với vai trò khác nhau. Tại Việt Nam, các nghiên cứu chủ yếu về vai trò của lao động nữ nói chung trong du lịch chứ chưa đi sâu nghiên cứu sự tham gia của lao động nữ DTTS, đặc biệt ở vùng núi vùng sâu vùng xa. Vì vậy, đây có thể coi là một đóng góp có giá trị khác của nghiên cứu này.

Tiểu kết

Chương 1 đã tổng quan một cách hệ thống các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến các yếu tố tác động đến sự tham gia của lao động nữ DTTS trong hoạt động du lịch. Kết quả tổng hợp cho thấy các nghiên cứu trước đây chủ yếu tập trung vào một số hướng chính như: vai trò, lợi ích, rào cản, hình thức, mức độ và các yếu tố tác động đến sự tham gia của của lao động nữ DTTS trong du lịch. Bên cạnh đó, các mô hình lý thuyết và khung phân tích dựa trên lý thuyết nền tảng như khung MAO, lý thuyết tham gia, lý thuyết trao đổi xã hội... và các nghiên cứu thực nghiệm gần đây của Hung et al. (2011), Rasoolimanesh et al. (2017), Latip et al. (2018), Kunasekaran et al. (2022)... đã cung cấp nền tảng quan trọng để tiếp cận và đo lường sự tham gia trong bối cảnh du lịch. Tuy nhiên, tổng quan nghiên cứu cũng chỉ ra một số hạn chế đáng chú ý. Trên cơ sở đó, luận án xác định khoảng trống nghiên

cứu nằm ở việc xây dựng và kiểm định một mô hình tích hợp nhằm phân tích các yếu tố tác động đến sự tham gia của lao động nữ DTTS trong phát triển du lịch, đồng thời xem xét vai trò điều tiết của yếu tố nhận thức xã hội về vai trò phụ nữ DTTS trong bối cảnh cụ thể tại Sơn La. Việc lựa chọn hướng tiếp cận này không chỉ góp phần bổ sung khoảng trống trong nghiên cứu học thuật mà còn có ý nghĩa thực tiễn trong việc đề xuất các giải pháp thúc đẩy sự tham gia của phụ nữ DTTS trong phát triển du lịch.

Chương 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

2.1. Một số khái niệm cơ bản

2.1.1. Lao động nữ dân tộc thiểu số

Lao động nữ là một bộ phận quan trọng của lực lượng lao động quốc gia bao gồm những phụ nữ trong độ tuổi lao động, có khả năng lao động, có việc làm hoặc không có làm việc nhưng có nhu cầu và mong muốn có việc làm.

Bộ luật Lao động 2019, Bộ luật số 45/2019/QH14 cũng quy định: “Tuổi nghỉ hưu của người lao động trong điều kiện lao động bình thường được điều chỉnh theo lộ trình cho đến khi đủ 62 tuổi đối với lao động nam vào năm 2028 và đủ 60 tuổi đối với lao động nữ vào năm 2035. Kể từ năm 2021, tuổi nghỉ hưu của người lao động trong điều kiện lao động bình thường là đủ 60 tuổi 03 tháng đối với lao động nam và đủ 55 tuổi 04 tháng đối với lao động nữ; sau đó, cứ mỗi năm tăng thêm 03 tháng đối với lao động nam và 04 tháng đối với lao động nữ”. Theo đó, trong nghiên cứu này lực lượng lao động nữ gồm những phụ nữ trong độ tuổi lao động từ 15 tuổi đến tuổi nghỉ hưu, có khả năng làm việc trong nền kinh tế quốc dân và những phụ nữ thất nghiệp mà vẫn có nhu cầu tìm việc làm.

Việt Nam là một quốc gia với 54 dân tộc cùng chung sống, trong đó dân tộc Kinh chiếm hơn 80% dân số, chủ yếu sinh sống ở các vùng đồng bằng; 53 dân tộc còn lại có số lượng lao động trên dưới một triệu người như: Tày, Nùng, Thái, Mường, Khmer cho đến vài trăm người như dân tộc Ô Đu và Brâu với đa số sinh sống ở miền núi và trung du, trải dài từ Bắc vào Nam; hầu hết trong số họ sống xen kẽ nhau, điển hình là cộng đồng dân tộc thiểu số ở phía Bắc và Bắc Trung Bộ.

Khái niệm “Lao động nữ dân tộc thiểu số” hầu như chưa được đề cập, các nghiên cứu hầu hết chỉ đề cập đến khái niệm và đặc điểm của người DTTS hay vùng DTTS. Xét về mặt thực tiễn, có thể thấy, lao động nữ DTTS là phụ nữ thiểu số sinh sống tại vùng núi, trung du và nông thôn hẻo lánh.

Phụ nữ DTTS là thuật ngữ dùng để chỉ cộng đồng phụ nữ thuộc các thành phần dân tộc có số lượng dân cư ít hơn người Kinh (tộc người đa số) sinh sống ở các khu vực trung du và miền núi nước ta. Là một bộ phận của phụ nữ Việt Nam, phụ nữ các DTTS mang trong mình cả đặc điểm, phẩm chất, tiềm năng nổi bật của phụ nữ Việt

Nam, cả đặc điểm, tiềm năng của phụ nữ DTTS do sống trong môi trường tự nhiên (miền núi) và môi trường xã hội (DTTS) tạo nên, đó là: đức tính cần cù, phẩm chất thật thà, khéo léo và sáng tạo trong mọi công việc, có sức khỏe dẻo dai được rèn luyện trong môi trường tự nhiên khắc nghiệt, hết lòng vun vén cho cuộc sống gia đình, tạo nên sự yên ổn, êm ấm trật tự trên dưới cho gia đình và cho xã hội.

2.1.2. Sự tham gia của lao động nữ dân tộc thiểu số trong du lịch

Cho đến nay, khái niệm sự tham gia vẫn chưa được thống nhất và tùy từng góc nhìn, mỗi nhà nghiên cứu sẽ đưa ra quan điểm riêng. Theo đó, có hai quan điểm chủ yếu về sự tham gia: (1) sự tham gia là quá trình bao gồm nhiều giai đoạn khác nhau (cách tiếp cận từ dưới lên) và (2) sự tham gia là công cụ tạo ra các sản phẩm du lịch mà trong đó người dân chỉ tham gia khi có sự chỉ đạo của cấp trên (cách tiếp cận từ trên xuống). Dưới góc độ kinh tế nói chung, nhiều nhà nghiên cứu tiếp cận sự tham gia theo quan điểm thứ nhất, sự tham gia được khái niệm hóa như một cách tiếp cận từ dưới lên trong việc thể hiện quan hệ đối tác và quyền sở hữu (Cohen & Uphoff, 1980). Theo cách tiếp cận này, sự tham gia của cộng đồng là một quá trình, bao gồm ra quyết định, lập kế hoạch, thực hiện (thông qua đóng góp tư tưởng, vật chất và hành động) và đánh giá, chia sẻ lợi ích. Trong bối cảnh lao động nữ DTTS, sự tham gia này thể hiện qua việc họ tham gia vào các công việc du lịch truyền thống như phục vụ homestay, chế biến ẩm thực, hướng dẫn trải nghiệm văn hóa, sản xuất và bán thủ công mỹ nghệ. Nhờ đó, họ vừa đóng góp cho phát triển kinh tế – xã hội địa phương, vừa nâng cao năng lực cá nhân, tự trọng và vị thế trong gia đình, cộng đồng.

Sự tham gia của cộng đồng là một phần quan trọng của phát triển cộng đồng và phản ánh cách tiếp cận cơ sở hoặc từ dưới lên để giải quyết vấn đề. Phát triển cộng đồng nông thôn đòi hỏi nỗ lực chung của mỗi thành viên, trong đó lao động nữ DTTS là nhóm đóng vai trò quan trọng, vì họ vừa là lực lượng lao động trực tiếp vừa là người giữ gìn và truyền tải văn hóa bản địa. Chatkaewnapanon & Lee (2022) và Laire & Gutierrez (2019) nhấn mạnh rằng sự tham gia của cộng đồng là động lực cho các hoạt động phát triển, giúp tăng cường quá trình ra quyết định, thực hiện và cải thiện phúc lợi kinh tế – xã hội. Khi phụ nữ DTTS tham gia, họ không chỉ cải thiện sinh kế

của bản thân mà còn thúc đẩy bảo tồn văn hóa, tổ chức các sự kiện cộng đồng và phát triển sản phẩm du lịch địa phương.

Sự tham gia của cộng đồng vào phát triển du lịch đảm bảo cam kết của người dân và tính bền vững trong phát triển du lịch. Đối với lao động nữ DTTS, họ vừa tham gia trực tiếp vào các hoạt động du lịch vừa góp phần duy trì văn hóa, tổ chức trải nghiệm và phát triển sản phẩm, nhờ đó nâng cao năng lực, quyền ra quyết định và vị thế trong cộng đồng. Sự tham gia này giúp họ được hưởng lợi trực tiếp từ du lịch, đồng thời góp phần phát triển kinh tế và cải thiện chất lượng cuộc sống cho cả cộng đồng, nâng cao năng lực và quyền lợi xã hội của chính họ trong cộng đồng.

2.1.3. Phát triển du lịch (bền vững)

Hiện nay, khái niệm phát triển du lịch được sử dụng trong khá nhiều trong các công trình nghiên cứu khác nhau. Việc tiếp cận khái niệm phát triển du lịch cần tiếp cận theo hướng phát triển bền vững.

Theo Luật du lịch 2017, phát triển du lịch bền vững là sự phát triển du lịch đáp ứng đồng thời các yêu cầu về kinh tế - xã hội và môi trường, bảo đảm hài hòa lợi ích của các chủ thể tham gia hoạt động du lịch, không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu về du lịch trong tương lai.

Ủy ban Thế giới về Môi trường và Phát triển (World Commission on Environment and Development), trong báo cáo Our Common Future, đã định nghĩa phát triển bền vững là sự phát triển “đáp ứng nhu cầu của hiện tại mà không ảnh hưởng đến khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai” (WCED, 1987). Nhu cầu về các hoạt động du lịch bền vững và nhạy cảm hơn với môi trường đã tăng nhanh vào những năm 1980 do kiến thức ngày càng tăng về tác động tiêu cực của du lịch và do các vấn đề môi trường nói chung ngày càng gia tăng.

Theo lý thuyết phát triển du lịch, sự phát triển du lịch dựa trên các giai đoạn phát triển du lịch, mô hình chu kỳ sống điểm đến (Tourism Area Life Cycle - TALC) của Butler (1980) mô tả sự phát triển của một điểm đến du lịch qua các giai đoạn sau:

Giai đoạn 1 - Khám phá (Exploration): du lịch phát triển tự phát, không có sự can thiệp từ chính quyền/doanh nghiệp, số lượng khách du lịch ít, chủ yếu là những

khách ưa khám phá thiên nhiên và văn hoá bản địa độc đáo, cơ sở hạ tầng chưa phát triển/chưa có, khách du lịch tự phục vụ hoặc thuê nhờ người dân địa phương.

Giai đoạn 2 - Tham gia (Involvement): người dân địa phương nhận thấy tiềm năng và bắt đầu cung cấp dịch vụ du lịch, cơ sở hạ tầng dần được xây dựng và hoàn thiện, khách du lịch bắt đầu tăng lên, chính quyền địa phương cũng ngày càng quan tâm và đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch

Giai đoạn 3 - Phát triển (Development): Các nhà đầu tư lớn tham gia xây dựng các cơ sở lưu trú, nhà hàng, dịch vụ vui chơi giải trí... quy mô lớn, điểm đến trở nên phổ biến, cơ sở hạ tầng mở rộng, số lượng khách du lịch tăng mạnh

Giai đoạn 4 - Củng cố (Consolidation): số lượng khách đạt mức ổn định nhưng tăng trưởng chậm lại, du lịch trở thành ngành kinh tế chính. Hoạt động du lịch phụ thuộc vào công ty du lịch. Một số tác động tiêu cực xuất hiện, ảnh hưởng đến môi trường và văn hóa.

Giai đoạn 5 - Suy thoái (Stagnation): Điểm đến có thể suy thoái do quá tải hoặc được tái tạo để thu hút khách du lịch mới. Điểm đến đạt đỉnh về số lượng khách du lịch nhưng dấu hiệu bão hòa xuất hiện. Cơ sở hạ tầng xuống cấp, dịch vụ có thể kém hấp dẫn hơn so với các điểm đến mới nổi.

Giai đoạn 6 – Hậu suy thoái (Decline hoặc Rejuvenation)

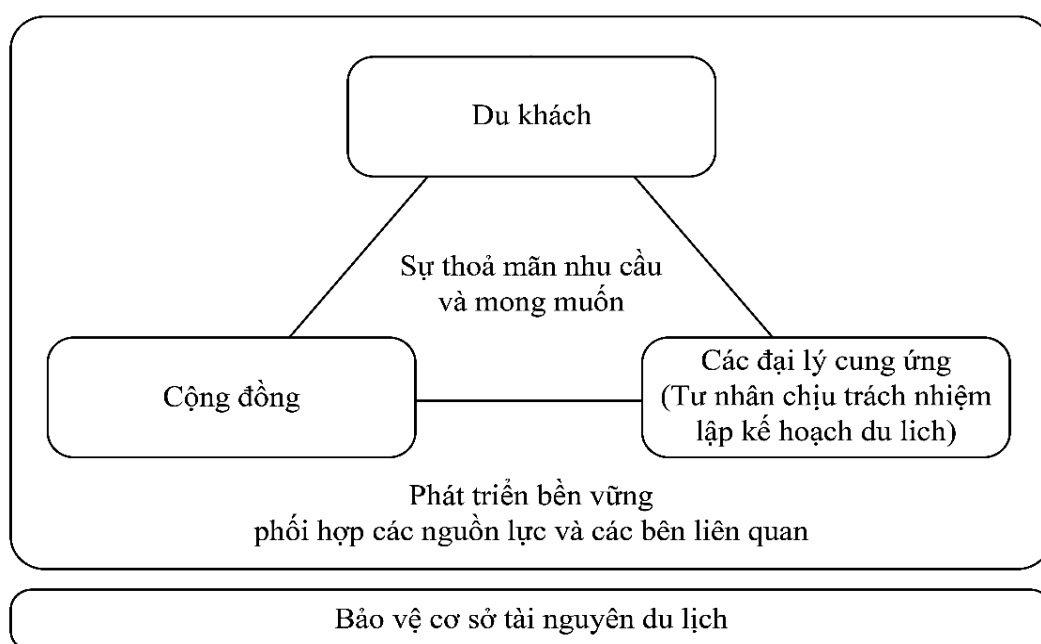
Hoặc tái sinh: phát triển các loại hình du lịch mới, chính quyền quan tâm, đầu tư, cải tạo cơ sở vật chất và hạ tầng

Hoặc phá sản: khách du lịch giảm mạnh, nhiều cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch đóng cửa

Dựa vào các giai đoạn phát triển du lịch có thể thấy, việc khai thác và phát triển du lịch được tiếp cận hoặc từ dưới lên (bottom – up) hoặc từ trên xuống (top – down). Với cách tiếp cận từ dưới lên (bottom – up) (bắt đầu ở giai đoạn tham gia), cộng đồng địa phương đóng vai trò chủ chốt bởi họ là người hiểu rõ văn hoá bản địa, giá trị truyền thống của cộng đồng mình, họ sẽ tham gia vào quá trình lập kế hoạch và đưa ra quyết định về phát triển du lịch. Với cách tiếp cận từ trên xuống (top – down) (chủ yếu ở giai đoạn phát triển), chính phủ/chính quyền và các doanh nghiệp du lịch đóng vai trò then chốt trong việc ra quyết định phát triển du lịch. Cách tiếp cận từ dưới lên

(bottom – up) có ý nghĩa rất quan trọng đối với sự phát triển bền vững và sự tham gia của cộng đồng địa phương nói chung và lao động nữ DTTS nói riêng, đặc biệt là ở những khu vực nông thôn, miền núi.

Để du lịch trở thành một công cụ phát triển điếm đến bền vững, nó cần cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân; kích thích việc làm của người dân địa phương so với người không phải là người địa phương trong các hoạt động liên quan đến du lịch; tối ưu hóa lợi ích kinh tế địa phương; cung cấp các mối liên kết kinh tế lâu dài giữa cộng đồng điếm đến và các ngành công nghiệp; xem xét các giới hạn về khả năng chịu tải của môi trường; bảo vệ tài nguyên tự nhiên và văn hoá cho thế hệ hiện tại và tương lai; giảm thiểu tác động tiêu cực của du lịch; mang lại trải nghiệm chất lượng cao cho khách du lịch và phúc lợi văn hóa xã hội cho cộng đồng điếm đến, tôn trọng bản sắc xã hội, nâng cao vốn xã hội, văn hóa địa phương, sự gắn kết và niềm tự hào (Choi & Sirakaya, 2005; Ko & Stewart, 2002). Theo dòng tiếp cận này, phát triển du lịch bền vững thực sự mang lại sự thỏa mãn nhu cầu và mong muốn của tất cả các bên liên quan (khách du lịch, chính quyền, doanh nghiệp kinh doanh du lịch và cộng đồng sở tại) cũng như bảo vệ tài nguyên du lịch (tự nhiên và văn hóa). (Hình 2.1).



Hình 2.1. Du lịch và tiếp cận phát triển bền vững

Như vậy, phát triển du lịch góp phần phục hồi kinh tế và văn hóa xã hội, duy trì và nâng cao sức hấp dẫn của tài nguyên du lịch cũng như chất lượng cuộc sống của người dân địa phương.

2.2. Các lý thuyết nền

Sự tham gia của lao động nữ dân tộc thiểu số (DTTS) vào hoạt động du lịch là một hiện tượng kinh tế – xã hội phức tạp, chịu tác động đồng thời của nhiều yếu tố thuộc cá nhân, môi trường và bối cảnh văn hóa – xã hội. Không chỉ phụ thuộc vào động lực và năng lực của bản thân người lao động, sự tham gia còn bị chi phối bởi khả năng tiếp cận cơ hội, các chuẩn mực giới, bản sắc tộc người và những điều kiện đặc thù của cộng đồng địa phương. Do đó, việc giải thích đầy đủ cơ chế hình thành và thúc đẩy sự tham gia của lao động nữ DTTS đòi hỏi một nền tảng lý thuyết có khả năng bao quát nhiều chiều cạnh khác nhau. Trong số các cách tiếp cận hiện có, lý thuyết Động lực – Khả năng – Cơ hội (MAO) được xem là một khung lý thuyết nền tảng và là “trục xương sống” để xây dựng mô hình nghiên cứu của luận án. Tuy nhiên, đối tượng nghiên cứu của luận án là lao động nữ DTTS, nhóm xã hội mang những đặc trưng riêng về giới, văn hóa và bản sắc tộc người. Trong bối cảnh này, các yếu tố văn hóa cộng đồng, chuẩn mực giới và đặc điểm dân tộc có thể tạo ra những ảnh hưởng mà khung MAO truyền thống chưa phản ánh đầy đủ. Vì vậy, bên cạnh MAO, luận án vận dụng thêm các lý thuyết bổ trợ nhằm mở rộng khả năng giải thích của mô hình, làm rõ vai trò của các yếu tố đặc thù gắn với phụ nữ DTTS và hoàn thiện cơ sở lý luận cho nghiên cứu. Sự kết hợp này giúp xây dựng một khung phân tích toàn diện, phản ánh mối quan hệ giữa động lực, cơ hội, năng lực cá nhân, bản sắc tộc người và các chuẩn mực giới trong việc lý giải sự tham gia của lao động nữ DTTS vào hoạt động du lịch.

2.2.1. Lý thuyết Động lực – Khả năng – Cơ hội (MAO)

Việc tham gia của các thành viên cộng đồng trong quá trình phát triển du lịch phụ thuộc không chỉ ở các yếu tố ngoại sinh như kinh tế, văn hoá – xã hội, chính trị luật pháp mà còn phụ thuộc vào cá nhân thành viên đó như lợi ích cá nhân, kiến thức, sự tự tin, nguồn lực, giáo dục và thời gian (Hung et al., 2011; Jepson et al., 2014).

Một trong những nỗ lực nổi tiếng nhằm xây dựng một mô hình tích hợp nhằm giải thích các tiền đề của sự tham gia gần đây đã được nghiên cứu thông qua khung tích hợp MAO (Motivation, Ability, Opportunity - Động lực, Khả năng, Cơ hội).

Mô hình MAO được phát triển từ khung lý thuyết ba chiều WOC về hiệu suất công việc của Blumberg và Pringle (1982), trong đó các tác giả xác định ba yếu tố cốt lõi gồm: ý chí (willingness), cơ hội (opportunity) và năng lực (capacity) ảnh hưởng đến hành vi làm việc. Trên cơ sở đó, MacInnis, Moorman và Jaworski (1989) đã kế thừa và khái quát hóa thành mô hình Motivation – Ability – Opportunity (MAO), được ứng dụng rộng rãi trong nghiên cứu hành vi người tiêu dùng, hành vi xã hội và sự tham gia của các chủ thể trong các hoạt động phát triển.

Theo MacInnis, Moorman và Jaworski (1989), quá trình xử lý thông tin và ra quyết định của cá nhân bao gồm ba giai đoạn: tiền đề, xử lý và hậu quả. Để thực hiện quá trình này, cá nhân cần có đủ động lực để thúc đẩy hành vi, năng lực để thực hiện hành vi và cơ hội phù hợp từ môi trường bên ngoài (Hung et al., 2011). Trong đó, động lực và năng lực phản ánh các yếu tố nội sinh, còn cơ hội đại diện cho các điều kiện ngoại sinh ảnh hưởng đến khả năng thực hiện hành vi. Nhờ khả năng tích hợp đồng thời các yếu tố nội sinh và ngoại sinh, MAO được xem là một trong những khung lý thuyết toàn diện để giải thích hành vi tham gia của cá nhân trong các hoạt động kinh tế – xã hội. Trong lĩnh vực du lịch, nhiều nghiên cứu đã vận dụng MAO để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người dân trong du lịch nhằm mục đích tập trung vào “nguyên nhân” và “mục đích” tham gia, cung cấp cái nhìn toàn diện hơn về cách người dân địa phương được nâng cao quyền năng hoặc bị ngăn cản tham gia tích cực vào quá trình phát triển (Jepson et al., 2013). Vận dụng mô hình MAO vào nghiên cứu, nhiều nhà nghiên cứu đã lập luận rằng động lực, cơ hội và khả năng tham gia là những tiền đề mạnh mẽ ảnh hưởng đến sự tham gia của cộng đồng địa phương đến phát triển du lịch (Hung et al., 2011; Rasoolimanesh et al., 2017; Latip et al., 2018; Benedjma và Mahimoud, 2021; Rogos et al., 2021; Ivasciuc và Ispas, 2023). Các nghiên cứu thực nghiệm không tập trung vào việc phân tích riêng lẻ động lực, khả năng và cơ hội, mà thay vào đó xem xét ảnh hưởng tổng hợp của cả ba yếu tố này đối với các hành vi có khả năng xảy ra trong tương lai.

Trong luận án này, MAO được lựa chọn làm khung lý thuyết nền tảng và giữ vai trò trung tâm trong việc xây dựng mô hình nghiên cứu. Việc lựa chọn MAO xuất phát từ đặc điểm của đối tượng nghiên cứu là lao động nữ DTTS, nhóm đối tượng mà sự tham gia vào hoạt động du lịch không chỉ phụ thuộc vào mong muốn cá nhân mà còn chịu ảnh hưởng đồng thời bởi năng lực thực hiện và khả năng tiếp cận các cơ hội từ môi trường bên ngoài. Trên cơ sở MAO, luận án xây dựng cấu trúc phân tích gồm ba nhóm yếu tố cốt lõi là động lực tham gia, khả năng tham gia và cơ hội tham gia nhằm giải thích sự tham gia của lao động nữ DTTS trong hoạt động du lịch. Các lý thuyết khác được vận dụng trong nghiên cứu chỉ đóng vai trò bổ trợ nhằm làm sâu sắc hơn nội hàm của từng nhóm yếu tố trong khung MAO. Do đó, MAO không chỉ là cơ sở lý luận để hình thành mô hình nghiên cứu mà còn là nền tảng để phát triển các giả thuyết và giải thích cơ chế tác động của các yếu tố đến sự tham gia của lao động nữ DTTS trong hoạt động du lịch.

2.2.2. Lý thuyết trao đổi xã hội (*Social Exchange Theory*)

Lý thuyết trao đổi xã hội (SET) có nguồn gốc bắt nguồn từ các lĩnh vực tâm lý, xã hội thông qua công trình nghiên cứu ban đầu được thực hiện bởi Homans (1958), Blau (1964) và sau đó được Emerson (1976) phát triển thêm. Homans (1958) cho rằng trao đổi xã hội dựa trên hành vi của con người hoặc sự tương tác xã hội là trao đổi hoạt động, hữu hình hay vô hình, đặc biệt là trao đổi lợi ích hoặc chi phí. Emerson (1976) đã tóm tắt SET là quá trình hai mặt, ngẫu nhiên và cùng có lợi liên quan đến “giao dịch” hoặc đơn giản là “trao đổi” và khẳng định SET khác với lý thuyết trao đổi kinh tế vì nó mở rộng lý thuyết tân cổ điển. Về cơ bản, trọng tâm của lý thuyết trao đổi xã hội thể hiện ở chỗ quyết định của tất cả các cá nhân tham gia vào quá trình tương tác dựa trên việc phân tích lợi ích chi phí chủ quan và so sánh các lựa chọn thay thế. Các cá nhân tham gia vào quá trình trao đổi một khi họ đã đánh giá được lợi ích và chi phí thì sẽ tham gia vào các các hoạt động trao đổi để tối đa hóa lợi ích và tối thiểu hóa chi phí.

SET đã trở thành lý thuyết được sử dụng phổ biến để giải thích, phân tích thái độ cũng như nhận thức của người dân đối với du lịch và là lý thuyết đứng sau phần lớn các nghiên cứu về du lịch (Perdue et al, 1990; Ap, 1992; McGehee & Andereck,

2004; Michael, 2009; Zhang, 2009; Nunkoo & Ramkissoon, 2012). Sự phổ biến của SET là do "thực tế là lý thuyết thừa nhận thái độ không đồng nhất của cộng đồng dân cư sở tại, nơi các nhóm cá nhân khác nhau có thể có thái độ khác nhau đối với du lịch, tùy thuộc vào nhận thức của họ về lợi ích và chi phí của ngành" (Nunkoo & Ramkissoon, 2012). Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng: một số người dân cho rằng du lịch có tác động tiêu cực đến văn hoá - xã hội và môi trường đối với điểm đến nhưng cũng có những nhóm cư dân tin rằng du lịch có tác động tích cực về mặt kinh tế, văn hoá - xã hội và môi trường (Dyer et al., 2007; Andereck et al., 2005). Kết quả là, SET tạo nền tảng cho lập luận trong nghiên cứu thái độ của người dân rằng nhận thức của người dân về những tác động tích cực và tiêu cực của du lịch (về kinh tế, xã hội – văn hoá, môi trường) ảnh hưởng đến sự ủng hộ của họ cho du lịch (Nunkoo & Ramkissoon, 2012). Do đó, SET được sử dụng để giải thích thái độ của người dân vì nó là một "khuôn khổ lý thuyết hợp lý, có thể giải thích cả những tác động tích cực và tiêu cực của du lịch theo cảm nhận của cộng đồng sở tại" (Ap, 1992). Trong nghiên cứu du lịch, bộ ba nghiên cứu của Perdue, Long và Allen (1990) là những người đầu tiên đề xuất lý thuyết trao đổi xã hội (SET) như một lời giải thích tiềm năng về lý do tại sao người dân ủng hộ hoặc phản đối việc phát triển du lịch.

Đối với lao động nữ DTTS, quyết định tham gia vào hoạt động du lịch cũng được hình thành thông qua quá trình cân nhắc giữa lợi ích và chi phí. Các lợi ích như tăng thu nhập, cải thiện sinh kế, mở rộng cơ hội việc làm, nâng cao vị thế trong gia đình và cộng đồng có thể tạo động lực thúc đẩy sự tham gia. Ngược lại, những rào cản như hạn chế về thời gian, gánh nặng công việc gia đình, rủi ro trong kinh doanh hoặc các áp lực từ chuẩn mực xã hội có thể làm giảm mong muốn tham gia.

Do đó, trong nghiên cứu này, lý thuyết trao đổi xã hội được vận dụng nhằm làm rõ cơ sở hình thành động lực tham gia của lao động nữ DTTS vào hoạt động du lịch. Lý thuyết giúp giải thích cách thức các cá nhân đánh giá lợi ích và chi phí trước khi đưa ra quyết định tham gia, từ đó bổ sung cơ sở lý luận cho nhóm yếu tố động lực trong khung lý thuyết MAO được sử dụng làm nền tảng của luận án.

2.2.3. Lý thuyết tham gia (*Participant Theory*)

Lý thuyết tham gia bắt nguồn từ các lĩnh vực khoa học chính trị. Nguồn gốc của sự tham gia của cộng đồng dựa trên ba yếu tố lịch sử tiên quyết: các hệ tư tưởng và lý thuyết chính trị phương Tây, phong trào phát triển cộng đồng những năm 1950 ở các nước đang phát triển và công tác xã hội theo chủ nghĩa phương Tây (Midgley, 1986). Tuy nhiên, trải qua một quá trình phát triển, nhiều nghiên cứu đã chứng minh sự tham gia của cộng đồng trong quá trình phát triển là đa chiều và đa lĩnh vực với các mức độ khác nhau ở các quốc gia khác nhau (Arnstein, 1969; Pretty, 1995; Tosun, 1999).

Về mặt khái niệm, sự tham gia của cộng đồng địa phương vào các hoạt động phát triển được coi là một quá trình từ dưới lên nhằm nâng cao quyền năng cho các nhóm bị tước quyền, do đó mang lại cho họ cơ hội có tiếng nói và kiểm soát tốt hơn đối với các quyết định và hoạt động ảnh hưởng đến cuộc sống và hạnh phúc của họ (Scheyvens, 2007). Sự tham gia đã được khái niệm hóa như một cách tiếp cận từ dưới lên trong việc thể hiện quan hệ đối tác và quyền sở hữu thông qua việc ra quyết định, thực hiện các chương trình khác nhau, chia sẻ lợi ích và tham gia vào quá trình đánh giá (Cohen & Uphoff, 1980). Theo nghĩa này, sự tham gia của cộng đồng là động lực cho các hoạt động phát triển giúp tăng cường quá trình ra quyết định, thực hiện và cải thiện phúc lợi kinh tế xã hội cho người dân. Sự tham gia của cộng đồng bao gồm sự hợp tác giữa các thành viên cộng đồng nhằm đạt được mục tiêu chung, cải thiện cộng đồng địa phương, tạo ra cảm giác thân thuộc, tin cậy và tín nhiệm giữa các thành viên cộng đồng (Rasoolimanesh & Jaafar, 2016).

Arnstein (1969) đề xuất thang đo gồm tám cấp độ tương ứng với ba hình thức chính, bao gồm: Không tham gia với cấp độ Điều khiển và Liều pháp; Tham gia mang tính hình thức với cấp độ Được thông tin, Tham vấn và Động viên; Được nâng cao quyền năng với cấp độ Đối tác, Ủy quyền và Điều khiển. Trong khi đó, Pretty (1995) đã xây dựng một mô hình chi tiết hơn nhằm mô tả mức độ tham gia của cộng đồng gồm bảy cấp độ: (1) Tham gia thụ động, (2) Tham gia cung cấp thông tin, (3) Tham gia tư vấn, (4) Tham gia vì ưu đãi vật chất, (5) Tham gia các hoạt động chức năng, (6) Tham gia tương tác, (7) Tham gia chủ động. Sự phân loại này được tác giả xác định dựa trên thái độ của người dân địa phương đối với sự tham gia. Để phù hợp với ngành

du lịch thì Tosun (1999) đã dựa trên mô hình của Arnstein (1969) và Pretty (1995) phát triển thang đo gồm ba cấp độ: (1) Cường chế tham gia, (2) Tham gia thụ động và (3) Tham gia tự nguyện. Cả ba thang đo đều có thể sử dụng để thay thế và bổ sung cho nhau vì ba cấp độ của thang đo do Tosun đề xuất tương ứng với ba hình thức với tám cấp độ tham gia của Arnstein hay bảy cấp độ của Pretty. Theo cách tiếp cận này, sự tham gia không phải là một trạng thái có hoặc không mà tồn tại dưới nhiều mức độ khác nhau tùy thuộc vào quyền lực, nguồn lực và khả năng ảnh hưởng của chủ thể tham gia.

Đối với lao động nữ DTTS, sự tham gia vào hoạt động du lịch có thể được thể hiện thông qua nhiều hình thức như tham gia cung cấp dịch vụ du lịch, tham gia hoạt động kinh doanh du lịch, tham gia bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa địa phương, tham gia các tổ đội nhóm liên quan đến du lịch, cũng như tham gia vào quá trình thảo luận và ra quyết định liên quan đến hoạt động du lịch tại cộng đồng. Mức độ tham gia của lao động nữ DTTS vì vậy không chỉ phản ánh sự hiện diện trong các hoạt động du lịch mà còn phản ánh vai trò, tiếng nói và khả năng hưởng lợi của họ trong quá trình phát triển du lịch.

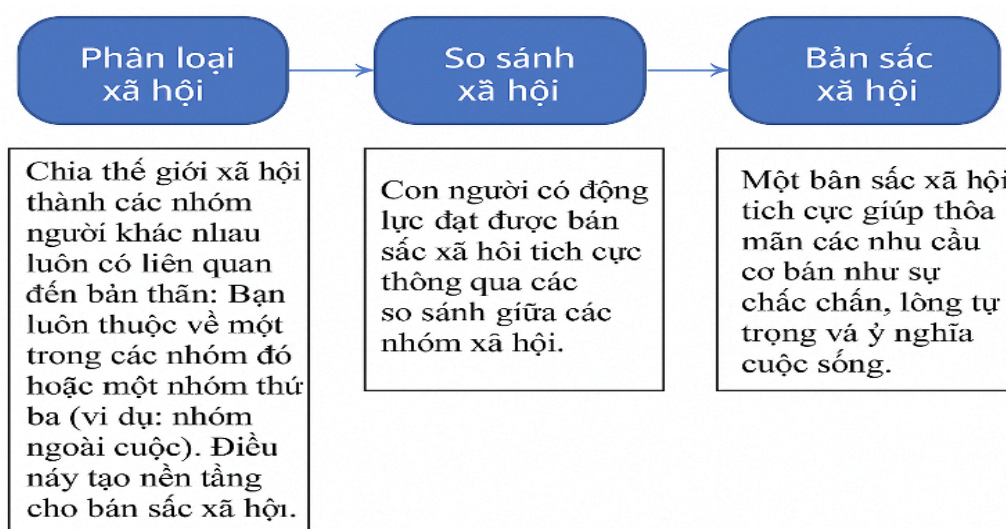
Trong nghiên cứu này, lý thuyết tham gia được sử dụng làm cơ sở lý luận để xác định nội hàm của khái niệm “sự tham gia của lao động nữ dân tộc thiểu số trong hoạt động du lịch”, đồng thời làm nền tảng cho việc xây dựng các tiêu chí và thang đo đánh giá mức độ tham gia. Khác với lý thuyết MAO được sử dụng để giải thích các yếu tố tác động đến sự tham gia, lý thuyết tham gia được vận dụng nhằm làm rõ bản chất, biểu hiện và các cấp độ của biến phụ thuộc trong mô hình nghiên cứu. Qua đó, lý thuyết này góp phần giúp luận án đánh giá đầy đủ hơn vai trò và mức độ tham gia của lao động nữ DTTS trong hoạt động du lịch tại tỉnh Sơn La.

2.2.4. Lý thuyết bản sắc xã hội (Social Identity Theory)

Từ những năm 1970, nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng bản dạng giới không chỉ là một đặc điểm sinh học mà còn mang tính xã hội và văn hóa sâu sắc (Marecek et al., 2004). Trong bối cảnh đó, lý thuyết bản sắc xã hội do Henri Tajfel và John Turner phát triển đã cung cấp một khung lý thuyết quan trọng để giải thích cách thức cá nhân hình thành nhận thức về bản thân thông qua tư cách thành viên trong các nhóm xã

hội. Theo lý thuyết này, bản sắc xã hội có thể trở nên nổi trội hơn bản sắc cá nhân trong những bối cảnh xã hội nhất định, đặc biệt khi cá nhân tương tác trong môi trường có sự phân biệt giữa các nhóm. Tajfel và Turner (1979) cho rằng hành vi của cá nhân không chỉ bị chi phối bởi đặc điểm cá nhân mà còn bởi các chuẩn mực và giá trị chung của nhóm mà họ thuộc về.

Trong bối cảnh giới, nhận thức xã hội về vai trò của phụ nữ có tác động đáng kể đến cách phụ nữ xây dựng bản sắc giới của mình. Khi các chuẩn mực xã hội định hình phụ nữ gắn với vai trò truyền thống như nội trợ hay chăm sóc gia đình, phụ nữ có xu hướng điều chỉnh hành vi để phù hợp với kỳ vọng nhằm được chấp nhận trong cộng đồng. Khi xã hội đánh giá tích cực và ghi nhận vai trò của phụ nữ, họ có xu hướng hình thành bản sắc xã hội tích cực, từ đó gia tăng sự tự tin, động lực và mức độ tham gia vào các hoạt động kinh tế – xã hội. Như vậy, lý thuyết bản sắc xã hội giúp giải thích rằng sự thay đổi trong nhận thức xã hội về vai trò giới có thể dẫn đến những thay đổi đáng kể trong bản sắc và hành vi của phụ nữ.



Hình 2.2. Quá trình hình thành bản sắc xã hội

Nguồn: Tajfel và Turner (1979)

Nghiên cứu của Lunardi, Souza và Perurena (2015) cho thấy bản sắc xã hội, đặc biệt là bản sắc nghề nghiệp đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành động lực và hành vi tham gia của phụ nữ vào du lịch nông thôn tại Brazil. Thông qua tham gia vào hoạt động du lịch, phụ nữ không chỉ cải thiện thu nhập mà còn chuyển đổi từ vai

trò truyền thống (nội trợ, nông dân) sang vai trò “doanh nhân du lịch”, qua đó được công nhận trong chuỗi giá trị du lịch địa phương. Sự chuyển đổi này phản ánh sự thay đổi trong nhận thức bản thân, đồng thời góp phần tái cấu trúc vai trò giới và nâng cao vị thế của phụ nữ trong cộng đồng. Tương tự, Samad và Alharthi (2022) cho thấy rằng nhận thức tích cực của cá nhân về vai trò và công việc của mình, cùng với sự ghi nhận từ tổ chức và xã hội có tác động đáng kể đến hành vi tham gia. Khi phụ nữ cảm thấy được hỗ trợ, được công nhận và đánh giá cao, họ có xu hướng tự tin hơn, có động lực hơn, mở rộng giao tiếp, tăng cường hội nhập xã hội và mức độ tham gia vào các hoạt động du lịch cũng tích cực hơn. Từ góc nhìn lý thuyết, các kết quả này củng cố lập luận của lý thuyết bản sắc xã hội rằng bản sắc không chỉ phản ánh sự thuộc về một nhóm xã hội mà còn là yếu tố thúc đẩy hành vi, đặc biệt trong bối cảnh có sự thay đổi về vai trò lao động và cấu trúc xã hội như du lịch tại các khu vực nông thôn, trung du và miền núi.

Trong bối cảnh nghiên cứu tại Sơn La, việc vận dụng lý thuyết bản sắc xã hội được xem là phù hợp để lý giải sự tham gia của lao động nữ DTTS vào hoạt động du lịch. Sơn La là địa bàn cư trú của nhiều cộng đồng DTTS, tiêu biểu như người Mông, Thái, Dao với hệ thống bản sắc văn hóa đặc trưng và đa dạng. Bản sắc này được thể hiện rõ nét thông qua ngôn ngữ, trang phục, lối sống, tín ngưỡng, phong tục tập quán và các hình thức sinh hoạt cộng đồng truyền thống tạo nên sự khác biệt văn hóa và định hình nhận thức, vai trò xã hội và mức độ sẵn sàng tham gia của phụ nữ DTTS trong các hoạt động kinh tế, trong đó có du lịch.

Từ góc nhìn của lý thuyết bản sắc xã hội, nhận thức xã hội về vai trò của phụ nữ DTTS không chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến hành vi mà còn có thể làm thay đổi cách thức các yếu tố khác tác động đến hành vi. Nói cách khác, khi các chuẩn mực xã hội và nhận thức cộng đồng về vai trò của phụ nữ thay đổi, chúng sẽ định hình lại cách phụ nữ đánh giá cơ hội, phát triển năng lực và hình thành động lực tham gia. Cụ thể, trong bối cảnh nhận thức xã hội tích cực, phụ nữ có xu hướng cảm nhận rõ ràng hơn các cơ hội tham gia, tự tin hơn trong việc phát huy năng lực và gia tăng động lực hành động. Ngược lại, trong bối cảnh tồn tại định kiến giới, ngay cả khi có cơ hội hoặc

năng lực, phụ nữ vẫn có thể hạn chế tham gia do áp lực xã hội và kỳ vọng truyền thống. Điều này cho thấy nhận thức xã hội về vai trò của phụ nữ DTTS có thể làm thay đổi cường độ và hướng tác động của các yếu tố trong mô hình nghiên cứu. Do đó, lý thuyết góp phần bổ sung cho khung lý thuyết MAO bằng cách làm rõ những yếu tố văn hóa – xã hội đặc thù ảnh hưởng đến khả năng và cơ hội tham gia của lao động nữ DTTS trong bối cảnh nghiên cứu tại tỉnh Sơn La.

2.2.5. Lý thuyết giới (Gender Theory)

Lý thuyết giới (Gender Theory) nhấn mạnh rằng sự khác biệt giữa nam và nữ không chỉ bắt nguồn từ yếu tố sinh học mà chủ yếu được kiến tạo bởi các cấu trúc xã hội, văn hóa và quyền lực (Li, 2012). Thông qua quá trình xã hội hóa, các chuẩn mực giới hình thành và duy trì sự phân công lao động theo giới, trong đó nam giới thường gắn với vai trò sản xuất và quyền lực, trong khi phụ nữ gắn với vai trò chăm sóc và hỗ trợ (Chen, 1996). Những cấu trúc này dẫn đến sự bất bình đẳng trong tiếp cận nguồn lực, cơ hội và quyền ra quyết định, từ đó tạo ra sự khác biệt về vị thế xã hội giữa nam và nữ.

Trong lĩnh vực du lịch, lý thuyết giới cung cấp một khung phân tích quan trọng để lý giải sự khác biệt trong nhận thức, thái độ và hành vi tham gia của phụ nữ. Các nghiên cứu cho thấy phụ nữ, đặc biệt ở khu vực nông thôn và miền núi, thường có mức độ tự chủ thấp hơn, hạn chế trong tiếp cận vốn, kỹ năng và thông tin, đồng thời chịu ràng buộc bởi các chuẩn mực xã hội về vai trò giới (Kinnaird & Hall, 1996; Dai & Sarkar, 2019; Nunkoo và Ramkissoon, 2010)

Trong nghiên cứu này, lý thuyết giới được vận dụng nhằm làm rõ các yếu tố mang tính cấu trúc và chuẩn mực xã hội ảnh hưởng đến sự tham gia của lao động nữ DTTS trong hoạt động du lịch. Nếu khung MAO cung cấp nền tảng để giải thích hành vi tham gia thông qua ba nhóm yếu tố động lực, khả năng và cơ hội, thì lý thuyết giới giúp làm sâu sắc hơn nội hàm của các nhóm yếu tố này trong bối cảnh đặc thù của phụ nữ DTTS.

Thứ nhất, lý thuyết giới cho rằng khả năng tiếp cận kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm và các nguồn lực phát triển của phụ nữ không chỉ phụ thuộc vào năng lực cá

nhân mà còn chịu ảnh hưởng bởi quá trình xã hội hóa giới và sự phân công lao động theo giới trong gia đình và cộng đồng. Các chuẩn mực giới truyền thống có thể làm hạn chế cơ hội học tập, đào tạo nghề và tích lũy kinh nghiệm của phụ nữ, từ đó ảnh hưởng đến khả năng tham gia vào các hoạt động du lịch.

Thứ hai, lý thuyết giới góp phần giải thích sự khác biệt trong khả năng tiếp cận các nguồn lực và cơ hội phát triển giữa nam giới và nữ giới. Những trách nhiệm gắn với vai trò chăm sóc gia đình, cùng các quan niệm truyền thống về vị thế của phụ nữ trong cộng đồng, có thể làm thu hẹp khả năng tiếp cận thông tin, thị trường, nguồn vốn, mạng lưới xã hội và các chính sách hỗ trợ phát triển du lịch của lao động nữ DTTS.

Thứ ba, lý thuyết giới cho thấy sự tham gia của phụ nữ DTTS không chỉ phụ thuộc vào các nguồn lực hiện có mà còn chịu ảnh hưởng bởi cấu trúc quyền lực và cơ chế ra quyết định trong gia đình và cộng đồng. Những yếu tố này có thể tác động đến mức độ chủ động của phụ nữ trong việc lựa chọn, thực hiện và duy trì các hoạt động du lịch, qua đó ảnh hưởng đến kết quả tham gia của họ.

Do đó, việc vận dụng lý thuyết giới giúp luận án không chỉ nhận diện các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của lao động nữ DTTS mà còn lý giải được những nguyên nhân xã hội và văn hóa nằm phía sau các yếu tố đó. Trên cơ sở này, lý thuyết giới đóng vai trò là lý thuyết bổ trợ quan trọng cho khung MAO, góp phần làm rõ các rào cản và điều kiện tham gia mang tính đặc thù của lao động nữ DTTS trong phát triển du lịch.

2.3. Giả thuyết và mô hình nghiên cứu

2.3.1. Giả thuyết nghiên cứu

Sự tham gia của cộng đồng có thể được coi là một quá trình ra quyết định từ quan điểm của những người tham gia và quá trình này bị ảnh hưởng bởi các yếu tố MAO một cách khác nhau tùy thuộc vào điều kiện văn hóa xã hội, kinh tế và chính trị cũng như cá nhân họ (Tosun, 2000; Tosun và Timothy, 2003; Cole 2006). Do đó, các yếu tố tác động đến sự tham gia của lao động nữ DTTS trong du lịch phân loại

thành ba hợp phần: động lực (M), khả năng (A) và cơ hội (O). Mỗi hợp phần sẽ được giải thích bởi các yếu tố cấu thành nên nó. Cụ thể như sau:

2.3.1.1. Mối quan hệ giữa động lực (M) với sự tham gia của lao động nữ dân tộc thiểu số trong du lịch

Động lực biểu thị trạng thái sẵn sàng hoặc sẵn lòng của cá nhân để đưa ra quyết định (MacInnis, Moorman, & Jaworski, 1991). Động lực tham gia của lao động nữ DTTS chính là mối quan tâm, lợi ích của họ và nhận thức về tác động của phát triển du lịch đối với kinh tế, văn hoá - xã hội và môi trường (động lực ngoại sinh) cũng như thể hiện mong muốn, niềm tin cá nhân (động lực nội tại) (Kunasekaran et al., 2022; Benedjma & Mahimoud, 2021; Latip et al., 2018; Rasoolimanesh et al., 2017; Jepson et al., 2014; Hung et al. 2011; Fathizaded et al., 2022). Động lực tham gia cũng có tác động đến chính tính bền vững của hoạt động du lịch. Những tác động của du lịch ảnh hưởng đến hành vi, lối sống và chất lượng cuộc sống lao động nữ DTTS. Hơn nữa, du lịch đem lại nhiều tác động khác nhau, việc phân nhóm các tác động này cũng rất khác nhau ở nhiều nghiên cứu khác nhau. Chính sự chưa thống nhất này đã đặt ra yêu cầu phải có những nghiên cứu tiếp theo. Theo Trần Đức Thanh et al. (2022), khi người dân không được hưởng lợi từ du lịch, họ sẽ có những phản ứng tiêu cực với các nhà cung ứng du lịch và khách du lịch. Vậy, động lực trong nghiên cứu này được hiểu là nhận thức lợi ích nhiều hơn so với những thách thức, hạn chế mà du lịch đem lại về cả ba khía cạnh kinh tế, văn hoá – xã hội và môi trường.

Nhận thức tác động tích cực của du lịch đến kinh tế: Cơ hội việc làm do du lịch tạo ra có xu hướng giống với những công việc mà phụ nữ thường đảm nhận trong gia đình, giúp phụ nữ tăng thu nhập, nhiều cơ hội việc làm hơn (Andereck et al., 2005; Rasoolimanesh & Jaafar, 2016; Kunasekaran et al., 2022), giảm nghèo, đa dạng hóa các hoạt động kinh tế và tăng nhu cầu mua bán hàng hóa và dịch vụ bản địa (Dyer et al., 2003; Wu et al., 2014). Du lịch cũng đóng vai trò là động lực chính thúc đẩy sự phát triển cơ sở hạ tầng (đường xá, cơ sở y tế) để phục vụ khách du lịch và cải thiện điều kiện kinh tế xã hội (Abdalla et al., 2022). Tuy nhiên, du lịch cũng có thể tạo ra các thách thức kinh tế, như làm tăng giá đất và hàng hóa, dịch vụ, khiến cuộc sống người dân địa phương trở nên đắt đỏ hơn (Nutsugbodo & Adjei Mensah, 2020); lượng

khách du lịch quá lớn có thể gây quá tải cho hạ tầng địa phương như giao thông, hệ thống cấp nước và dịch vụ công cộng (Dai & Sarkar, 2019). Với khía cạnh này, NCS tiếp cận theo Kunasekaran et al. (2022), nhận thức về tác động tích cực của du lịch đến kinh tế được định nghĩa là niềm tin vào việc tham gia du lịch sẽ đem lại các lợi ích kinh tế nhiều hơn so với các chi phí bỏ ra hoặc các thách thức nhận lại.

H1. Nhận thức về tác động tích cực của du lịch đến kinh tế tác động thuận chiều đến sự tham gia của lao động nữ DTTS trong phát triển du lịch.

Nhận thức tác động tích cực của du lịch đến văn hoá – xã hội: du lịch mang lại nhiều lợi ích cho lao động nữ DTTS như mở rộng các dịch vụ vui chơi, giải trí, cải thiện hệ thống hạ tầng, đồng thời góp phần bảo tồn và phục hồi các giá trị văn hóa truyền thống. Thông qua đó, phụ nữ ngày càng nâng cao niềm tự hào về văn hóa địa phương, tăng cường sự gắn kết cộng đồng và sự tôn trọng các giá trị văn hóa trong xã hội (McGehee et al., 2002). Bên cạnh đó, họ cũng cảm nhận được sự cải thiện trong các mối quan hệ xã hội và niềm vui khi tham gia vào hoạt động du lịch. Tuy nhiên, trong thực tế, việc tham gia du lịch không làm giảm đi các trách nhiệm truyền thống của phụ nữ trong gia đình. Áp lực cân bằng giữa tạo thu nhập và chăm sóc gia đình, đặc biệt là trách nhiệm nuôi dạy con cái và thực hiện công việc nội trợ vẫn chi phối đáng kể đời sống của phụ nữ ở khu vực nông thôn, miền núi. Điều này thể hiện rõ qua “vai trò và nhiệm vụ kép” của phụ nữ, khi họ vừa tham gia hoạt động kinh tế, vừa tiếp tục đảm nhận vai trò chính trong công việc gia đình (Candra et al., 2023; Quang et al., 2023). Trong nghiên cứu của mình, NCS tiếp cận khái niệm nhận thức về tác động tích cực của du lịch đến văn hoá - xã hội là niềm tin và đánh giá của lao động nữ DTTS về những tác động tích cực xã hội và văn hoá do du lịch mang lại cho cá nhân và cộng đồng như bảo tồn văn hóa, tăng tự hào bản sắc, kết nối cộng đồng (Kunasekaran et al, 2022; Latip et al, 2018; Benedjma & Mahimoud, 2021).

H2. Nhận thức về tác động tích cực của du lịch đến văn hoá – xã hội tác động thuận chiều đến sự tham gia của lao động nữ DTTS trong phát triển du lịch.

Nhận thức tác động tích cực của du lịch đến môi trường: được hiểu là cách lao động nữ DTTS đánh giá và cảm nhận về ảnh hưởng của hoạt động du lịch tới môi

trường tự nhiên và cảnh quan địa phương (Kunasekaran et al., 2022); Rasoolimanesh et al., 2017); Latip et al., 2018). Các nghiên cứu trước đây cho thấy yếu tố này có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sự tham gia cộng đồng vào du lịch. Cụ thể, Kunasekaran et al. (2022) chỉ ra rằng những người dân nhận thức được lợi ích của du lịch đối với bảo tồn tài nguyên và cảnh quan có xu hướng tham gia tích cực hơn, Latip et al. (2018) nhấn mạnh rằng nhận thức cộng đồng về việc du lịch bảo vệ môi trường và di sản văn hóa là động lực quan trọng giúp thúc đẩy sự tham gia; Benedjma & Mahimoud (2021) cũng cho thấy nhận thức tích cực về tác động môi trường gắn liền với mức độ tham gia cao hơn trong các hoạt động phục hồi và bảo tồn di sản. Tương tự, Rasoolimanesh et al. (2017) chứng minh rằng nhận thức tác động môi trường ảnh hưởng trực tiếp đến sự hỗ trợ và tham gia của cộng đồng, đặc biệt ở những vùng dễ bị tổn thương hoặc phụ thuộc vào tài nguyên thiên nhiên. Từ những nghiên cứu này, có thể thấy rằng nhận thức tác động tích cực của du lịch đến môi trường không chỉ thúc đẩy hành vi tham gia tích cực mà còn nâng cao tính bền vững của du lịch, hỗ trợ quản lý và bảo tồn tài nguyên, đồng thời tạo động lực kinh tế lâu dài cho cộng đồng. Do đó, trong mô hình nghiên cứu của luận án, nhận thức tác động môi trường được đưa vào như một biến quan sát quan trọng, giúp phân tích mức độ và cơ chế tham gia của lao động nữ DTTS trong phát triển du lịch tại Sơn La.

H3. Nhận thức về tác động tích cực của du lịch đến môi trường tác động thuận chiều đến sự tham gia của lao động nữ DTTS trong phát triển du lịch.

2.3.1.2. Mối quan hệ giữa khả năng (A) với sự tham gia của lao động nữ dân tộc thiểu số trong du lịch

Về lý thuyết, khả năng là những năng lực về thể chất và tâm lý cần thiết để tạo ra kết quả. Khả năng được khái niệm hóa là nguồn lực cá nhân mà cá nhân có sẵn mà không phải tốn thêm chi phí hoặc nỗ lực. Khả năng (Năng lực) là một hiện tượng phức tạp gồm sự kết hợp của nhiều yếu tố như nhận thức, kinh nghiệm, kiến thức, kỹ năng, khả năng tiếp cận thông tin và nguồn lực tài chính (Hung et al., 2011; Rogos et al., 2021). Sự tham gia cộng đồng hiệu quả đòi hỏi các thành viên cộng đồng phải có những kỹ năng, kinh nghiệm và kiến thức cần thiết (Hung et al., 2011; Rasoolimanesh

et al., 2017). Khi người dân trong cộng đồng có thể tiếp cận các yếu tố hỗ trợ như giáo dục, cơ hội việc làm, ổn định tài chính và nhận thức, họ có nhiều khả năng tham gia vào các nỗ lực bảo tồn và phát triển du lịch (Hung et al., 2011). Nhận thức đề cập đến việc cập nhật tin tức và thông tin về các hoạt động du lịch; kiến thức đề cập đến thông tin một người có được thông qua giáo dục, hiểu biết hoặc kinh nghiệm thực tế về cộng đồng của họ và cách họ có thể tham gia vào quá trình phát triển du lịch. Ngoài ra, khả năng thể hiện ở các yếu tố như: kỹ năng giao tiếp, nguồn lực tài chính, kinh nghiệm tham gia du lịch, khả năng tiếp cận thông tin (Hung et al., 2011), sự tự tin, vốn xã hội (Farah Fathizadeh et al., 2022; Arroyo et al., 2019; Salleh et al., 2016). Những cư dân có hiểu biết sâu sắc hơn và hiểu biết nhiều hơn về du lịch sẽ được trang bị tốt hơn để hưởng lợi từ du lịch. Bên cạnh việc nhận thức rõ hơn về sự phát triển của du lịch, cư dân cũng có thể hưởng lợi từ tiềm năng doanh thu từ phát triển du lịch khi họ tham gia nhiều hơn vào ngành này (Hung et al., 2011). Người dân có xu hướng cảm thấy thôi thúc tham gia vào việc mở rộng ngành du lịch khi họ biết được những kết quả thuận lợi mà nó mang lại cho người dân bản địa (Scott & Gössling, 2022).

Theo khuôn khổ của Bjork (2000), để cộng đồng địa phương tích cực tham gia phát triển du lịch, họ phải được cung cấp thông tin và nhận thức được khả năng tham gia của mình. Thành phần Khả năng được hình thành bởi kiến thức, thái độ và kỹ năng (KAS) của họ. Khung Kiến thức – Thái độ – Kỹ năng được phát triển từ lý thuyết học tập (Bandura, 1986), là một trong những mô hình được sử dụng thường xuyên nhất để giải thích kiến thức, kỹ năng và thái độ của cá nhân có thể ảnh hưởng đến hành vi của họ, đã được sử dụng rộng rãi ở nhiều lĩnh vực như y khoa, chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng, thực phẩm... nhưng đến nay còn hạn chế trong nghiên cứu du lịch, đặc biệt là nghiên cứu sự tham gia của phụ nữ trong du lịch, được ví là chìa khoá để đạt được phát triển bền vững. Theo Salas-Zapata et al. (2018), mô hình này có ưu điểm là thống nhất không chỉ các yếu tố tình cảm (thái độ) và hành vi mà cả cơ chế nhận thức (kiến thức) chịu sự can thiệp từ hành động giao tiếp. Do đó, kiến thức đề cập đến các yếu tố “nhận thức” gắn liền với các hoạt động tinh thần như nhận thức, trí nhớ, học tập và dự đoán trong quá trình xử lý thông tin, gắn liền với “cái đầu”.

Thái độ là những phản ứng tình cảm đối với vấn đề/hoàn cảnh cụ thể, phụ thuộc vào niềm tin, giá trị, kinh nghiệm cá nhân, sự gặp gỡ với người khác, quá trình tiếp xúc trực tiếp hoặc gián tiếp với thực tế (Bohner & Wanke, 2002), gắn liền với “trái tim”. Thực tiễn biểu thị các hành động cụ thể liên quan trực tiếp đến quá trình nhận thức (kiến thức) và tình cảm (thái độ) (Ardoin & Heimlich, 2008). Cuối cùng, kỹ năng đo lường năng lực cá nhân để thực hiện công việc, gắn liền với “bàn tay”. Trong hoạt động du lịch thì kỹ năng (kỹ năng giao tiếp, kỹ năng nấu ăn, kỹ năng hiếu khách, kỹ năng nói ngoại ngữ, kỹ năng diễn giải văn hóa và thiên nhiên...) cũng chính là rào cản lớn đối với việc thu hút các thành viên cộng đồng địa phương tham gia vào ngành du lịch (Tran Duc Thanh, 2016). Qua đó cho thấy, KAS giải thích hành vi và thúc đẩy hành vi của lao động nữ tham gia du lịch. Việc phát triển các dự án không chỉ thể hiện thông qua số lượng tham gia mà chất lượng về mặt kiến thức và người dân địa phương được thông tin tham gia vào các dự án phát triển là rất quan trọng.

H4. Kiến thức về du lịch của lao động nữ DTTS tác động thuận chiều đến sự tham gia của họ trong phát triển du lịch.

H5. Kỹ năng về du lịch của lao động nữ DTTS tác động thuận chiều đến sự tham gia của họ trong phát triển du lịch.

H6. Thái độ về du lịch của lao động nữ DTTS tác động thuận chiều đến sự tham gia của họ trong phát triển du lịch.

2.3.1.3. Mối quan hệ giữa cơ hội (O) với sự tham gia của lao động nữ dân tộc thiểu số trong du lịch

Cơ hội được gán cho các yếu tố bên ngoài có thể ức chế hoặc cho phép một hành vi cá nhân, điều kiện tiên quyết khách quan cho hành vi. Cơ hội đề cập đến các yếu tố khách quan như các quy định, nghị định, quy tắc xã hội, điều kiện... tạo thuận lợi hoặc khuyến khích sự tham gia của lao động nữ DTTS trong phát triển du lịch (Latip et al., 2018; Rasoolimanesh et al., 2017; Jepson et al., 2014; Hung et al. 2011). Cơ hội phản ánh mức độ mà hoàn cảnh hiện tại phù hợp để tạo điều kiện thuận lợi cho sự tham gia của lao động nữ DTTS. Sự tham gia của lao động nữ DTTS không thể thực hiện được nếu không có sự chia sẻ, khuyến khích từ chính quyền và các bên

liên quan. Hơn nữa, tham gia phát triển du lịch là việc thực hiện, tìm kiếm, sáng tạo và khai thác các cơ hội để từ đó tạo ra các giá trị, dịch vụ, lợi ích cho bản thân, gia đình, cộng đồng. Trong nghiên cứu này, cơ hội ảnh hưởng đến sự tham gia của lao động nữ DTTS bao gồm:

Chính sách pháp luật là một trong những yếu tố then chốt ảnh hưởng đến sự tham gia của phụ nữ DTTS vào phát triển du lịch. Việc tham gia của họ phụ thuộc nhiều vào các chiến lược, chính sách của chính phủ hoặc các tổ chức phi chính phủ. Các chính sách như đào tạo nghề, khuyến khích doanh nghiệp du lịch sử dụng lao động nữ không chỉ tạo động lực mà còn mở rộng cơ hội tham gia cho phụ nữ DTTS. Một số nghiên cứu trước đây (Benedjma & Mahimoud, 2021; Hung et al., 2011) đã chỉ ra vai trò quan trọng của chính sách trong việc tạo điều kiện cho người lao động tham gia, tuy nhiên các nghiên cứu này chủ yếu tập trung vào hỗ trợ hành chính hoặc tài chính, chưa đề cập sâu đến các chính sách phát triển kỹ năng và năng lực nghề du lịch. Đối với các tỉnh miền núi như Sơn La, các chính sách pháp luật liên quan đến bình đẳng giới, đào tạo kỹ năng nghề du lịch và phát triển kinh tế gắn với phụ nữ DTTS có vai trò quyết định trong việc mở ra cơ hội và điều kiện thuận lợi để phụ nữ địa phương tham gia vào phát triển du lịch.

H7. Chính sách pháp luật tác động thuận chiều đến sự tham gia của lao động nữ DTTS trong phát triển du lịch.

Tài nguyên du lịch là yếu tố then chốt để phát triển du lịch cộng đồng và tạo lợi thế cạnh tranh, đặc biệt tại các vùng trung du, miền núi. Nhiều nghiên cứu quốc tế chỉ ra rằng tài nguyên văn hóa và thiên nhiên không chỉ mang lại lợi ích kinh tế mà còn tạo cơ hội để phụ nữ nâng cao vị thế và tiếng nói trong cộng đồng (Scheyvens, 2002; Murphy, 1985). Trong các cộng đồng truyền thống, phụ nữ thường có lợi thế trong việc phát triển các sản phẩm du lịch gắn với văn hóa bản địa như ẩm thực truyền thống, biểu diễn văn nghệ, dệt thổ cẩm, thủ công mỹ nghệ, canh tác nông nghiệp hay chăm sóc homestay. Việc tham gia vào các hoạt động này giúp họ chuyển dịch cơ cấu lao động, tạo sinh kế bền vững và nâng cao vai trò xã hội.

Bối cảnh hậu đại dịch COVID-19 càng làm nổi bật xu hướng du khách tìm đến những điểm đến ít đông đúc, gần gũi thiên nhiên và giàu bản sắc văn hóa. Các vùng núi, với hệ sinh thái độc đáo và cảnh quan nguyên sơ, trở thành lựa chọn ưu tiên, đồng thời mở ra cơ hội phát triển kinh tế địa phương thông qua du lịch (Ivasciuc, 2023). Như Ivasciuc (2023) nhấn mạnh, các khu vực núi mở ra cơ hội mới để tái kết nối con người với thiên nhiên, đồng thời trở thành động lực phát triển kinh tế địa phương thông qua du lịch.

Ở bối cảnh Sơn La, tài nguyên du lịch tại các vùng trung du và miền núi trở thành cơ sở quan trọng để phụ nữ DTTS tham gia tích cực vào du lịch cộng đồng. Các cộng đồng như Mông, Thái, La Ha... vẫn giữ đậm nét văn hóa truyền thống, giúp phụ nữ phát triển các sản phẩm du lịch bản địa, đồng thời nâng cao vị thế và tiếng nói trong cộng đồng, phát triển sản phẩm du lịch gắn với văn hóa và thiên nhiên là các yếu tố quyết định để tạo cơ hội và điều kiện thuận lợi cho lao động nữ DTTS tham gia vào phát triển du lịch bền vững tại địa phương.

H8. Tài nguyên du lịch tác động thuận chiều đến sự tham gia của lao động nữ DTTS trong phát triển du lịch.

Xu hướng thị trường: Đại dịch COVID-19 đã thay đổi nhận thức của mọi người về vai trò của môi trường lành mạnh đối với sức khỏe, cuộc sống, xu hướng của khách du lịch là dành thời gian rảnh rỗi của mình để hòa hợp với thiên nhiên. Du lịch đến các khu vực nông thôn, trung du và vùng núi đang ngày càng phổ biến ở nhiều nơi trên thế giới khi cuộc sống thành thị trở nên bận rộn hơn, con người thường tìm kiếm những trải nghiệm ở nông thôn như một phương tiện để tăng trải nghiệm của cuộc sống, hoà nhập với lối sống của quá khứ, chứng kiến và tham gia vào các hoạt động sản xuất nông nghiệp, tận hưởng nền văn hoá đặc thù, trân trọng thiên nhiên... Các doanh nghiệp kinh doanh du lịch coi xu hướng này là cơ hội để tiếp tục phát triển bền vững cho doanh nghiệp của mình trong tương lai (Ivasciuc và Ispas, 2023). Tại Sơn La, các nguồn tài nguyên thiên nhiên (địa hình, hồ, suối, nước khoáng hoặc nước nóng, hệ thực vật, động vật) và văn hoá đậm đà bản sắc dân tộc thu hút khách du lịch

đến đây trải nghiệm chính là cơ hội để Sơn La khai thác và phát triển các hoạt động kinh doanh du lịch.

H9. Xu hướng thị trường tác động thuận chiều đến sự tham gia của lao động nữ DTTS trong phát triển du lịch.

2.3.1.4. Mối quan hệ giữa nhận thức xã hội về vai trò phụ nữ với MAO và sự tham gia của lao động nữ dân tộc thiểu số

Các yếu tố thuộc mô hình MAO (Động lực – Cơ hội – Khả năng) đều có vai trò quan trọng trong thúc đẩy sự tham gia của lao động nữ DTTS vào phát triển du lịch. Tuy nhiên, mức độ tác động của các yếu tố này không vận hành độc lập mà chịu ảnh hưởng mạnh từ bối cảnh xã hội. Nhận thức xã hội về vai trò của phụ nữ DTTS chính là yếu tố điều tiết then chốt, quyết định việc các yếu tố MAO có được chuyên hóa thành hành vi tham gia hay không.

Các nghiên cứu của Candra et al. (2023), Rasanjali et al. (2021) và Bazazo et al. (2017) cho thấy nhận thức xã hội phản ánh mức độ cộng đồng, gia đình và chính bản thân phụ nữ đánh giá, ủng hộ và công nhận sự đóng góp của họ. Nhận thức này chịu chi phối bởi các giá trị văn hóa, tôn giáo, chính trị và những khuôn mẫu giới tồn tại trong xã hội. Khi cộng đồng có cái nhìn tích cực về vai trò của phụ nữ, họ không chỉ giảm bớt rào cản truyền thống mà còn tạo ra môi trường khuyến khích, giúp phụ nữ dễ dàng vận dụng động lực, tận dụng cơ hội và phát huy năng lực vốn có để tham gia vào du lịch.

Lý thuyết bản sắc xã hội của Tajfel và Turner (1979) khẳng định rằng kỳ vọng và áp lực từ gia đình, cộng đồng và thiết chế xã hội có ảnh hưởng trực tiếp đến hành vi cá nhân. Điều này cho thấy hành vi tham gia của phụ nữ không chỉ phụ thuộc vào mong muốn hay khả năng của họ mà còn phụ thuộc vào việc xã hội có nhìn nhận họ như một chủ thể phù hợp trong phát triển du lịch hay không. Nếu xã hội coi trọng vai trò của phụ nữ, các yếu tố MAO sẽ phát huy hiệu quả mạnh mẽ hơn; ngược lại, định kiến giới hay đánh giá thấp vai trò của phụ nữ sẽ làm suy yếu tác động của MAO, khiến sự tham gia thực tế bị hạn chế dù bản thân phụ nữ có động lực và năng lực.

Nhận thức xã hội về vai trò của phụ nữ thể hiện ở (1) nhận thức tiêu cực (sự phân biệt và định kiến): nhiều thành viên trong xã hội vẫn giữ những quan niệm truyền thống về vai trò của phụ nữ, dẫn đến sự phân biệt trong tiếp cận giáo dục, việc làm và quyền lợi pháp lý, điều này khiến phụ nữ thường bị coi là phụ thuộc vào nam giới và không có tiếng nói trong các quyết định quan trọng; (2) nhận thức tích cực (thông qua giáo dục và thông tin giúp thay đổi quan điểm xã hội và thúc đẩy sự tham gia của phụ nữ trong các hoạt động kinh tế và xã hội).

Tại Việt Nam, phụ nữ DTTS gặp nhiều bất lợi so với người Kinh, đặc biệt về khả năng tiếp cận công việc có thu nhập, đất đai, tín dụng và các nguồn lực kinh tế (Ủy ban Dân tộc & UN Women, 2015). Ngoài ra, họ còn chịu rào cản do khác biệt văn hóa, phong tục tập quán, trình độ học vấn và ngôn ngữ, đồng thời phải đối mặt với những định kiến xã hội về vai trò giới truyền thống. Tại Sơn La, nơi hơn 80% dân số là người Thái và Mông, các chuẩn mực xã hội coi phụ nữ chủ yếu đảm trách việc nhà và chăm sóc gia đình, trong khi nam giới là người kiếm thu nhập và ra quyết định. Bối cảnh này tạo ra áp lực và hạn chế cơ hội tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội đối với phụ nữ DTTS.

Sự phát triển du lịch cộng đồng tại các bản như Áng, Hua Tạt, Lướt, Vặt... đã mở ra cơ hội mới để phụ nữ Thái, Mông, Dao, Mường chia sẻ giá trị văn hóa, phát triển nghề nghiệp và nâng cao tính tự lập (Luo, 2004). Tuy nhiên, họ phải cân bằng “vai trò kép”: vừa thực hiện công việc gia đình, vừa tham gia hoạt động du lịch để tạo thu nhập, đồng thời duy trì trách nhiệm xã hội trong cộng đồng (Candra et al., 2023; Dai & Sarkar, 2019; Sony, 2012). Những cơ hội và thách thức này không chỉ thay đổi cách phụ nữ DTTS tham gia vào đời sống kinh tế – xã hội mà còn làm nổi bật vai trò của nhận thức xã hội về vai trò phụ nữ. Khi cộng đồng và gia đình đánh giá cao vai trò của họ, phụ nữ được khuyến khích tham gia và ngược lại, việc đánh giá thấp và có những định kiến với phụ nữ sẽ làm giảm ý chí và mức độ tham gia vào các dự án phát triển du lịch.

Trong nghiên cứu này, nhận thức xã hội về vai trò của phụ nữ được đo lường thông qua cảm nhận chủ quan của phụ nữ DTTS về cách mà cộng đồng, gia đình và

xã hội nhìn nhận sự tham gia của họ vào hoạt động du lịch. Cách tiếp cận này phù hợp với khung lý thuyết MAO và lý thuyết nhận thức xã hội của Bandura (1986), nhấn mạnh rằng điều quyết định hành vi không chỉ là nguồn lực hay động lực cá nhân, mà là cảm nhận của cá nhân về sự ủng hộ, thừa nhận hoặc định kiến từ môi trường xung quanh. Nói cách khác, phụ nữ chỉ sẵn sàng chuyển động lực, năng lực và cơ hội thành hành vi tham gia cụ thể khi họ tin rằng xã hội coi những đóng góp của họ là hợp lệ, được chấp nhận và có giá trị. Akande et al. (2021), Samad & Alharthi (2022) chỉ ra rằng nhận thức xã hội về công việc phụ nữ phản ánh mức độ công nhận hay đánh giá thấp vai trò giới, từ đó ảnh hưởng trực tiếp đến mức độ tự tin, sự chủ động và khả năng tham gia của phụ nữ trong thị trường lao động.

Từ cơ sở lý thuyết và bằng chứng thực nghiệm trên, nghiên cứu cho rằng nhận thức xã hội về vai trò của phụ nữ DTTS giữ vai trò điều tiết quan trọng trong mối quan hệ giữa các yếu tố MAO và sự tham gia của lao động nữ DTTS.

H10. Nhận thức xã hội về vai trò của phụ nữ gia tăng tác động thuận chiều của MAO đến sự tham gia của lao động nữ DTTS.

H10a. Nhận thức xã hội về vai trò của phụ nữ làm tăng cường tác động thuận chiều của nhận thức tác động tích cực của du lịch đến kinh tế đến sự tham gia của lao động nữ DTTS.

H10b. Nhận thức xã hội về vai trò của phụ nữ làm tăng cường tác động thuận chiều của nhận thức tác động tích cực của du lịch đến văn hoá – xã hội đến sự tham gia của lao động nữ DTTS.

H10c. Nhận thức xã hội về vai trò của phụ nữ làm tăng cường tác động thuận chiều của nhận thức tác động tích cực của du lịch đến môi trường và sự tham gia của lao động nữ DTTS.

H10d. Nhận thức xã hội về vai trò của phụ nữ làm tăng cường tác động thuận chiều của kiến thức về du lịch đến sự tham gia của lao động nữ DTTS.

H10e. Nhận thức xã hội về vai trò của phụ nữ làm tăng cường tác động thuận chiều của kỹ năng về du lịch đến sự tham gia của lao động nữ DTTS.

H10f. Nhận thức xã hội về vai trò của phụ nữ làm tăng cường tác động thuận chiều của thái độ đối với du lịch đến sự tham gia của lao động nữ DTTS.

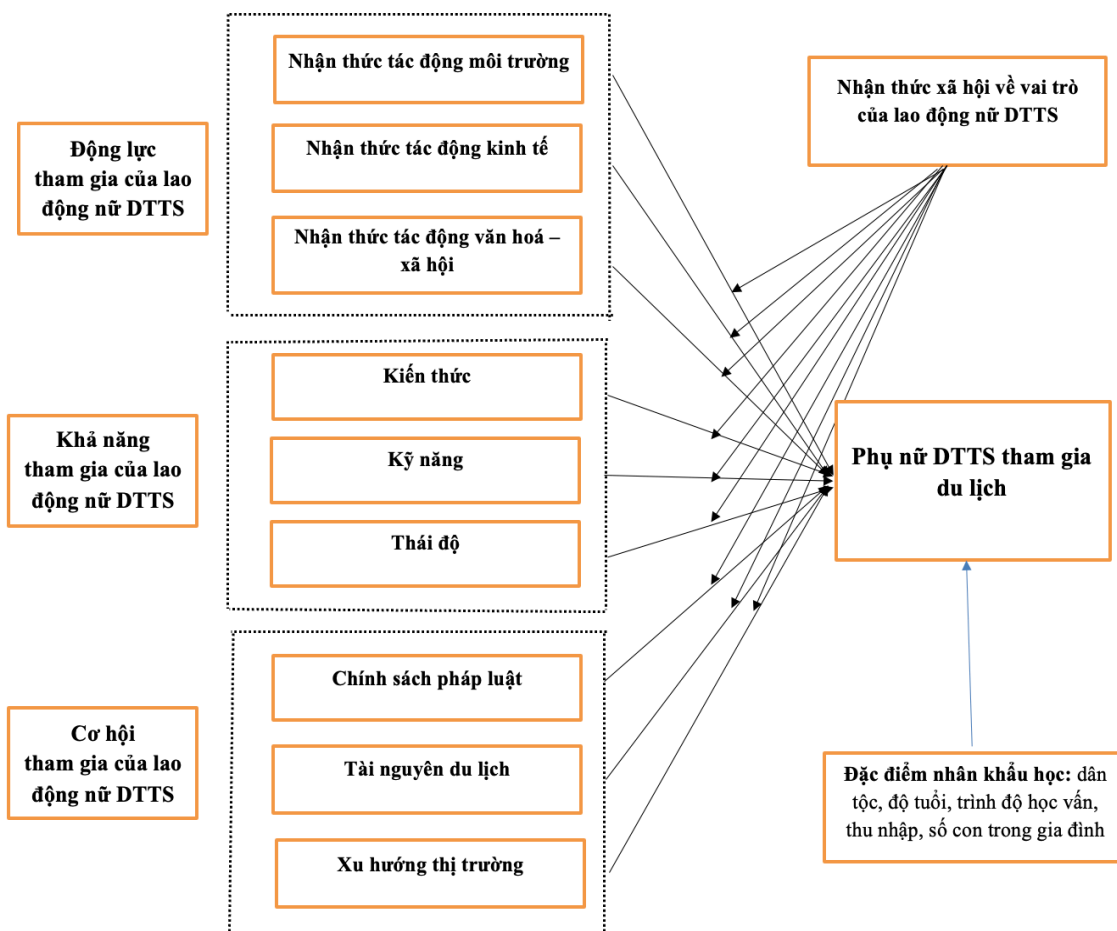
H10g. Nhận thức xã hội về vai trò của phụ nữ làm tăng cường tác động thuận chiều của chính sách pháp luật đến sự tham gia của lao động nữ DTTS.

H10h. Nhận thức xã hội về vai trò của phụ nữ làm tăng cường tác động thuận chiều của tài nguyên du lịch đến sự tham gia của lao động nữ DTTS.

H10i. Nhận thức xã hội về vai trò của phụ nữ làm tăng cường tác động thuận chiều của xu hướng thị trường đến sự tham gia của lao động nữ DTTS.

2.3.2. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Việc nghiên cứu các yếu tố tác động đến sự tham gia của lao động nữ dân tộc thiểu số trong du lịch ngày càng được quan tâm. Dựa trên các nghiên cứu liên quan về các yếu tố tác động đến sự tham gia của lao động nữ DTTS trong du lịch (mục 1.2.6, mục 1.2.7) và sự kết hợp năm lý thuyết nền như MAO, lý thuyết trao đổi xã hội, lý thuyết tham gia, lý thuyết bản sắc xã hội và lý thuyết giới, nghiên cứu này nhằm kiểm định và xác định các yếu tố tác động đến sự tham gia của lao động nữ DTTS trong phát triển du lịch. Dưới đây là mô hình nghiên cứu được đề xuất nhằm minh họa các yếu tố tác động và mối quan hệ giữa các biến:



Hình 2.3. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Nguồn: Tác giả, 2025

Tiểu kết

Trong chương này, luận án đã trình bày được cơ sở lý luận về các yếu tố tác động đến sự tham gia của lao động nữ DTTS trong phát triển du lịch như các khái niệm cơ bản (phát triển du lịch, sự tham gia, lao động nữ trong phát triển du lịch), mối quan hệ giữa các yếu tố tác động đến sự tham gia của lao động nữ DTTS trong phát triển du lịch... Hơn nữa, luận án đã áp dụng các lý thuyết trong nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của lao động nữ DTTS trong phát triển du lịch như lý thuyết trao đổi xã hội, lý thuyết tham gia, khung lý thuyết MAO, lý thuyết bản sắc xã hội, lý thuyết giới và phân tích khả năng áp dụng các lý thuyết này vào đề tài. Trên cơ sở xem xét các công trình nghiên cứu áp dụng các lý thuyết này trong lĩnh vực du lịch nhất là với bối cảnh nghiên cứu ở Việt Nam và từ các luận điểm đã được các nhà

khoa học chứng minh và khẳng định, mô hình nghiên cứu với 18 giả thuyết liên quan đến mối quan hệ giữa 9 biến tiềm ẩn: M (Nhận thức về tác động tích cực của du lịch đến kinh tế, Nhận thức tác động tích cực của du lịch đến văn hoá – xã hội, Nhận thức tác động tích cực của du lịch đến môi trường), O (Chính sách pháp luật, Tài nguyên du lịch, Xu hướng thị trường), A (Kiến thức, Kỹ năng, Thái độ) với biến phụ thuộc (Sự tham gia của lao động nữ DTTS) và mối quan hệ điều tiết của nhận thức xã hội về vai trò phụ nữ DTTS với 9 biến tiềm ẩn và biến phụ thuộc. Toàn bộ quy trình và kết quả nghiên cứu sẽ được trình bày trong các chương tiếp theo.

Chương 3. BỐI CẢNH VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Bối cảnh nghiên cứu

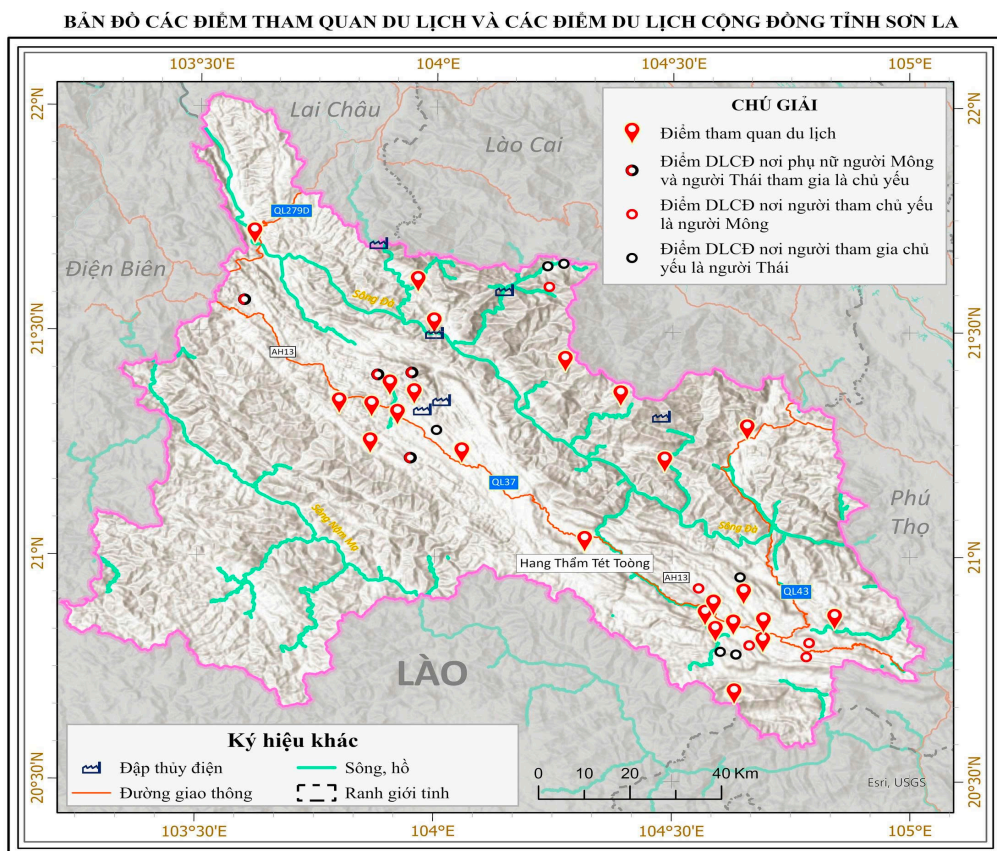
3.1.1. Khái quát chung về tỉnh Sơn La

Sơn La là một tỉnh miền núi Tây Bắc Việt Nam, có diện tích tự nhiên 14.125 km² chiếm 4,27% tổng diện tích cả nước. Tỉnh Sơn La có vị thế liên kết nội vùng, liên vùng và xuyên quốc gia quan trọng. Phía Bắc giáp các tỉnh Yên Bái và Lai Châu; phía Đông giáp các tỉnh Phú Thọ; phía Tây giáp tỉnh Điện Biên và phía Nam giáp tỉnh Thanh Hóa và các tỉnh Luông Pha Bông, Huổi Phăn của Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào thông qua 3 cửa khẩu là cửa khẩu quốc tế Chiềng Khương, cửa khẩu Lóng Sập và cửa khẩu Nà Cài. Đây là lợi thế giúp Sơn La giao thương về kinh tế và văn hoá và quốc phòng – an ninh với các tỉnh lân cận và đất nước Lào.

Theo Nghị quyết số 1681/NQ-UBTVQH15 ban hành năm 2025 về việc sắp xếp đơn vị hành chính, tỉnh Sơn La hiện được tổ chức theo 2 cấp hành chính: cấp tỉnh và cấp xã, không còn cấp huyện. Toàn tỉnh có 75 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 8 phường và 67 xã.

Sơn La có cảnh quan và khí hậu trong lành, mát mẻ là một trong những nguồn tài nguyên du lịch tự nhiên có giá trị đặc biệt của vùng núi phía Bắc. Với địa hình chủ yếu là núi đồi, độ cao trung bình 600m - 700m so với mặt biển và mật độ chia cắt sâu và chia cắt ngang rất lớn tạo nên hệ thống cảnh quan thiên nhiên hiểm trở, hùng vĩ, không gian khoáng đạt, nền nhiệt mát mẻ quanh năm với thác, ghềnh, sông, suối, ao hồ... hấp dẫn khách du lịch như cao nguyên Mộc Châu, đèo Pha Đin, đèo Tà Xùa, dãy Hoàng Liên Sơn, hồ thủy điện Sơn La.... Sơn La có nhiều cảnh quan đẹp có thể phát triển thành các điểm tham quan du lịch hấp dẫn. Tiêu biểu là cảnh quan hồ thủy điện với những cánh rừng ven hồ, các ghềnh, thác... và trên lòng hồ có thể tạo thành các điểm du lịch vui chơi giải trí, các tuyến du lịch sinh thái văn hóa sinh sống hai bên bờ như các bản người Thái, Mường, Mông, La Ha; cảnh quan cao nguyên Mộc Châu là khu du lịch quốc gia thứ 8 trong toàn quốc được công nhận theo quy định của Luật Du lịch và được tổ chức giải thưởng du lịch thế giới (World Travel Awards) bình chọn là “Điểm đến thiên nhiên hàng đầu thế giới”, cao nguyên Sơn La - Nà Sản

với những ruộng bậc thang, những cánh đồng chè bát ngát, trang trại bò sữa. Cảnh quan vùng núi cao ở huyện Mường La, Thuận Châu, Quỳnh Nhai với nhiều cánh rừng bên cạnh những ngọn núi hùng vĩ nơi có những bản làng dân tộc còn bảo tồn được nhiều giá trị truyền thống.



Hình 3.1. Bản đồ các điểm tham quan du lịch và các điểm du lịch cộng đồng tỉnh Sơn La

Song song với đó, Sơn La có 12 dân tộc chính sinh sống. Mỗi dân tộc đều có bản sắc văn hóa độc đáo, có những nét tương đồng và những nét khác biệt. Tuy nhiên, 2 cộng đồng người Thái và người Mông là 2 dân tộc chiếm tỷ lệ dân số cao nhất và cũng là hai cộng đồng có nền văn hóa ảnh hưởng sâu sắc nhất đến văn hóa các dân tộc khác ở Sơn La nói riêng, Tây Bắc nói chung. Quá trình sinh sống, canh tác và phát triển của cộng đồng các dân tộc tại Sơn La đã kết tinh tạo nên giá trị văn hóa rất đặc sắc, sẽ là nguồn tài nguyên du lịch văn hóa quan trọng cho phát triển du lịch địa phương. Theo các nhà văn hóa học như Trần Quốc Vượng, Trần Ngọc Thêm, văn hóa

cộng đồng các dân tộc ở Tây Bắc chịu ảnh hưởng sâu sắc của văn hóa người Thái và người Mông. Những phong tục tập quán truyền thống, các sản vật dân tộc cũng như các giá trị văn hóa phi vật thể của đồng bào vùng Tây Bắc thể hiện rất rõ ở tỉnh Sơn La. Trên địa bàn tỉnh có 96 di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh được kiểm kê và đưa vào danh mục. Trong đó có hai di tích được xếp hạng cấp quốc gia đặc biệt (Di tích lịch sử Nhà tù Sơn La và Di tích lịch sử Cách mạng Việt Nam - Lào), 16 di tích được xếp hạng cấp quốc gia (Di tích Cây đa bản Hẹo, Nghĩa trang Liệt sỹ Nhà tù Sơn La, Văn Bia Quế Lâm Ngự Chế - Đền thờ vua Lê Thái Tông, hang Thẩm Tát Tòng, Kỳ đài Thuận Châu, Đồn Mộc Ly, Hang Dơi, Tháp Mường, Di tích Tập đoàn cứ điểm Nà Sản, Hồ Chiềng Khoi, Ngã Ba Cò Nòi, Tháp Mường Bám, hang mộ Tạng Mè, bãi đá cổ Khắc Khe Hồ). Cho đến nay, đồng bào các dân tộc nơi đây vẫn giữ gìn những nghề thủ công truyền thống chứa đựng tinh hoa văn hóa của dân tộc mình như nghề đan lát tạo ra những sản phẩm phục vụ nhu cầu sinh hoạt, trao đổi của dân tộc Thái với nguyên liệu chính là tre, nứa, mây... các sản phẩm được nhiều nghệ nhân tạo đường nét hoa văn độc đáo, tinh xảo và có độ bền cao; nghề rèn chế tác ra các công cụ đáp ứng nhu cầu sinh hoạt đời sống thường ngày như dao, cuốc, thuổng, hái cắt lúa, cày, bừa... và những vật có tính tâm linh của như dao nhọn dùng trong cúng tế đưa ma, dao kiếm dùng đuổi ma tà được treo tại nơi thờ cúng của dân tộc Thái, Mông; nghề dệt thổ cẩm, thêu tạo ra những sản phẩm thổ cẩm hoa khăn piêu, áo cón, túi xách, rèm cửa, khăn trải bàn...; nghề chế tác đàn của người Thái trắng, nghệ thuật xoè Thái, lễ hội hoa ban diễn ra vào các mùa hoa ban nở dịp tháng 3...

Với đa dạng các tài nguyên du lịch tự nhiên và văn hoá, Sơn La là tỉnh có tiềm năng phát triển nhiều loại hình du lịch: du lịch thể thao mạo hiểm, du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch cộng đồng...

3.1.2. Thực trạng phát triển du lịch tỉnh Sơn La

3.1.2.1. Sản phẩm du lịch

Sản phẩm du lịch tại Sơn La được triển khai thực hiện theo hướng chuyên nghiệp, độc đáo, hấp dẫn, đảm bảo phát huy tiềm năng, lợi thế, khai thác tối đa hiệu quả tài nguyên du lịch gắn với các chương trình mục tiêu quốc gia; phát triển sản

phẩm du lịch theo hướng liên kết, hỗ trợ phát triển vùng, nhóm liên kết 8 tỉnh Tây Bắc mở rộng, tạo sự tương hỗ trong vùng và khu vực. Nhiều sản phẩm du lịch được hình thành, phát triển gắn với sinh thái, nông nghiệp và văn hoá bản địa đã đáp ứng xu thế, nhu cầu của khách du lịch. Các huyện, thành phố phát triển sản phẩm du lịch gắn với các tài nguyên tự nhiên và bản sắc văn hóa dân tộc.

Đến nay Sơn La có 12 khu du lịch, điểm du lịch đã được công nhận (*trong đó có 01 khu du lịch quốc gia, 01 khu du lịch cấp tỉnh, 10 điểm du lịch cấp tỉnh*⁵); 05 nhóm sản phẩm du lịch chủ đạo bao gồm: (1) Du lịch sinh thái, nông nghiệp; (2) Du lịch văn hoá, lịch sử; (3) Du lịch cộng đồng; (4) Du lịch nghỉ dưỡng, giải trí và sức khỏe; (5) Du lịch chuyên đề (thể thao, hội thảo, hội nghị, ẩm thực)... Nhiều điểm đến tham quan du lịch được hình thành và phát triển, tạo điểm nhấn cho du lịch Sơn La, như: Khu du lịch quốc gia Mộc Châu (với nhiều điểm đến như: Khu du lịch Mộc Châu Island; Khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp Hồ Rừng thông bản Áng; Điểm du lịch sinh thái Thác Dải Yếm; Phố đi bộ - Chợ đêm Mộc Châu; Điểm du lịch Đền Hang Miếng...); Quảng trường Tây Bắc - Thành phố Sơn La; di tích quốc gia đặc biệt Nhà tù Sơn La; di tích quốc gia đặc biệt khu căn cứ cách mạng Việt Nam - Lào tại bản Lao Khô, Yên Châu; Khu Di tích lịch sử Ngã ba Cò Nòi, Mai Sơn; Di tích lịch sử kháng chiến chống Pháp khu rừng bản Nhọt, Phù Yên (*Đền thờ Đại tướng Võ Nguyên Giáp*); Khu du lịch Đèo Pha Đin; Khu du lịch vùng lòng hồ thủy điện Sơn La địa bàn huyện Quỳnh Nhai; khu du lịch Tà Xùa - Bắc Yên...; Du lịch sinh thái, nông nghiệp tại Làng chè, Thung lũng mận Nà Ka, vườn dâu tây, vườn hồng và những cánh đồng hoa cải trắng...; Du lịch cộng đồng ở Sơn La cũng đang là hướng đi bền vững mà tỉnh Sơn La chú trọng, ngoài giá trị kinh tế, mô hình này còn mang lại giá trị văn hóa bền vững cho địa phương, nhiều làng bản dân tộc ở Sơn La cũng đã phát triển du lịch cộng đồng như: Hua Tạt - Vân Hồ (*Homestay A Chu đã có hình ảnh và thương hiệu*

⁵ Khu du lịch quốc gia Mộc Châu; Khu nghỉ dưỡng và vui chơi giải trí cao cấp Rừng thông bản Áng, Điểm du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Thác Dải Yếm, Điểm du lịch bản Dọi (Mộc Châu); Điểm du lịch sinh thái Pha Đin Top (Thuận Châu); Điểm du lịch sinh thái Rừng Vàng (TP. Sơn La); Điểm du lịch di tích lịch sử văn hóa Đền Hang Miếng, Điểm du lịch bản Chiềng Đi (Vân Hồ); Điểm du lịch di tích lịch sử kháng chiến chống Pháp khu rừng bản Nhọt, Điểm du lịch Ban Mai Suối Chiếu (Phù Yên); Điểm du lịch bản Nà Tâu, Điểm du lịch bản Luốt (Mường La).

điểm đến); Làng nguyên thủy - Hang Tấu, Chiềng Hắc Mộc Châu; Ngọc Chiến - Mường La... thu hút nhiều khách du lịch, đặc biệt là khách nước ngoài đến tham quan, trải nghiệm đời sống cộng đồng các dân tộc Sơn La... Các hoạt động tham quan, trải nghiệm với những nét văn hóa đặc sắc của các dân tộc như: Xòe Thái, tham gia các Lễ hội truyền thống, Tuần văn hóa các dân tộc Mộc Châu, Lễ hội hoa sơn tra - Mường La, Lễ hội đua thuyền tại Quỳnh Nhai, Tết Xíp Xí tại Phù Yên hay trải nghiệm trên những cánh đồng cỏ, đồi chè, vườn dâu tây, thung lũng mận, xoài, cà phê...

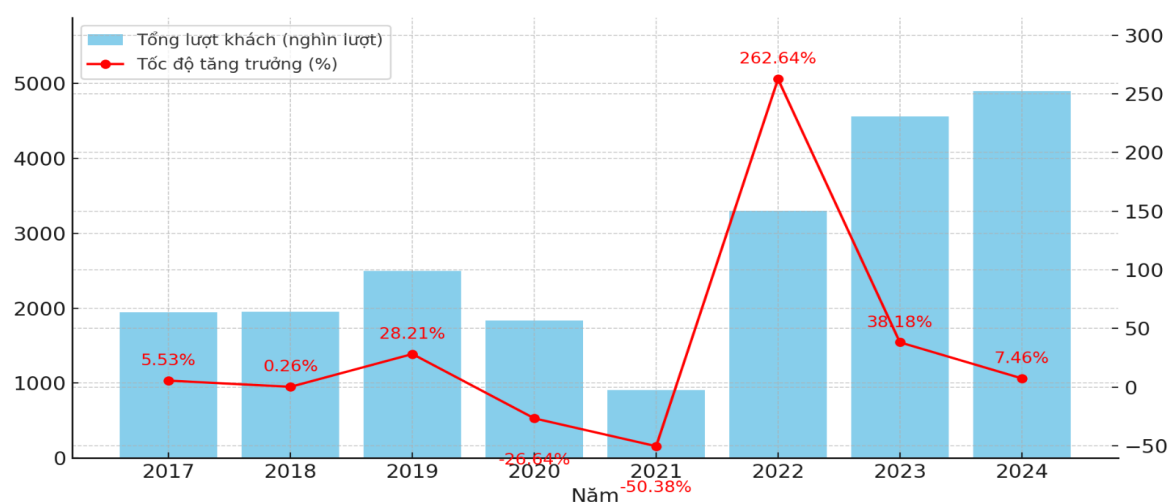
Theo Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi trên địa bàn tỉnh Sơn La, giai đoạn 2021-2025, trong đó đã xác định đối với nội dung trong Dự án 6: “*Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch*” với tổng nguồn kinh phí thực hiện là: 118.009 triệu đồng phục vụ tuyên truyền, xúc tiến, quảng bá, nghiên cứu, khảo sát tiềm năng du lịch, lựa chọn xây dựng các sản phẩm du lịch đặc trưng cho các vùng đồng bào DTTS; Hỗ trợ xây dựng mô hình bảo tàng sinh thái nhằm bảo tàng hoá di sản văn hoá phi vật thể trong cộng đồng các DTTS, hướng tới phát triển cộng đồng và phát triển du lịch cho đối tượng là xã bản vùng đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS và miền núi. Hay Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2022-2025 gắn với phát triển du lịch; tiếp tục triển khai Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP) (*toàn tỉnh hiện có 03 sản phẩm du lịch đạt 4 sao: du lịch Pha Đin Top; du lịch cộng đồng Ngọc Chiến; du lịch sinh thái Thác Dải Yếm Mộc Châu*); có tổng số 154 sản phẩm OCOP, trong đó 01 sản phẩm đạt 5 sao; 56 sản phẩm đạt 4 sao và 97 sản phẩm đạt 3 sao; phát triển, công nhận 5 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao... góp phần tạo ra các sản phẩm du lịch, quà tặng du lịch gắn với nông nghiệp.

Hơn nữa, Tỉnh có sự phối hợp với các dự án GREAT, JICA... hỗ trợ, xây dựng phát triển các mô hình du lịch du lịch cộng đồng, du lịch nông nghiệp, quản lý điểm đến, tập huấn kỹ năng phát triển du lịch cho phụ nữ DTTS.

3.1.2.2. Lượng khách và thu nhập từ khách du lịch

Theo số liệu thống kê của Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch tỉnh Sơn La, lượng khách du lịch đến Sơn La liên tục tăng nhưng cũng chịu ảnh hưởng của đại dịch covid

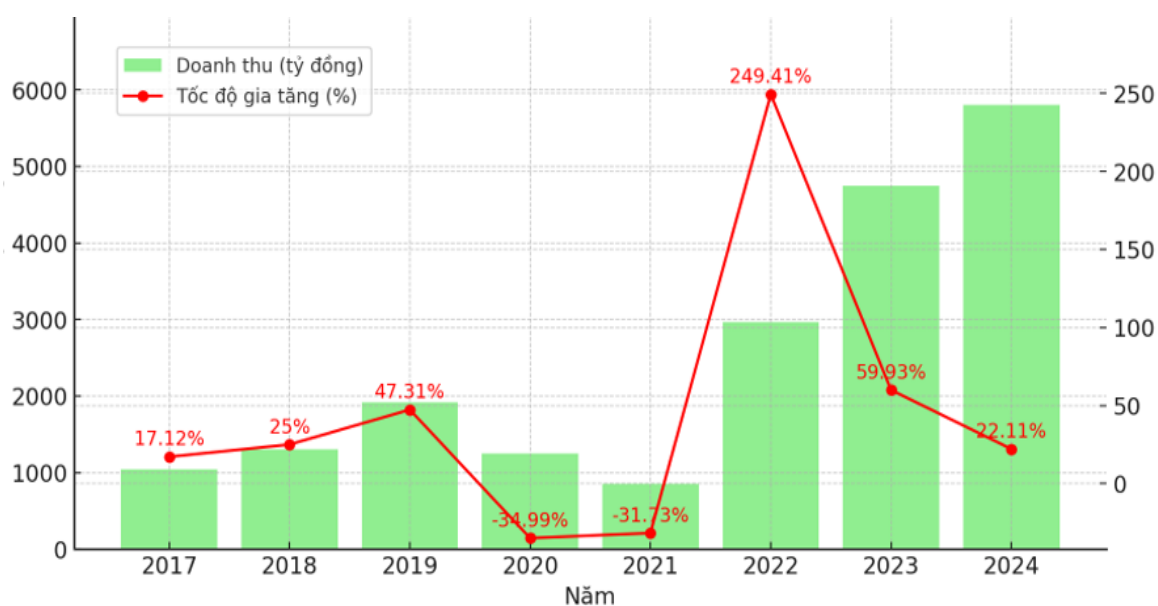
19: Trong những năm qua, đặc biệt là giai đoạn 2016 – 2019, lượng khách du lịch đến tỉnh tăng tương đối ổn định với mức tăng trưởng cao. Theo số liệu thống kê, năm 2016 tỉnh Sơn La đón được 1.843 nghìn lượt khách trong đó có 948 nghìn lượt khách trong ngày và 895 nghìn lượt khách có lưu trú. Năm 2019, đón 2.500 nghìn lượt khách trong đó số lượng khách có lưu trú tăng lên 1,5 triệu lượt và khách trong ngày là một triệu lượt. Như vậy, tỉnh Sơn La đã tăng thêm 657 nghìn lượt khách trong 4 năm, trong đó khách có lưu trú tăng mạnh với 605 nghìn lượt khách và khách trong ngày tăng 52 nghìn lượt khách. Riêng trong năm 2020, đại dịch covid-19 ảnh hưởng rất lớn đến việc phát triển du lịch, tổng lượt khách du lịch chỉ đạt 1.834 nghìn lượt bằng 83,85% so với kế hoạch, trong đó khách có lưu trú là 1084 nghìn lượt. Đến năm 2021 ngành du lịch Sơn La cũng như cả nước vẫn chịu ảnh hưởng mạnh bởi đại dịch covid - 19 song toàn Tỉnh vẫn đón được vẫn đón được 1.834.000 lượt khách (năm 2020) và 950.000 lượt khách (năm 2021).



Sơ đồ 3.1. Hiện trạng khách du lịch tỉnh Sơn La giai đoạn 2017-2024

Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Sơn La (năm 2025)

Tổng thu du lịch của tỉnh Sơn La tăng liên tục từ 645 tỷ đồng năm 2015 lên 1.915 tỷ đồng năm 2019 tức là tăng 1.270 tỷ đồng trong 5 năm. Năm 2020 giảm còn 1.245 tỷ đồng. Chiếm tỷ trọng cao (61,35%) trong cơ cấu thu nhập từ du lịch là hoạt động lưu trú. Bên cạnh đó, thu từ hoạt động du lịch khác cũng tăng trưởng liên tục từ 400 tỷ đồng năm 2016 lên 740 tỷ đồng vào năm 2019. Thu nhập từ du lịch năm 2020 chỉ còn 680 tỷ đồng.



Sơ đồ 3.2. Hiện trạng tổng thu du lịch tỉnh Sơn La giai đoạn 2017-2024

Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Sơn La (năm 2025)

Đối sánh với số liệu dự báo thì tổng thu du lịch năm 2015 đạt 67,82% so với kế hoạch tức là thấp hơn so với dự báo 306 tỷ đồng. Năm 2020 một phần ảnh hưởng của đại dịch thì tổng thu so với kế hoạch đạt 64,64% tức là thấp hơn 681 tỷ đồng.

3.1.2.3. Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật

Hệ thống kết cấu hạ tầng trên địa bàn tỉnh tiếp tục được quan tâm đầu tư theo hướng đồng bộ, hoàn thiện, mang tính kết nối, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế nói chung và du lịch nói riêng. Mạng lưới quốc lộ đã phân bố khá đều trên toàn lãnh thổ như Quốc lộ 6 đi qua địa phận tỉnh Sơn La (Nà Bai - Đèo Pha Đin) dài 212 km; Quốc lộ 6B (Tông Lệnh - Quỳnh Nhai) dài 33 km; Quốc lộ 6C (Tà Làng - Cò Nòi) dài 69,2 km (nhánh phụ đi Lao Khô); Quốc lộ 37 (Đèo Lũng Lô - Nà Ót) dài 139,3 km; Quốc lộ 43 (Gia Phù - Lóng Sập) dài 112 km; Quốc lộ 279 (Cáp Na - Mừng Giàng - Minh Thắng) dài 55 km; Quốc lộ 279D (Hội Quang - Mừng La - Sơn La) dài 76 km; Quốc lộ 32B từ Ngã 2 (Thu Cúc) - Mừng Cơi (Phù Yên) dài 11 km; Quốc lộ 4G đoạn Sông Mã - Sốp cộp dài 123 km; Quốc Lộ 12 từ Sông Mã - Mừng Lâm - Bó Sinh dài 50,3 km. Đường tỉnh gồm 16 tuyến đường dài 922 km. Đường huyện có 142 tuyến chiều dài 2.057 km. Đường đô thị có 138 tuyến tổng chiều dài 143 km. Đường xã có 1.454 tuyến, tổng chiều dài 6.056 km. Đường chuyên dùng

là 282 km. Về cơ bản, giao thông đường bộ đã đáp ứng được các hoạt động phát triển du lịch.

Cùng với sự phát triển của du lịch tỉnh, các cơ sở lưu trú du lịch, nhà hàng ăn uống, mua sắm ngày càng được đầu tư, đổi mới theo hướng hiện đại, phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đáp ứng nhu cầu của lượng khách du lịch ngày càng tăng. Số cơ sở lưu trú có sự tăng trưởng liên tục qua các năm đặc biệt số cơ sở lưu trú cùng với số lượng buồng phòng được xếp hạng tăng mạnh trong giai đoạn từ 2018 đến hiện nay.

Bảng 3.1: Số cơ sở lưu trú tỉnh Sơn La giai đoạn 2017 – 2024

Cơ sở lưu trú	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024
Khách sạn, nhà nghỉ	162	305	350	355	531	540	611	626
Trong đó khách sạn 3 sao trở lên	3	6	6	7	8	8	8	8
Công suất sử dụng phòng (%)	62	59	78	42	32	67	63	64.8

Nguồn: Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch tỉnh Sơn La (năm 2025)

Năm 2017, tỉnh Sơn La có 162 cơ sở lưu trú du lịch với 3 khách sạn 3 sao trở lên, còn lại là các khách sạn 1 sao, 2 sao, nhà nghỉ du lịch, homestay. Các khách sạn có quy mô, chất lượng dịch vụ tốt chủ yếu tập trung tại thành phố Sơn La và khu du lịch quốc gia Mộc Châu, số ít còn lại nằm tại các huyện trên địa bàn tỉnh. Vào dịp cao điểm công suất sử dụng buồng phòng bình quân tại một số khách sạn lớn đạt khoảng 75%, các cơ sở còn lại công suất đạt gần 62%. Số lượng cơ sở lưu trú liên tục tăng từ 162 cơ sở (năm 2017) lên 626 cơ sở vào năm 2024. Khách sạn 3 sao trở lên tăng từ 1 cơ sở lên 8 cơ sở và công suất buồng phòng có xu hướng gia tăng, từ 62% năm 2017 lên đến 64.8% năm 2024.

3.1.2.4. Lao động du lịch tỉnh Sơn La

Theo số liệu chuyên ngành dân số, tính đến ngày 31/12/2024 tỉnh Sơn La có quy mô dân số khoảng 1,381 triệu người, gồm 12 dân tộc cùng sinh sống. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đạt 768.530 người, chiếm 57,75% dân số trung bình; trong

đó số lao động đang có việc làm là 739.940 người, tương ứng 55,61% dân số. Cơ cấu lao động của tỉnh vẫn phụ thuộc lớn vào khu vực nông, lâm, thủy sản với 450.623 lao động, chiếm 60,9% tổng lao động có khả năng làm việc. Điều này cho thấy dư địa lớn trong chuyển dịch cơ cấu lao động sang lĩnh vực dịch vụ, đặc biệt là du lịch.

Nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn hội nhập, Sơn La đã chú trọng đầu tư mạnh vào đào tạo nguồn nhân lực du lịch. Giai đoạn 2021–2025, toàn tỉnh đã tổ chức hơn 73 lớp đào tạo và tập huấn cho gần 2.700 lao động, tập trung vào các kỹ năng nghề như hướng dẫn, lễ tân, lưu trú, nhà hàng, thuyết minh văn hóa lịch sử và truyền thông du lịch cộng đồng. Ông Trần Xuân Việt, Phó Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, nhấn mạnh: “Ngành đã tham mưu cho tỉnh xây dựng kế hoạch và giải pháp cụ thể về phát triển nguồn nhân lực du lịch, bảo đảm cơ cấu hợp lý về số lượng và chất lượng, cân đối ngành nghề và trình độ đào tạo; đồng thời nâng cao năng lực quản lý nhà nước, quản trị doanh nghiệp và kỹ năng nghề cho đội ngũ lao động tại các cơ sở du lịch.”

Riêng trong năm 2023, ngành VH-TT-DL cùng các huyện, thành phố đã phối hợp với các cơ sở đào tạo và doanh nghiệp tổ chức nhiều lớp bồi dưỡng nghiệp vụ du lịch, quản lý di tích và chuyển đổi số cho hàng trăm lượt học viên; đồng thời đào tạo chuyên ngành du lịch cho hơn 150 học viên trình độ trung cấp và cao đẳng tại Trường Cao đẳng Sơn La.

Trong khuôn khổ Dự án 6 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số, từ năm 2023 đến nay tỉnh đã tổ chức 5 lớp truyền dạy di sản văn hóa, 2 lớp bồi dưỡng nghiệp vụ bảo tồn và 1 lớp tập huấn quản lý nhà nước về du lịch, với gần 1.000 lượt học viên tham gia. Nhờ các nội dung đào tạo đa dạng, đến năm 2024 Sơn La đã có gần 7.000 lao động trực tiếp trong lĩnh vực du lịch, trong đó trên 60% đã qua đào tạo chuyên môn.

Song song với phát triển du lịch, công tác hỗ trợ phụ nữ DTTS nâng cao sinh kế và năng lực kinh tế cũng đạt nhiều kết quả quan trọng. Theo bà Quảng Thị Vân, Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh: “Tính đến cuối năm 2024, đã có trên 1.500 phụ nữ dân tộc thiểu số được hỗ trợ sinh kế, tiếp cận tín dụng ưu đãi và đào tạo nghề

thông qua Dự án GREAT” Hội LHPN tỉnh và các cấp đã tham mưu, phối hợp thành lập 737 mô hình kinh tế, gồm 128 mô hình tập thể và 609 mô hình cá nhân, chủ yếu trong lĩnh vực nông nghiệp; riêng cấp tỉnh xây dựng 19 mô hình kinh tế tiêu biểu. Những mô hình này đang góp phần giúp phụ nữ dân tộc thiểu số nâng cao thu nhập, tạo việc làm tại chỗ và tham gia tích cực hơn vào các hoạt động kinh tế.

Với định hướng dài hạn, Sơn La đặt mục tiêu đến năm 2030 đón từ 10 đến 12 triệu lượt khách, đạt doanh thu 14.432 tỷ đồng, tăng trưởng 20 đến 30 phần trăm mỗi năm; đồng thời tạo ra 13.000 đến 15.000 việc làm trong lĩnh vực du lịch. Điều này cho thấy yêu cầu cấp bách trong tiếp tục nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đặc biệt là nhóm phụ nữ DTTS, để đáp ứng mục tiêu phát triển bền vững của tỉnh.

3.1.3. Lựa chọn điểm nghiên cứu điển hình tại Sơn La

Để đảm bảo tính khả thi, tính lý luận kết hợp tính thực tiễn, căn cứ vào mục tiêu và đối tượng nghiên cứu của luận án cũng như thực trạng phát triển du lịch của địa phương, NCS tiến hành lựa chọn điểm nghiên cứu điển hình tại Sơn La là các địa phương đáp ứng các tiêu chí sau:

(1) Là điểm du lịch có sự tham gia của lao động nữ DTTS với vai trò tổ chức, thực hiện, cung cấp các dịch vụ doanh nghiệp du lịch, khách du lịch.

(2) Có tính đại diện, đặc thù: địa bàn phản ánh đầy đủ các đặc điểm của đối tượng nghiên cứu và mang tính đặc thù của cộng đồng DTTS (Thái, Mông, Dao, Mường...)

Dựa vào các tiêu chí trên, NCS đã lựa chọn các địa phương khảo sát gồm: Bản Lướt, Bản Nậm Nghiệp, Bản Nà Tâu (xã Ngọc Chiến); Mộc Châu; Bản Áng (xã Đông Sang); Bản Vật, Bản Lùn (xã Mường Sang); Bản Tà Sồ (xã Chiềng Hắc); Bản Hua Tạt (xã Vân Hồ) và thành phố Sơn La (cũ). Đây là những địa bàn điển hình ở Sơn La, nổi tiếng với kiến trúc đặc biệt (nhà sàn, nhà trình tường, cách bố trí của ngôi làng và cấu trúc của các ngôi nhà), người Thái, Mông ở các bản làng này chiếm 80% dân số các xã, nơi có nền văn hoá Thái, Mông đậm đà bản sắc và văn hoá dân gian phong phú, đa dạng (lễ mừng năm mới, múa xoè hoa, trang phục truyền thống, thêu thùa và ẩm thực địa phương). Trước khi du lịch hình thành và phát triển, cuộc sống của người dân chủ yếu dựa vào các hoạt động sản xuất nông như nương rẫy, canh tác tự cung tự cấp,

chăn nuôi nhỏ lẻ. Nam giới sẽ phụ trách các hoạt động và công việc nặng ngoài trời như đào nương, cuốc đất, khâu vá, xây dựng... trong khi phụ nữ sẽ tham gia vào các công việc gắn với nông nghiệp và gia đình như lên nương rẫy, trông trọt, chăm sóc con cái, thu hoạch nông sản để mang ra chợ bán hoặc trao đổi hàng hoá để có nhu yếu phẩm phục vụ nhu cầu gia đình; vào những thời điểm nông nhàn thì phụ nữ DTTS nơi đây còn đan lát, thêu vá... để cải thiện thu nhập gia đình. Từ đầu những năm 2010, chính quyền địa phương đã giúp dân làng bắt đầu phát triển du lịch. Mặc dù các địa bàn lựa chọn đại diện cho các giai đoạn phát triển du lịch khác nhau (Butler, 1980) nhưng có thể nói các địa bàn đều coi du lịch là một thành phần quan trọng của nền kinh tế trong hiện tại hoặc cho tương lai. Những địa bàn này đã trở thành một trong những khu vực tiêu biểu nhất cho sự phát triển du lịch của Sơn La. Bên cạnh đó, nhiều phụ nữ DTTS miền núi người Thái, Mông đã tích cực tham gia vào ngành du lịch và nhân viên nữ chiếm 67.4% số nhân viên du lịch địa phương, trở thành lực lượng quan trọng trong phát triển du lịch Sơn La. Nhờ đó, vị trí của nữ DTTS trong phương thức sinh kế này cũng có nhiều khác biệt so với trước đây, họ trở thành người trực tiếp đón tiếp, giao lưu, trao đổi thông tin với khách du lịch thông qua các hoạt động như: đón tiếp và phục vụ khách ăn uống, lưu trú, hướng dẫn/thuyết minh... Như vậy, nhờ vào việc tận dụng các lợi thế của phái nữ, việc tham gia vào hoạt động du lịch của nữ DTTS có phần thuận lợi hơn so với nam giới; mức độ ảnh hưởng của nữ giới cũng có sức tác động mạnh đến sự thu hút và hấp dẫn của sản phẩm du lịch tại điểm du lịch này. Chính vì vậy, đây là những địa bàn được NCS lựa chọn.

Bảng 3.2: Mô tả điểm nghiên cứu điển hình tại Sơn La

TT	Tên điểm du lịch	Giai đoạn phát triển	Nội dung mô tả
1	Bản Lướt (Xã Ngọc Chiến)	Tham gia	- Bối cảnh: Bản Lướt là một trong những điểm đến du lịch cộng đồng tiêu biểu, nổi bật với nguồn suối nước nóng tự nhiên có nhiệt độ khoảng 50°C, thu hút du khách đến nghỉ dưỡng và trải nghiệm. Nằm trong không gian thiên nhiên hùng vĩ với hệ thống núi, suối và thảm thực

			<p>vật phong phú, khu vực này có điều kiện thuận lợi để phát triển các hoạt động du lịch sinh thái như trekking, dã ngoại và khám phá cảnh quan. Bên cạnh lợi thế về tài nguyên tự nhiên, Bản Lướt còn mang đậm bản sắc văn hóa của cộng đồng người Thái. Hệ thống nhà sàn truyền thống, cùng với các hoạt động sinh kế như trồng chè, lúa, ngô và cây ăn quả (mận, đào) tạo nên bức tranh sinh hoạt đặc trưng của địa phương. Đồng thời, các giá trị văn hóa phi vật thể như múa xòe, nghề thủ công mây tre đan, dệt vải và các phong tục, lễ hội truyền thống góp phần làm phong phú trải nghiệm của du khách. Cộng đồng người Thái tại Bản Lướt và khu vực lân cận như Bản Mường Chiến có tính gắn kết cao, tạo nên tảng thuận lợi cho việc phát triển du lịch cộng đồng.</p> <p>- Hoạt động du lịch: Có khoảng 16 hộ tham gia cung cấp các dịch vụ du lịch cũng như tham gia vào các tổ kinh doanh du lịch như Homestay, làm đồ lưu niệm, thuê may thổ cẩm, phục vụ dịch vụ lưu trú và ăn uống...</p> <p>Địa điểm/hoạt động phục vụ du lịch: Suối khoáng nóng, Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Chiến, Đồi thông Bonsai, Trận địa pháo và đồn Mường Chiến...</p>
2	Bản Nậm Nghiệp (Nậm Nghệp), Xã Ngọc Chiến	Thăm dò	<p>- Bối cảnh: là một trong những khu vực nổi bật của dân tộc Mông ở Tây Bắc. Nậm Nghệp có khoảng 150 hộ dân và sở hữu khí hậu ôn hòa, mát mẻ quanh năm, cùng cảnh quan thiên nhiên đặc sắc như rừng nguyên sinh, núi non hùng vĩ và các dòng suối trong lành. Đây là địa phương chưa bị khai thác du lịch mạnh mẽ, giữ được vẻ đẹp nguyên sơ và yên bình, điều này tạo ra cơ hội lớn cho phát triển du lịch sinh thái và cộng đồng. Bản Nậm Nghiệp nằm dưới chân núi Tà Chì Nhù, với mùa hoa sơn</p>

			<p>tra nở rộ từ tháng 2 đến tháng 4 hàng năm, tạo nên cảnh sắc tuyệt đẹp. Bản là nơi sinh sống chủ yếu của người Mông, với đời sống nông nghiệp chủ yếu và một số nghề thủ công truyền thống như se lanh dệt vải, nổi bật với những phong tục, tập quán cổ truyền, như các lễ hội, ngày tết, hay các nghi thức cúng bái.</p> <p>- Hoạt động du lịch: Có khoảng 18 hộ tham gia cung cấp các dịch vụ du lịch cũng như tham gia vào các tổ kinh doanh du lịch thuộc Hợp tác xã Nậm Nghep như Homestay, làm đồ lưu niệm, thêu may thổ cẩm...</p> <p>Địa điểm/hoạt động phục vụ du lịch: Se lanh dệt vải, mây tre đan, lễ hội hoa Sơn tra (Tháng 3,4 hàng năm)</p>
3	Bản Nà Tâu, Xã Ngọc Chiến	Thăm dò	<p>- Bối cảnh: Bản có hơn 300 hộ dân, chủ yếu là người Thái. Các hộ dân ở đây sống chủ yếu bằng nghề nông, với các sản phẩm chủ lực như lúa, ngô, khoai, các loại cây ăn quả như mận, đào, đặc biệt là chè. Ngoài nông nghiệp, chăn nuôi gia súc, gia cầm cũng đóng góp vào kinh tế của địa phương. Mỗi gia đình ở Bản Nà Tâu thường có đất canh tác rộng, giúp họ duy trì cuộc sống và phát triển kinh tế gia đình, giúp đỡ nhau trong công việc và đời sống hàng ngày, đặc biệt là trong các dịp lễ hội và sinh hoạt cộng đồng. Tuy nhiên, do điều kiện giao thông và cơ sở hạ tầng còn hạn chế, việc tiếp cận các nguồn tài nguyên, hàng hóa và dịch vụ bên ngoài vẫn gặp khó khăn.</p> <p>- Hoạt động du lịch: Có 4 hộ kinh doanh Homestay.</p> <p>Địa điểm/hoạt động phục vụ du lịch: Nhà thờ đá, cây Du Sam 1000 năm tuổi, nuôi tầm dệt tơ, lễ hội cơm mới (Tháng 8-9), lễ hội cúng trâu (sau cấy xong)</p>

4	Mộc Châu	Phát triển	<p>- Bối cảnh/đặc điểm: một trong những bản du lịch cộng đồng Thái tại Mộc Châu (cũ), là nơi sinh sống của đồng bào DTTS Thái.</p> <p>- Hoạt động du lịch: khoảng 295 cơ sở lưu trú, hơn 400 cơ sở dịch vụ du lịch/âm thực/mua sắm và khoảng 12 doanh nghiệp du lịch lữ hành đang hoạt động.</p> <p>Địa điểm/hoạt động phục vụ du lịch: Trải nghiệm văn hoá dân tộc Thái, Cầu kính Bạch Long, Đồi chè trái tim, Thác Dải Yếm, các hoạt động theo mùa nông nghiệp (cam, đào, mai, chè...), Phố đi bộ - Chợ Đêm, di tích Đền Mộc Ly, Thác Nàng Tiên...</p>
5	Bản Áng, Xã Đông Sang	Tham gia	<p>- Bối cảnh/đặc điểm: Bản Áng là một bản du lịch sinh thái. Cách phường Mộc Châu khoảng 3 km về phía Nam, nổi bật với rừng thông rộng lớn và hồ nước tự nhiên trong xanh. Khu vực này có diện tích khoảng 43 ha, bao gồm rừng thông và hồ nước rộng 5 ha, tạo nên không gian trong lành, mát mẻ, lý tưởng cho các hoạt động cắm trại và nghỉ dưỡng. Nơi đây gồm ba khu vực: Bản Áng 1, Áng 2 và Áng 3, với dân số khoảng 3.000 người, chủ yếu là dân tộc Thái, cùng một số dân tộc khác như Kinh, Mường, Dao, sống theo kiểu làng bản truyền thống. Bản Áng nổi bật với cảnh sắc thiên nhiên thơ mộng và bản sắc văn hóa dân tộc đặc sắc. Người dân Bản Áng chủ yếu làm nông nghiệp, trồng các loại cây ăn quả như dâu tây, táo, mận và một số loại cây lương thực như ngô, lúa. Đặc biệt, dâu tây là một trong những sản phẩm nổi bật của Mộc Châu, đã thu hút rất nhiều khách du lịch tới tham quan và tự tay hái quả. Người Thái ở Bản Áng vẫn giữ gìn nhiều phong tục tập quán truyền thống, đặc biệt là trong các nghi lễ tôn vinh tổ tiên và thần linh. Các gia</p>

			<p>đình thường sống trong những ngôi nhà sàn, vừa có không gian sinh hoạt rộng rãi, vừa phù hợp với điều kiện khí hậu vùng núi cao.</p> <p>- Hoạt động du lịch: Có hơn 50 hộ tham gia cung cấp các dịch vụ du lịch cũng như tham gia vào các tổ kinh doanh du lịch thuộc Hợp tác xã, homestay, nhà sàn truyền thống và ẩm thực địa phương.</p> <p>Địa điểm/hoạt động phục vụ du lịch: Khu du lịch sinh thái rừng thông bản Áng, đồi chè trái tim, dã ngoại, cắm trại, thưởng thức đặc sản địa phương cùng các hoạt động khám phá văn hóa dân tộc Thái.</p>
6	Bản Vật, Xã Mường Sang	Tham gia	<p>- Bối cảnh/đặc điểm: Bản Vật là một trong những bản du lịch cộng đồng Thái phát triển sớm tại Mộc Châu (cũ), cách trung tâm thị trấn Mộc Châu khoảng 15 km về phía Tây Nam. Bản Vật nằm gần thác Dải Yếm và Cầu kính, tạo thành một cụm du lịch hấp dẫn tại Mộc Châu. Nơi đây nổi bật với cảnh sắc thiên nhiên hoang sơ, những dãy núi đá vôi trùng điệp, suối trong vắt và những cánh đồng lúa bậc thang xanh mướt. Khí hậu ở Bản Vật rất mát mẻ và ôn hòa, tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng. Người dân Bản Vật chủ yếu là dân tộc Thái. Trang phục truyền thống đặc trưng với áo cón, một loại áo dài làm bằng vải thổ cẩm, thường có màu sắc sặc sỡ và họa tiết tinh xảo, được thêu các họa tiết đặc biệt, thể hiện bản sắc văn hóa và đậm đà nét đẹp của người Thái. Kinh tế của bản chủ yếu dựa vào nông nghiệp, với các sản phẩm như lúa, ngô, rau màu và dâu tây, cùng với chăn nuôi gia súc, gia cầm như bò, dê và lợn. Bản Vật đang phát triển mạnh mẽ mô hình du lịch cộng đồng, thu hút khách du lịch đến tham quan, tìm hiểu</p>

			<p>văn hóa và tham gia vào các hoạt động như trekking, chụp ảnh thiên nhiên và thưởng thức các món ăn đặc sản. Một số hộ dân đã mở dịch vụ homestay, tạo cơ hội cho khách du lịch trải nghiệm cuộc sống cùng người dân địa phương. Phụ nữ trong bản Vật tích cực tham gia biểu diễn các tiết mục văn nghệ truyền thống như múa xòe, hát dân ca, đồng thời hướng dẫn khách du lịch tham gia các hoạt động truyền thống như dệt thổ cẩm, tắm lá thuốc. Họ không chỉ giới thiệu về nghề thủ công truyền thống mà còn chia sẻ kiến thức về các loại thảo dược và phương pháp tắm lá thuốc của người Thái. Họ biểu diễn cho khách du lịch thưởng thức, đồng thời giới thiệu nét đẹp văn hóa của người Thái.</p> <p>- Hoạt động du lịch: Có khoảng hơn 50 hộ tham gia cung cấp các dịch vụ du lịch cũng như tham gia vào các tổ kinh doanh du lịch như Homestay, làm đồ lưu niệm, thuê may trang phục Cón...</p> <p>Địa điểm/hoạt động phục vụ du lịch: Trải nghiệm văn hoá dân tộc Thái, chùa Vật Hồng, của khẩu Lóng Sập...</p>
7	Bản Tà Số, Xã Chiềng Hắc	Thăm dò	<p>- Bối cảnh/đặc điểm: là nơi sinh sống của hơn 32 hộ đồng bào Mông, gồm hai bản: Tà Số 1 và Tà Số 2. Tọa lạc tại một vùng đất có khí hậu mát mẻ quanh năm và cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ, Bản Tà Số nổi bật với những ngọn núi cao, thung lũng sâu và những cánh đồng ruộng bậc thang xanh mướt. Kinh tế của Bản chủ yếu dựa vào nông nghiệp, với các sản phẩm chủ lực như lúa, ngô, khoai và các loại cây ăn quả như mận và táo. Bản Tà Số nổi tiếng với nghề dệt thổ cẩm, một trong những nghề truyền thống lâu đời của người Mông, được lưu truyền qua nhiều thế hệ. Những sản phẩm thổ cẩm của người Mông</p>

			<p>tại đây được làm thủ công với các hoa văn tinh xảo, mang đậm dấu ấn văn hóa và tâm hồn của cộng đồng. Những chiếc khăn, áo, túi hay chăn thổ cẩm không chỉ là vật dụng cần thiết trong đời sống mà còn là sản phẩm mang giá trị nghệ thuật cao, thể hiện sự khéo léo và tài năng của người dệt. Văn hóa cộng đồng của người Mông nơi đây phong phú, với những lễ hội truyền thống mang đậm bản sắc dân tộc. Tết Nguyên Đán, Tết Độc lập (2/9) và Lễ hội Gầu Tào là dịp quan trọng để người dân cầu mong mùa màng bội thu, sức khỏe và bình an. Trong các lễ hội này, các điệu múa khèn, múa xòe và các bài hát dân ca Mông được gìn giữ và phát huy mạnh mẽ, thể hiện sự gắn kết cộng đồng và lòng tôn kính đối với truyền thống.</p> <p>- Hoạt động du lịch: Chưa có hộ nào kinh doanh Homestay/lưu trú, các hộ dân đều tham gia cung cấp các dịch vụ cho khách đơn lẻ như: cưỡi ngựa, trang phục Mông, nước giải khát, xe ôm...</p> <p>Địa điểm/hoạt động phục vụ du lịch: Hang Táu</p>
8	Bản Hua Tạt, Xã Vân Hồ	Tham gia	<p>- Bối cảnh/đặc điểm: Bản là nơi sinh sống của 100% người Mông với khoảng 70 hộ dân. Bản Hua Tạt nổi bật với những ngôi nhà sàn truyền thống mang đậm nét văn hóa dân tộc Mông được làm bằng gỗ và lợp mái lá, phản ánh lối sống gần gũi với thiên nhiên. Phong tục tập quán của người Mông tại đây vẫn được duy trì như lễ hội Gầu Tào, diễn ra vào dịp đầu năm, cầu cho một năm mới an lành, mùa màng bội thu. Trong lễ hội này, người dân tham gia vào các hoạt động như múa xòe, hát dân ca, thể hiện bản sắc văn hóa đặc trưng của dân tộc Mông.</p>

			<p>- Hoạt động du lịch: Có 1 doanh nghiệp lưu trú tại bản do chủ đầu tư bên ngoài đến kinh doanh (Vân Hồ Ecolodge), 08 hộ kinh doanh Homestay.</p> <p>Địa điểm/hoạt động phục vụ du lịch: Rừng thông, bản du lịch cộng đồng của người Mông, Thác Chiềng Khoa, Đỉnh Pha Luông, chợ phiên Chiềng Đi, dốc chữ S, suối khoáng nóng Bò Ấm...</p>
9	Bản Lùn, Xã Mường Sang	Tham gia	<p>- Bối cảnh/đặc điểm: Bản nằm trong khu vực có hoạt động du lịch phát triển năng động của địa phương. Bản là nơi sinh sống chủ yếu của đồng bào dân tộc thiểu số, trong đó người Thái chiếm đa số, với sinh kế truyền thống gắn liền với sản xuất nông nghiệp và khai thác tài nguyên tự nhiên.</p> <p>- Hoạt động du lịch: Có 01 doanh nghiệp kinh doanh du lịch (Mộc Châu Island), 06 hộ kinh doanh Homestay.</p> <p>Địa điểm/hoạt động phục vụ du lịch: Cầu kính Bạch Long</p>
10	Thành phố Sơn La (cũ), Phường Hua La, Tô Hiệu, Chiềng Sinh	Tham gia	<p>- Bối cảnh/đặc điểm: Phường Hua La, Tô Hiệu, Chiềng Sinh thuộc Thành phố Sơn La cũ, trung tâm hành chính, kinh tế và văn hóa của tỉnh Sơn La, có vị trí chiến lược, kết nối với các khu vực lân cận như Mộc Châu, Vân Hồ, giúp thúc đẩy giao thương và phát triển kinh tế. Kinh tế của thành phố chủ yếu dựa vào nông nghiệp, đặc biệt là các sản phẩm chủ lực như chè, lúa, ngô, mận và các loại cây ăn quả khác, nổi bật với sự đa dạng của các dân tộc anh em sinh sống, đặc biệt là dân tộc Thái, Mường và Mông. Các lễ hội truyền thống như Tết Nguyên Đán, Tết Độc lập (2/9) và lễ hội Gầu Tào luôn được tổ chức sôi nổi, góp phần gắn kết cộng đồng và bảo tồn các giá trị văn hóa của các dân tộc.</p> <p>- Hoạt động du lịch: Có 02 doanh nghiệp lữ hành</p>

			Địa điểm/hoạt động phục vụ du lịch: Suối khoáng nóng Bản Mòng, Điểm du lịch sinh thái Rừng Vàng (bản Noong Đức), Nhà tù Sơn La.
--	--	--	---

3.2. Tiếp cận và quy trình nghiên cứu

3.2.1. Cách tiếp cận

3.2.1.1. Cách tiếp cận (phát triển bền vững)

Ủy ban Thế giới về Môi trường và Phát triển (WCED, 1987) của Liên Hợp quốc lần đầu tiên đưa ra khái niệm phát triển bền vững trong báo cáo có tựa đề “Tương lai của chúng ta” (Báo cáo Brundtland), nhấn mạnh đến quyền của người dân địa phương được tham gia vào các dự án phát triển trong suốt quá trình phát triển. Nội hàm về phát triển bền vững được tái khẳng định ở Hội nghị Thượng đỉnh Trái đất về Môi trường và phát triển tổ chức ở Rio de Janeiro (Brazil) năm 1992 và được bổ sung, hoàn chỉnh tại Hội nghị Thượng đỉnh thế giới về Phát triển bền vững ở Johannesburg (Cộng hoà Nam Phi) năm 2002: Phát triển bền vững là quá trình phát triển có sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữa phát triển kinh tế (nhất là tăng trưởng kinh tế), phát triển xã hội (nhất là thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, xoá đói giảm nghèo và giải quyết việc làm) và bảo vệ môi trường (nhất là xử lý, khắc phục ô nhiễm, phục hồi và cải thiện chất lượng môi trường; khai thác hợp lý, sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên). Nhiều nhà nghiên cứu đã lập luận rằng ngành du lịch sẽ không thể đạt đến “sự phát triển thực sự” nếu không “bền vững” (Eagles, McCool & Haynes, 2002) hay nói cách khác, phát triển du lịch nên dựa trên tính bền vững. Khi lồng ghép khái niệm này vào phát triển du lịch thì du lịch có thể đạt được mục tiêu phát triển bền vững. Hall và Lew (1998) cho rằng chìa khóa để phát triển du lịch bền vững là sự chuyển giao quyền quản lý tài nguyên để người dân có thể đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển bền vững, mở rộng sự tham gia của cộng đồng của người dân, để cộng đồng có quyền ra quyết định, kiểm soát và chia sẻ lợi ích.

Phát triển bền vững được định nghĩa trong Chương trình nghị sự 2030 là sự phát triển thỏa mãn nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai, dựa trên sự cân bằng giữa ba trụ cột: kinh tế,

xã hội và môi trường (Liên Hợp quốc, 2015). Trong đó, kinh tế, bao gồm du lịch, giữ vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển bền vững. Chương trình nghị sự 2030 đề ra 17 mục tiêu phát triển bền vững (SDGs), trong đó SDG-5 về bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ và trẻ em gái được xem là mục tiêu mang tính xuyên suốt, có mối liên hệ chặt chẽ với nhiều mục tiêu khác như xóa nghèo (SDG-1), xóa đói (SDG-2), tăng trưởng kinh tế và việc làm bền vững (SDG-8), công nghiệp hóa và cơ sở hạ tầng (SDG-9), sản xuất và tiêu dùng bền vững (SDG-12). Tại Việt Nam, Chương trình nghị sự 2030 đã được cụ thể hóa thông qua Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững (Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017), nhấn mạnh vai trò của các ngành kinh tế, bao gồm du lịch.

Trong bối cảnh đó, phát triển du lịch không chỉ là động lực kinh tế mà còn tạo ra mối liên hệ trực tiếp giữa hoạt động du lịch và cộng đồng điểm đến. Trọng tâm của cách tiếp cận phát triển bền vững trong du lịch là sự tham gia của cộng đồng địa phương, trong đó có lao động nữ, vào toàn bộ quá trình phát triển, từ ra quyết định, lập kế hoạch đến thực hiện và đánh giá. Sự tham gia này giúp nâng cao nhận thức của cộng đồng về mối quan hệ giữa du lịch và phát triển, cũng như các tác động kinh tế, xã hội và môi trường, từ đó tăng cường sự tự tin và năng lực tham gia vào các hoạt động du lịch. Tuy nhiên, trên thực tế, sự tham gia của phụ nữ trong du lịch vẫn còn nhiều hạn chế, đặc biệt tại các khu vực trung du, miền núi và vùng sâu, vùng xa, nơi các chuẩn mực xã hội truyền thống vẫn đặt phụ nữ ở vị thế thấp hơn nam giới. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra sự tồn tại của bất bình đẳng giới trong phát triển du lịch, thể hiện qua việc phụ nữ gặp hạn chế về cơ hội, năng lực cũng như các rào cản từ cả bên trong và bên ngoài (Bazazo et al., 2017; Candra et al., 2023; Fathizadeh et al., 2022; Figueroa-Domecq et al., 2015; Nunkoo & Ramkissoon, 2010; Nutsugbodo & Adjei Mensah, 2020). Tương tự, nghiên cứu của Sinclair (1998) tại Mexico và Philippines cho thấy phụ nữ trong ngành du lịch vẫn chủ yếu đảm nhận vai trò nội trợ, do khó tách rời khỏi trách nhiệm gia đình truyền thống.

Chính vì vậy, việc thúc đẩy sự tham gia của lao động nữ DTTS trong phát triển du lịch trở thành một yếu tố quan trọng, không chỉ góp phần nâng cao sinh kế mà còn tạo điều kiện để họ khẳng định vai trò trong phát triển địa phương (Zhang et al., 2020).

3.2.1.2. Quan điểm địa phương học

Quan điểm địa phương học là cách tiếp cận nhấn mạnh vai trò trung tâm của cộng đồng địa phương trong quá trình phát triển và nghiên cứu; nghiên cứu tổng hợp các các yếu tố, phân tích các mối quan hệ tương tác giữa các hợp phần với nhau (Nguyễn Phạm Hùng, 2017). Theo cách tiếp cận này, mọi chính sách, dự án hay hoạt động phát triển cần xuất phát từ nhu cầu thực tiễn, điều kiện xã hội – văn hóa và tri thức bản địa của cộng đồng, thay vì chỉ áp đặt từ bên ngoài theo các mô hình chung. Trong nghiên cứu du lịch, quan điểm địa phương học cho rằng cộng đồng địa phương không chỉ là người thụ hưởng mà còn là chủ thể quyết định sự thành công hay thất bại của các mô hình phát triển du lịch, đặc biệt là du lịch cộng đồng và du lịch bền vững. Quan điểm này dựa trên ba nguyên lý chính: (1) tôn trọng tri thức và giá trị bản địa, (2) thúc đẩy sự tham gia và đồng thuận của cộng đồng và (3) ưu tiên cách tiếp cận từ dưới lên (bottom-up) thay vì từ trên xuống (top-down).

Khi áp dụng vào nghiên cứu sự tham gia của phụ nữ DTTS trong du lịch, quan điểm địa phương học giúp lý giải sâu sắc vì sao mức độ tham gia, vai trò và quyền ra quyết định của họ khác nhau giữa các cộng đồng; đồng thời, chỉ ra rằng để phát triển du lịch bền vững cần có sự lồng ghép tiếng nói, kỳ vọng và kinh nghiệm của phụ nữ ngay từ giai đoạn lập kế hoạch, triển khai đến quản lý và phân phối lợi ích. Do tính chất gắn với bối cảnh văn hóa – xã hội cụ thể, quan điểm địa phương học thường được triển khai cùng với các phương pháp nghiên cứu định tính như phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm và quan sát tham dự nhằm khám phá cơ chế xã hội, cấu trúc quyền lực và những yếu tố văn hóa chi phối sự tham gia của phụ nữ DTTS. Việc áp dụng quan điểm này trong nghiên cứu không chỉ giúp phát hiện các rào cản và cơ hội từ chính cộng đồng mà còn góp phần đề xuất các giải pháp phù hợp với thực tiễn, thúc đẩy bình đẳng giới và nâng cao vai trò của phụ nữ trong phát triển du lịch bền vững.

3.2.2. Tiếp cận nghiên cứu kết hợp định tính và định lượng

Trong luận án này, NCS hướng tới mục tiêu vừa nhận diện được vai trò và thực trạng tham gia của lao động nữ DTTS trong hoạt động du lịch, vừa khám phá các yếu tố tác động đến sự tham gia, đồng thời đánh giá mức độ tham gia của họ từ nhiều góc độ khác nhau. Để đạt được các mục tiêu nghiên cứu đó, việc lựa chọn phương pháp tiếp cận phù hợp giữ vai trò then chốt nhằm đảm bảo tính chính xác và độ tin cậy của kết quả nghiên cứu. Chính vì vậy, luận án đã lựa chọn kết hợp cả phương pháp nghiên cứu định lượng và định tính. Sự kết hợp này giúp phân tích sâu sắc cả về số liệu thực tế lẫn các yếu tố bối cảnh, nhằm phản ánh đầy đủ bức tranh về sự tham gia của lao động nữ DTTS trong phát triển du lịch. Phạm vi nghiên cứu được thực hiện tại 10 bản làng có hoạt động du lịch phát triển theo vòng đời điểm đến của Butler (1980), thuộc các địa bàn thị trấn Mộc Châu (cũ), huyện Mường La (cũ) và Huyện Vân Hồ (cũ) và thành phố Sơn La (cũ), tỉnh Sơn La.

Phương pháp nghiên cứu định lượng giúp NCS khái quát hoá được kết quả nghiên cứu bởi phương pháp nghiên cứu này giúp NCS xác nhận liệu các giả thuyết nghiên cứu có đúng hay không trong thực tế. Hơn nữa, bằng phương pháp nghiên cứu này, NCS có thể thu thập được thông tin rộng hơn bởi nó cho phép thu thập được thông tin từ nhiều thành viên trong cộng đồng địa phương, từ đó kết quả có thể mang tính đại diện hơn cho một khu vực địa lý nhất định. Tuy nhiên, phương pháp này có điểm yếu là giới hạn khả năng của các nhà nghiên cứu để đạt được thông tin sâu sắc và ý nghĩa (Hà Nam Khánh Giao & Bùi Nhất Vương, 2019).

Phương pháp nghiên cứu định tính nhằm giải thích sâu hơn kết quả nghiên cứu giúp NCS hiểu biết sâu sắc hơn về các yếu tố tác động đến sự tham gia của lao động nữ DTTS. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu định tính thường dễ mang ý kiến chủ quan của người nghiên cứu trong quá trình diễn giải dữ liệu (Bryman, 2003; Hà Nam Khánh Giao & Bùi Nhất Vương, 2019).

Như vậy, mỗi phương pháp nghiên cứu đều có ưu điểm và hạn chế nhất định. Để phát huy điểm mạnh và hạn chế điểm yếu của từng loại nghiên cứu, nhiều nhà nghiên cứu đã khuyến nghị sử dụng phương pháp nghiên cứu kết hợp (Bryman, 2016; Veal, 2017). Phương pháp nghiên cứu kết hợp giúp nhà nghiên cứu có được cái nhìn toàn diện về vấn đề nghiên cứu (Creswell & Plano Clark, 2018). Phương pháp này tạo ra một cầu nối giữa các mô hình nghiên cứu, hỗ trợ giải quyết những vấn đề phức

tạp và xác minh kết quả nghiên cứu một cách rõ ràng hơn (Tashakkori & Teddlie, 2010; Creswell & Plano Clark, 2018), đồng thời được xem là cách tiếp cận phù hợp và hiệu quả để tối đa hóa khả năng đạt được mục tiêu nghiên cứu.

3.2.3. Quy trình nghiên cứu

Quy trình nghiên cứu được chia làm hai giai đoạn chính:

(1) Giai đoạn 1: Nghiên cứu sơ bộ

Mục tiêu của nghiên cứu sơ bộ là nhằm thu thập và phân tích dữ liệu phi số (mô tả) nhằm diễn giải được các thực tế xã hội của các cá nhân, bao gồm thái độ, niềm tin và động lực của họ. Trong nghiên cứu này, NCS khám phá những thành phần của các yếu tố tác động đến sự tham gia của lao động nữ DTTS, xác định các biến quan sát của các thang đo và các khái niệm nghiên cứu. Nghiên cứu được tiến hành bằng cách thảo luận, phỏng vấn sâu với nhóm 20 phụ nữ là các hướng dẫn viên/ thuyết minh viên, thợ thủ công đồ lưu niệm, nhân viên đang làm việc tại các cơ sở du lịch như các homestay, nhà hàng, điểm du lịch... để tìm hiểu các khái niệm và các yếu tố tác động đến sự tham gia của lao động nữ DTTS, tìm hiểu quan điểm của lao động nữ DTTS nhằm đo lường về sự tham gia của họ trong du lịch như thế nào. Từ đó xây dựng đưa ra thang đo nháp (đề cương thảo luận được chuẩn bị trước).

Nghiên cứu đặt ra 5 mục tiêu và 4 câu hỏi nghiên cứu. Để thực hiện các mục tiêu và trả lời các câu hỏi nghiên cứu này, cần thu thập/ tạo ra 6 loại thông tin, bao gồm: (1) Du lịch và phát triển du lịch bền vững; (2) Giới trong phát triển du lịch; (3) Các yếu tố tác động đến sự tham gia của lao động nữ DTTS trong phát triển du lịch; (4) Mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến sự tham gia của lao động nữ DTTS trong phát triển du lịch; (5) Nhận thức của cộng đồng và các bên liên quan về vai trò phụ nữ DTTS trong du lịch; (6) Các hàm ý chính sách dựa trên kết quả nghiên cứu.

Nội dung thu thập ý kiến từ cuộc thảo luận này đều xung quanh vấn đề về du lịch, mỗi đối tượng sẽ nêu ra những ý kiến riêng biệt của cá nhân. Tiếp theo, thực hiện gom các bản trả lời lại, tổng hợp kết quả, khám phá các yếu tố có tác động đến sự tham gia nhằm phục vụ cho bước nghiên cứu định lượng sơ bộ.

NCS tiến hành khảo sát 110 lao động nữ DTTS theo cách lấy mẫu thuận tiện nhằm kiểm tra và phát hiện những sai sót các bảng câu hỏi. Nghiên cứu được thực

hiện từ tháng 10/2024 – 11/2024. Để đảm bảo cho chất lượng của cuộc nghiên cứu, trước khi phát bản thăm dò ý kiến, việc khảo sát phải thông qua bước gạn lọc đối tượng bằng cách phỏng vấn sơ bộ, cụ thể như sau:

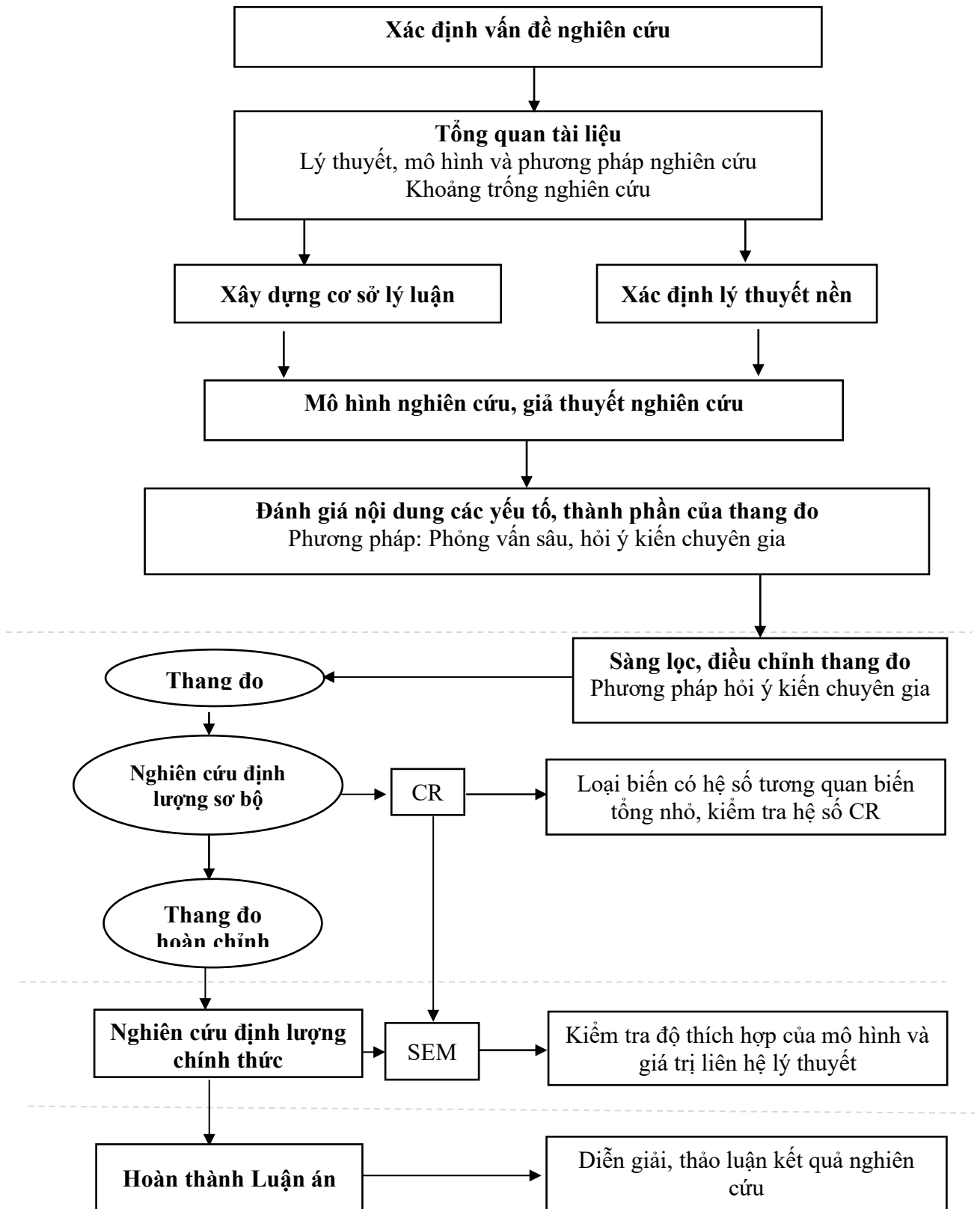
- Các đối tượng nghiên cứu từ 15 tuổi trở lên, bởi đặc thù các khu vực vùng núi, vùng sâu, vùng xa, người dân, đặc biệt là phụ nữ từ 15 tuổi trở lên, có thể bắt đầu tham gia vào lao động sớm hơn so với các khu vực khác. Do điều kiện kinh tế khó khăn và hạn chế về cơ hội nghề nghiệp, nhiều phụ nữ từ độ tuổi 15 sẽ tham gia vào các công việc lao động. Theo Bộ luật Lao động năm 2019 (có hiệu lực từ ngày 01/01/2021), phụ nữ từ 15 tuổi trở lên đã đủ tuổi lao động hợp pháp và có quyền tham gia vào thị trường lao động, bao gồm ngành du lịch. Điều này tạo ra cơ sở pháp lý vững chắc cho việc khảo sát và nghiên cứu phụ nữ từ 15 tuổi trong ngành du lịch, đặc biệt là khi họ tham gia vào các hoạt động du lịch, dịch vụ homestay hoặc các nghề thủ công truyền thống.

- Hoạt động trong lĩnh vực du lịch: cho thuê/quản lý dịch vụ lưu trú như nhà nghỉ/homestay, cung cấp dịch vụ du lịch cho khách tham quan và khách du lịch, nhân viên tại các nhà nghỉ/homestay/nhà hàng, làm và bán hàng thủ công mỹ nghệ, sản xuất và cung cấp nông sản và đặc sản địa phương cho khách du lịch.

Sau khi xác định đối tượng thuộc các trường hợp trên, mới chính thức thực hiện khảo sát sơ bộ. Tiếp theo, thực hiện gom các bản trả lời lại, tổng hợp kết quả nhằm phục vụ cho bước nghiên cứu giai đoạn 2 là nghiên cứu định lượng chính thức.

(2) Giai đoạn 2: Nghiên cứu chính thức

Nghiên cứu chính thức được thực hiện bằng phương pháp nghiên cứu thu thập và phân tích dữ liệu, tiến hành ngay khi bảng câu hỏi được chỉnh sửa từ kết quả nghiên cứu sơ bộ (bản phỏng vấn chính thức) nhằm kiểm định các thang đo trong mô hình nghiên cứu. Nghiên cứu này sẽ khảo sát trực tiếp lao động nữ DTTS đang làm việc tại điểm du lịch tại Sơn La nhằm thu thập dữ liệu khảo sát. Bảng hỏi sử dụng thang đo Likert 5 mức độ: từ 1 điểm – thể hiện mức độ hoàn toàn không đồng ý đến 5 điểm – thể hiện mức độ hoàn toàn đồng ý. Mỗi câu sẽ là một phát biểu về một tiêu chí được xem là cơ sở để lao động nữ DTTS lựa chọn cho biết thái độ của mình về hoạt động du lịch tại địa phương họ đang làm việc.



Sơ đồ 3.3. Quy trình nghiên cứu đề tài

Nguồn: Tác giả (2024)

3.3. Phương pháp nghiên cứu

3.3.1. Phương pháp thu thập dữ liệu thứ cấp

Nhằm đánh giá được vai trò, thực trạng tham gia và các yếu tố tác động đến sự tham gia của lao động nữ DTTS trong hoạt động du lịch, đồng thời đánh giá mức độ tham gia của họ từ nhiều góc độ khác nhau cũng như tình hình phát triển du lịch của Sơn La, NCS đã sử dụng các tài liệu, số liệu cần thiết được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau trong và ngoài nước, chủ yếu bao gồm:

- Tình hình hoạt động du lịch của tỉnh Sơn La, Quy hoạch phát triển du lịch tỉnh Sơn La. Các dữ liệu này được cung cấp bởi các Sở VHTT&DL tỉnh Sơn La; Cục thống kê tỉnh Sơn La; Phòng VHTT&DL các huyện, thị xã trong phạm vi địa bàn nghiên cứu ở tỉnh trước thời điểm 01/07/2025.

- Báo cáo kết quả Dự án 8: Thực hiện Bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết với phụ nữ, trẻ em thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển Kinh tế - Xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi, giai đoạn 1: 2021-2025.

- Chương trình hỗ trợ giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021–2025 (Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ).

- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021–2030: Giai đoạn 1 từ năm 2021 đến năm 2025 (Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021).

- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021–2025 (Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ).

- Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030 theo Nghị quyết số 28/NQ-CP ngày 03/03/2021 của Chính phủ.

- Dự án "Thúc đẩy bình đẳng giới thông qua nâng cao hiệu quả kinh tế sản xuất nông nghiệp và phát triển du lịch" (Dự án GREAT 2) giai đoạn 2024 - 2027 do Chính phủ Australia tài trợ.

- Tóm tắt chính sách: các vấn đề giới trong các dân tộc thiểu số ở Việt Nam (UN Women, 2021).

- Báo cáo chuyên đề: Một số vướng mắc về thể chế trong thực hiện bình đẳng giới trong chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển Kinh tế - Xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, giai đoạn 1: 2021-2025 của Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB).

- Báo cáo nghiên cứu về phụ nữ dân tộc thiểu số Việt Nam của Ủy ban Dân tộc và UN Women (2015).

- Viện Dân tộc học (2015). Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Bắc). NXB Khoa học Xã hội Hà Nội.

- Liên Hợp quốc tại Việt Nam (2016). Phụ nữ và các mục tiêu phát triển bền vững: Việt Nam hướng tới bình đẳng giới năm 2030.

- Báo cáo toàn cầu về Phụ nữ trong du lịch (UNWTO, 2020).

- Các báo cáo, ấn phẩm của các doanh nghiệp, các nhà cung cấp dịch vụ du lịch tại Sơn La.

- Các chính sách của Việt Nam (bao gồm Luật du lịch 2017, hướng dẫn thi hành luật, nghị định, nghị quyết, thông tư, công văn) liên quan đến Giới và du lịch.

- Các công trình nghiên cứu, các luận án, tài liệu, sách, báo, tạp chí, Internet và các phương tiện thông tin đại chúng khác.

Trên cơ sở thu thập dữ liệu, NCS tiến hành phân tích và tổng hợp một cách có chọn lọc bằng việc so sánh, đối chiếu, đánh giá các thông tin thu thập được. Từ đó đưa ra các nhận định làm cơ sở cho việc khuyến nghị về phát triển du lịch bền vững tỉnh Sơn La.

3.3.2. Phương pháp tổng quan tài liệu

3.3.2.1. Phân tích trắc lượng/đo lường thư mục khoa học (Bibliometric)

Phương pháp phân tích trắc lượng thư mục được coi là kỹ thuật toàn diện và nghiêm ngặt nhất để xác định nền tảng kiến thức hiện có của bất kỳ lĩnh vực nghiên cứu nào, đưa ra những phân tích khách quan và chính xác. Việc áp dụng phương pháp đo thư mục hỗ trợ các nhà nghiên cứu xác định các biến quan trọng trong một luồng nghiên cứu cụ thể. Phân tích thư mục được xem là một cách tiếp cận mạnh mẽ và nhanh chóng nhờ khả năng đánh giá tài liệu trên hàng nghìn tài liệu để khám phá sự

liên kết về thời gian và địa lý, tác giả, quốc gia, các khía cạnh và chủ đề chính, khoảng trống nghiên cứu và các lĩnh vực quan tâm cho nghiên cứu trong tương lai. Hơn nữa, đánh giá thư mục rất phù hợp để phân tích các xu hướng mới nổi trong một lĩnh vực.

Trong nghiên cứu, Scopus và Web of Science (WoS) được chọn. Scopus được Elsevier phát triển năm 2004 là một cơ sở dữ liệu thư mục về tài liệu học thuật được bình duyệt, cung cấp cái nhìn đầy đủ về sự phát triển nghiên cứu trên toàn thế giới, được sử dụng rộng rãi trong cộng đồng khoa học. Việc lựa chọn Scopus nhằm đảm bảo tính toàn diện và chất lượng của các công trình được phân tích, đồng thời giúp xác định xu hướng, khoảng trống nghiên cứu và các chủ đề nổi bật liên quan đến sự tham gia của lao động nữ trong phát triển du lịch. Tương tự, WoS là cơ sở dữ liệu trích dẫn khoa học uy tín do Clarivate Analytics phát triển cũng được lựa chọn nhằm bổ sung thêm tính đa dạng và độ tin cậy cho nguồn tài liệu nghiên cứu, cung cấp dữ liệu từ các tạp chí hàng đầu thuộc nhiều lĩnh vực, cho phép tra cứu các công trình học thuật có chất lượng cao, đồng thời hỗ trợ phân tích mạng lưới trích dẫn để làm rõ mối liên hệ giữa các công trình nghiên cứu liên quan. Hai cơ sở dữ liệu này đều chứa thông tin trong các nguồn tham khảo dành cho tất cả tác giả, giúp việc phân tích trích dẫn và đồng trích dẫn chính xác hơn

Sau khi xác định được nguồn dữ liệu, các từ khóa nghiên cứu đã được lựa chọn cẩn thận để truy xuất tài liệu liên quan. Các từ khóa bao gồm: “women participation in tourism”, “ethnic minority women tourism”, “gender and tourism development”. Sự kết hợp các thuật ngữ đã được sử dụng để tìm kiếm tài liệu nhằm đảm bảo sự trình bày rộng rãi và toàn diện hơn, các toán tử Boolean “OR” và “AND” được sử dụng làm liên từ để kết hợp các từ khóa nhằm mang lại kết quả tập trung và hiệu quả hơn đồng thời loại bỏ các tác phẩm văn học không liên quan. Quá trình tìm kiếm sử dụng các bộ lọc về ngôn ngữ (tiếng Anh), loại tài liệu (bài báo khoa học) nhằm đảm bảo tính cập nhật và độ tin cậy.

Để ghép nối thư mục, phân tích đồng trích dẫn, bản đồ tiến hóa theo chủ đề, mật độ, bản đồ mạng thì VOSviewer là công cụ quan trọng được sử dụng để trực quan hóa dữ liệu và lập bản đồ nghiên cứu hỗ trợ cơ sở dữ liệu Scopus, Web of Science.

Toàn bộ quá trình sàng lọc tuân theo các Mục báo cáo ưu tiên để đánh giá hệ thống và phương pháp phân tích tổng hợp (PRISMA) (xem nội dung tiểu mục 3.3.2.2).

Nghiên cứu về sự tham gia của lao động nữ DTTS trong du lịch là quan trọng nhưng phức tạp và phát triển theo cấp số nhân trong suốt những năm qua. Phân tích mô tả các bài báo nghiên cứu được xuất bản đến năm 2024 đã đưa ra một cái nhìn sâu sắc thú vị về sự phát triển của các nghiên cứu liên quan đến lao động nữ DTTS trong du lịch. Để đảm bảo tính nhất quán trong việc phân tích các nhóm chủ đề nghiên cứu, luận án đã lựa chọn 45 bài nghiên cứu từ nguồn Scopus và Web of Science và Google Scholar cho phân tích đồng thuật ngữ (co-word).

Phân tích mạng lưới đồng trích dẫn cho phép NCS nhận diện các mối quan hệ giữa các chủ đề nghiên cứu, làm rõ các xu hướng nổi bật và các hướng tiếp cận đang được quan tâm, cụ thể là NCS đã tiến hành phân tích mạng lưới đồng trích dẫn về các nghiên cứu liên quan đến sự tham gia của lao động nữ DTTS trong du lịch. Chính vì vậy, việc xác định các thuật ngữ (keywords) là vô cùng quan trọng trong quá trình thực hiện phân tích. Kết quả phân tích trên phần mềm VOSviewer nhằm xây dựng mạng lưới đồng trích dẫn liên quan đến từ khóa, thuật ngữ mà NCS đã lựa chọn nhằm xác định những bài báo thường được trích dẫn cùng nhau.

3.3.2.2. Phương pháp phân tích tổng hợp và đánh giá có hệ thống (PRISMA)

Phương pháp phân tích tổng hợp và đánh giá có hệ thống các tài liệu (PRISMA) được sử dụng nhằm đảm bảo tính hệ thống và minh bạch trong quá trình thu thập, sàng lọc và lựa chọn tài liệu nghiên cứu. Sau khi đã xác định được câu hỏi nghiên cứu, NCS tiến hành thu thập dữ liệu với các tiêu chí bao gồm và loại trừ được áp dụng trong luận án. Các tiêu chí bao gồm: các ấn phẩm đến hết năm 2024, các bài nghiên cứu thực nghiệm, nghiên cứu lý thuyết, sử dụng ngôn ngữ tiếng Anh, tập trung vào sự tham gia, vai trò và mức độ tham gia của lao động nữ DTTS.

Các bài báo Tiếng Anh được lấy từ cơ sở dữ liệu trên WOS, Scopus, Google Scholar với các từ khóa được sử dụng để tìm kiếm là “women participation”/“women involvement”, “female’s participation”/“female’s involvement”, “indigenous’s participation”, “tourism”. Các tiêu chí loại trừ bao gồm các bài báo sử dụng ngôn

ngữ khác tiếng Anh, các nghiên cứu phi học thuật. Việc lựa chọn nghiên cứu được chia thành bốn bước sau:

Bước 1: NCS tìm kiếm trên các nguồn với những từ khóa xuất hiện trên tiêu đề. Sự kết hợp các thuật ngữ đã được sử dụng để tìm kiếm tài liệu nhằm đảm bảo sự trình bày rộng rãi và toàn diện hơn về công việc nghiên cứu trong lĩnh vực này. Các toán tử Boolean “OR” và “AND” (trên Scopus), “*” (trên WoS) được sử dụng làm liên từ để kết hợp các từ khóa nhằm mang lại kết quả tập trung và hiệu quả hơn đồng thời loại bỏ các tác phẩm văn học không liên quan. Nhiều nghiên cứu đã được công bố trên các tạp chí liên ngành và sau khi xem xét kỹ lưỡng các kết quả tìm kiếm, tác giả đã chọn không giới hạn nó trong một lĩnh vực chủ đề cụ thể. Việc tìm kiếm ban đầu xác định tổng cộng 325 tài liệu được xuất bản.

Bảng 3.3: Tìm kiếm dữ liệu trên Scopus và Web of Science

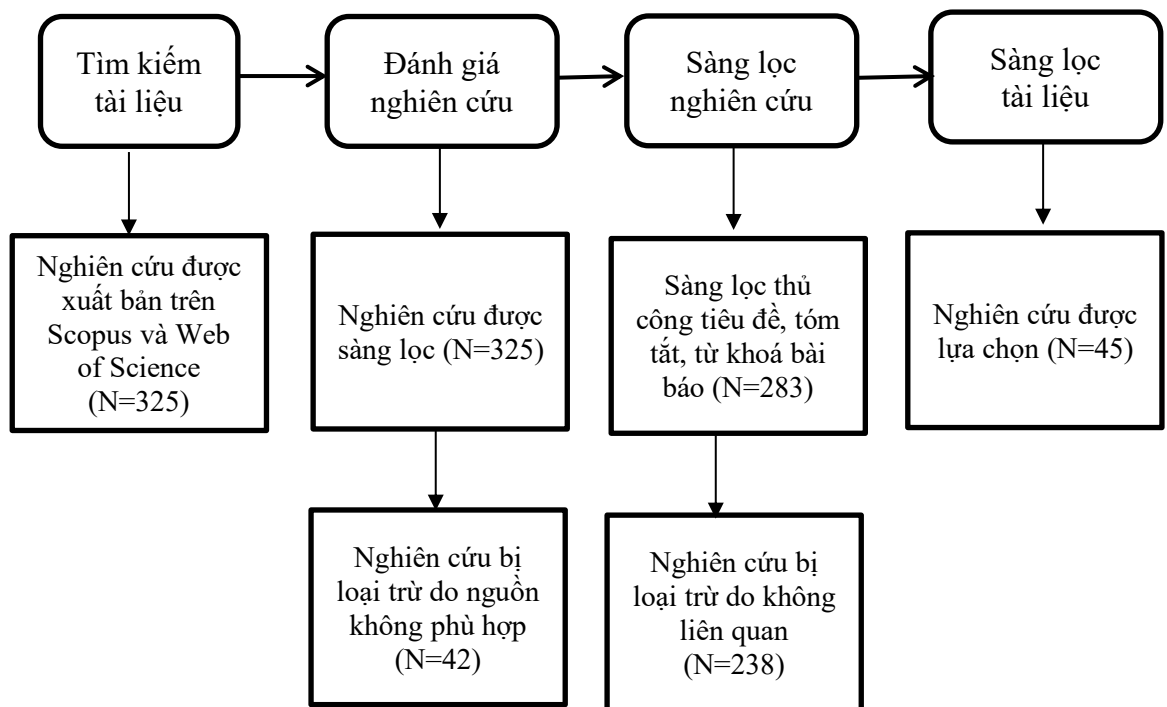
Loại	Nội dung
Thuật ngữ tìm kiếm trên Scopus	TITLE, ABS, KEY (TIÊU ĐỀ, TÓM TẮT, TỪ KHOÁ) (“women’s participation” OR “women’s involvement” OR “female’s participation” OR “female’s involvement” OR “indigenous’s participation” AND “tourism”)
Thuật ngữ tìm kiếm trên WoS	TOPIC (CHỦ ĐỀ) (women’s participation* tourism; women* tourism development)
Giai đoạn	Đến 2025
Khu vực	Tất cả
Ngôn ngữ	Tiếng Anh

Bước 2: Các bài báo trên tạp chí được bình duyệt đã được chọn để phân tích sâu hơn, loại những nghiên cứu không có nguồn xuất bản phù hợp, do đó loại trừ tổng số 42 bài báo.

Bước 3: Để đảm bảo lựa chọn chỉ các ấn phẩm nghiên cứu có liên quan trong nghiên cứu, đọc các tiêu đề, tóm tắt và từ khóa của mỗi báo bài báo để đánh giá xem bài báo nào phù hợp với câu hỏi nghiên cứu của luận án. Các bài báo trùng lặp, không

liên quan sẽ bị loại khỏi nghiên cứu. Tổng cộng có 238 bài báo đã bị loại và dữ liệu bao gồm 45 bài báo (Tiếng Anh) được trích xuất để đưa vào tổng quan.

Bước 4: NCS đọc chi tiết các bài báo để phù hợp với câu hỏi nghiên cứu. Tác giả ưu tiên lựa chọn các bài báo từ các tạp chí chuyên ngành, các tạp chí được xếp hạng cao và từ đó NCS lập một bảng dữ liệu Word được tạo ra bao gồm các nội dung chính liên quan đến mục tiêu nghiên cứu của Luận án, bao gồm: tên tác giả, năm xuất bản, tên bài báo/nghiên cứu (Quốc gia), tên tạp chí xuất bản, lý thuyết nghiên cứu sử dụng, phương pháp nghiên cứu, kết quả nghiên cứu (Bàn luận/gợi mở/hạn chế của nghiên cứu).



Hình 3.2. Quy trình sàng lọc dữ liệu bằng phương pháp PRISMA

Dựa vào các nghiên cứu đã thu thập được, NCS tổng hợp kết quả nghiên cứu, tìm các điểm chung và điểm khác nhau, phân tích kết quả đạt được và phương pháp nghiên cứu của từng công trình. Việc phân tích tài liệu nhằm giúp NCS phân tích các thông tin cơ bản của các nghiên cứu như: năm xuất bản, đơn vị xuất bản, lý thuyết nền được sử dụng, bối cảnh nghiên cứu... Từ đó, NCS tìm ra khoảng trống nghiên cứu, đồng thời xây dựng được các nhóm biến số nhằm phát triển thang đo. Kết quả nghiên cứu tổng

quan còn giúp nghiên cứu xây dựng dữ liệu, các mã biến nhằm phát triển thang đo cho các khái niệm mới: sự tham gia của lao động nữ DTTS trong phát triển du lịch.

3.3.3. Phương pháp chuyên gia

Phương pháp chuyên gia là một trong những phương pháp được nhiều nhà khoa học áp dụng phổ biến trong các nghiên cứu hàn lâm, giúp khai thác thông tin và chuẩn hoá các câu hỏi nghiên cứu. Các chuyên gia là các giảng viên, nhà nghiên cứu về du lịch/du lịch bền vững, công tác tại các trường Đại học, Học viện, Viện nghiên cứu cũng như đại diện các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ du lịch. Họ sẽ đưa ra lời khuyên, gợi ý giúp NCS thông rõ hơn về câu hỏi nghiên cứu, câu hỏi điều tra liên quan đến mô hình nghiên cứu của đề tài. Những ý kiến của các chuyên gia góp phần định hướng nghiên cứu được rõ ràng hơn. Cụ thể nghiên cứu đã phỏng vấn 12 chuyên gia, trong đó gồm 3 đối tượng: các nhà nghiên cứu du lịch (với 06 chuyên gia), đại diện doanh nghiệp du lịch tại Việt Nam (với 05 chuyên gia) và một chuyên viên thanh tra Bộ (01 chuyên gia). Các chuyên gia đưa ra lời khuyên cho NCS về tất cả các khái niệm cho mô hình nghiên cứu đã được phát triển. Phương pháp chuyên gia cũng đã hỗ trợ giúp loại bỏ nội dung dài dòng, không nhất quán, không rõ ràng hoặc nội dung khó diễn đạt. Dựa trên câu trả lời của từng cuộc phỏng vấn, các thành phần đo lường trong bảng hỏi được tinh chỉnh, gạn lọc để dùng cho bảng hỏi khi đi khảo sát thử nghiệm với 110 mẫu khảo sát thu được, đảm bảo tính phù hợp của bảng hỏi có thể dùng cho đối tượng khảo sát.

3.3.4. Phương pháp phỏng vấn sâu

Trong luận án, NCS sử dụng phương pháp phỏng vấn sâu bởi phương pháp này được coi là một công cụ thích hợp, sử dụng phương pháp mở, theo định hướng khám phá, cho phép người phỏng vấn khám phá cảm xúc, quan điểm và hiểu thể giới cuộc sống của người trả lời về một chủ đề (Kvale, 1996; Patton, 2002). Phỏng vấn sâu rất hữu ích cho việc tìm hiểu về quan điểm của từng cá nhân. Kỹ thuật này là một phương pháp định tính hiệu quả để đạt được mục tiêu nghiên cứu vì nó có thể giúp tìm hiểu những gì đang xảy ra, tìm kiếm những hiểu biết mới, hiểu được cảm xúc, ý kiến và kinh nghiệm cá nhân của người được phỏng vấn khi tham gia các hoạt động du lịch

trong bối cảnh nghiên cứu (Patton, 2002). Tất cả cuộc phỏng vấn đều tập trung vào các khía cạnh du lịch cũng như lý do đằng sau sự tham gia của họ.

NCS xây dựng một danh mục các câu hỏi mở nhằm xác định các chủ đề và vấn đề chính cần khám phá và câu hỏi giới thiệu nhằm mục đích xác định thông tin cơ bản của người được phỏng vấn. Người trả lời trả lời bằng cách sử dụng từ ngữ của chính họ, tự do bày tỏ quan điểm, được đặt câu hỏi trở lại với người phỏng vấn để hiểu hơn về câu hỏi. Hướng dẫn phỏng vấn được phát triển dựa trên các câu hỏi nghiên cứu được sử dụng làm hướng dẫn mang tính định hướng khi tiến hành phỏng vấn. Nội dung các câu hỏi nhằm mục đích khai thác những kinh nghiệm cá nhân, niềm tin, thái độ, nhận thức, động cơ, thực trạng tham gia du lịch của lao động nữ DTTS và những câu hỏi liên quan tới quá trình hình thành và phát triển du lịch tại Sơn La.

Phiếu hướng dẫn phỏng vấn sâu gồm 04 phần: Thông tin chung - Nhận thức về vai trò của phụ nữ DTTS trong hoạt động du lịch - Các yếu tố tác động đến sự tham gia của lao động nữ DTTS - Kết luận. Nội dung các phần tập trung vào chủ đề nghiên cứu “Các yếu tố tác động đến sự tham gia của lao động nữ DTTS trong phát triển du lịch tại Sơn La”, tuy nhiên tùy vào từng ngữ cảnh và đặc điểm của từng đối tượng mà NCS sẽ có cách thức đặt câu hỏi phù hợp và tạo cảm giác thân thiện, cởi mở.

NCS đã phỏng vấn 30 người từ 04 (bốn) nhóm đại diện các bên liên quan đến du lịch. Họ là những người làm việc, sinh sống tại địa phương nơi có nguồn tài nguyên du lịch, điểm du lịch nên họ am hiểu rõ về tác động của du lịch tới địa phương và vai trò của lao động nữ DTTS trong du lịch địa phương.

(1) Chính quyền địa phương: gồm 01 cán bộ phụ trách du lịch cấp Tỉnh là chuyên viên Phòng Quản lý Du lịch thuộc Sở Văn hoá – Thể thao và Du lịch Tỉnh, 06 đại diện là 06 Chuyên viên/Cán bộ phụ trách văn hoá - du lịch cấp Xã, Trưởng Bản/Thôn/Ban Quản lý du lịch tại địa phương, Phòng Văn hoá và truyền thông cũng như đại diện UBND Xã Mộc Châu, Xã Vân Hồ, Xã Ngọc Chiến (Huyện Mường La cũ), Xã Hua La (Thành Phố Sơn La cũ).

Nội dung chủ yếu cần thu thập từ phỏng vấn bán cấu trúc bao gồm tình hình phát triển hoạt động du lịch của địa phương cũng như các chính sách và định hướng phát triển du lịch của địa phương, đánh giá những tác động tích cực và tiêu cực của du lịch đến địa phương, nhận thức về vai trò của lao động nữ DTTS cũng như sự tham gia của họ trong du lịch địa phương.

(2) Lao động nữ DTTS: gồm cả những lao động nữ DTTS đang làm việc trong lĩnh vực du lịch và những lao động nữ DTTS không làm việc trong lĩnh vực du lịch. Nội dung phỏng vấn liên quan tới ý kiến, quan điểm của họ về việc tham gia du lịch.

(3) Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ du lịch (doanh nghiệp lưu trú, doanh nghiệp lữ hành và doanh nghiệp kinh doanh vận chuyển, ăn uống), gồm chủ doanh nghiệp, quản lý. Nội dung phỏng vấn liên quan tới sự tham gia của lao động nữ DTTS tại doanh nghiệp của họ.

(4) Khách du lịch đến thăm quan, trải nghiệm các hoạt động du lịch tại Sơn La. Nội dung phỏng vấn về trải nghiệm du lịch tại địa phương, thái độ và hành vi của lao động nữ DTTS.

- Phương pháp chọn mẫu:

NCS sử dụng phương pháp lấy mẫu có mục đích để chọn người tham gia ở giai đoạn phỏng vấn sâu này. Lấy mẫu có mục đích là một loại lấy mẫu phi xác suất trong đó tiếp cận những đối tượng phù hợp, hữu ích hoặc mang tính đại diện nhất am hiểu về vấn đề nghiên cứu.

- Số lượng mẫu:

Theo Bùi Nhật Vương và Hà Nam Khánh Giao (2024) thì việc sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính để thu thập dữ liệu tốn khá nhiều thời gian và khó khăn trong quá trình mã hoá thông tin nên số lượng người phỏng vấn cần tiếp cận không cần lớn mà chỉ cần một số lượng nhỏ đủ để thu thập được dữ liệu cần lấy, tuy nhiên những người được chọn phỏng vấn phải là có kiến thức và kinh nghiệm liên quan đến lĩnh vực nghiên cứu và nắm rõ vấn đề nghiên cứu. Vì vậy, với mỗi đối tượng thì NCS sẽ lựa chọn một số lượng nhỏ các thành viên cụ thể như sau:

Bảng 3.4: Bảng tổng hợp đối tượng phỏng vấn sâu

Người trả lời	Số lượng	Địa điểm
Cơ quan quản lý nhà nước:		
Cán bộ phụ trách du lịch cấp TW	1	Bộ Văn hoá – Thể thao và Du lịch
Cán bộ phụ trách du lịch cấp Tỉnh	1	Sở Văn hoá – Thể thao và Du lịch Sơn La
Chuyên viên/Cán bộ phụ trách văn hoá - du lịch cấp Xã	3	Phòng văn hoá xã Mộc Châu, Vân Hồ, Ngọc Chiến
Trưởng Bản/Thôn/Ban Quản lý du lịch tại địa phương	5	Bản Nậm Nghiệp, Bản Lướt, Bản Vặt, Bản Hua Tạt, Bản Tà Sớ
Lao động nữ dân tộc thiểu số:		
Nhân viên tại các đơn vị kinh doanh lưu trú/nhà hàng; lao động bán các sản phẩm du lịch	10	Xã Hua La, Bản Nậm Nghiệp, Bản Lướt, Bản Nà Tâu, Bản Áng, Bản Vặt, Bản Hua Tạt, Bản Tà Sớ, Bản Ôn, Bản Lướt, Bản Nậm Nghiệp.
Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ du lịch		
	3	Sơn La
	4	Hà Nội
Khách du lịch		
	3	Hà Nội

Nguồn: Tác giả (2025)

- Hình thức phỏng vấn:

Có nhiều hình thức để phỏng vấn sâu như gọi điện thoại, gửi thư điện tử email, phỏng vấn trực tiếp, ứng dụng zalo, facebook... tiết kiệm thời gian, chi phí đi lại nhưng những hình thức này chưa phải là phương án tối ưu, khó nắm bắt được thông tin phù hợp; tuy nhiên, NCS lựa chọn phương pháp phỏng vấn trực tiếp do đối tượng phỏng vấn đặc thù là lao động DTTS. Phương pháp phỏng vấn trực tiếp giúp NCS có thể giải thích nội dung câu hỏi cũng như các nội dung mà đối tượng điều tra chưa nắm rõ.

NCS đã gặp các cán bộ phụ trách hoạt động du lịch của Sở Văn hoá – Thể thao và Du lịch tỉnh Sơn La để nắm được tình hình phát triển du lịch chung của Tỉnh. Sau đó, NCS đã gặp và phỏng vấn cán bộ quản lý cấp huyện, cấp xã để nắm được tình hình khái quát về hoạt động du lịch trên địa bàn. Đợt cuối cùng, NCS phỏng vấn

chính quyền (trưởng bản), người dân, khách du lịch, chủ đầu tư và quản lý doanh nghiệp du lịch. Đối với người dân địa phương, NCS đã chủ động tiếp cận một số lao động nữ DTTS tại địa phương có tham gia cung cấp dịch vụ/sản phẩm du lịch nhưng kết quả thu về không mấy khả quan do sự e ngại người lạ. Vì vậy, NCS đã nhờ chủ các homestay, doanh nghiệp du lịch tại điểm và nhờ kết nối với các trưởng bản/làng để kết nối với các lao động tham gia du lịch trong bản. Cuộc phỏng vấn được thực hiện theo Phiếu hướng dẫn phỏng vấn sâu (Phụ lục 2).

- Quy trình phỏng vấn:

Với sự đồng ý của người được phỏng vấn, tất cả các cuộc phỏng vấn đều được ghi âm, ghi chép lại và sau đó phân tích nội dung theo gợi ý. Trước khi phỏng vấn, NCS giới thiệu một số thông tin liên quan đến buổi phỏng vấn như mục đích, ý nghĩa để người tham gia phỏng vấn một cách tự nguyện mà không có sự ép buộc nào. Thông tin cá nhân, danh tính mà người được phỏng vấn đều được giữ kín và được mã hoá. Mỗi cuộc phỏng vấn kéo dài khoảng 30 phút đến 45 phút tùy thuộc vào lượng thông tin phong phú mà người dân sẵn sàng chia sẻ, được thực hiện vào thời gian và địa điểm thuận tiện cho cả hai bên. NCS đã sử dụng phương pháp lắng nghe tích cực để có sự trao đổi các vấn đề liên quan một cách có hiệu quả. Đối với người dân, mặc dù hầu hết là dân tộc Mông, Thái nên đôi khi còn có chút rào cản về tiếng phổ thông nhưng với sự giúp đỡ của Trưởng Bản và người quen thạo tiếng phổ thông và tiếng bản địa nên cuộc phỏng vấn đã diễn ra thuận lợi. Cuối cùng, NCS tóm tắt lại các ý chính mà đáp viên đã trả lời để khẳng định lại thông tin đã cung cấp. Sau khi kết thúc buổi phỏng vấn, NCS cảm ơn đáp viên và tặng mỗi đáp viên những món quà nhỏ nhỏ đã tham gia phỏng vấn. Dữ liệu thu thập được từ phỏng vấn được thực hiện theo các bước nghiêm ngặt sau để đảm bảo tính khách quan và khoa học:

(1) Bước 1: Chuyển ghi âm thành văn bản: Toàn bộ các cuộc phỏng vấn được gỡ băng và chuyển thành văn bản thô. Những thuật ngữ đặc thù của đồng bào dân tộc Mông, Thái liên quan đến tập quán canh tác hay vai trò giới được chú thích kỹ lưỡng để đảm bảo tính nguyên bản của ngữ cảnh văn hóa vùng cao.

(2) Bước 2: Mã hóa mở: NCS thực hiện đọc kỹ các bản gỡ băng, chia nhỏ dữ liệu thành các đơn vị thông tin sơ cấp. Ví dụ: Các câu trả lời về việc "biết nấu món

bản địa phù hợp khách Âu" hay "giới thiệu về sáp ong" được gán mã (code) liên quan đến "Khả năng/Kỹ năng"; các ý kiến về "người đàn ông thay đổi suy nghĩ" hay "đàn ông hỗ trợ vợ làm du lịch" được mã hóa vào chủ đề "Nhận thức xã hội".

(3) Bước 3: Hình thành chủ đề: NCS nhóm các mã có sự tương đồng để xác định các ý tưởng chủ đạo dựa trên sự giao thoa giữa khung lý thuyết MAO và thực tế địa phương. Các chủ đề chính được rút ra bao gồm: Động lực kinh tế - văn hóa, Rào cản bối cảnh gia trưởng, Cơ hội từ chính sách; Xu hướng thị trường tại Sơn La và Sự chuyển dịch trong nhận thức cộng đồng.

(4) Bước 4: Kiểm chứng và lựa chọn biến quan sát: Để đảm bảo tính đại diện, chỉ những chủ đề/biến số xuất hiện với tần suất lặp lại từ 60% trở lên (Hinkin, 1995) trong các cuộc phỏng vấn mới được xem là "đủ mạnh" để đưa vào xây dựng thang đo chính thức cho mô hình định lượng.

3.3.5. Phương pháp điều tra bảng hỏi

3.3.5.1. Thiết kế bảng hỏi

Bảng hỏi (phiếu điều tra) được xem là công cụ phổ biến khi thu thập các thông tin thống kê trong nghiên cứu định lượng. Nó thường bao gồm một tập hợp các câu hỏi mà qua đó người được hỏi sẽ trả lời, còn nhà nghiên cứu sẽ nhận được các thông tin cần thiết. Đây được coi là phương tiện dùng để giao tiếp giữa người nghiên cứu và đối tượng nghiên cứu trong phương pháp điều tra thăm dò và phương pháp phỏng vấn.

Bảng câu hỏi là một công cụ bao gồm một loạt các câu hỏi và/hoặc các phát biểu quan điểm về thái độ được thiết kế để gọi ra các câu trả lời, có thể được chuyển đổi thành các thước đo của biến đang được điều tra. Về mặt cấu trúc, nó có nhiều khác biệt so với dàn bài thảo luận nhóm dùng trong nghiên cứu định tính, giúp nhà nghiên cứu thu thập được dữ liệu cần thiết với độ tin cậy cao (Lê Đức Tâm, 2019). Việc phân tích nghiên cứu tốt hay không phụ thuộc vào dữ liệu có chất lượng bắt nguồn từ thiết kế của công cụ thu thập dữ liệu, tức là bảng câu hỏi và quy trình thu thập (Bryman, 2016; Creswell & Plano Clark, 2018), là công cụ để thu thập dữ liệu phục vụ cho việc phân tích của nhà nghiên cứu, nhằm đạt được mục tiêu đề ra. Việc thiết kế bản câu hỏi cần thực hiện theo quy trình chặt chẽ và khoa học, khi thiết kế phiếu câu hỏi việc lựa chọn và sử dụng thang đo đo lường có chất lượng nhằm đảm

bảo độ tin cậy và tính phù hợp có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, từ đó tăng sự cam kết của người trả lời (Nguyễn Thị Tuyết Mai, Nguyễn Vũ Hùng, 2018).

Luận án sử dụng bảng hỏi nhằm khảo sát quan điểm của lao động DTTS trong việc tham gia du lịch, từ đó đánh giá được vai trò, mức độ tham gia và các yếu tố tác động đến sự tham gia của lao động nữ DTTS. Đây là cơ sở để NCS đưa ra các giải pháp và hàm ý chính sách để thúc đẩy sự tham gia chủ động của lao động nữ DTTS trong phát triển du lịch. Dựa trên khung lý thuyết và mô hình nghiên cứu, bảng câu hỏi được chia làm 2 phần chính như sau:

Phần A là nội dung điều tra bao gồm 02 nội dung:

Nội dung liên quan đến các câu hỏi điều tra về các hoạt động tham gia du lịch như thời gian, hình thức, vai trò, mức độ tham gia du lịch của đáp viên (theo mô hình 3 cấp độ của Tosun (1999)).

Nội dung liên quan đến các yếu tố tác động đến sự tham gia của lao động nữ DTTS trong phát triển du lịch, gồm 48 câu hỏi. NCS lựa chọn thang đo Likert 5 mức độ: từ 1 điểm – thể hiện mức độ hoàn toàn không đồng ý đến 5 điểm – thể hiện mức độ hoàn toàn đồng ý. Nhận thức về tác động tích cực của du lịch đến kinh tế - văn hoá xã hội – môi trường, chính sách pháp luật, tài nguyên du lịch, xu hướng thị trường, kiến thức, kỹ năng, thái độ, sự tham gia của lao động nữ DTTS, Nhận thức xã hội về vai trò phụ nữ DTTS là các biến cấu trúc, không thể được đo lường trực tiếp và cần thiết lập các biến quan sát tương ứng. Mỗi biến quan sát sẽ là một phát biểu về một tiêu chí được xem là cơ sở để lao động nữ DTTS cho biết quan điểm của mình về du lịch. Mục tiêu nhằm kiểm định các thang đo trong mô hình nghiên cứu, đây là bước phân tích các dữ liệu thu thập được thông qua phiếu điều tra gửi cho lao động nữ DTTS để xác định tính logic, tương quan của các nhân tố với nhau. Từ đó NCS sẽ đưa ra kết quả cụ thể về đề tài nghiên cứu.

Bảng 3.5: Phân loại câu hỏi nghiên cứu

Nội dung câu hỏi nghiên cứu	Số câu hỏi
1. Nhận thức về tác động tích cực của du lịch đến kinh tế	1-4
2. Nhận thức về tác động tích cực của du lịch đến văn hoá – xã hội	5-8

3. Nhận thức về tác động tích cực của du lịch đến kinh tế môi trường	9-11
4. Chính sách pháp luật	12-15
5. Tài nguyên du lịch	16-20
6. Xu hướng thị trường	21-23
7. Kiến thức	24-29
8. Thái độ	30-34
9. Kỹ năng	35-38
10. Sự tham gia của lao động nữ DTTS trong du lịch	39-43
11. Nhận thức xã hội về vai trò phụ nữ DTTS	44-48

Phần B nhằm thu thập các thông tin cá nhân, sơ lược về đặc điểm nhân khẩu học của đáp viên, gồm 8 nội dung: (1) Tuổi, (2) Dân tộc, (3) Tình trạng hôn nhân, (4) Số con trong gia đình, (5) Trình độ học vấn, (6) Thu nhập trung bình hàng tháng, (7) Nơi sinh sống, (8) Thời gian sinh sống.

3.3.5.2. Xây dựng thang đo

Trong nghiên cứu này, NCS kế thừa mô hình MAO để đo lường các yếu tố tác động đến sự tham gia của lao động nữ DTTS trong du lịch và được điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp. Nghiên cứu về hành vi là khái niệm trừu tượng trong lĩnh vực xã hội học, kinh tế... Để phát triển thang đo thì bước đầu tiên cần thao tác hoá khái niệm để có thể đo lường. Trong luận án, sự tham gia đã được trình bày cụ thể trong Chương 1 và Chương 2, sự tham gia là quá trình từ lập kế hoạch, ra quyết định đến hưởng lợi từ du lịch. Theo cách tiếp cận này thì sự tham gia của lao động nữ DTTS là một quá trình, cộng đồng tham gia vào việc ra quyết định, lập kế hoạch, thực hiện (tham gia dưới hình thức đóng góp tư tưởng, hình thức đóng góp vật chất và hành động với tư cách là thành viên) và đánh giá (phản hồi có thể cung cấp đầu vào để cải thiện việc thực hiện hoạt động tiếp theo) và chia sẻ lợi ích. Sự tham gia của cộng đồng có thể được coi là một quá trình từ quan điểm của những người tham gia và quá trình này bị ảnh hưởng bởi các yếu tố MAO một cách khác nhau tùy thuộc vào điều kiện văn hóa xã hội, kinh tế và chính trị cũng như bản thân họ (Tosun 2000; Tosun và Timothy, 2003; Cole, 2006). Các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình tham gia của lao động DTTS

biểu hiện ở các yếu tố ngoại sinh và yếu tố tự thân (nội sinh) của họ thông qua các thành phần MAO (Động lực – Khả năng – Cơ hội). Dựa vào ba thành phần này, NCS liệt kê, sắp xếp các yếu tố tác động đến sự tham gia của lao động nữ DTTS đã được đề cập trong các tài liệu nghiên cứu và dữ liệu phỏng vấn sâu. Tất cả các hành vi thuộc MAO được đưa vào phân tích và được mã hoá thành các biến số đo lường. Việc thao tác hoá khái niệm và phát triển thang đo thông qua xây dựng bộ chỉ báo ban đầu. Việc thu thập các biến đo lường được thực hiện thông qua tổng quan các tài liệu nghiên cứu liên quan, phỏng vấn sâu và xin ý kiến chuyên gia.

(1) Tổng quan tài liệu

Theo Podsakoff et al. (2003), chỉ giữ lại các biến có nền tảng lý thuyết rõ ràng và có thể đo lường độc lập, loại bỏ những biến có thể bị ảnh hưởng bởi định kiến cá nhân, thiên kiến xã hội hoặc sai lệch phương pháp thu thập dữ liệu kết hợp với Netemeyer et al. (2003) thì biến quan sát phải được đề cập trong nhiều nghiên cứu trước đó (từ 3 nghiên cứu trở lên) và cách đo lường biến phải nhất quán giữa các nghiên cứu. Sau khi tổng quan các tài liệu nghiên cứu có liên quan đến đề tài, NCS đã tổng hợp nghiên cứu phân tích đề cập M (Motivation), A (Ability), O (Opportunity), Nhận thức xã hội về vai trò phụ nữ DTTS và sự tham gia của lao động nữ DTTS trong du lịch. Sau khi sàng lọc nghiên cứu thì NCS đã loại bỏ 2 thành phần (biến quan sát) thuộc M (Nhận thức về tác động tích cực của du lịch đến kinh tế), 3 thành phần (biến quan sát) thuộc O (Chính sách pháp luật), 2 thành phần (biến quan sát) thuộc A (Kiến thức), 4 thành phần (biến quan sát) thuộc Sự tham gia của phụ nữ DTTS trong du lịch và 2 thành phần (biến quan sát) thuộc Nhận thức xã hội về vai trò phụ nữ DTTS (Bảng 3.6).

Bảng 3.6: Các thành phần đo lường các yếu tố tác động đến sự tham gia của lao động nữ dân tộc thiểu số trong du lịch

Thành phần	Nguồn	Lý thuyết sử dụng	Kết luận
Nhận thức về tác động tích cực của du lịch đến kinh tế			

Tôi nhận thức được du lịch mang lại việc làm, thu nhập cho bản thân, gia đình, cộng đồng	Kunasekarana et al., 2022; Latip et al, 2018; Hung et al., 2011; Rasoolimanesh et al., 2017	Mô hình MAO	Chấp nhận
Tôi có thể kiếm được tiền hơn từ du lịch và các nghề liên quan	Kunasekarana et al., 2022	Mô hình MAO	Loại bỏ
Tôi nhận thức được du lịch giúp đa dạng hoá kinh tế địa phương	Kunasekarana et al., 2022; Latip et al, 2018; Phạm Thị Nhạn (2024); Jepson et al., 2014	Mô hình MAO	Chấp nhận
Tôi nhận thức được tham gia du lịch góp phần cải thiện phúc lợi, mức sống	Kunasekarana et al., 2022; Latip et al, 2018; Hung et al., 2011; Rasoolimanesh et al., 2017	Mô hình MAO	Chấp nhận
Du lịch giúp tương lai của thế hệ trẻ được đảm bảo	Latip et al, 2018; Nguyễn Bùi Anh Thư et al., 2019	Mô hình MAO, lý thuyết tham gia (thang đo 7 bậc của Pretty)	Loại bỏ
Nhận thức về tác động tích cực của du lịch đến văn hoá – xã hội			
Tôi tự hào về lối sống, văn hóa địa phương	Kunasekarana et al., 2022; Rasoolimanesh et al., 2017; Jepson et al., 2014	Mô hình MAO	Chấp nhận
Tôi nhận thức được du lịch làm cho hệ thống hạ tầng kỹ thuật (đường sá, trường học, điện, nước, cửa hàng...) được cải thiện	Latip et al, 2018; Rasoolimanesh et al., 2017; Hung et al., 2011	Mô hình MAO	Chấp nhận
Tôi nhận thức được du lịch thể hiện bản sắc, bảo tồn và giữ gìn văn hoá địa phương	Kunasekarana et al., 2022; Rasoolimanesh et	Mô hình MAO	Chấp nhận

	al., 2017; Hung et al., 2011		
Nhận thức về tác động tích cực của du lịch đến môi trường			
Tôi nhận thức được du lịch giúp cải thiện môi trường tự nhiên	Kunasekarana et al., 2022; Latip et al, 2018; Hung et al., 2011	Mô hình MAO	Chấp nhận
Tôi nhận thức được là nhờ có du lịch, ý thức giữ gìn địa phương sạch sẽ tăng lên, quê hương tươi đẹp hơn và môi trường được cải thiện	Kunasekarana et al., 2022; Nguyễn Đoàn Hạnh Dung và Trương Thị Thu Hà (2019); Latip et al, 2018	Mô hình MAO	Chấp nhận
Tôi nhận thấy những hình ảnh đẹp và môi trường tươi mới xung quanh nơi tôi sống	Kunasekarana et al., 2022; Latip et al, 2018; Hung et al., 2011	Mô hình MAO	Chấp nhận
Kiến thức			
Tôi được tiếp cận các nguồn tài chính để phát triển du lịch	Benedjma & Mahimoud, 2021	Mô hình MAO, KAS	Loại bỏ
Tôi biết nhiều về thực trạng phát triển du lịch ở cộng đồng của mình	Hung et al., 2011	Mô hình MAO, KAS	Loại bỏ
Tôi am hiểu về cộng đồng nơi tôi sinh sống	Rasoolimanesh et al., 2017; Jepson et al., 2014; Hung et al., 2011	Mô hình MAO, KAS	Chấp nhận
Tôi biết các thông tin và quy định liên quan đến việc phát triển du lịch	Rasoolimanesh et al., 2016; Jepson et al., 2014; Hung et al., 2011	Mô hình MAO, KAS	Chấp nhận
Tôi có kiến thức chuyên môn để tham gia làm du lịch	Rasoolimanesh et al., 2016; Jepson et al., 2014; Hung et al., 2011	Mô hình MAO, KAS	Chấp nhận
Tôi có kinh nghiệm tham gia hoạt động du lịch	Rasoolimanesh et al., 2016; Jepson et al., 2014; Hung et al., 2011; Phạm Thị Nhạn (2024)	Mô hình MAO, KAS	Chấp nhận

Thái độ			
Tôi tôn trọng văn hóa và môi trường tự nhiên nơi tôi sinh sống	Ivasciuc & Ispas, 2023; Jepson et al., 2014; Hung et al., 2011	Mô hình MAO, KAS	Chấp nhận
Tôi luôn niềm nở, tôn trọng, thích giao lưu và hiếu khách	Nguyễn Đoàn Hạnh Dung và Trương Thị Thu Hà (2019); Phạm Thị Nhạn (2024)	Mô hình MAO, KAS	Chấp nhận
Tôi có tinh thần cộng đồng	Kunasekarana et al., 2022; Latip et al, 2018; Jepson et al., 2014; Nguyễn Đoàn Hạnh Dung và Trương Thị Thu Hà (2019); Phạm Thị Nhạn (2024)	Mô hình MAO, KAS	Chấp nhận
Kỹ năng			
Tôi học được nhiều kỹ năng khi tương tác với khách du lịch	Phạm Thị Nhạn (2024)	Mô hình MAO, KAS	Loại bỏ
Tôi có kỹ năng làm du lịch (nấu ăn, giao tiếp, phục vụ...)	Phạm Thị Nhạn (2024)	Mô hình MAO, KAS	Loại bỏ
Chính sách pháp luật			
Chính sách phát triển kinh tế của địa phương (tài chính, đào tạo...) khuyến khích tôi làm kinh tế	Kunasekarana et al., 2022; Latip et al, 2018; Jepson et al., 2014; Benedjma & Mahimoud, 2021; Phạm Thị Nhạn (2024)	Lý thuyết tham gia, Lý thuyết trao đổi xã hội, Mô hình MAO, KAS	Chấp nhận
Chính sách đào tạo nguồn nhân lực phát triển du lịch	Palikhe, 2018; Phạm Thị Nhạn (2024)	Mô hình MAO	Loại bỏ
Tôi được hỗ trợ các ưu đãi tài chính để làm du lịch	Kunasekarana et al., 2022; Latip et al, 2018; Jepson et al., 2014	Mô hình MAO, KAS	Chấp nhận
Chính quyền địa phương liên lạc với cộng đồng địa phương	Kunasekarana et al., 2022; Latip et al, 2018	Mô hình MAO	Loại bỏ

Người dân địa phương tham gia vào việc lập kế hoạch chương trình đào tạo và nâng cao năng lực	Kunasekarana et al., 2022; Latip et al, 2018	Mô hình MAO	Loại bỏ
Địa phương có chiến lược, chính sách phát triển du lịch	Rasoolimanesh et al., 2017; Benedjma & Mahimoud, 2021; Phạm Thị Nhạn (2024)	Mô hình MAO	Chấp nhận
Sự tham gia của lao động nữ dân tộc thiểu số trong du lịch			
Sự tham gia trực tiếp của phụ nữ sẽ cải thiện việc phát triển du lịch	Latip et al. (2018)	Mô hình MAO	Loại bỏ
Sự tham gia của phụ nữ vào quản lý du lịch sẽ cải thiện trải nghiệm của khách du lịch	Latip et al. (2018); Rasoolimanesh et al. (2017)	Mô hình MAO	Loại bỏ
Tôi chủ động tích cực xây dựng kế hoạch và các hoạt động phát triển du lịch	Kunasekarana et al., 2022; Hung et al., 2011; Nguyễn Đoàn Hạnh Dung và Trương Thị Thu Hà (2019); Rasoolimanesh et al., 2017	Mô hình MAO	Chấp nhận
Tôi thường đóng góp ý kiến, có cơ hội đưa ra quan điểm trong các hoạt động phát triển du lịch	Kunasekarana et al., 2022; Hung et al., 2011; Rasoolimanesh et al., 2017	Mô hình MAO	Chấp nhận
Tôi cung cấp/hỗ trợ nguồn lực để phát triển du lịch	Hung et al., 2011	Mô hình MAO	Loại bỏ
Tôi gặp gỡ các quan chức để thảo luận về vấn đề du lịch	Hung et al., 2011; Rasoolimanesh et al., 2017	Mô hình MAO	Loại bỏ
Tôi thường làm những gì chính quyền yêu cầu về các hoạt động liên quan đến phát triển du lịch	Kunasekarana et al., 2022; Hung et al., 2011;	Mô hình MAO	Chấp nhận

	Rasoolimanesh et al., 2017		
Nhận thức xã hội về vai trò của phụ nữ			
Hoạt động du lịch phù hợp với lao động nữ DTTS	Samad và Alharthi, 2022; Akande et al., 2021; Ivasciuc & Ispas, 2023	Lý thuyết trao đổi xã hội, lý thuyết bản sắc xã hội	Chấp nhận
Tôi có đóng góp đáng kể vào phát triển du lịch địa phương	Samad và Alharthi, 2022; Palikhe, 2018; Dai & Sarkar, 2019.	Lý thuyết trao đổi xã hội, lý thuyết bản sắc xã hội, Khuôn khổ trao quyền của Longwe	Chấp nhận
Tôi tham gia làm du lịch không mâu thuẫn với chuẩn mực, truyền thống văn hóa cộng đồng	Samad và Alharthi, 2022; Palikhe, 2018; Dai & Sarkar, 2019.	Lý thuyết tham gia của Claridge (2004), lý thuyết trao quyền	Chấp nhận
Nữ và nam giới có vai trò như nhau trong các hoạt động du lịch	Samad và Alharthi, 2022; Palikhe, 2018; Dai & Sarkar, 2019.	Lý thuyết trao đổi xã hội, lý thuyết bản sắc xã hội	Chấp nhận
Tôi có thể tạo ra sự khác biệt tích cực trong trải nghiệm du lịch của khách du lịch.	Samad và Alharthi, 2022; Palikhe, 2018; Dai & Sarkar, 2019.	Lý thuyết trao đổi xã hội	Chấp nhận

Nguồn: Tác giả tổng hợp (2024)

(2) Phỏng vấn sâu

Sau khi thực hiện tổng quan tài liệu, NCS tiến hành phương pháp phỏng vấn sâu để xác định thang đo đo lường biến số. NCS đã tổng hợp, phân tích và lọc ra được các mục/ý trả lời liên quan đến các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của lao động DTTS trong du lịch, mỗi mục/ý trả lời được coi như một đơn vị thông tin. Theo Hinkin (1995) thì tính phù hợp của biến quan sát trong phỏng vấn sâu có thể được đánh giá qua mức

độ lặp lại giữa các cuộc phỏng vấn (thông thường là 60% trở lên), biên quan sát đủ mạnh để đưa vào thang đo chính thức. NCS sàng lọc và đưa vào thang đo cụ thể các thành phần (biên quan sát) bao gồm: M (Motivation) - Nhận thức về tác động tích cực của du lịch đến kinh tế (1), Nhận thức về tác động tích cực của du lịch đến văn hoá - xã hội (1), Nhận thức về tác động tích cực của du lịch đến môi trường (3); A (Ability) – Kiến thức (2), Kỹ năng (1), Thái độ (2); O (Opportunity) - Chính sách pháp luật (2), Tài nguyên du lịch (5), Xu hướng thị trường (4); Nhận thức xã hội về vai trò phụ nữ DTTS (4) và Sự tham gia của lao động nữ DTTS trong du lịch (1).

Bảng 3.7: Các thành phần đo lường sự tham gia của lao động nữ DTTS trong du lịch thông qua phỏng vấn sâu

Thành phần	Tỷ lệ (%)	Kết luận
Nhận thức về tác động tích cực của du lịch đến kinh tế		
Du lịch giúp xây dựng nông thôn mới	43	Loại bỏ
Tôi nhận thức được du lịch tạo ra thị trường mới cho sản phẩm địa phương	88	Chấp nhận
Du lịch giúp người dân bản địa có việc làm tại chỗ, giảm phụ thuộc vào nông nghiệp và hạn chế di cư lao động.	56	Loại bỏ
Nhận thức về tác động tích cực của du lịch đến văn hoá – xã hội		
Tôi nhận thức được du lịch góp phần giúp mối quan hệ giữa các thành viên trong cộng đồng trở nên mạnh mẽ, gắn bó hơn	83	Chấp nhận
Du lịch thúc đẩy việc gìn giữ và quảng bá các giá trị văn hóa đặc trưng của các dân tộc thiểu số	54	Loại bỏ
Du lịch thúc đẩy giao lưu văn hoá giữa các vùng miền	36	Loại bỏ
Du lịch tạo động lực cho giới trẻ gắn bó với quê hương	52	Loại bỏ
Nhận thức về tác động tích cực của du lịch đến môi trường		
Tôi nhận thức được du lịch giúp cải thiện môi trường tự nhiên	66	Chấp nhận
Tôi nhận thức được là nhờ có du lịch, ý thức giữ gìn địa phương sạch sẽ tăng lên, quê hương tươi đẹp hơn và môi trường được cải thiện	68	Chấp nhận

Tôi nhận thấy những hình ảnh đẹp và môi trường tươi mới xung quanh nơi tôi sống	62	Chấp nhận
Kiến thức		
Tôi biết rằng việc phát triển du lịch góp phần vào sự phát triển của địa phương	82	Chấp nhận
Hiểu tâm lý và nhu cầu khách du lịch	54	Loại bỏ
Tôi cập nhật tình hình phát triển du lịch ở địa phương	64	Chấp nhận
Thái độ		
Tôi hoà đồng và thích giao lưu	76	Chấp nhận
Tinh thần hiếu khách và thái độ phục vụ chuyên nghiệp	57	Loại bỏ
Tôi sẵn sàng chấp nhận rủi ro	68	Chấp nhận
Kỹ năng		
Tôi học được nhiều kỹ năng khi tương tác với khách du lịch	73	Chấp nhận
Tôi có kỹ năng ứng dụng công nghệ trong hoạt động du lịch	60	Chấp nhận
Tôi có kỹ năng làm du lịch (nấu ăn, giao tiếp, phục vụ...)	62	Chấp nhận
Khả năng sáng tạo trong thực hiện công việc được giao	61	Chấp nhận
Chính sách pháp luật		
Chính sách bình đẳng giới tạo điều kiện cơ hội cho tôi tham gia làm kinh tế	66	Chấp nhận
Chính sách hỗ trợ phụ nữ tham gia làm kinh tế	51	Loại bỏ
Chính sách bảo tồn văn hóa và bảo vệ môi trường trong du lịch	43	Loại bỏ
Có các dự án phát triển du lịch tại địa phương khuyến khích tôi tham gia	63	Chấp nhận
Tài nguyên du lịch		
Địa phương có cảnh quan thiên nhiên đa dạng	93	Chấp nhận
Địa phương có điều kiện khí hậu và thời tiết trong lành	85	Chấp nhận
Địa phương có nguồn tài nguyên sinh vật phong phú	94	Chấp nhận
Địa phương có văn hoá sắc tộc, lễ hội, ẩm thực... độc đáo, mang bản sắc địa phương	78	Chấp nhận
Địa phương có hệ thống di tích lịch sử, công trình văn hoá đa dạng	68	Chấp nhận
Xu hướng thị trường		

Khách du lịch yêu thích trải nghiệm văn hoá cộng đồng dân tộc thiểu số	70	Chấp nhận
Thị trường du lịch tại vùng chúng tôi có xu hướng ưa chuộng sản phẩm bản địa (ẩm thực, thủ công, trải nghiệm).	42	Loại bỏ
Khách du lịch có xu hướng lựa chọn các điểm đến yên bình, ít đông người, thân thiện với môi trường	65	Chấp nhận
Khách du lịch yêu thích các điểm du lịch thiên nhiên	72	Chấp nhận
Các bên liên quan (công ty du lịch, nhà cung cấp dịch vụ du lịch, chính quyền...) nhận thấy tiềm năng du lịch nơi tôi sinh sống	61	Chấp nhận
Sự tham gia của lao động nữ dân tộc thiểu số trong du lịch		
Phụ nữ đã và đang tham gia kinh doanh/thực hiện/cung cấp các dịch vụ du lịch như lưu trú, hướng dẫn du lịch, trải nghiệm...	87	Chấp nhận
Tham gia vào sản xuất nhưng không có vai trò trong kinh doanh (dệt thổ cẩm để chồng/con mang đi bán).	45	Loại bỏ
Phụ nữ tự ra quyết định về tài chính, hoạt động, hình thức phát triển mô hình kinh doanh của riêng mình	34	Loại bỏ
Phụ nữ tham gia các hoạt động đào tạo, giảng dạy cộng đồng của mình làm du lịch	37	Loại bỏ
Nhận thức của xã hội về vai trò của phụ nữ		
Hoạt động du lịch phù hợp với lao động nữ DTTS	88	Chấp nhận
Phụ nữ tham gia làm du lịch không mâu thuẫn với chuẩn mực, truyền thống văn hóa cộng đồng	78	Chấp nhận
Nữ và nam giới có vai trò như nhau trong các hoạt động du lịch	75	Chấp nhận
Phụ nữ có thể tạo ra sự khác biệt tích cực trong trải nghiệm du lịch của khách du lịch.	68	Chấp nhận

Nguồn: Tác giả tổng hợp (2024)

Như vậy, từ kết quả tổng quan tài liệu và phỏng vấn sâu, NCS đã xây dựng được danh mục thang đo đo lường các yếu tố tác động đến sự tham gia của lao động nữ DTTS. Kết quả của quy trình này đã giúp luận án địa phương hóa mô hình MAO thông qua việc bổ sung các biến quan sát đặc thù như: DLKT4, DLVH3, CSPL1, CSPL4, TNDL1-5, XHTT1-4, KTTG3, KTTG5, TDTG3, TDTG4, KNTG1-4, TGDL2, TGDL3. Việc minh bạch hóa quy trình mã hóa này đảm bảo tính kết nối

logic từ dữ liệu thô điền đã đến các biến số tiềm ẩn trong mô hình cấu trúc, đồng thời khẳng định đóng góp thực tiễn riêng của luận án đối với bối cảnh Sơn La.

Bảng 3.8: Bảng tổng hợp thang đo

TT	Mã hoá	Tiêu chí đánh giá	Nguồn
1	Nhận thức về tác động tích cực của du lịch đến kinh tế		
	DLKT1	Tôi nhận thức được du lịch mang lại việc làm, thu nhập cho bản thân, gia đình, cộng đồng	TQTL
	DLKT2	Tôi nhận thức được du lịch giúp đa dạng hoá kinh tế địa phương	TQTL
	DLKT3	Tôi nhận thức được tham gia du lịch góp phần cải thiện phúc lợi, mức sống	TQTL
	DLKT4	Tôi nhận thức được du lịch tạo ra thị trường mới cho sản phẩm địa phương	PVS
2	Nhận thức về tác động tích cực của du lịch đến văn hoá – xã hội		
	DLVH1	Tôi nhận thức được du lịch thể hiện bản sắc, bảo tồn và giữ gìn văn hoá địa phương	TQTL
	DLVH2	Du lịch giúp tôi tự hào về lối sống, văn hóa địa phương	TQTL
	DLVH3	Tôi nhận thức được du lịch góp phần giúp mối quan hệ giữa các thành viên trong cộng đồng trở nên mạnh mẽ, gắn bó hơn	PVS
	DLVH4	Tôi nhận thức được du lịch làm cho hệ thống hạ tầng kỹ thuật (đường sá, trường học, điện, nước, cửa hàng...) được cải thiện	TQTL
3	Nhận thức về tác động tích cực của du lịch đến môi trường		
	DLMT1	Tôi nhận thức được du lịch giúp cải thiện môi trường tự nhiên	TQTL
	DLMT2	Tôi nhận thức được là nhờ có du lịch, ý thức giữ gìn địa phương sạch sẽ tăng lên, quê hương tươi đẹp hơn và môi trường được cải thiện	TQTL
	DLMT3	Tôi nhận thấy những hình ảnh đẹp và môi trường tươi mới xung quanh nơi tôi sống	TQTL
4	Chính sách pháp luật		
	CSPL1	Chính sách bình đẳng giới tạo điều kiện cơ hội cho tôi tham gia làm kinh tế	PVS
	CSPL2	Chính sách phát triển kinh tế của địa phương (tài chính, đào tạo...) khuyến khích tôi làm kinh tế	TQTL
	CSPL3	Địa phương có chiến lược, chính sách phát triển du lịch	TQTL
	CSPL4	Có các dự án phát triển du lịch tại địa phương khuyến khích tôi tham gia	PVS
	CSPL5	Tôi được hỗ trợ các ưu đãi tài chính để làm du lịch	TQTL
5	Tài nguyên du lịch		

	TNDL1	Địa phương có cảnh quan thiên nhiên đa dạng	PVS
	TNDL2	Địa phương có điều kiện khí hậu và thời tiết trong lành	PVS
	TNDL3	Địa phương có nguồn tài nguyên sinh vật phong phú	PVS
	TNDL4	Địa phương có văn hoá sắc tộc, lễ hội, ẩm thực... độc đáo, mang bản sắc địa phương	PVS
	TNDL5	Địa phương có hệ thống di tích lịch sử, công trình văn hoá đa dạng	PVS
6	Xu hướng thị trường		
	XHTT1	Khách du lịch yêu thích các điểm du lịch thiên nhiên	PVS
	XHTT2	Khách du lịch yêu thích trải nghiệm văn hoá cộng đồng dân tộc thiểu số	PVS
	XHTT3	Khách du lịch có xu hướng lựa chọn các điểm đến yên bình, ít đông người, thân thiện với môi trường	PVS
	XHTT4	Các bên liên quan (công ty du lịch, nhà cung cấp dịch vụ du lịch, chính quyền...) nhận thấy tiềm năng du lịch nơi tôi sinh sống	PVS
7	Kiến thức		
	KTTG1	Tôi có kiến thức chuyên môn để tham gia làm du lịch	TQTL
	KTTG2	Tôi biết các thông tin và quy định liên quan đến việc phát triển du lịch	TQTL
	KTTG3	Tôi biết rằng việc phát triển du lịch góp phần vào sự phát triển của địa phương	PVS
	KTTG4	Tôi am hiểu về cộng đồng nơi tôi sinh sống	TQTL
	KTTG5	Tôi cập nhật tình hình phát triển du lịch ở địa phương	PVS
	KTTG6	Tôi có kinh nghiệm tham gia hoạt động du lịch	TQTL
8	Thái độ		
	TDTG1	Tôi tôn trọng văn hóa và môi trường tự nhiên nơi tôi sinh sống	TQTL
	TDTG2	Tôi luôn niềm nở, tôn trọng, thích giao lưu và hiếu khách	TQTL
	TDTG3	Tôi hoà đồng và thích giao lưu	PVS
	TDTG4	Tôi sẵn sàng chấp nhận rủi ro	PVS
	TDTG5	Tôi có tinh thần cộng đồng	TQTL
9	Kỹ năng		
	KNTG1	Tôi học được nhiều kỹ năng khi tương tác với khách du lịch	PVS
	KNTG2	Tôi có kỹ năng ứng dụng công nghệ trong hoạt động du lịch	PVS
	KNTG3	Tôi có kỹ năng làm du lịch (nấu ăn, giao tiếp, phục vụ...)	PVS
	KNTG4	Khả năng sáng tạo trong thực hiện công việc được giao	PVS
10	Sự tham gia của lao động nữ dân tộc thiểu số trong du lịch		
	TGDL1	Ở địa phương, tôi có quyền ra quyết định trong các hoạt động phát triển du lịch	TQTL
	TGDL2	Tôi thường đóng góp ý kiến, có cơ hội đưa ra quan điểm trong các hoạt động phát triển du lịch	PVS

	TGDL3	Tôi thường làm những gì chính quyền yêu cầu về các hoạt động liên quan đến phát triển du lịch	PVS
	TGDL4	Tôi đã và đang tham gia kinh doanh/thực hiện/cung cấp các dịch vụ du lịch	TQTL
	TGDL5	Tôi chủ động tích cực xây dựng kế hoạch và các hoạt động phát triển du lịch	TQTL
11	Nhận thức xã hội về vai trò phụ nữ dân tộc thiểu số		
	NTVT1	Hoạt động du lịch phù hợp với lao động nữ DTTS	TQTL
	NTVT2	Lao động nữ DTTS có đóng góp đáng kể vào phát triển du lịch địa phương	TQTL
	NTVT3	Lao động nữ DTTS tham gia làm du lịch không mâu thuẫn với chuẩn mực, truyền thống văn hóa cộng đồng	TQTL
	NTVT4	Nữ và nam giới có vai trò như nhau trong các hoạt động du lịch	TQTL
	NTVT5	Lao động nữ DTTS có thể tạo ra sự khác biệt tích cực trong trải nghiệm du lịch của du khách	TQTL
	NTVT6	Lao động nữ DTTS tham gia làm du lịch có ảnh hưởng tiêu cực đến gia đình họ	TQTL

Nguồn: Tác giả tổng hợp (2024)

(3) Xin ý kiến chuyên gia (Pre-test)

Pre-test là bước kiểm tra sơ bộ thang đo bằng cách xin ý kiến chuyên gia để đánh giá tính hợp lý, rõ ràng và phù hợp của các biến quan sát trước khi tiến hành khảo sát chính thức nhằm đảm bảo các biến quan sát đo lường đúng khái niệm nghiên cứu. Sau khi xây dựng được danh mục thang đo, NCS tiếp tục thực hiện giai đoạn hỏi ý kiến của các chuyên gia (Expert Review) để đánh giá, tinh chỉnh bảng hỏi trước khi thực hiện bước khảo sát sơ bộ. Các chuyên gia (gồm 08 thành viên) là những nhà nghiên cứu, giảng viên, chuyên viên tại các trường Đại học, cơ quan quản lý nhà nước về du lịch. Cụ thể: 01 Phó giáo sư ngành Du lịch – chuyên gia hàng đầu tại Việt Nam với lĩnh vực nghiên cứu chuyên về du lịch sinh thái, du lịch bền vững; 01 Phó giáo sư với 37 năm kinh nghiệm về Quản trị chiến lược, trong đó có các nghiên cứu chuyên sâu về du lịch và cũng là chuyên gia định lượng; 01 Tiến sĩ Quản lý du lịch với nhiều năm kinh nghiệm trong nghiên cứu phát triển du lịch Việt Nam; 01 Tiến sĩ Việt Nam học với nhiều nghiên cứu về du lịch bền vững tại khu vực phía Tây Bắc Việt Nam; 02 Thạc sĩ là Giảng viên thỉnh giảng tại các trường Đại học khu vực phía Bắc kiêm điều hành các chương trình du lịch khu vực Trung du và miền núi Phía Bắc; 02 Giảng viên Du lịch tại trường Đại học ở Hà Nội; 01 Thạc sĩ và cũng là cán bộ tại Bộ Văn hoá Thể Thao và du lịch (Phụ lục 6).

Khi xin ý kiến chuyên gia đánh giá nội dung thang đo, việc sử dụng thang đo Likert giúp định lượng mức độ đồng thuận của họ đối với từng biến quan sát. NCS sử dụng thang đo likert 5 điểm (1- Rất không phù hợp đến 5 - Rất phù hợp) (Phụ lục 7). Nếu trung bình ≥ 4.0 thì biến quan sát được coi là phù hợp và có thể giữ lại. Netemeyer et al. (2003), giữ lại biến quan sát nếu có trên 70% chuyên gia chấm điểm ở mức cao ($\geq 4/5$). Sau khi xin ý kiến chuyên gia, NCS tổng hợp, sàng lọc ý kiến thì có 03 biến quan sát thuộc 03 thang đo Xu hướng thị trường, Chính sách pháp luật, Nhận thức của xã hội về vai trò phụ nữ DTTS có sự trùng lặp với một thành phần trong các thang đo này, vì vậy những biến quan sát trùng lặp này bị loại bỏ và giữ lại những biến có mức điểm ≥ 4 (Phụ lục 8), tuy nhiên một số biến được điều chỉnh về từ ngữ để ý nghĩa câu từ trở nên sáng rõ, mạch lạc, dễ hiểu hơn.

Như vậy, sau quá trình thực hiện các bước trên, NCS đã xây dựng được thang đo các yếu tố tác động đến sự tham gia của lao động nữ DTTS gồm 48 thành phần. Thang đo này tiếp tục được đánh giá và thẩm định thông qua khảo sát sơ bộ để gạn lọc và đưa ra thang đo cuối cùng sử dụng cho nghiên cứu chính thức.

3.3.5.3. Điều tra thử nghiệm (Pilot-test)

Để kiểm chứng tính rõ ràng cũng như xác định xem bảng hỏi có phù hợp với nhiệm vụ nghiên cứu hay không, NCS đã thí điểm khoảng 15 lao động nữ DTTS tại Mường La, Ít Ong theo hình thức trực tiếp kết hợp trực tuyến nhằm kiểm tra độ logic của bảng hỏi, sự dễ hiểu của câu chữ, ngôn ngữ phù hợp với đối tượng khảo sát. Sau đó, để kiểm tra độ tin cậy và mức độ phù hợp của thang đo, NCS thực hiện khảo sát thử nghiệm với 110 phiếu phát cho lao động nữ DTTS người Mông, Thái tại bản 02 bản của xã Ngọc Chiến, Mường La. Cuộc khảo sát được thực hiện trong giai đoạn từ tháng 10/2024 đến hết tháng 11/2024 thông qua việc gửi bảng câu hỏi trực tiếp và gián tiếp qua các nhóm mạng xã hội (zalo, facebook). Nghiên cứu sẽ dựa trên kết quả thu thập được nhằm phân tích nhân tố và kiểm tra độ tin cậy, các mục khảo sát không khả thi sẽ bị loại bỏ hoặc sửa đổi để phù hợp với bối cảnh nghiên cứu hiện tại.

NCS sử dụng phần mềm SPSS để phân tích dữ liệu định lượng nhằm kiểm định mô hình. Các bước để thu thập, xử lý dữ liệu theo bốn bước như sau:

Bước 1: Mã hóa dữ liệu

Bước 2: Nhập liệu (nhập kết quả trả lời từ bảng câu hỏi vào file Excel/SPSS).

Bước 3: Xử lý dữ liệu trên phần mềm SPSS bằng kỹ thuật phân tích nhân tố khám phá, phân tích hồi quy.

Hệ số Cronbach's Alpha được dùng để kiểm định độ tin cậy của các thang đo. Công cụ này cũng giúp loại đi những biến quan sát và những thang đo không phù hợp. Các biến quan sát có hệ số tương quan biến tổng (Corrected Item – Total Correlation) < 0.3 sẽ bị loại và tiêu chuẩn chọn thang đo có Cronbach's Alpha từ 0.6 trở lên và được nhiều nhà nghiên cứu sử dụng (Nguyễn Đình Thọ và Nguyễn Thị Mai Trang, 2004).

Sau khi kiểm tra độ tin cậy và loại các biến rác, NCS thực hiện kỹ thuật phân tích nhân tố khám phá (Exploratory factor analysis), toàn bộ các biến quan sát được đưa vào phân tích nhân tố khám phá EFA để giảm bớt hay tóm tắt dữ liệu và tính độ tin cậy (Sig.) của các biến quan sát có quan hệ chặt chẽ với nhau hay không. Một số tiêu chuẩn mà các nhà nghiên cứu thường quan tâm trong phân tích nhân tố khám phá EFA như sau:

+ Kiểm định KMO: trị số KMO lớn hơn 0.5 và KMO là một chỉ tiêu dùng để xem xét sự thích hợp của EFA và EFA thích hợp khi $0.5 \leq KMO \leq 1$

+ Mức ý nghĩa của kiểm định Barlett < 0.05 , nhằm xem xét giả thuyết về mức độ tương quan giữa các biến quan sát trong tổng thể bởi nếu kiểm định này có ý nghĩa thống kê thì các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể (Hoàng Trọng và Mộng Ngọc, 2005)

+ Hệ số tải nhân tố (Factor loading) là hệ số tương quan đơn giữa các thành phần và các nhân tố. Hệ số tải nhân tố tùy thuộc vào cỡ mẫu của mỗi nghiên cứu (Hair et al., 2006). Trong nghiên cứu này, do cỡ mẫu $n > 350$ nên hệ số tải nhân tố được xác định > 0.5

+ Phương sai trích (Total Variance Explained) cho biết các nhân tố được trích giải thích được bao nhiêu phần trăm sự biến thiên của các biến quan sát, tổng phương sai trích phải lớn hơn 50% (Hair et al., 2006)

+ Eigenvalues: Giá trị Eigenvalue đại diện cho phần biến thiên được giải thích bởi mỗi nhân tố, các nhân tố được giữ lại phải có eigenvalue >1

Bước 4: Phân tích kết quả, khẳng định thang đo sử dụng cho nghiên cứu

Các phương pháp phân tích được sử dụng trong việc giải quyết các mục tiêu của đề tài nghiên cứu nhằm kiểm tra mối tương quan giữa các nhân tố từ đó đưa ra được kết luận chính xác.

3.3.5.4. Điều tra đại trà

- Phương pháp lấy mẫu:

Trong nghiên cứu này, NCS sử dụng phương pháp chọn mẫu phi xác suất, kết hợp giữa chọn mẫu có mục đích và chọn mẫu thuận tiện, đồng thời áp dụng kỹ thuật quả cầu tuyết trong một số trường hợp nhằm mở rộng phạm vi tiếp cận đối tượng khảo sát. Việc lựa chọn các phương pháp này xuất phát từ đặc điểm của đối tượng nghiên cứu là lao động nữ DTTS tham gia hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh Sơn La, đây là nhóm đối tượng phân tán theo không gian, khó tiếp cận, do đó khó áp dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên. Cụ thể, chọn mẫu có mục đích được sử dụng nhằm đảm bảo các đối tượng tham gia khảo sát đáp ứng đúng tiêu chí nghiên cứu. Bên cạnh đó, phương pháp chọn mẫu thuận tiện cho phép tiếp cận nhanh chóng các đối tượng sẵn có tại các điểm du lịch, hộ kinh doanh và cộng đồng địa phương. Ngoài ra, kỹ thuật quả cầu tuyết được áp dụng trong một số trường hợp thông qua việc nhờ các đối tượng đã tham gia khảo sát giới thiệu thêm những người phù hợp, qua đó góp phần mở rộng mẫu và tiếp cận các cá nhân khó xác định.

- Đặc điểm mẫu:

Thông tin cơ bản của người trả lời bao gồm các đặc điểm nhân khẩu học như dân tộc, độ tuổi, số con trong gia đình, trình độ học vấn, thu nhập trung bình hàng tháng, nơi sinh sống, thời gian sinh sống và công việc hiện tại.

Việc thu thập dữ liệu được thực hiện thông qua hình thức khảo sát trực tiếp do đặc điểm của đối tượng nghiên cứu là lao động nữ DTTS, trong đó có nhiều phụ nữ dân tộc Mông còn hạn chế về khả năng sử dụng tiếng phổ thông, đồng thời gặp khó khăn trong việc tiếp cận và sử dụng các phương tiện công nghệ như thư điện tử hay

các nền tảng trực tuyến và hơn hết bối cảnh địa bàn nghiên cứu là khu vực miền núi, điều kiện hạ tầng công nghệ thông tin và khả năng tiếp cận Internet còn hạn chế. Ngoài ra, khảo sát trực tiếp cho phép NCS giải thích rõ nội dung câu hỏi, hỗ trợ người trả lời trong trường hợp chưa hiểu hoặc hiểu chưa đầy đủ, đặc biệt đối với các khái niệm và thang đo trong nghiên cứu. Điều này góp phần nâng cao độ chính xác, tính nhất quán của dữ liệu thu thập, đồng thời giúp tăng tỷ lệ phản hồi và hạn chế tình trạng bỏ sót thông tin.

- Xác định cỡ mẫu (sample size, n):

Các biến trong mô hình là biến định lượng dưới dạng thang đo (thang đo likert) chứ không phải là biến định lượng đo lường trực tiếp (Đinh Phi Hồ, 2023). Việc xác định số lượng mẫu đại diện dựa trên phương pháp điều tra thống kê. Bollen (1989) cho rằng tỷ lệ cần thiết để thiết kế cỡ mẫu thì tối thiểu phải có năm quan sát trên mỗi thông số ước lượng (tỷ lệ 5:1), cỡ mẫu càng lớn hơn mức tối thiểu yêu cầu thì độ tin cậy của nghiên cứu càng cao. Theo Green (1991) kích thước mẫu tối thiểu để phân tích hồi quy là 150 mẫu dựa trên phân tích PLS-SEM. Theo Hair et al. (2006), khuyến nghị rằng quy mô mẫu nên nằm trong khoảng từ 100 đến 400, mẫu quá nhỏ có thể dẫn đến các vấn đề về hội tụ và giải thích không chính xác, trong khi một mẫu lớn hơn có thể dẫn đến ước tính khả năng tối đa quá nhạy cảm và kết quả kém. Trong khi đó, kết hợp với khuyến nghị của Thompson (2000), quy mô mẫu nên ít nhất gấp 10 lần số biến, vì có 48 chỉ số trong nghiên cứu này, quy mô mẫu tối thiểu là 480 (10 × 48 mục). Tương tự như cách tính của Hair et al. (2006) thì n (cỡ mẫu) được xác định theo công thức như sau:

$$n = k \times \sum_{j=1}^m P_j$$

Trong đó: k = 5 hoặc k = 10, tùy theo nguồn lực có thể khảo sát.

P_j: số biến quan sát trong thang đo thứ j

m: số thang đo (từ 1 đến m)

Trong luận án, NCS xác định $k = 10$ để đảm bảo sai số mẫu nhỏ, kết quả ước lượng sẽ có tin cậy cao hơn (Đình Phi Hồ, 2021). Để đảm bảo kết quả tin cậy của mô hình, cỡ mẫu tối thiểu cần có phải đảm bảo 10 biến quan sát trên 1 biến quan sát. Với lập luận trên, số phiếu cần khảo sát là 480 phiếu. Như vậy, kích thước mẫu khảo sát đủ lớn theo yêu cầu.

- Thời gian và quá trình điều tra:

Nghiên cứu được thực hiện với hình thức khảo sát trực tiếp từ tháng 1/2025 đến tháng 3/2025 tại Bản Lướt, Bản Nậm Nghiệp, Bản Nà Tâu (xã Ngọc Chiên); Bản Hua Ít (xã Mường La), Bản Áng (xã Đông Sang); Bản Vật, Bản Lườn (xã Mường Sang); Bản Tà Sớ (xã Chiềng Hắc); Bản Hua Tạt, Bản Suối Lìn (xã Vân Hồ) và thành phố Sơn La (cũ).

Các đáp viên được giới thiệu rõ về mục đích nghiên cứu và được hỏi ý kiến đồng thuận trước khi tham gia khảo sát. Trong quá trình khảo sát, đáp viên có thể tự đọc và trả lời bảng hỏi hoặc được hỗ trợ đọc và giải thích nội dung khi cần thiết, đặc biệt đối với các trường hợp gặp khó khăn về ngôn ngữ, như một số phụ nữ DTTS còn hạn chế trong việc sử dụng tiếng phổ thông.

3.3.6. Phương pháp phân tích và xử lý dữ liệu

Để phân tích dữ liệu, NCS sử dụng kỹ thuật phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính SEM (Structural Equation Modeling), là một kỹ thuật thống kê đa biến tiên tiến, được mở rộng từ mô hình hồi quy tuyến tính tổng quát, kiểm tra mối liên hệ nhân quả giữa các biến nghiên cứu. SEM là một kỹ thuật phân tích dữ liệu phù hợp vì nó cho phép tiến hành phân tích đồng thời và toàn diện các mối quan hệ. SEM cho phép ước lượng đồng thời các nhân tố trong tổng thể mô hình, ước lượng mối quan hệ nhân quả giữa các biến tiềm ẩn và đo lường các ảnh hưởng trực tiếp cũng như gián tiếp. Mô hình SEM được sử dụng rộng rãi đặc biệt trong lĩnh vực khoa học xã hội khi các mối quan hệ các biến trở nên phức tạp và đa chiều. NCS sử dụng phần mềm SmartPLS 4 để phân tích dữ liệu nghiên cứu do nghiên cứu xuất hiện các biến tiềm ẩn mới, biến quan sát mới. Dữ liệu thu thập được mã hóa vào Excel và các giả thuyết đã được kiểm

tra với mô hình phương trình cấu trúc PLS SEM (Partial Least Squares Structural Equation Modeling) với các tiêu chuẩn như sau:

- Chất lượng biến quan sát: chất lượng các biến quan sát được đánh giá thông qua hệ số tải ngoài (Outer loading) giữa biến quan sát và biến tiềm ẩn tương ứng. Outer loading được đánh giá là có chất lượng có giá trị lớn hơn hoặc bằng 0.7 (Hair et al., 2019).

- Độ tin cậy thang đo: hai chỉ số phổ biến được sử dụng để đánh giá độ tin cậy thang đo gồm Cronbach's Alpha và độ tin cậy tổng hợp (Composite Reliability - CR). Các thang đo được coi là đạt độ tin cậy khi CR lớn hơn 0,7 (Hair et al., 2019).

- Giá trị hội tụ (Convergent validity) thể hiện giá trị đo lường một khái niệm tương quan chặt chẽ với nhau sau những đo lường được lặp lại. Giá trị hội tụ của thang đo được kiểm định thông qua chỉ số phương sai trích trung bình (Average Variance Extracted - AVE). Một thang đo đạt giá trị hội tụ khi AVE đạt từ 0,5 trở lên, phản ánh rằng biến tiềm ẩn giải thích được hơn 50% phương sai trung bình của các biến quan sát (Fornell & Larcker, 1981).

- Giá trị phân biệt (Discriminant validity): Giá trị phân biệt thể hiện mức độ phân biệt của các khái niệm đo lường, cho thấy tính khác biệt của một cấu trúc khi so sánh với các cấu trúc khác trong mô hình. SmartPLS 4 cung cấp 3 phương pháp đánh giá tính phân biệt thang đo: (1) sử dụng hệ số cross-loading, (2) sử dụng bảng Fornell and Larcker và (3) sử dụng bảng HTMT.

- Tính đa cộng tuyến của các biến tiềm ẩn trong mô hình cấu trúc được đánh giá thông qua chỉ số Inner VIF (Collinearity) với $VIF < 3$ thì mô hình không gặp hiện tượng cộng tuyến (Hair et al., 2017).

- Original sample (Hệ số tác động chuẩn hóa của dữ liệu gốc) để so sánh thứ tự tác động của các biến độc lập lên cùng một biến phụ thuộc (Hair et al., 2019) và P values (Mức ý nghĩa của kiểm định t)

- R^2 (R square) biểu thị cho mức độ giải thích của các biến độc lập lên biến phụ thuộc trong mô hình. Trong mô hình có bao nhiêu biến có vai trò phụ thuộc thì sẽ có bấy nhiêu hệ số R^2 . Hair et al. (2019) cho rằng rất khó khăn để đưa ra quy tắc kinh

nghiệm chấp nhận giá trị R^2 , điều này phụ thuộc vào sự phức tạp của mô hình (ít hay nhiều biến độc lập tác động vào biến phụ thuộc, xuất hiện quan hệ trung gian...) và lĩnh vực nghiên cứu, tuy nhiên có thể nhận định các giá trị R^2 khoảng 0,25 - 0,75 lần lượt thể hiện mức độ giải thích từ thấp đến cao.

- Hệ số f^2 nhằm đánh giá hiệu quả tác động của từng biến độc lập lên biến phụ thuộc. Cohen (1988) đã đề xuất mức độ tác động f^2 để đánh giá tầm quan trọng của các biến độc lập, trong đó $f^2 < 0,02$: tác động rất nhỏ/không tác động; $0,02 \leq f^2 < 0,15$: tác động nhỏ; $0,15 \leq f^2 < 0,35$: tác động trung bình; $f^2 \geq 0,35$: tác động lớn.x

- Hệ số Q^2 là chỉ số dùng để đánh giá khả năng dự đoán của mô hình đối với dữ liệu mới ngoài mẫu, đo lường mức độ mà mô hình chạy với dữ liệu thực nghiệm đã thu thập được (dữ liệu trong mẫu) có thể dự đoán chính xác hay không dữ liệu mới chưa thu thập được (dữ liệu ngoài mẫu) bằng kỹ thuật blindfolding. Mô hình có khả năng dự báo khi $Q^2 > 0$ (Hair et al., 2017).

Tiểu kết

Chương 3 trình bày bối cảnh, quy trình và phương pháp nghiên cứu được thực hiện. Về bối cảnh nghiên cứu, NCS đã sử dụng phương pháp phân tích dữ liệu thứ cấp thông qua các cán bộ là quản lý các Huyện và Thị xã (trước thời điểm 1/7/2025), trưởng các bản/làng để lựa chọn địa bàn nghiên cứu phù hợp vừa mang tính đại diện và đạt được mục tiêu nghiên cứu. Từ đó, NCS đã lựa chọn được các địa bàn thuộc Huyện Vân Hồ (cũ), Thị xã Mộc Châu (cũ), Huyện Mường La (cũ) và thành phố Sơn La (cũ). Về Phương pháp nghiên cứu, NCS đã sử dụng kết hợp cả hai phương pháp nghiên cứu định lượng và phương pháp nghiên cứu định tính để kết quả nghiên cứu đạt được hiệu quả và khách quan nhất. NCS sử dụng kỹ thuật phân tích PLS SEM dựa trên phần mềm Smart PLS 4. Bảng câu hỏi được điều chỉnh từ các nghiên cứu liên quan đến sự tham gia của lao động nữ DTTS trong phát triển du lịch kết hợp phỏng vấn sâu các đối tượng liên quan (Andereck et al., 2005; Nunkoo & Ramkissoon, 2012; Rasoolimanesh et al., 2017; Tosun, 2006) nhưng đã được sửa đổi dựa trên phản hồi từ các cuộc phỏng vấn với các chuyên gia để điều chỉnh cho phù hợp. Trước khi thu

thập dữ liệu chính, một cuộc thử nghiệm thí điểm của bảng câu hỏi đã được thực hiện để thiết lập kết quả sơ bộ về độ tin cậy thang đo.

Chương 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU, THẢO LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

4.1. Phân tích kết quả điều tra sơ bộ

Sau khi thực hiện các bước cơ bản như khái niệm hoá, xin ý kiến chuyên gia pretest, phỏng vấn sâu trong nội dung 3.3. (Chương 3) thì NCS tiến hành khảo sát sơ bộ nhằm kiểm định độ tin cậy của thang đo (Cronbach's Alpha) trước khi bước vào khảo sát chính thức. NCS sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện phi xác suất, được thực hiện bằng hình thức khảo sát trực tiếp lao động nữ DTTS đang tham gia làm du lịch tại tỉnh Sơn La. Thời gian tiến hành từ tháng 10/2024 đến tháng 11/2024. Kết quả thu được 110 mẫu phiếu hợp lệ, được mô tả cụ thể trong bảng sau:

Bảng 4.1: Mô tả mẫu nghiên cứu (khảo sát sơ bộ)

	Đặc điểm nhân khẩu học	Tần suất	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	0	0.0
	Nữ	110	100
	Khác	0	0.0
	Tổng	110	100
Tuổi	Dưới 18 tuổi	2	1.8
	18 – 30 tuổi	65	59.1
	31 – 40 tuổi	33	30.0
	41 – 50 tuổi	6	5.5
	51 – 60 tuổi	3	2.7
	Trên 60 tuổi	1	0.9
	Tổng	110	100
Tình trạng hôn nhân	Độc thân	23	20.9
	Có gia đình	87	79.1
	Tổng	110	100
Số con	Chưa có con	26	23.6
	1 con	20	18.2
	2 con	52	47.3
	3 con	9	8.2
	4 con	2	1.8
	5 con	1	0.9
	Tổng	110	100
Trình độ học vấn	Không được giáo dục chính quy	7	6.4
	Tiểu học	5	4.5
	Trung học cơ sở	46	41.8
	Trung học phổ thông	34	30.9
	Trung cấp - Cao đẳng	10	9.1

	Đại học	8	7.3
	Sau đại học	0	0.0
	Khác	0	0.0
	Tổng	110	100
Thu nhập trung bình hàng tháng (đồng)	Không có thu nhập	4	3.6
	Dưới 3.450.000	39	35.5
	Từ 3.450.000 đến 10.000.000	53	48.2
	Từ 10.000.000 đến 20.000.000	13	11.8
	Từ 20.000.000 đến 30.000.000	1	0.9
	Trên 30.000.000	0	0.0
	Tổng	110	100
Nơi sinh sống	Bản Tà Số	15	13.6
	Bản Lướt	28	25.5
	Bản Vật	46	41.8
	Bản Hua Tạt	21	19.1
	Tổng	110	100
Thời gian sinh sống	Dưới 5 năm	15	13.6
	Từ 5 năm – 10 năm	17	15.5
	Từ 10 năm – 15 năm	9	8.2
	Từ 15 năm – 20 năm	11	10.0
	Từ 20 năm – 30 năm	29	26.4
	Trên 30 năm	29	26.4
	Tổng	110	100

Nguồn: Tác giả (2025)

Kiểm định độ tin cậy thang đo

Việc phân tích hệ số Cronbach's Alpha nhằm kiểm tra độ tin cậy của thang đo, giúp kiểm tra xem nhân tố có đáng tin cậy không, đồng thời phản ánh mức độ tương quan giữa các biến quan sát trong cùng nhân tố đó. Kết quả kiểm định hệ số Cronbach's Alpha (Bảng 4.2) cho thấy, các thang đo đều có hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0.6 (trong đó XHTT3 có hệ số bằng 0.810 lớn hơn hệ số Cronbach's Alpha tổng, tuy nhiên NCS vẫn quyết định giữ lại biến này do ở giai đoạn này mẫu nghiên cứu nhỏ và hệ số tăng không đáng kể và không tạo ra thay đổi thực chất trong độ tin cậy của thang đo. Do đó, biến XHTT3 vẫn được giữ lại để đảm bảo tính đầy đủ của nội dung và phù hợp với cơ sở lý thuyết) và các biến quan sát của thang đo này đều có hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0.3. Vì vậy, các biến quan sát đều đủ điều kiện để tiến hành nghiên cứu định lượng chính thức.

Bảng 4.2: Kết quả kiểm định hệ số Cronbach's Alpha

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
DLKT - Nhận thức tác động kinh tế - Cronbach's Alpha = 0.914				
DLKT1	10.982	7.027	.762	.903
DLKT2	11.236	6.421	.802	.888
DLKT3	11.164	6.450	.837	.876
DLKT4	11.291	6.153	.819	.883
DLVH - Nhận thức tác động văn hoá xã hội - Cronbach's Alpha = 0.908				
DLVH1	11.600	6.150	.891	.843
DLVH2	11.636	6.289	.905	.838
DLVH3	11.473	7.371	.717	.906
DLVH4	11.764	7.668	.668	.922
DLMT - Nhận thức tác động môi trường - Cronbach's Alpha = 0.935				
DLMT1	7.509	2.894	.873	.914
DLMT2	7.255	3.384	.896	.884
DLMT3	7.091	3.716	.859	.919
CSPL - Chính sách pháp luật - Cronbach's Alpha = 0.902				
CSPL1	11.527	5.903	.742	.887
CSPL2	11.655	5.219	.843	.850
CSPL3	11.636	5.481	.772	.877
CSPL4	11.764	5.723	.770	.877
TNDL - Tài nguyên du lịch - Cronbach's Alpha = 0.896				
TNDL1	17.127	6.130	.700	.883
TNDL2	17.145	5.593	.722	.881
TNDL3	17.145	5.593	.867	.846
TNDL4	16.945	6.144	.699	.883
TNDL5	17.018	5.963	.746	.873
XHTT - Xu hướng thị trường - Cronbach's Alpha = 0.804				
XHTT1	7.982	2.146	.636	.750
XHTT2	7.982	1.853	.746	.632
XHTT3	8.582	1.934	.585	.810
KTTG - Kiến thức - Cronbach's Alpha = 0.860				
KTTG1	18.382	10.880	.720	.826
KTTG2	18.327	11.488	.497	.863
KTTG3	18.764	10.201	.698	.827
KTTG4	18.873	10.497	.662	.834
KTTG5	18.727	10.072	.804	.808

KTTG6	18.382	11.101	.549	.855
TDTG - Thái độ - Cronbach's Alpha = 0.878				
TDTG1	15.509	7.225	.775	.840
TDTG2	15.564	7.111	.720	.850
TDTG3	15.564	6.817	.776	.837
TDTG4	16.109	7.217	.538	.901
TDTG5	15.582	6.924	.792	.834
KNTG - Kỹ năng - Cronbach's Alpha = 0.812				
KNTG1	12.000	3.560	.665	.748
KNTG2	12.327	4.332	.455	.840
KNTG3	12.000	3.633	.665	.748
KNTG4	11.945	3.502	.751	.706
TGDL - Tham gia du lịch - Cronbach's Alpha = 0.861				
TGDL1	15.964	6.934	.511	.873
TGDL2	15.764	6.164	.745	.816
TGDL3	15.636	6.545	.727	.823
TGDL4	15.655	5.953	.736	.817
TGDL5	15.527	6.160	.696	.828
NTVT - Nhận thức xã hội về vai trò phụ nữ DTTS - Cronbach's Alpha = 0.862				
NTVT1	17.127	7.176	.656	.841
NTVT2	17.082	6.938	.749	.816
NTVT3	16.964	7.265	.770	.813
NTVT4	16.891	7.566	.678	.835
NTVT5	16.991	7.477	.575	.862

Nguồn: Kết quả phân tích trên SPSS (2025)

Như vậy, NCS đã tiến hành xây dựng và phát triển thang đo các yếu tố tác động đến sự tham gia của lao động nữ dân tộc thiểu số trong du lịch gồm 48 biến quan sát. Các thang đo này sẽ được sử dụng cho nghiên cứu chính thức nhằm đánh giá yếu tố tác động đến sự tham gia của lao động nữ DTTS trong du lịch, đồng thời đánh giá mô hình nghiên cứu đề xuất.

4.2. Kết quả nghiên cứu chính thức

4.2.1. Mô tả mẫu nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện với hình thức khảo sát trực tiếp từ tháng 1/2025 đến tháng 3/2025, kết quả thu được với 480 phiếu trong đó có 27 phiếu không hợp lệ do bỏ trống, chưa điền đầy đủ thông tin. Tỷ lệ mẫu phiếu được đưa vào phân tích là 94% đảm bảo yêu cầu cho phép. Việc phân bổ các mẫu theo địa bàn như sau:

Bảng 4.3: Danh sách địa bàn phân bổ mẫu nghiên cứu chính thức

Địa bàn	Lượng mẫu thu thập	Lượng mẫu bị loại	Lượng mẫu được sử dụng
Bản Hua Tạt	43	3	40
Mộc Châu	72	0	72
Bản Vật	94	3	91
Bản Áng	65	5	60
Bản Lùn	30	2	28
Bản Tà Sồ	10	4	6
Bản Luót	55	4	51
Bản Nà Tàu	18	0	18
Bản Nậm Nghiệp	52	2	50
Thành phố Sơn La cũ	41	4	37
Tổng	480	27	453

Nguồn: Tác giả tổng hợp (2025)

Sau khi xác định và phân loại, NCS tổng hợp và phân tích mẫu nghiên cứu sau:

Bảng 4.4: Mô tả mẫu nghiên cứu (khảo sát chính thức)

Đặc điểm nhân khẩu học		Tần suất	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	0	0,0
	Nữ	453	100
	Khác	0	0,0
	Tổng	453	100
Tuổi	Dưới 18 tuổi	7	1,55
	18 – 30 tuổi	223	49,23
	31 – 40 tuổi	142	31,35
	41 – 50 tuổi	48	10,60
	51 – 60 tuổi	25	5,52
	Trên 60 tuổi	8	1,77
	Tổng	453	100
Dân tộc	Thái	255	56,29
	Mông	135	29,80
	Dao	48	10,60
	Mường	15	3,31
	Tổng	453	100
Tình trạng hôn nhân	Độc thân	48	10,60
	Có gia đình	405	89,40
	Tổng	453	100
Số con	Chưa có con	54	11,92

	1 con	73	16,11
	2 con	235	51,88
	3 con	62	13,69
	4 con	21	4,64
	5 con	8	1,77
	Tổng	453	100
Trình độ học vấn	Không được giáo dục chính quy	25	5,52
	Tiểu học	32	7,06
	Trung học cơ sở	169	37,31
	Trung học phổ thông	178	39,29
	Trung cấp - Cao đẳng	31	6,84
	Đại học	19	4,19
	Sau đại học	0	0,00
	Khác	0	0,00
	Tổng	453	100
Thu nhập trung bình hàng tháng (đồng)	Không có thu nhập	6	1,32
	Dưới 3.450.000	126	27,81
	Từ 3.450.000 đến 10.000.000	264	58,28
	Từ 10.000.000 đến 20.000.000	38	8,39
	Từ 20.000.000 đến 30.000.000	7	1,55
	Trên 30.000.000	13	2,87
	Tổng	453	100
Nơi sinh sống	Bản Hua Tạt	40	8,83
	Mộc Châu	72	15,89
	Bản Vật	91	20,09
	Bản Áng	60	13,25
	Bản Lùn	28	6,18
	Bản Tà Sồ	6	1,32
	Bản Lướt	51	11,26
	Bản Nà Tâu	18	3,97
	Bản Nậm Nghiệp	50	11,04
	Thành phố Sơn La cũ	37	8,17
	Bản Hua Tạt	40	8,83
	Tổng	453	100
Thời gian sinh sống	Dưới 5 năm	35	7,73
	Từ 5 năm – 10 năm	79	17,44
	Từ 10 năm – 15 năm	28	6,18
	Từ 15 năm – 20 năm	48	10,60
	Từ 20 năm – 30 năm	102	22,52
	Trên 30 năm	161	35,54
	Tổng	453	100

Nguồn: Tác giả tổng hợp (2025)

Dựa vào bảng tổng hợp nhân khẩu học trên cho thấy 100% đáp viên là nữ, hoàn toàn phù hợp với đối tượng nghiên cứu là sự tham gia của lao động nữ DTTS trong phát triển du lịch tại tỉnh Sơn La.

- Trình độ học vấn: chủ yếu là Trung học cơ sở (37,31%) và Trung học phổ thông (39,29%), trong khi đó Đại học chỉ chiếm 4,19% thấp hơn cả tỉ lệ các trường hợp không được giáo dục chính quy (hay còn gọi là không qua trường lớp nào), cho thấy trình độ học vấn tại các điểm du lịch còn thấp do địa bàn nghiên cứu là tỉnh miền núi cao phân bố ở khu vực phía Tây Bắc vùng Trung du và miền núi Phía Bắc, đặc biệt ở vùng này thì tình trạng tảo hôn cao nên phụ nữ bỏ học, lấy chồng sớm diễn ra nhiều, nhiều phụ nữ đặc biệt những người trong độ tuổi trên 55 không được đi học. Thực tế, trình độ học vấn là yếu tố then chốt tác động đến mức độ tham gia và chất lượng tham gia vào du lịch, tuy nhiên, kết quả cho thấy những người trả lời ở các địa bàn phát triển du lịch tỉnh Sơn La có trình độ học vấn thấp.

- Tuổi: Phụ nữ từ 18 đến 40 tuổi chiếm 80,58%, đa số đang ở độ tuổi lao động sung sức nhất. Điều này có nghĩa là tiềm năng tham gia hoạt động du lịch rất cao, cả về sức lao động lẫn khả năng tiếp thu kỹ năng mới.

- Dân tộc: Đối tượng nghiên cứu của đề tài là phụ nữ DTTS, nên với dân tộc Thái (56,29%), Mông (29,8%), Dao (10,6%) chiếm gần như toàn bộ mẫu. Đây là 3 dân tộc đặc trưng của vùng Tây Bắc, có nền văn hóa độc đáo, rất thuận lợi để phát triển các loại hình du lịch văn hóa, du lịch cộng đồng. Các yếu tố văn hóa truyền thống vừa là lợi thế vừa là yếu tố quyết định mức độ tham gia vào phát triển du lịch.

Mức độ tiếp cận và khả năng tham gia của phụ nữ giữa các DTTS lại có sự khác biệt rõ rệt. Phụ nữ người Thái chiếm tỷ lệ lớn trong mẫu khảo sát, thường có trình độ học vấn cao hơn, giao tiếp cởi mở hơn và tham gia tích cực vào các hoạt động du lịch như điều hành homestay, nấu ăn phục vụ khách du lịch, hướng dẫn văn hóa. Họ cũng chủ động tiếp cận các lớp tập huấn, đào tạo về kỹ năng du lịch do các tổ chức hỗ trợ. Trong khi đó, phụ nữ người Mông mặc dù chiếm gần 30% mẫu khảo sát, lại thể hiện sự e dè, ngại ngùng khi tiếp xúc với người lạ, đặc biệt là khách du lịch hoặc cán bộ tổ chức các chương trình phát triển. Điều này có thể do đặc điểm văn hóa truyền thống khép kín và hạn chế sử dụng tiếng phổ thông đã tạo nên rào cản đối với việc tham gia trực tiếp vào các hoạt động dịch vụ du lịch như giao tiếp với khách du lịch, hướng dẫn

trải nghiệm văn hóa nên họ có xu hướng tham gia ở các vị trí gián tiếp hơn như sản xuất nông sản sạch, thuê dệt thủ công để bán cho khách du lịch. Phụ nữ người Dao và Mường thể hiện mức độ cởi mở tương đối cao, sẵn sàng tham gia các mô hình du lịch cộng đồng, đặc biệt là trong các hoạt động đòi hỏi tính linh hoạt như tổ chức sự kiện truyền thống, biểu diễn văn nghệ dân gian hoặc sản xuất sản phẩm thủ công lưu niệm.

Sự khác biệt về mức độ cởi mở, tính chủ động và khả năng tham gia các hoạt động kinh tế du lịch giữa các nhóm phụ nữ DTTS chịu tác động mạnh mẽ từ nền tảng văn hóa, trình độ học vấn, kỹ năng xã hội và sự hỗ trợ từ cộng đồng. Điều này đòi hỏi trong các giải pháp thúc đẩy sự tham gia của phụ nữ vào phát triển du lịch, cần có sự phân hóa theo từng nhóm dân tộc, tránh áp dụng cách tiếp cận đồng nhất cho tất cả. Ngoài ra, với vai trò truyền thống trong gia đình, phụ nữ DTTS tại Sơn La vừa phải đảm nhiệm công việc nội trợ, chăm sóc con cái, vừa tham gia lao động sản xuất nên việc cân bằng giữa phát triển du lịch và trách nhiệm gia đình cũng là một yếu tố cần được xem xét kỹ lưỡng khi đánh giá mức độ tham gia thực tế của họ.

- Tình trạng hôn nhân: chủ yếu 89,4% đã có gia đình, phụ nữ lập gia đình thường phải gánh vác việc nhà, chăm sóc con cái, hạn chế khả năng tham gia các hoạt động du lịch (ví dụ: làm hướng dẫn viên, tham gia lớp đào tạo dài ngày). Tuy nhiên, đối tượng này có kinh nghiệm trong các hoạt động thuê thùa, nấu ăn...

- Số con: phần lớn (gần 52%) có 2 con. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng phân bổ thời gian cho công việc du lịch: Phụ nữ có nhiều con nhỏ hơn thường ít tham gia hơn do trách nhiệm chăm sóc gia đình.

- Thu nhập: 58,28% có thu nhập từ 3,45 triệu đến 10 triệu/tháng. Khoảng 27,81% thu nhập thấp (< 3,45 triệu). Nhu cầu tìm kiếm thêm thu nhập là động lực lớn để phụ nữ tham gia vào các hoạt động du lịch. Tuy nhiên, vốn ban đầu thấp cũng có thể là rào cản khi đầu tư vào các hoạt động như sửa chữa nhà cửa để làm homestay, mua trang phục biểu diễn dân tộc...

- Nơi sinh sống: Chủ yếu phân bố ở các bản có tiềm năng hoặc đã phát triển du lịch như: Bản Áng, Bản Vật, Bản Hua Tạt, Bản Lướt... nơi có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú gắn với đồng bào dân tộc thiểu số đa dạng bản sắc.

- Thời gian sinh sống: 35,54% đã sống trên 30 năm tại địa phương, người dân lâu năm thường: Am hiểu phong tục, văn hóa bản địa (lợi thế khi làm du lịch văn hóa), Có mạng lưới xã hội rộng trong cộng đồng (thuận lợi cho việc liên kết hợp tác phát triển du lịch). Tuy nhiên, họ có thể bảo thủ, khó thích ứng với những yêu cầu mới của ngành du lịch hiện đại nếu không được đào tạo.

4.2.2. Thực trạng sự tham gia của lao động nữ dân tộc thiểu số trong phát triển du lịch tại Sơn La

Sự phát triển của du lịch đã tạo ra nhiều thay đổi trong đời sống của lao động nữ DTTS. Việc tham gia làm du lịch giúp lao động nữ DTTS có nhiều cơ hội việc làm và nâng cao thu nhập; cơ sở hạ tầng được cải thiện; cảnh quan thiên nhiên được quan tâm hơn; ý thức bảo tồn văn hoá, bảo vệ môi trường cũng được nâng cao. Dựa trên dữ liệu phỏng vấn sâu và dữ liệu khảo sát định lượng tại các bản, làng, thị xã phát triển du lịch như Mộc Châu, Bản Lướt, Bản Vặt, Bản Áng, Bản Tà Sô, Thành phố Sơn La... thì thực trạng tham gia của lao động nữ DTTS vào du lịch đang diễn ra như sau:

4.2.2.1. Vai trò, công việc của lao động nữ dân tộc thiểu số trong du lịch

Kết quả khảo sát 453 lao động nữ DTTS tham gia vào các hoạt động du lịch cho thấy một số đặc điểm đáng chú ý về thời gian tham gia, loại hình công việc và vai trò đảm nhận, đặc biệt là trong bối cảnh phụ nữ DTTS sinh sống tại các vùng núi đang ngày càng đóng vai trò quan trọng trong phát triển du lịch.

Về thời gian tham gia, phần lớn lao động nữ bắt đầu tham gia làm du lịch trong khoảng từ 1 đến 5 năm (chiếm 46,36%), trong khi chỉ có 8,83% có thời gian tham gia trên 10 năm. Điều này phản ánh rằng du lịch là lĩnh vực tương đối mới mẻ đối với lao động nữ ở vùng cao, nơi mà trước đây họ chủ yếu gắn với sản xuất nông nghiệp và các hoạt động phi thị trường. Việc tham gia lĩnh vực du lịch gần đây có thể gắn với xu hướng phát triển mạnh mẽ của du lịch, đặc biệt tại các bản làng dân tộc, nơi văn hóa bản địa, phong cảnh thiên nhiên và lối sống truyền thống đang trở thành điểm nhấn thu hút khách du lịch.

Về loại hình công việc, lao động nữ DTTS ở vùng núi thường đảm nhận các vị trí phù hợp với điều kiện và kỹ năng sẵn có. Tỷ lệ lớn nhất là nhân viên tại các cơ sở

lưu trú, nhà hàng, công ty du lịch (42,83%) và thành viên các tổ kinh doanh, hợp tác xã du lịch (40,84%). Điều này phản ánh tính chất cộng đồng và hợp tác cao của hoạt động du lịch tại vùng núi, nơi các mô hình HTX du lịch nông thôn được khuyến khích. Phụ nữ trong các cộng đồng này thường đảm nhiệm vai trò cung cấp dịch vụ lưu trú tại nhà (homestay), nấu ăn, dệt thổ cẩm, biểu diễn văn hóa dân tộc... Những công việc này không đòi hỏi bằng cấp cao mà lại phù hợp với năng lực, phong tục và lịch sinh hoạt của phụ nữ địa phương.

Tuy nhiên, các công việc đòi hỏi kỹ năng chuyên môn hoặc khả năng giao tiếp với khách du lịch như thuyết minh, hướng dẫn viên du lịch (1,99%) hay tổ chức dịch vụ ăn uống (3,09%) vẫn còn ít phụ nữ DTTS đảm nhận. Nguyên nhân có thể do rào cản về ngôn ngữ, trình độ học vấn, thiếu tiếp cận với đào tạo nghề và hạn chế trong di chuyển ra khỏi địa phương. Bên cạnh đó, một bộ phận phụ nữ vẫn tham gia vào các hoạt động hỗ trợ như trông trọt, sản xuất nông sản phục vụ du lịch (6,18%) cho thấy sự tiếp nối giữa sinh kế truyền thống và hoạt động du lịch tại nơi đây.

Về vai trò tham gia, phần lớn phụ nữ hoạt động dưới hình thức lao động tự do (64,68%), không có hợp đồng chính thức, thu nhập bấp bênh và ít được bảo vệ về mặt pháp lý. Tỷ lệ phụ nữ làm nhân viên chính thức (25,83%) hay chủ doanh nghiệp (chỉ 4,42%) còn rất hạn chế. Điều này phản ánh thực tế rằng phụ nữ dân tộc thiểu số vùng núi thường gặp nhiều rào cản trong việc tiếp cận nguồn vốn, thị trường, kiến thức quản trị và các chính sách hỗ trợ khởi nghiệp. Bên cạnh đó, các chuẩn mực giới và vai trò gia đình truyền thống cũng ảnh hưởng đến cơ hội tham gia bình đẳng của họ trong hoạt động kinh tế.

Tổng thể, số liệu cho thấy phụ nữ DTTS ở vùng núi đã và đang đóng vai trò tích cực trong phát triển du lịch địa phương. Tuy nhiên, họ chủ yếu đảm nhận các vị trí không chính thức, có tính chất hỗ trợ, với cơ hội phát triển nghề nghiệp còn hạn chế. Việc tăng cường đào tạo kỹ năng, hỗ trợ vốn, thúc đẩy bình đẳng giới và phát triển các mô hình du lịch lấy phụ nữ làm trung tâm là rất cần thiết để bảo đảm sự tham gia bền vững và nâng cao vị thế của phụ nữ trong ngành du lịch tại vùng núi.

Bảng 4.5: Vai trò, công việc của lao động nữ dân tộc thiểu số trong du lịch tại Sơn La

Nội dung		Số lượng	Tỷ lệ (%)
Thời gian tham gia	Dưới 1 năm	55	12,14
	Từ 1 đến 5 năm	210	46,36
	Từ 5 đến 10 năm	148	32,67
	Trên 10 năm	40	8,83
	Tổng	453	100
Công việc	Tham gia quản lý hoạt động du lịch địa phương	9	1,99
	Tổ chức dịch vụ lưu trú như khách sạn, homestay, nhà nghỉ	6	1,32
	Tổ chức dịch vụ ăn uống	14	3,09
	Cho thuê xe/dịch vụ vận chuyển	7	1,55
	Hướng dẫn viên, thuyết minh viên du lịch	9	1,99
	Nhân viên làm việc tại các cơ sở lưu trú, nhà hàng, công ty du lịch...	194	42,83
	Tham gia các tổ HTX/tổ kinh doanh du lịch	185	40,84
	Trồng, bán nông sản cho khách du lịch	28	6,18
	Tổng	453	100
Vai trò	Chủ doanh nghiệp	20	4,42
	Nhân viên (Nhà hàng/Homestay/HTX)	117	25,83
	Quản lý	22	4,86
	Lao động tự do	293	64,68
	Tổng	453	100

Nguồn: Tác giả tổng hợp (2025)

4.2.2.2. Mức độ tham gia của lao động nữ dân tộc thiểu số trong du lịch

Dữ liệu khảo sát mức độ tham gia của phụ nữ vào hoạt động du lịch cho thấy: 11,92% phụ nữ tham gia một cách chủ động, tức là phụ nữ tự tìm kiếm cơ hội nghề nghiệp trong du lịch, đề xuất hoặc khởi nghiệp trong kinh doanh du lịch. Đây là tỷ lệ rất thấp, cho thấy rằng khả năng tự định hướng nghề nghiệp, tự khởi nghiệp hoặc lựa chọn du lịch như một sinh kế chiến lược của phụ nữ vẫn còn hạn chế. Với phụ nữ DTTS vùng núi, điều này xuất phát từ rào cản về ngôn ngữ, trình độ học vấn, hạn chế tiếp cận thông tin và định kiến xã hội về vai trò giới đặc biệt của phụ nữ người Mông vẫn còn tồn tại khá lớn tại đây. Mặc dù, đã có sự thay đổi về văn hoá – xã hội khá

hiều song những định kiến về vai trò giới, áp lực từ truyền thống gia đình cùng các hạn chế về giáo dục và tiếp cận cơ hội vẫn tiếp tục kìm hãm sự phát triển năng lực và sự tự tin của phụ nữ trong việc tự chủ nghề nghiệp.

Tỷ lệ phụ nữ tham gia theo khuyến khích chiếm tới 58,28%, đây là nhóm tham gia khi có sự động viên từ chính quyền, tổ chức đoàn thể, các chương trình phát triển (như dự án GREAT, dự án phát triển du lịch cộng đồng, chương trình OCOP...) hoặc người thân. Điều này cho thấy vai trò quan trọng của các yếu tố bên ngoài như chính sách hỗ trợ, vai trò của trưởng thôn, cán bộ phụ nữ, tổ chức đoàn thể trong việc khơi gợi và tạo điều kiện để phụ nữ tiếp cận du lịch như một cơ hội nghề nghiệp. Tuy nhiên, nếu thiếu các động lực và hỗ trợ liên tục, khả năng duy trì và phát triển bền vững sự tham gia này có thể không cao.

Có 29,8% phụ nữ tham gia thụ động, tức là họ tham gia theo yêu cầu, phân công hoặc vì “bị cuốn theo” khi gia đình hay cộng đồng thực hiện. Nhóm này thường thiếu tính chủ động, ít kiến thức và kỹ năng nghề và dễ bị lệ thuộc vào quyết định của người khác. Trong bối cảnh vùng núi, điều này phản ánh sự phụ thuộc của phụ nữ vào chồng, gia đình hoặc tập thể, đồng thời cho thấy mức độ chưa bình đẳng trong quyền ra quyết định kinh tế.

Bảng 4.6: Mức độ tham gia của lao động nữ dân tộc thiểu số trong phát triển du lịch tại Sơn La

Mức độ tham gia	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Tham gia chủ động	54	11,92
Tham gia khuyến khích	264	58,28
Tham gia thụ động	135	29,8
Tổng	453	100

Nguồn: Kết quả phân tích trên SPSS (2025)

Tổng thể, bảng số liệu cho thấy mức độ chủ động của lao động nữ DTTS trong tham gia du lịch còn rất hạn chế, phần lớn sự tham gia diễn ra do tác động từ bên ngoài, trong khi tính tự chủ và quyền lựa chọn của phụ nữ vẫn chưa được phát huy đầy đủ. Điều này đặt ra nhu cầu cấp thiết trong việc nâng cao nhận thức, kỹ năng nghề và năng

lực tự tổ chức hoạt động kinh tế cho lao động nữ DTTS ở vùng núi để họ có thể tham gia vào du lịch một cách chủ động, bình đẳng và bền vững hơn.

4.2.2.3. Động lực tham gia của lao động nữ dân tộc thiểu số

Son La là tỉnh miền núi phía Bắc Việt Nam, với nguồn tài nguyên du lịch phong phú và hấp dẫn, bao gồm cảnh quan thiên nhiên, khí hậu mát mẻ, cùng với bản sắc văn hóa đa dạng của các cộng đồng dân tộc. Nhờ lợi thế này, các điểm du lịch tại khu vực miền núi Son La đã và đang thu hút ngày càng nhiều khách du lịch trong nước và quốc tế, đặc biệt là tại huyện Vân Hồ (cũ) và thị trấn Mộc Châu (cũ). Với điều kiện giao thông thuận lợi dọc theo tuyến quốc lộ 6 (Hà Nội – Hòa Bình – Sơn La), việc tiếp cận các điểm du lịch ở đây trở nên khá dễ dàng, góp phần thu hút khách nội địa từ các tỉnh như Hà Nội, Hà Nam, Ninh Bình... và cả du khách quốc tế đến từ Pháp, Úc, Nhật Bản... Quá trình phát triển du lịch tại Sơn La bắt đầu từ đầu những năm 2010, khi những đoàn khách quốc tế đầu tiên từ bản Lác (Huyện Mai Châu, Hòa Bình) sang thăm Bản Áng (xã Đông Sang, Mộc Châu), mở ra hướng đi mới cho các bản làng vùng cao. Ban đầu, các địa điểm đón khách chủ yếu là Bản Áng, sau đó mở rộng ra các bản khác như bản Vặt (từ năm 2009), bản Hua Tạt (từ năm 2014). Các bản làng này dần dần trở thành những điểm đến quen thuộc trên hành trình khám phá Tây Bắc của khách du lịch. Những yếu tố thúc đẩy sự tham gia của lao động nữ DTTS vào phát triển du lịch không chỉ xuất phát từ nội tại bản thân họ như nhận thức được vai trò của chính mình, khát khao vươn lên thoát nghèo mà còn từ các tác động bên ngoài như chính sách hỗ trợ, sự định hướng của lãnh đạo địa phương, các chương trình đào tạo, tập huấn. Những yếu tố này kết hợp lại tạo thành một hệ sinh thái thúc đẩy, giúp phụ nữ DTTS ngày càng tham gia sâu hơn vào các hoạt động du lịch.

Du lịch đã trở thành động lực giúp lao động nữ DTTS dần thay đổi nhận thức, ý thức được vai trò của mình trong giữ gìn bản sắc văn hóa truyền thống, nâng cao vai trò kinh tế của mình thông qua hoạt động du lịch. Các chị em không chỉ có thêm nguồn thu nhập tăng thêm từ tham gia các mô hình homestay, chế biến món ăn truyền thống, bán sản phẩm thủ công, làm du lịch trải nghiệm, hướng dẫn viên bản địa mà còn nâng cao vị thế trong gia đình và cộng đồng. Điều này cho thấy, du lịch trở thành

đòn bẫy tinh thần, giúp nhiều phụ nữ DTTS mạnh dạn bước ra khỏi những rào cản truyền thống, tự tin giao tiếp và tham gia vào đời sống xã hội.

“Phát triển du lịch là hướng đi quan trọng, phù hợp với địa bàn miền núi, bởi nó gắn với nông nghiệp, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc. Chị em phụ nữ dân tộc thiểu số tham gia vào phát triển du lịch ở huyện rất quan trọng, chiếm hơn 50% lực lượng lao động làm du lịch” (PVS01, Trưởng phòng Văn hoá - Thông tin huyện Mộc Châu (cũ) - Sơn La, chia sẻ).

“Trước đây tôi chỉ quen làm nương nhưng thấy khách đến đông, nhiều nhà làm dịch vụ có thêm thu nhập nên tôi cũng muốn thử. Lúc đầu sợ lắm, sợ nói chuyện với khách không được nhưng nhờ có lớp tập huấn của xã nên tự tin hơn. Giờ mỗi tháng cũng kiếm được vài triệu, đủ lo cho con đi học”. (PVS18, Bản Nậm Nghẹp).

Việc tham gia du lịch còn thúc đẩy giao lưu văn hóa giữa các vùng miền và quốc tế, giúp phụ nữ DTTS có thêm cơ hội học hỏi, mở rộng kiến thức, nâng cao kỹ năng giao tiếp. Việc tiếp xúc với du khách cũng giúp họ thay đổi dần nhận thức về vai trò, quyền lợi của mình trong gia đình và xã hội. Đồng thời, thông qua việc giới thiệu văn hóa bản địa với khách du lịch, chị em cũng góp phần bảo tồn và phát huy các giá trị truyền thống của dân tộc mình.

“Từ ngày khách thích mua khăn, túi thổ cẩm, tôi lại chăm dệt hơn. Mình thấy nghề của ông bà để lại không bị mất đi, ngược lại còn có giá trị. Con gái tôi cũng học dệt rồi”. (PVS19, Bản Vặt).

Hơn nữa nhờ du lịch mà ý thức gìn giữ môi trường, bảo vệ cảnh quan làng bản ngày càng được nâng cao do du lịch mang lại lợi ích trực tiếp nhưng cũng yêu cầu cộng đồng duy trì môi trường sống sạch đẹp, an toàn. Các chị em không chỉ tham gia trực tiếp vào các hoạt động dịch vụ như lưu trú, ẩm thực, hướng dẫn viên bản địa mà còn là những người đóng vai trò quan trọng trong việc gìn giữ vệ sinh môi trường, cảnh quan sống. *“Hồi trước đổ rác xuống suối là bình thường nhưng làm du lịch rồi thì không dám nữa vì khách phàn nàn. Mình cũng tự thấy xấu hổ nếu bản bản. Bây giờ bản họp tổ thường xuyên để dọn vệ sinh, giữ cảnh quan sạch đẹp”.* (PVS20, Bản Nậm Nghẹp).

“Nhờ có du lịch, chúng tôi thấy việc giữ gìn khu vực sống sạch sẽ hơn, vì nhìn thấy rác là sợ nhất, sợ làm xấu hình ảnh trong mắt khách du lịch” (PVS11, chủ homestay Hua Tật).

4.2.2.4. Cơ hội tham gia của lao động nữ dân tộc thiểu số

Lao động nữ DTTS vùng núi Sơn La hiện đang có nhiều cơ hội để hòa nhập và phát triển thông qua ngành du lịch. Trước hết, họ có thể tham gia vào các hợp tác xã, tổ hợp tác chuyên về dịch vụ homestay, dệt thổ cẩm, chế biến nông sản gắn với du lịch, từ đó cùng nhau chia sẻ nguồn vốn đầu tư, kinh nghiệm vận hành, quảng bá sản phẩm cũng như được đào tạo về quản lý và tổ chức hoạt động kinh doanh du lịch. Bên cạnh đó, các chương trình tập huấn do Chương trình Mục tiêu quốc gia, các tổ chức phi chính phủ và chính quyền địa phương tổ chức cũng giúp phụ nữ DTTS học thêm các kỹ năng nghề cần thiết như buồng phòng, nấu ăn, giao tiếp, ngoại ngữ cơ bản, quản lý homestay và tiếp thị số. Những khóa học này không chỉ giúp chị em nâng cao năng lực phục vụ du khách mà còn giúp họ có thể tiếp cận các gói vay vốn ưu đãi, nhận chứng chỉ nghề và tự tin tham gia vào hoạt động kinh tế. Ngoài việc tham gia các dịch vụ có sẵn, nhiều phụ nữ DTTS còn mạnh dạn khởi nghiệp với các sản phẩm du lịch sáng tạo như trải nghiệm vẽ sáp ong trên trang phục Mông, phát triển thương hiệu mật ong, thổ cẩm gắn với du lịch, tạo ra giá trị gia tăng cho bản thân và cộng đồng. Họ tham gia vào chuỗi giá trị du lịch từ việc chế biến ẩm thực, làm đồ lưu niệm, đến hướng dẫn viên bản địa, tổ chức trải nghiệm văn hóa cho khách du lịch, từng bước đảm nhiệm vai trò lãnh đạo trong các hợp tác xã, tổ chức kinh doanh du lịch hoặc tổ chức du lịch cộng đồng.

Tại một số điểm du lịch như Hang Tấu hay bản Tà Sớ, phụ nữ DTTS đã chủ động đầu tư nuôi ngựa để phục vụ nhu cầu chụp ảnh của khách, tạo thêm kế sinh nhai phù hợp với cảnh quan tự nhiên hoang sơ, đồng cỏ rộng và khí hậu mát mẻ của địa phương. Dự án KOTO của Singapore cũng đã đồng hành hỗ trợ người Mông ở bản Hua Tật học tiếng Anh, làm đồ thủ công bán cho khách và xây dựng nhà văn hóa, tạo mô hình du lịch cộng đồng đón khách trong nước và quốc tế giống như ở bản Lác, Mai Châu (Hòa Bình). Chính quyền huyện Vân Hồ (cũ) còn chủ động cải thiện cơ sở

hạ tầng như làm đường bê tông thay cho đường đất đá, lắp đèn đường, xây hàng rào, cải tạo sân bóng để tạo không gian cho khách du lịch vui chơi, góp phần thu hút khách và nâng cao chất lượng phục vụ. Thực tế tại bản Vật cho thấy, sau 10 năm (2015-2025) tham gia vào phát triển du lịch, chị em phụ nữ đã có sự thay đổi rõ rệt về nhận thức, mở rộng tầm nhìn, tăng cường các mối quan hệ xã hội và dần tự tin hơn khi khẳng định vai trò của mình trong cộng đồng. Trước đây, phụ nữ DTTS hiếm khi có cơ hội tham gia các hoạt động kinh tế hoặc đứng ra làm du lịch thì nay họ đã dám đảm nhận các vị trí như chủ homestay, hướng dẫn viên, điều hành dịch vụ hay làm sản phẩm du lịch sáng tạo phục vụ khách. Việc tham gia vào du lịch đã giúp nâng cao quyền năng cho phụ nữ DTTS thông qua việc tạo ra nguồn thu nhập ổn định, giảm sự phụ thuộc vào nam giới, đồng thời phát triển các kỹ năng mềm như giao tiếp, quản lý, marketing và khởi nghiệp nhỏ. Họ có thêm tiếng nói trong gia đình và cộng đồng, được tham gia vào các quyết định liên quan đến phát triển kinh tế - xã hội. Họ cũng có cơ hội gìn giữ và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc mình thông qua việc tổ chức các lễ hội như Gầu Tào, giới thiệu những nét đẹp văn hóa truyền thống, hay chế biến và giới thiệu các món ăn đặc sản như thịt lợn băm nướng lá chuối, bánh giày, cải mè xào thịt lợn gác bếp... Những món ăn này không chỉ mang lại giá trị dinh dưỡng mà còn phản ánh nền văn hóa ẩm thực độc đáo của các DTTS. Tuy nhiên, vẫn còn những hạn chế khi một số chương trình tập huấn như phòng cháy chữa cháy, an toàn thực phẩm, hay hướng dẫn viên chuyên sâu thường chỉ ưu tiên cho nam giới, do tập quán địa phương cho rằng những công việc này đòi hỏi giao tiếp rộng hoặc uống rượu tiếp khách, điều mà phụ nữ Mông còn e dè, giữ vai trò bếp núc, hậu cần nhiều hơn.

Tại một số xã ở Sơn La như Mộc Châu, nhiều chính sách đã được triển khai nhằm tạo điều kiện cho phụ nữ DTTS tham gia vào hoạt động du lịch. Điển hình là việc tận dụng các nguồn lực từ Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021–2030 (Quyết định 1719/QĐ-TTg), tập trung thông qua các dự án 6 và 8 cùng với Chương trình hỗ trợ giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016–2020 (Quyết định 1720/QĐ-TTg) với trọng tâm là dự án 2 và Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010–2020 (Quyết định 800/QĐ-TTg). Các chương trình này đã cung cấp các lớp tập huấn, tạo

cơ hội giao lưu học hỏi kinh nghiệm, nâng cao năng lực phục vụ khách du lịch, đồng thời hỗ trợ về vốn, cơ sở vật chất và tư vấn phát triển sản phẩm du lịch cộng đồng. Qua đó, các chị em không chỉ cải thiện kỹ năng, nâng cao vị thế của bản thân mà còn từng bước hiểu rõ hơn về vai trò và giá trị của mình trong phát triển cộng đồng.

“Trước đây tôi chỉ quen làm nương nhưng thấy khách đến đông, nhiều nhà làm dịch vụ có thêm thu nhập nên tôi cũng muốn thử. Lúc đầu sợ lắm, sợ nói chuyện với khách không được nhưng nhờ có lớp tập huấn của xã nên tự tin hơn. Giờ mỗi tháng cũng kiếm được vài triệu, đủ lo cho con đi học” (PVS21, Nhân viên tại Ecolodge, Hua Tát).

“Khách đến từ nhiều nơi, có người Pháp, người Đức. Mình học được nhiều thứ từ họ, như cách giữ gìn nhà cửa sạch sẽ, cách trình bày món ăn đẹp. Mình cũng tự tin hơn khi kể chuyện về dân tộc mình cho khách nghe” (PVS22, Nhân viên tại Homestay A Chư, Hua Tát).

Sự tham gia của lao động nữ DTTS tại các điểm du lịch không chỉ dừng lại ở vai trò phục vụ hay hỗ trợ mà còn từng bước tiến lên làm chủ các mô hình dịch vụ, quản lý homestay, vận hành tour du lịch cộng đồng, trực tiếp tham gia vào các hoạt động quảng bá và kết nối thị trường. Một trong những xu hướng mới về thị trường khách du lịch là sự gia tăng nhu cầu du lịch trải nghiệm, du lịch văn hóa và nghỉ dưỡng gắn với thiên nhiên tại Sơn La, đã mở ra nhiều cơ hội nghề nghiệp cho phụ nữ dân tộc thiểu số. *“Khách giờ thích ở homestay, thích trải nghiệm văn hóa bản địa nên hộ nào làm tốt đều có khách đều”* (PVS03, Cán bộ Phòng Văn hoá xã Vân Hồ, chia sẻ). Sự phát triển này giúp phụ nữ nhận thấy triển vọng nghề nghiệp rõ ràng hơn, họ tận dụng các tài nguyên tự nhiên và văn hóa địa phương để phát triển các loại hình du lịch như cộng đồng, sinh thái, trải nghiệm... Họ khai thác rừng, suối, đồi chè, các sản phẩm thủ công như thổ cẩm để tạo ra những sản phẩm du lịch độc đáo, góp phần nâng cao giá trị bền vững cho địa phương. Điều này không chỉ giúp phụ nữ dân tộc thiểu số gia tăng thu nhập mà còn nâng cao vai trò, vị thế và quyền năng của họ trong cộng đồng bằng việc xây dựng hình ảnh người phụ nữ chủ động, tự tin và sáng tạo trong phát triển du lịch.

Bên cạnh đó, các chính sách phát triển kinh tế địa phương cũng đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sự tham gia của phụ nữ DTTS. Các chính sách ưu tiên

hỗ trợ đồng bào DTTS, tạo điều kiện vay vốn thuận lợi hơn so với người Kinh, khuyến khích người dân làm kinh tế, giảm tệ nạn xã hội và thúc đẩy phát triển bền vững. Sự quyết tâm và gương mẫu của các nữ lãnh đạo địa phương cũng góp phần thay đổi nhận thức cộng đồng. Các chị lãnh đạo huyện đã tiên phong tuyên truyền, nêu gương và chia sẻ những khó khăn, rào cản mà bản thân từng trải qua, khích lệ chị em phụ nữ vượt qua những định kiến, thoát khỏi văn hóa gia trưởng, mạnh dạn giao tiếp và tham gia vào đời sống kinh tế - xã hội.

4.2.2.5. Khả năng tham gia của lao động nữ dân tộc thiểu số

Lao động nữ DTTS vùng núi thể hiện rõ năng lực tham gia du lịch thông qua chính tri thức, kỹ năng và tinh thần cộng đồng của họ. Họ có khả năng linh hoạt trong việc điều chỉnh dịch vụ, ví dụ như “nấu các món bản địa phù hợp với thực tế và điều kiện từng đoàn khách”, chẳng hạn với khách Âu, cá được bỏ xương trước khi chế biến thay vì kho hay nấu theo kiểu truyền thống, giúp trải nghiệm ẩm thực trở nên chuyên nghiệp và thân thiện. Công việc thủ công gắn liền với đời sống hàng ngày của phụ nữ Mông, đồng thời họ sẵn sàng “giới thiệu vẽ hoa văn bằng sáp ong trên vải mộc” để khách du lịch được trải nghiệm kỹ thuật tinh tế, tỉ mỉ và sự khéo léo của người Mông, qua đó tạo nên những bộ váy áo truyền thống. Sức mạnh tập thể của cộng đồng, với tinh thần “đoàn kết, gần gũi, văn hóa cộng đồng cao” giúp các chị em cùng tham gia dọn dẹp, tiếp đón, biểu diễn múa hát. Sự kết hợp giữa khéo tay hay lam hay làm, khả năng giao tiếp thiện cảm và tính linh hoạt trong phục vụ đã giúp họ đáp ứng tốt nhu cầu đa dạng của khách du lịch, đồng thời khẳng định vị thế, giữ gìn và lan tỏa bản sắc văn hóa vùng cao.

Khả năng tham gia của phụ nữ DTTS không chỉ dừng ở việc thực hiện các công việc được giao mà còn thể hiện qua sự chủ động, sáng tạo và khả năng làm chủ các mô hình du lịch. Họ từng bước làm chủ homestay, vận hành các tour du lịch, quản lý các dịch vụ lưu trú, trực tiếp tham gia vào các hoạt động quảng bá và kết nối thị trường. Nhờ nắm vững kỹ năng chế biến ẩm thực, thuyết minh văn hóa bản địa, hướng dẫn tham quan hay quản lý tài chính nhỏ, họ đã nâng cao hiệu quả công việc, đồng thời cải thiện thu nhập và đời sống gia đình. Phụ nữ DTTS còn thể hiện thái độ tích cực, sẵn sàng học hỏi, hợp tác với các bên liên quan và chủ động tham gia các chương trình đào tạo, tập huấn

để nâng cao năng lực. “*Phát triển du lịch là hướng đi quan trọng, phù hợp với địa bàn miền núi, bởi nó gắn với nông nghiệp, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc. Chị em phụ nữ DTTS tham gia vào phát triển du lịch ở huyện rất quan trọng, chiếm hơn 50% lực lượng lao động làm du lịch*”. (PVS05, Cán bộ Xã Mường Sang).

Khả năng tham gia của phụ nữ cũng được củng cố bởi sự đồng hành của cộng đồng và sự dẫn dắt của các lãnh đạo nữ địa phương. Các chị lãnh đạo đã tiên phong nêu gương, chia sẻ kinh nghiệm và khó khăn bản thân, khích lệ phụ nữ vượt qua định kiến, thoát khỏi văn hóa gia trưởng, mạnh dạn giao tiếp và tham gia vào đời sống kinh tế - xã hội. Ngoài ra, việc tận dụng các chính sách phát triển kinh tế, các dự án hỗ trợ như Dự án 2, 6, 8 thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia cũng tạo điều kiện cho phụ nữ tiếp cận vốn, đào tạo và các cơ hội nghề nghiệp. Khi kết hợp với các tài nguyên địa phương phong phú (rừng, suối, đồi chè, thổ cẩm, lễ hội văn hóa), khả năng sáng tạo và triển khai các hoạt động du lịch của phụ nữ DTTS được phát huy tối đa.

Sự tự tin, khả năng linh hoạt, kỹ năng nghề nghiệp và tinh thần cộng đồng giúp lao động nữ DTTS không chỉ tham gia vào các công việc đơn lẻ mà còn trở thành chủ thể quan trọng trong việc phát triển các sản phẩm du lịch mới, cải thiện chất lượng dịch vụ và quản lý hoạt động kinh doanh du lịch. Họ cũng đóng vai trò then chốt trong việc duy trì vệ sinh, bảo vệ môi trường, hướng dẫn du khách, đồng thời gìn giữ và truyền tải giá trị văn hóa bản địa. Qua quá trình tham gia, phụ nữ DTTS dần nhận thức rõ hơn về quyền năng và vị thế của mình trong cộng đồng, thể hiện sự tự chủ và sáng tạo trong khai thác và phát triển các hoạt động du lịch.

4.2.2.6. Nhận thức xã hội về vai trò của phụ nữ dân tộc thiểu số

Trong cộng đồng DTTS vùng núi, vai trò của phụ nữ ngày càng được nhìn nhận một cách tích cực và toàn diện. Trước đây, họ thường bị giới hạn vào các công việc nội trợ và sản xuất nông nghiệp nhưng nhờ du lịch, cộng đồng đã nhận thức rõ hơn rằng phụ nữ không chỉ là “người giữ lửa” trong gia đình mà còn là “đầu tàu” kinh tế khi họ tận dụng tri thức bản địa và kỹ năng nghề để tạo ra dịch vụ homestay, ẩm thực và trải nghiệm văn hóa. Sự thành công của những homestay do phụ nữ khởi xướng, cùng hình ảnh họ tự tin dẫn khách tham quan bản, biểu diễn múa hát, dệt thổ cẩm hay hướng dẫn làm vẽ sáp ong đã thay đổi cách nhìn: từ việc xem phụ nữ là lực lượng lao động phụ trợ, cộng

đồng giờ đây tôn trọng khả năng tổ chức, quản lý và sáng tạo của họ. Các buổi tọa đàm do nữ cán bộ Huyện Mộc Châu (cũ) chủ trì, nơi những “tấm gương” phụ nữ vượt qua rào cản được vinh danh, càng củng cố niềm tin rằng đầu tư vào phụ nữ chính là đầu tư cho sự phát triển bền vững của cả bản làng. Khi mọi người chứng kiến phụ nữ DTTS “nấu món đặc sản phù hợp với khách Âu”, “thuyết trình về văn hóa thổ cẩm” hay “vận hành hợp tác xã homestay”, họ hiểu rằng bình đẳng giới không chỉ là lý thuyết mà đã và đang mang lại lợi ích thiết thực về kinh tế, văn hóa và xã hội cho toàn cộng đồng.

“Trước đây, vợ mặc áo còn ra bắt tay, tiếp khách là không đồng ý. Nhưng sau khi được tuyên truyền, phổ cập kiến thức thì đàn ông thay đổi nhiều, còn hỗ trợ vợ làm du lịch”. (PVS14, Doanh nghiệp kinh doanh lữ hành tại Hà Nội).

4.2.2.7. Khó khăn lao động nữ dân tộc thiểu số tham gia du lịch

Lao động nữ DTTS khi tham gia vào hoạt động du lịch đang phải đối mặt với nhiều rào cản đa chiều từ ngôn ngữ, văn hóa đến cơ chế chính sách và nguồn lực. Những rào cản này tạo nên một chuỗi thách thức liên kết: ngôn ngữ kém → tự ti giao tiếp → ít khách thuê homestay hơn → thu nhập bấp bênh → hạn chế về thời gian và tiền đầu tư học thêm kỹ năng hoặc các khoá học ngắn hạn mà Chính phủ và doanh nghiệp đầu tư. Cụ thể:

Rào cản ngôn ngữ phổ thông và ngoại ngữ: do điều kiện kinh tế khó khăn, các chị em không được đến trường mà thay vào đó là lên nương làm rẫy hoặc được học thì chỉ học qua loa dẫn đến khả năng sử dụng tiếng phổ thông chưa thành thạo, phát âm chưa chuẩn và vốn từ vựng còn hạn chế. Điều này càng trở nên khó khăn hơn khi tiếp xúc với khách quốc tế. Điều này làm giảm sự tự tin trong giao tiếp, đặc biệt trong các hoạt động du lịch đòi hỏi tương tác trực tiếp với khách. Bên cạnh đó, hạn chế về ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh, tiếp tục là một rào cản lớn đối với khả năng tham gia sâu vào chuỗi giá trị du lịch, nhất là trong bối cảnh gia tăng khách quốc tế. Mặc dù nhiều phụ nữ DTTS, điển hình như phụ nữ Mông, có nhu cầu học ngoại ngữ để cải thiện sinh kế từ du lịch nhưng việc thiếu các chương trình đào tạo phù hợp với bối cảnh văn hóa, điều kiện sinh hoạt và trình độ ban đầu đã khiến nhu cầu này chưa được đáp ứng hiệu quả.

Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật: điều kiện giao thông còn nhiều khó khăn không chỉ làm giảm khả năng tiếp cận điểm đến của khách du lịch mà còn hạn chế khả

năng di chuyển của phụ nữ trong việc tham gia các hoạt động đào tạo, tiếp cận thị trường và mở rộng hoạt động kinh doanh du lịch. Bên cạnh đó, sự thiếu hụt về cơ sở hạ tầng du lịch, bao gồm cơ sở lưu trú đạt chuẩn, hệ thống điện, nước, viễn thông và internet, làm giảm khả năng cung cấp các dịch vụ có chất lượng, từ đó hạn chế khả năng tham gia của phụ nữ vào các hoạt động du lịch có giá trị gia tăng cao như vận hành homestay, tổ chức trải nghiệm hay cung cấp dịch vụ chuyên nghiệp. Bên cạnh các yếu tố hạ tầng, định hướng phát triển du lịch gắn với bảo tồn cảnh quan và tài nguyên tự nhiên tại một số địa phương cũng ảnh hưởng đến hình thức tham gia của người dân. Theo chia sẻ của chị Mùa Thị La (hoạt động thuê và cưỡi ngựa tại Hang Tấu) thì hoạt động du lịch tại đây hiện được định hướng theo hướng trải nghiệm thiên nhiên, khuyến khích các hình thức như cắm trại nhằm giữ gìn cảnh quan đồng cỏ tự nhiên. Điều này đồng nghĩa với việc các mô hình lưu trú cố định như homestay chưa được phát triển rộng rãi tại khu vực.

Tính chất mùa vụ của du lịch: du lịch miền núi thường “không đều, theo mùa vụ” nên nhiều chị em chỉ tham gia khi có khách, còn phần lớn thời gian vẫn phải lên nương làm rẫy. Điều này khiến họ không thể gắn bó lâu dài với nghề, khó tích lũy kinh nghiệm chuyên sâu và không đủ thời gian tham gia các lớp đào tạo ngắn hạn.

Áp lực văn hóa gia trưởng: trong quan niệm truyền thống của người Mông, phụ nữ thường bị đánh giá thấp hơn nam giới cả về vai trò gia đình lẫn ngoài xã hội. Quan niệm như “con gái không giúp được gì, phải đẻ con trai” hay việc phụ nữ chỉ “hậu cần, đứng sau để đàn ông giao lưu với khách” vẫn còn tồn tại, đặc biệt ở các vùng cao. Trong sinh hoạt hàng ngày và cả trong các hoạt động du lịch cộng đồng, phụ nữ thường bị giới hạn trong các công việc như nấu ăn, dọn dẹp, trong khi vai trò tiếp khách, thuyết minh hay đàm phán với đối tác chủ yếu do nam giới đảm nhiệm. Dù hiện nay tư tưởng đã phần nào cởi mở hơn, đặc biệt ở các thế hệ trẻ nhưng dấu ấn của hệ tư tưởng gia trưởng vẫn còn ảnh hưởng sâu sắc. Phụ nữ thường thiếu tự tin khi giao tiếp với khách du lịch, ngại thể hiện năng lực lãnh đạo hoặc xuất hiện trong các vị trí “đứng mũi chịu sào”. Trong cộng đồng Mông, người đàn ông vẫn được xem là người đại diện, có tiếng nói chính, giao tiếp xã hội còn phụ nữ thực hiện các công việc gia đình, chăm sóc con

cái. Điều này khiến họ gặp khó khăn trong việc tham gia sâu vào các hoạt động du lịch, một lĩnh vực đòi hỏi sự chủ động, linh hoạt và kỹ năng giao tiếp tốt.

Thiếu kỹ năng số và truyền thông: hầu hết phụ nữ thiểu số còn yếu trong “kỹ năng truyền thông trên mạng xã hội” (Facebook, TikTok, Zalo...) nên khó chủ động quảng bá homestay, tour bản địa. Họ cần các “khóa đào tạo digital marketing” để tiếp cận trực tuyến, tự quản lý đặt phòng và xây dựng thương hiệu cá nhân.

Hạn chế về vốn và kiến thức quản lý: nhiều chị em mong muốn được mở rộng kinh doanh nhưng không có đủ vốn, không có kế hoạch tài chính bài bản. Thiếu kinh nghiệm tiếp cận nguồn vốn ưu đãi khiến họ khó mở rộng dịch vụ, mua sắm trang thiết bị phục vụ du lịch.

4.2.3. Yếu tố tác động đến sự tham gia của lao động nữ dân tộc thiểu số trong phát triển du lịch

4.2.3.1. Đánh giá mô hình đo lường

(1) Về chất lượng biến quan sát

Dựa vào phân tích PLS-SEM algorithm dựa vào thang đo kết quả thì đánh giá thông qua hệ số tải ngoài Outer loadings có giá trị lớn hơn hoặc bằng 0.7 thì biến quan sát đó có ý nghĩa (Hair et al., 2017).

Bảng 4.7: Kết quả phân tích hệ số tải trên PLS SEM algorithm lần 1

	CSPL	DLKT	DLMT	DLVH	KNTG	KTTG	NTVT	TDTG	TGDL	TNDL	XHTT
CSPL1	0,506										
CSPL2	0,843										
CSPL3	0,821										
CSPL4	0,846										
DLKT1		0,803									
DLKT2		0,818									
DLKT3		0,824									
DLKT4		0,800									
DLMT1			0,843								
DLMT2			0,878								
DLMT3			0,869								
DLVH1				0,839							
DLVH2				0,820							
DLVH3				0,846							
DLVH4				0,829							

KNTG1					0,800						
KNTG2					0,833						
KNTG3					0,831						
KNTG4					0,845						
KTTG1						0,226					
KTTG2						0,444					
KTTG3						0,831					
KTTG4						0,831					
KTTG5						0,786					
KTTG6						0,804					
NTVT1							0,769				
NTVT2							0,789				
NTVT3							0,845				
NTVT4							0,835				
NTVT5							0,848				
TDTG1								0,815			
TDTG2								0,810			
TDTG3								0,795			
TDTG4								0,432			
TDTG5								0,841			
TGDL1									0,780		
TGDL2									0,756		
TGDL3									0,772		
TGDL4									0,775		
TGDL5									0,818		
TNDL1										0,806	
TNDL2										0,804	
TNDL3										0,815	
TNDL4										0,825	
TNDL5										0,226	
XHTT1											0,884
XHTT2											0,872
XHTT3											0,869

Nguồn: Kết quả phân tích trên SmartPLS 4 (2025)

Kết quả phân tích hệ số tải trên PLS SEM algorithm lần 1 cho thấy: 05 (năm) biến quan sát CSPL1, KTTG1, KTTG2, TDTG4, TNDL5 có hệ số tải Outer Loadings nhỏ hơn 0.7. NCS tiếp tục phân tích hệ số tải trên PLS SEM algorithm lần 2.

Sau khi phân tích hệ số tải trên PLS SEM algorithm lần 2 cho thấy các biến số đều có hệ số tải ngoài lớn hơn 0.7 đạt ngưỡng quy định và được sử dụng để phân tích mô hình (Phụ lục 10).

(2) Độ tin cậy thang đo (tính nhất quán nội bộ)

NCS sử dụng hai chỉ số Cronbach's Alpha và Composite reliability ρ_c (Hair et al., 2017). Độ tin cậy tổng hợp (CR) được xem là đạt yêu cầu khi có giá trị lớn hơn hoặc bằng 0.7 (Hair et al., 2010).

Bảng 4.8: Kết quả phân tích độ tin cậy thang đo trên PLS SEM algorithm

	Cronbach's Alpha	Độ tin cậy tổng hợp	AVE
CSPL	0,812	0,888	0,726
DLKT	0,827	0,885	0,659
DLMT	0,829	0,898	0,746
DLVH	0,854	0,901	0,695
KNTG	0,847	0,897	0,685
KTTG	0,841	0,894	0,677
NTVT	0,878	0,910	0,668
TDTG	0,850	0,899	0,689
TGDL	0,839	0,886	0,608
TNDL	0,831	0,887	0,663
XHTT	0,848	0,907	0,766

Nguồn: Kết quả phân tích trên SmartPLS 4 (2025)

Kết quả cho thấy toàn bộ các cấu trúc nhân tố đều có độ tin cậy tốt khi hệ số độ tin cậy Cronbach's alpha và hệ số độ tin cậy tổng hợp Composite reliability (ρ_c) đều lớn hơn 0.7

(3) Giá trị hội tụ thang đo và giá trị phân biệt: AVE (tính hội tụ), bảng HTMT (tính phân biệt), bảng Fornell and Larcker (tính phân biệt).

- Giá trị hội tụ thang đo (Convergent Validity)

Việc đánh giá tính hội tụ thang đo kết quả trên SmartPLS 4 dựa vào chỉ số phương sai trung bình được trích AVE (Average Variance Extracted). Thang đo đạt giá trị hội tụ nếu AVE đạt từ 0.5 trở lên bởi mức 0.5 (50%) này mang ý nghĩa biến tiềm ẩn mẹ trung bình sẽ giải thích được tối thiểu 50% biến thiên của từng biến quan sát con (Hair et al., 2006). Kết quả nghiên cứu (Bảng 4.8) cho thấy toàn bộ các cấu trúc nhân tố đều đảm bảo tính hội tụ khi các chỉ số AVE đều từ 0.5 trở lên.

- Giá trị phân biệt (Discriminant Validity)

Để đánh giá được tính khác biệt của một cấu trúc khi so sánh với các cấu trúc khác trong mô hình, NCS sử dụng ba phương pháp sau:

+ Phương pháp hệ số cross-loading, cho rằng tính phân biệt sẽ đảm bảo khi hệ số tải ngoài outer loading của một biến quan sát thuộc nhân tố này lớn hơn bất kỳ hệ số tải chéo cross-loading của biến quan sát đó với các nhân tố khác trong mô hình. Kết quả cho thấy phần lớn các biến quan sát đều hệ số cross-loading thấp hơn nhiều so với hệ số outer loading.

Bảng 4.9: Giá trị phân biệt sử dụng hệ số cross-loading

	CSPL	DLKT	DLMT	DLVH	KNTG	KTTG	NTVT	TDTG	TGDL	TNDL	XHTT
CSPL2	0,849	0,250	-0,297	0,310	0,150	0,274	0,050	0,226	0,456	0,251	0,339
CSPL3	0,839	0,209	-0,196	0,191	0,122	0,244	0,036	0,227	0,394	0,287	0,225
CSPL4	0,868	0,197	-0,202	0,257	0,146	0,240	0,089	0,207	0,439	0,342	0,245
DLKT1	0,172	0,803	-0,182	0,277	0,113	0,201	-0,036	0,092	0,414	0,156	0,134
DLKT2	0,195	0,818	-0,265	0,184	0,118	0,414	-0,035	0,184	0,452	0,230	0,171
DLKT3	0,277	0,824	-0,210	0,182	0,118	0,252	0,023	0,118	0,434	0,180	0,187
DLKT4	0,192	0,800	-0,341	0,221	0,110	0,255	0,058	0,137	0,445	0,205	0,195
DLMT1	-0,247	-0,258	0,843	-0,240	-0,181	-0,356	0,037	-0,286	-0,397	-0,276	-0,256
DLMT2	-0,226	-0,300	0,878	-0,238	-0,200	-0,276	0,026	-0,328	-0,425	-0,329	-0,308
DLMT3	-0,238	-0,242	0,869	-0,279	-0,125	-0,232	0,057	-0,330	-0,404	-0,270	-0,242
DLVH1	0,309	0,205	-0,250	0,839	0,202	0,179	-0,009	0,292	0,472	0,394	0,284
DLVH2	0,242	0,187	-0,208	0,820	0,173	0,167	-0,044	0,251	0,411	0,186	0,290
DLVH3	0,218	0,189	-0,290	0,846	0,221	0,171	-0,065	0,267	0,439	0,281	0,253
DLVH4	0,226	0,304	-0,222	0,829	0,174	0,203	-0,090	0,221	0,425	0,204	0,193
KNTG1	0,183	0,102	-0,097	0,177	0,800	0,184	0,011	0,250	0,335	0,228	0,139
KNTG2	0,107	0,092	-0,129	0,203	0,833	0,208	-0,047	0,323	0,359	0,241	0,150
KNTG3	0,112	0,182	-0,269	0,204	0,831	0,221	-0,051	0,256	0,388	0,246	0,182
KNTG4	0,146	0,091	-0,143	0,182	0,845	0,255	-0,045	0,262	0,413	0,394	0,197
KTTG3	0,235	0,399	-0,220	0,128	0,249	0,832	0,007	0,228	0,435	0,220	0,216
KTTG4	0,151	0,206	-0,304	0,207	0,271	0,840	-0,005	0,269	0,403	0,260	0,244
KTTG5	0,201	0,231	-0,294	0,201	0,164	0,798	0,033	0,249	0,377	0,240	0,280
KTTG6	0,376	0,296	-0,282	0,180	0,184	0,821	0,012	0,241	0,440	0,221	0,227
NTVT1	0,047	0,031	0,043	-0,061	-0,011	-0,007	0,768	-0,079	-0,063	-0,054	-0,023
NTVT2	0,104	0,028	0,042	-0,025	-0,037	0,041	0,787	-0,060	-0,051	-0,027	-0,004
NTVT3	0,038	-0,025	0,051	-0,057	-0,041	-0,020	0,846	-0,065	-0,099	-0,037	-0,054
NTVT4	0,092	-0,006	0,022	-0,036	-0,047	0,030	0,835	-0,033	-0,089	-0,012	0,020
NTVT5	0,016	0,010	0,033	-0,067	-0,029	0,026	0,847	-0,068	-0,073	-0,046	0,054
TDTG1	0,170	0,142	-0,271	0,259	0,219	0,341	-0,062	0,839	0,418	0,241	0,250
TDTG2	0,245	0,119	-0,272	0,241	0,326	0,192	-0,071	0,822	0,431	0,256	0,219
TDTG3	0,176	0,087	-0,269	0,237	0,293	0,185	-0,050	0,811	0,404	0,222	0,212
TDTG5	0,258	0,190	-0,386	0,290	0,257	0,272	-0,057	0,849	0,488	0,400	0,285
TGDL1	0,421	0,427	-0,385	0,396	0,317	0,426	-0,051	0,361	0,777	0,460	0,460

TGDL2	0,348	0,448	-0,315	0,362	0,360	0,357	-0,131	0,402	0,756	0,383	0,350
TGDL3	0,368	0,387	-0,373	0,398	0,379	0,369	-0,049	0,415	0,773	0,435	0,350
TGDL4	0,425	0,380	-0,412	0,431	0,320	0,418	-0,086	0,435	0,774	0,461	0,393
TGDL5	0,407	0,456	-0,358	0,456	0,393	0,395	-0,060	0,439	0,817	0,463	0,400
TNDL1	0,262	0,215	-0,233	0,250	0,245	0,206	-0,044	0,240	0,434	0,808	0,282
TNDL2	0,280	0,194	-0,335	0,259	0,310	0,228	-0,082	0,269	0,474	0,806	0,226
TNDL3	0,290	0,196	-0,251	0,305	0,257	0,248	0,002	0,308	0,466	0,818	0,342
TNDL4	0,285	0,172	-0,279	0,242	0,294	0,244	-0,012	0,298	0,466	0,826	0,265
XHTT1	0,352	0,217	-0,263	0,269	0,211	0,253	-0,006	0,265	0,487	0,316	0,884
XHTT2	0,227	0,185	-0,289	0,260	0,144	0,240	-0,020	0,247	0,415	0,290	0,872
XHTT3	0,247	0,150	-0,269	0,275	0,174	0,275	0,016	0,255	0,407	0,289	0,868

Nguồn: Kết quả phân tích trên SmartPLS 4 (2025)

+ Phương pháp bảng Fornell and Larcker, cho rằng tính phân biệt sẽ được đảm bảo khi căn bậc hai chỉ số AVE của một nhân tố lớn hơn tất cả hệ số tương quan của nhân tố đó với các nhân tố khác trong mô hình. Kết quả cho thấy tất cả các giá trị căn bậc hai AVE đều cao hơn các hệ số tương quan tương ứng, khẳng định tính phân biệt rõ ràng giữa các nhân tố.

Bảng 4.10: Giá trị phân biệt (Fornell-Larcker criterion)

	CSPL	DLKT	DLMT	DLVH	KNTG	KTTG	NTVT	TDTG	TGDL	TNDL	XHTT
CSPL	0,852										
DLKT	0,258	0,812									
DLMT	-0,274	-0,309	0,864								
DLVH	0,300	0,265	-0,292	0,833							
KNTG	0,164	0,141	-0,196	0,231	0,828						
KTTG	0,297	0,348	-0,333	0,216	0,264	0,823					
NTVT	0,069	0,004	0,046	-0,061	-0,042	0,014	0,818				
TDTG	0,258	0,165	-0,365	0,311	0,329	0,299	-0,072	0,830			
TGDL	0,506	0,538	-0,473	0,525	0,454	0,504	-0,096	0,527	0,780		
TNDL	0,344	0,238	-0,338	0,324	0,340	0,285	-0,042	0,343	0,566	0,814	
XHTT	0,319	0,212	-0,312	0,306	0,204	0,292	-0,004	0,293	0,502	0,342	0,875

Nguồn: Kết quả phân tích trên SmartPLS 4 (2025)

+ Phương pháp bảng HTMT, cho thấy mức độ tương quan giữa các khái niệm khác nhau trong mô hình. Nếu chỉ số HTMT của một cặp nhân tố lớn hơn 0.9, tính phân biệt của nhân tố bị vi phạm; nếu chỉ số HTMT dưới 0.85 tính phân biệt được đảm bảo tốt (Hair et al., 2017). Kết quả cho thấy toàn bộ giá trị HTMT đều nhỏ hơn 0.9, như vậy tính phân biệt được đảm bảo.

Bảng 4.11: Giá trị phân biệt (HTMT)

	CSPL	DLKT	DLMT	DLVH	KNTG	KTTG	NTVT	TDTG	TGDL	TNDL	XHTT
CSPL											
DLKT	0,313										
DLMT	0,332	0,371									
DLVH	0,354	0,317	0,346								
KNTG	0,199	0,168	0,229	0,272							
KTTG	0,354	0,409	0,401	0,256	0,309						
NTVT	0,089	0,058	0,055	0,076	0,055	0,045					
TDTG	0,308	0,192	0,429	0,361	0,390	0,353	0,086				
TGDL	0,610	0,645	0,567	0,618	0,536	0,598	0,108	0,621			
TNDL	0,419	0,287	0,405	0,379	0,398	0,341	0,058	0,400	0,676		
XHTT	0,375	0,250	0,372	0,359	0,236	0,349	0,044	0,342	0,590	0,406	

Nguồn: Kết quả phân tích trên SmartPLS 4 (2025)

4.2.3.2. Đánh giá mô hình cấu trúc

(1) Tính đa cộng tuyến của các biến độc lập Inner VIF (Collinearity)

Khi mô hình xảy ra cộng tuyến hoặc đa cộng tuyến, các hệ số hồi quy, p-value ý nghĩa tác động bị sai lệch dẫn đến kết luận sai lầm về quan hệ trong mô hình, ngưỡng giá trị VIF (variance inflation factor) với $VIF < 3$ thì mô hình không gặp hiện tượng cộng tuyến (Hair et al., 2019). Kết quả cho thấy các biến độc lập của TGDL đều không xảy ra hiện tượng cộng tuyến do toàn bộ VIF đều dưới 3.

Bảng 4.12: Đánh giá tính đa cộng tuyến của các biến độc lập

Nhân tố	VIF	Nhân tố	VIF	Nhân tố	VIF
CSPL2	1,675	KNTG1	1,787	NTVT1	1,819
CSPL3	1,803	KNTG2	1,972	NTVT2	2,052
CSPL4	1,903	KNTG3	1,875	NTVT3	2,045
DLKT1	1,739	KNTG4	1,919	NTVT4	2,023
DLKT2	1,756	KTTG3	1,866	NTVT5	2,361
DLKT3	1,839	KTTG4	2,012	TGDL1	1,690
DLKT4	1,660	KTTG5	1,757	TGDL2	1,618
DLMT1	1,755	KTTG6	1,766	TGDL3	1,701
DLMT2	2,008	TDTG1	2,031	TGDL4	1,672
DLMT3	1,990	TDTG2	1,844	TGDL5	1,902
DLVH1	1,924	TDTG3	1,833	TNDL1	1,776
DLVH2	1,907	TDTG5	1,944	TNDL2	1,684
DLVH3	2,051	XHTT1	1,969	TNDL3	1,779
DLVH4	1,934	XHTT2	2,104	TNDL4	1,840
		XHTT3	2,087		

Nguồn: Kết quả phân tích trên SmartPLS 4 (2025)

(2) Đánh giá ý nghĩa quan hệ tác động trực tiếp

Từ kết quả phân tích *Bootstrapping* trên SmartPLS 4, để kết luận được các giả thuyết nghiên cứu có ý nghĩa hay không sẽ dựa trên kiểm định giả thuyết thống kê ý nghĩa của quan hệ tác động bằng giá trị P-value với mức ý nghĩa $5\% = 0.05$ và đánh giá mức độ/chiều của quan hệ tác động thông qua hệ số đường dẫn *Original sample* (Hệ số tác động chuẩn hóa của dữ liệu gốc) (Hair et al., 2010).

Bảng 4.13: Kết quả kiểm định giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết	Mối quan hệ	Hệ số tác động chuẩn hoá	P values	Kết luận
H7	CSPL → TGDL	0,119	0,000	Chấp nhận
H1	DLKT → TGDL	0,189	0,000	Chấp nhận
H3	DLMT → TGDL	-0,034	0,180	Bác bỏ
H2	DLVH → TGDL	0,160	0,000	Chấp nhận
H5	KNTG → TGDL	0,076	0,010	Chấp nhận
H4	KTTG → TGDL	0,096	0,000	Chấp nhận
H6	TDTG → TGDL	0,125	0,000	Chấp nhận
H8	TNDL → TGDL	0,109	0,000	Chấp nhận
H9	XHTT → TGDL	0,095	0,000	Chấp nhận

Nguồn: Kết quả phân tích trên SmartPLS 4 (2025)

Kết quả mô hình cấu trúc cho thấy, với độ tin cậy 95% và P-value < 0.05 (Hair et al, 2017) thì 8/9 giả thuyết có giá trị kiểm định đạt yêu cầu, được chấp nhận ($p < 0.05$); chỉ có giả thuyết H3 bị bác bỏ do hệ số tác động âm và không có ý nghĩa thống kê (Bảng 4.13). Như vậy, mối quan hệ giữa các yếu tố tác động đến sự tham gia của lao động nữ DTTS trong phát triển du lịch được kết luận như sau:

Nhận thức tác động tích cực của du lịch đến kinh tế có tác động thuận chiều đến sự tham gia của lao động nữ DTTS trong phát triển du lịch.

Nhận thức tác động tích cực của du lịch đến văn hoá - xã hội có tác động thuận chiều đến sự tham gia của lao động nữ DTTS trong phát triển du lịch.

Nhận thức tác động tích cực của du lịch đến môi trường có tác động ngược chiều đến sự tham gia của lao động nữ DTTS trong phát triển du lịch.

Kiến thức về du lịch của lao động nữ DTTS tác động thuận chiều đến sự tham gia của họ trong phát triển du lịch.

Kỹ năng về du lịch của lao động nữ DTTS tác động thuận chiều đến sự tham gia của họ trong phát triển du lịch.

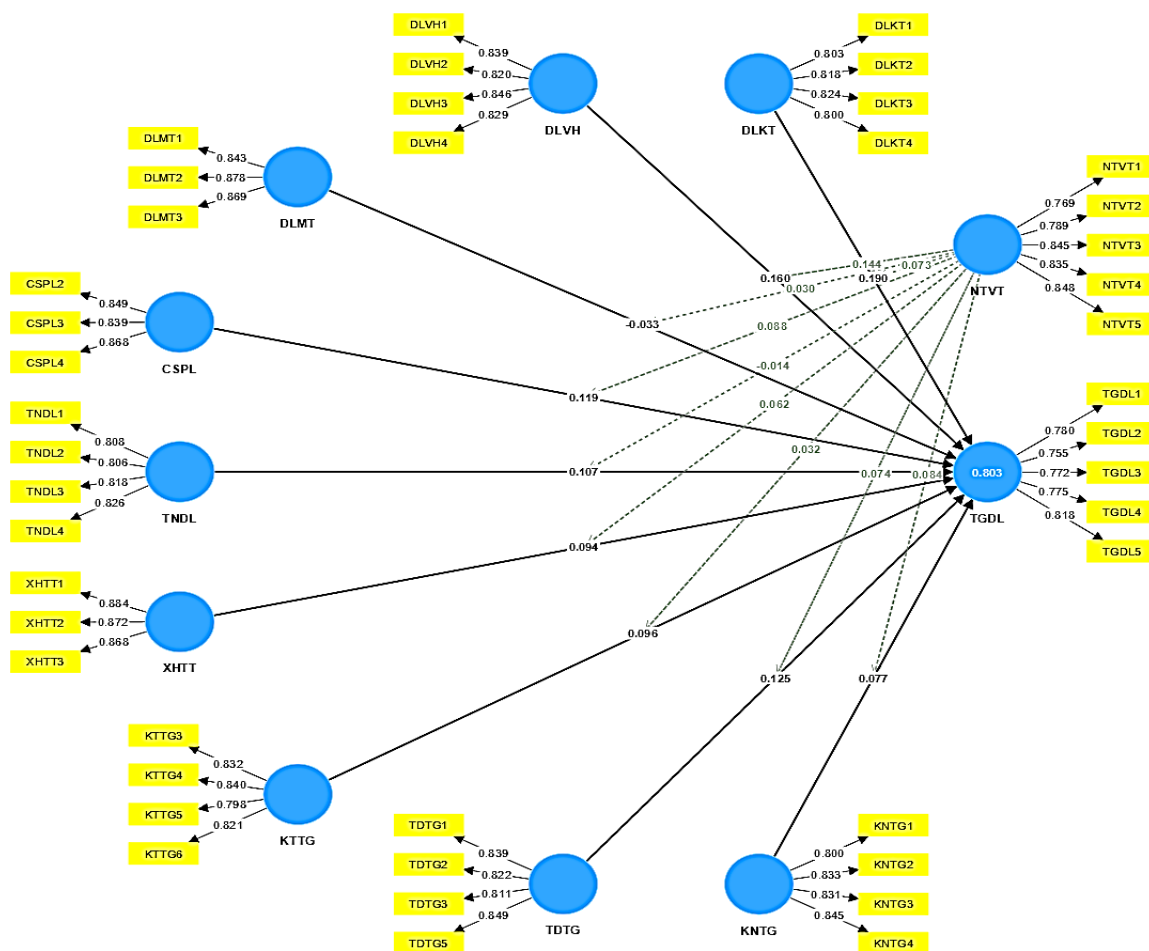
Thái độ về du lịch của lao động nữ DTTS tác động thuận chiều đến sự tham gia của họ trong phát triển du lịch.

Chính sách pháp luật tác động thuận chiều đến sự tham gia của lao động nữ DTTS trong phát triển du lịch.

Tài nguyên du lịch tác động thuận chiều đến sự tham gia của lao động nữ DTTS trong phát triển du lịch.

Xu hướng thị trường tác động thuận chiều đến sự tham gia của lao động nữ DTTS trong phát triển du lịch.

Hơn nữa, kết quả cũng cho thấy thứ tự tác động từ mạnh đến yếu lên TGDL là: DLKT (0.189) > DLVH (0.160) > TDTG (0.125) > CSPL (0.119) > TNDL (0.109) > KTTG (0.096) > XHTT (0.095) > KNTG (0.076) > DLMT (-0.034).



Hình 4.1. Kết quả PLS SEM sau khi loại biến

(3) Đánh giá hệ số xác định R²

R^2 biểu thị mức độ mà các biến độc lập trong mô hình giải thích sự biến thiên của biến phụ thuộc (Hair et al., 2017). Trong nghiên cứu này, R^2 phản ánh khả năng giải thích của các yếu tố thuộc mô hình MOA cùng với biến điều tiết đối với sự tham gia của lao động nữ DTTS trong du lịch.

Bảng 4.14: Kết quả hệ số xác định R^2

Biến tiềm ẩn	Hệ số R^2	R^2 điều chỉnh	Kết luận
TGDL	0,811	0,803	Các biến tác động trực tiếp và các quan hệ điều tiết vào TGDL giải thích được 80.3% sự biến thiên của TGDL

Nguồn: Kết quả phân tích trên SmartPLS 4 (2025)

(4) Đánh giá hệ số tác động f^2 (f square)

Hệ số f^2 nhằm đánh giá hiệu quả tác động của từng biến độc lập lên biến phụ thuộc. Cohen (1988) đã đề xuất mức độ tác động f^2 để đánh giá tầm quan trọng của các biến độc lập, trong đó $f^2 < 0,02$: tác động rất nhỏ/không tác động; $0,02 \leq f^2 < 0,15$: tác động nhỏ; $0,15 \leq f^2 < 0,35$: tác động trung bình; $f^2 \geq 0,35$: tác động lớn.

Bảng 4.15: Kết quả hệ số tác động f^2

Mối quan hệ	Hệ số tác động f^2	Mức độ tác động
CSPL → TGDL	0,055	Nhỏ
DLKT → TGDL	0,137	Nhỏ
DLMT → TGDL	0,004	Không tác động
DLVH → TGDL	0,100	Nhỏ
KNTG → TGDL	0,022	Nhỏ
KTTG → TGDL	0,034	Nhỏ
TDTG → TGDL	0,058	Nhỏ
TNDL → TGDL	0,042	Nhỏ
XHTT → TGDL	0,034	Nhỏ

Nguồn: Kết quả phân tích trên SmartPLS 4 (2025)

Kết quả phân tích cho thấy các giá trị f^2 của các biến độc lập (trừ DLMT) phản ánh mức độ tác động nhỏ, các biến độc lập vẫn đóng góp đáng kể vào khả năng giải thích của mô hình, thể hiện qua giá trị R^2 đạt mức 0,811 của biến phụ thuộc TGDL (Bảng 4.14). Điều này là phù hợp với đặc điểm của mô hình nghiên cứu khi bao gồm 09 biến độc lập cùng tác động đến TGDL dẫn đến mức độ đóng góp của từng biến riêng lẻ không lớn.

(4) Dự báo mô hình ngoài mẫu Q^2

Hệ số Q^2 là chỉ số dùng để đánh giá khả năng dự đoán của mô hình đối với dữ liệu mới ngoài mẫu, đo lường mức độ mà mô hình chạy với dữ liệu thực nghiệm đã thu thập được (dữ liệu trong mẫu) có thể dự đoán chính xác hay không dữ liệu mới chưa thu thập được (dữ liệu ngoài mẫu). Mô hình có khả năng dự báo khi $Q^2 > 0$ (Hair et al., 2017).

Bảng 4.16: Kết quả dự báo ngoài mẫu Q^2

Biến tiềm ẩn/quan sát	Dự báo Q^2	Kết luận
TGDL	0,792	Mô hình có khả năng dự báo dữ liệu ngoài mẫu
TGDL1	0,483	
TGDL2	0,460	
TGDL3	0,454	
TGDL4	0,476	
TGDL5	0,529	

Nguồn: Kết quả phân tích trên SmartPLS 4 (2025)

4.2.4. Vai trò điều tiết về nhận thức xã hội với các yếu tố tác động sự tham gia của lao động nữ dân tộc thiểu số trong phát triển du lịch

Trong nghiên cứu này, biến điều tiết được kiểm định có can thiệp vào mối quan hệ tác động từ biến độc lập lên biến phụ thuộc, làm cho sự tác động này mạnh hơn hoặc yếu hơn hoặc thậm chí làm đổi chiều tác động của biến độc lập lên biến phụ thuộc. Hair et al. (2017) cho rằng chỉ cần tác động của tích số $NTVT*DLKT$, $NTVT*DLVH$, $NTVT*DLMT$, $NTVT*CSPL$, $NTVT*TNDL$, $NTVT*XHTT$, $NTVT*KTTG$, $NTVT*KNTG$, $NTVT*TDTG$ lên biến phụ thuộc TGDL có ý nghĩa thì có thể kết luận biến điều tiết NTVT có sự điều tiết tích cực lên quan hệ tác động từ DLKT, DLVH, DLMT, CSPL, TNDL, XHTT, KTTG, KNTG, TDTG lên TGDL.

Bảng 4.17: Kết quả điều tiết biến độc lập lên biến phụ thuộc

Giả thuyết	Mối quan hệ điều tiết	Hệ số tác động chuẩn hoá	P values	Kết luận
H10d	NTVT x KTTG → TGDL	0.033	0.243	Không được ủng hộ
H10e	NTVT x KNTG → TGDL	0.084	0.008	Được ủng hộ
H10f	NTVT x TDTG → TGDL	0.074	0.012	Được ủng hộ
H10h	NTVT x TNDL → TGDL	-0.015	0.566	Không được ủng hộ
H10b	NTVT x DLVH → TGDL	0.145	0.000	Được ủng hộ
H10c	NTVT x DLMT → TGDL	0.031	0.287	Không được ủng hộ
H10i	NTVT x XHTT → TGDL	0.061	0.024	Được ủng hộ
H10a	NTVT x DLKT → TGDL	0.073	0.011	Được ủng hộ
H10g	NTVT x CSPL → TGDL	0.089	0.002	Được ủng hộ

Nguồn: Kết quả phân tích trên SmartPLS 4 (2025)

Cụ thể trong kết quả ở bảng trên cho thấy:

+ Biến NTVT điều tiết thuận chiều tác động KNTG lên TGDL ($\beta = 0.084 > 0$), như vậy khi Nhận thức xã hội về vai trò phụ nữ DTTS mang tính tích cực sẽ làm Kỹ năng về du lịch của lao động nữ DTTS tác động càng mạnh hơn đến sự tham gia của họ trong du lịch.

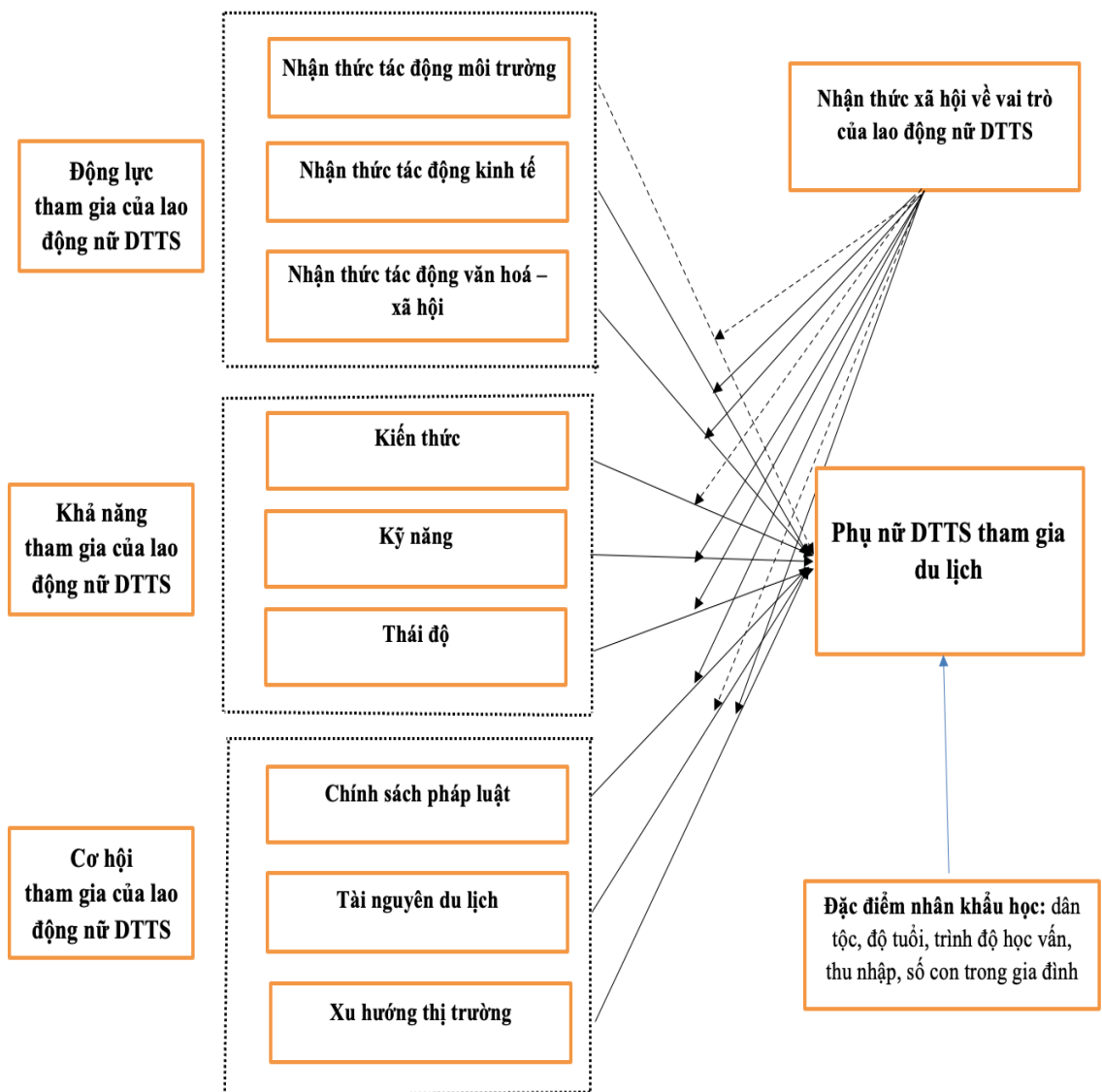
+ Biến NTVT điều tiết thuận chiều tác động TDTG lên TGDL ($\beta = 0.074 > 0$), như vậy khi Nhận thức xã hội về vai trò của phụ nữ DTTS mang tính tích cực sẽ làm Thái độ tích cực về du lịch của lao động nữ DTTS tác động càng mạnh hơn đến sự tham gia họ trong du lịch.

+ Biến NTVT điều tiết thuận chiều tác động CSPL lên TGDL ($\beta = 0.089 > 0$), như vậy khi Nhận thức xã hội về vai trò của phụ nữ DTTS mang tính tích cực sẽ làm chính sách pháp luật tác động càng mạnh hơn đến sự tham gia của lao động nữ DTTS trong du lịch.

+ Biến NTVT điều tiết thuận chiều tác động DLKT lên TGDL ($\beta = 0.073 > 0$), như vậy khi Nhận thức xã hội về vai trò của phụ nữ DTTS mang tính tích cực sẽ làm Nhận thức về tác động tích cực của du lịch đến kinh tế tác động càng mạnh hơn đến sự tham gia của lao động nữ DTTS trong du lịch.

+ Biến NTVT điều tiết thuận chiều tác động XHTT lên TGD (β = 0.061 > 0), cho thấy đây là điều tiết tích cực, như vậy khi Nhận thức xã hội về vai trò của phụ nữ DTTS mang tính tích cực sẽ làm Xu hướng thị trường tác động càng mạnh hơn đến sự tham gia của lao động nữ DTTS trong du lịch.

+ Biến NTVT điều tiết thuận chiều tác động DLVH lên TGD (β = 0.145 > 0), như vậy khi Nhận thức xã hội về vai trò của phụ nữ DTTS mang tính tích cực sẽ làm về tác động tích cực của du lịch đến văn hoá xã hội tác động càng mạnh hơn đến sự tham gia của lao động nữ DTTS trong du lịch.



Hình 4.2. Mối quan hệ tác động giữa các yếu tố

Ghi chú: → Có tác động; ---→ Không có tác động

4.2.5. Kiểm định giả thuyết phụ về sự khác biệt (One-way ANOVA)

Nhằm làm rõ sự khác biệt về mức độ tham gia du lịch của lao động nữ DTTS theo nhân khẩu học, nghiên cứu tiến hành kiểm định sự khác biệt giữa các nhóm đối tượng thông qua các phương pháp kiểm định thống kê phù hợp. Cụ thể, đối với các biến phân nhóm có từ hai nhóm trở lên, nghiên cứu sử dụng phân tích phương sai một yếu tố (One-way ANOVA) trong trường hợp thỏa mãn giả định về tính đồng nhất phương sai; ngược lại, khi giả định này không được đảm bảo, kiểm định Welch được sử dụng thay thế nhằm đảm bảo độ tin cậy của kết quả. Bên cạnh đó, để xác định cụ thể sự khác biệt giữa từng cặp nhóm, nghiên cứu áp dụng các kiểm định hậu nghiệm (post-hoc), trong đó sử dụng phương pháp Games-Howell đối với các trường hợp phương sai không đồng nhất. Đối với biến chỉ có hai nhóm, kiểm định T-test độc lập được sử dụng để so sánh sự khác biệt về giá trị trung bình.

Các đặc điểm nhân khẩu học bao gồm: dân tộc, độ tuổi, tình trạng hôn nhân, số con trong gia đình, trình độ học vấn và thu nhập hàng tháng (Phụ lục 10). Việc phân tích sự khác biệt theo các nhóm đặc điểm này không chỉ giúp nhận diện mức độ tham gia du lịch giữa các nhóm đối tượng mà còn góp phần làm rõ vai trò của các yếu tố nhân khẩu học trong việc giải thích sự tham gia, bổ sung cơ sở thực nghiệm cho mô hình nghiên cứu.

4.2.5.1. Phân tích sự khác biệt theo nhóm dân tộc

Dựa trên kiểm định Levene, giá trị $\text{Sig.} = 0.000 < 0.05$, chứng tỏ phương sai giữa các nhóm dân tộc là không đồng nhất. Do đó, kiểm định Welch được sử dụng thay thế ANOVA truyền thống. Kết quả kiểm định Welch cho thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về mức độ tham gia du lịch giữa các nhóm dân tộc ($\text{Sig.} < 0.05$).

Để xác định cụ thể sự khác biệt giữa từng cặp nhóm, nghiên cứu sử dụng kiểm định hậu nghiệm Games-Howell. Kết quả cho thấy tồn tại sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa một số cặp nhóm dân tộc. Cụ thể, nhóm phụ nữ dân tộc Thái có mức độ tham gia du lịch cao hơn đáng kể so với nhóm dân tộc Mông ($\text{Sig.} < 0.05$) và nhóm Dao ($\text{Sig.} < 0.05$), trong khi không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê so với nhóm Mường ($\text{Sig.} > 0.05$). Tương tự, nhóm phụ nữ dân tộc Mường có mức độ tham gia du lịch cao hơn đáng kể so với các nhóm Mông và Dao ($\text{Sig.} < 0.05$) nhưng không có sự

khác biệt đáng kể so với nhóm Thái. Trong khi đó, không tìm thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa nhóm Mông và nhóm Dao (Sig. > 0.05). Như vậy, có thể chia các nhóm dân tộc thành hai nhóm chính theo mức độ tham gia du lịch: nhóm có mức tham gia cao (Thái và Mường) và nhóm có mức tham gia thấp hơn (Mông và Dao). Kết quả này phản ánh sự khác biệt về điều kiện kinh tế – xã hội, vị trí địa lý cũng như khả năng tiếp cận cơ hội phát triển du lịch giữa các nhóm dân tộc, từ đó cho thấy sự cần thiết của việc xây dựng các chính sách hỗ trợ phù hợp với từng nhóm đối tượng.

Kết quả nghiên cứu cho thấy tồn tại sự khác biệt rõ rệt về mức độ tham gia du lịch giữa các nhóm dân tộc, trong đó nhóm phụ nữ Thái và Mường có mức độ tham gia cao hơn đáng kể so với nhóm Mông và Dao. Kết quả này có thể được lý giải từ nhiều góc độ, bao gồm điều kiện kinh tế – xã hội, đặc điểm văn hóa và mức độ tiếp cận nguồn lực. (1) Xét về yếu tố cơ hội, phụ nữ Thái và Mường thường sinh sống ở khu vực vùng thấp hoặc gần trung tâm, nơi có điều kiện giao thông thuận lợi hơn và hoạt động du lịch phát triển sớm hơn. Điều này giúp họ có nhiều cơ hội tiếp cận thông tin, thị trường, các hoạt động kinh tế (cụ thể là du lịch), các chương trình hỗ trợ của địa phương cũng như các nguồn thông tin liên quan tốt hơn. Ngược lại, phụ nữ Mông và Dao chủ yếu sinh sống ở vùng cao, điều kiện hạ tầng còn hạn chế dẫn đến việc tiếp cận cơ hội việc làm trong du lịch bị thu hẹp và khó khăn hơn. (2) Xét về yếu tố năng lực, sự khác biệt về trình độ học vấn, khả năng sử dụng tiếng phổ thông và kỹ năng giao tiếp cũng là yếu tố quan trọng. Trong thực tế, nhiều phụ nữ Mông còn hạn chế về ngôn ngữ và kỹ năng, điều này ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng tham gia vào các hoạt động du lịch, đặc biệt là những công việc có yêu cầu tương tác với khách du lịch. Trong khi đó, phụ nữ Thái và Mường có điều kiện tiếp cận giáo dục và đào tạo tốt hơn nên sự tham gia sẽ cao hơn. (3) Xét về yếu tố động lực và nhận thức xã hội, sự khác biệt trong chuẩn mực văn hóa và vai trò giới giữa các nhóm dân tộc cũng ảnh hưởng đáng kể đến sự tham gia. Ở một số cộng đồng, đặc biệt là dân tộc Mông thì vai trò truyền thống của phụ nữ vẫn gắn chặt với gia đình và các công việc nội trợ, dẫn đến hạn chế trong việc tham gia các hoạt động kinh tế bên ngoài. Trong khi đó, ở các cộng đồng dân tộc Thái và Mường thì phụ nữ có xu hướng tham gia tích cực hơn vào các hoạt động sinh kế, bao gồm du lịch. Ngoài ra, kết quả này cũng phản ánh

tác động của yếu tố thể chế và chính sách địa phương. Các khu vực có sự phát triển du lịch sớm thường đi kèm với các chương trình hỗ trợ đào tạo, nâng cao năng lực và tạo việc làm cho người dân địa phương, trong đó phụ nữ là một trong những đối tượng được ưu tiên. Điều này góp phần làm gia tăng mức độ tham gia của phụ nữ tại các khu vực này.

4.2.5.2. Phân tích sự khác biệt theo độ tuổi

Dựa vào kết quả kiểm định Levene, giá trị $\text{Sig.} = 0.276 > 0.05$ cho thấy không có sự khác biệt đáng kể về phương sai của mức độ tham gia du lịch giữa các nhóm độ tuổi. Do đó, phân tích được tiếp tục với kiểm định ANOVA thông thường.

Kết quả kiểm định ANOVA cho thấy giá trị $\text{Sig.} = 0.213 > 0.05$, cho thấy không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về mức độ tham gia du lịch (biến F_TGDL) giữa các nhóm độ tuổi của lao động nữ DTTS. Kết quả này cho thấy độ tuổi không phải là yếu tố tạo ra khác biệt rõ rệt trong mức độ tham gia vào các hoạt động du lịch. Điều này có thể lý giải bởi sự tham gia vào du lịch thường phụ thuộc nhiều hơn vào điều kiện kinh tế hộ gia đình, vai trò trong gia đình, thời gian rảnh rỗi và kinh nghiệm sống hơn là tuổi tác cụ thể. Trong nhiều trường hợp, cả phụ nữ trẻ tuổi và trung niên đều có thể tham gia tích cực vào các hoạt động du lịch, miễn là họ có thời gian, sự hỗ trợ từ gia đình hoặc cộng đồng cũng như động lực kinh tế phù hợp. Kết quả này cũng phản ánh tính chất linh hoạt và mang tính cộng đồng cao của các hoạt động du lịch tại khu vực nông thôn, miền núi nơi mà yếu tố tuổi tác không phải là rào cản lớn trong việc tham gia sinh kế thông qua du lịch.

4.2.5.3. Phân tích sự khác biệt theo tình trạng hôn nhân

Kết quả kiểm định T-test cho thấy không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về mức độ tham gia du lịch giữa nhóm phụ nữ DTTS độc thân và đã có gia đình ($\text{Sig.} = 0.055 > 0.05$), cho thấy tình trạng hôn nhân chưa phải là yếu tố tạo ra sự khác biệt rõ rệt về mức độ tham gia du lịch trong nghiên cứu này. Mặc dù phụ nữ DTTS đã có gia đình thường phải đảm nhận nhiều trách nhiệm hơn trong gia đình nhưng họ vẫn có thể tham gia vào hoạt động du lịch thông qua các hình thức linh hoạt như kinh doanh nhỏ, dịch vụ homestay hoặc tham gia các hoạt động cộng đồng. Đồng thời, trong các cộng đồng DTTS, sự tham gia vào du lịch thường mang tính hộ gia đình hơn là cá

nhân, do đó sự khác biệt giữa các nhóm theo tình trạng hôn nhân không thể hiện rõ rệt. Tuy nhiên, kết quả cũng cho thấy xu hướng nhóm phụ nữ độc thân (mean = 4.3525) có mức độ tham gia cao hơn so với nhóm đã có gia đình (mean = 4.1244). Điều này có thể xuất phát từ việc nhóm độc thân có ít ràng buộc về thời gian và trách nhiệm gia đình hơn, có nhiều cơ hội tham gia vào các hoạt động du lịch và phát triển sinh kế liên quan. Mặc dù vậy, sự khác biệt này chưa đủ lớn để đạt ý nghĩa thống kê.

4.2.5.4. Phân tích sự khác biệt theo số con trong gia đình

Kết quả kiểm định Levene cho thấy giá trị Sig. = 0.048 < 0.05, chứng tỏ phương sai giữa các nhóm không đồng nhất. Do đó, kết quả kiểm định Welch được sử dụng để đánh giá sự khác biệt về mức độ tham gia du lịch giữa các nhóm, cho thấy giá trị Sig. = 0.024 < 0.05 tồn tại sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về mức độ tham gia du lịch giữa các nhóm số con trong gia đình.

Để xác định cụ thể sự khác biệt giữa các nhóm, nghiên cứu sử dụng kiểm định hậu nghiệm Games-Howell. Kết quả cho thấy chỉ có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa nhóm phụ nữ có 3 con và nhóm có 5 con (Sig. = 0.024), trong đó nhóm phụ nữ có 5 con có mức độ tham gia du lịch cao hơn so với nhóm có 3 con. Các cặp nhóm còn lại không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê (Sig. > 0.05). Như vậy, mặc dù tồn tại sự khác biệt tổng thể giữa các nhóm theo số con, sự khác biệt này không phổ biến giữa tất cả các nhóm mà chỉ xuất hiện ở một số trường hợp cụ thể. Điều này cho thấy số con trong gia đình không phải là yếu tố có ảnh hưởng mạnh và nhất quán đến mức độ tham gia du lịch của lao động nữ dân tộc thiểu số.

Kết quả nghiên cứu cho thấy số con trong gia đình không tạo ra sự khác biệt rõ ràng và đồng đều trong mức độ tham gia du lịch của phụ nữ dân tộc thiểu số. Mặc dù kiểm định tổng thể cho thấy có sự khác biệt nhưng phân tích chi tiết cho thấy sự khác biệt này chỉ xuất hiện giữa một số nhóm cụ thể, phản ánh rằng ảnh hưởng của yếu tố này là không mạnh và thiếu tính nhất quán. Số con trong gia đình có thể tác động đến yếu tố cơ hội thông qua việc hạn chế thời gian và nguồn lực dành cho hoạt động kinh tế. Tuy nhiên, trong bối cảnh nghiên cứu, tác động này có thể bị trung hòa bởi các yếu tố khác như sự hỗ trợ từ gia đình, đặc điểm công việc trong du lịch (có thể linh

hoạt về thời gian) hoặc nhu cầu gia tăng thu nhập của hộ gia đình có nhiều con. Đáng chú ý, nhóm phụ nữ có nhiều con (5 con) lại có mức độ tham gia cao hơn so với một số nhóm khác. Điều này có thể được lý giải bởi áp lực kinh tế lớn hơn, từ đó thúc đẩy động lực tham gia vào các hoạt động du lịch nhằm cải thiện thu nhập. Tuy nhiên, do kích thước mẫu của nhóm phụ nữ có 5 con còn hạn chế, kết quả này cần được diễn giải một cách thận trọng và chưa đủ cơ sở để khái quát cho toàn bộ nhóm đối tượng nghiên cứu.

Kết quả cho thấy số con không phải là yếu tố quyết định chính đến sự tham gia của phụ nữ DTTS trong du lịch mà vai trò của nó phụ thuộc vào sự tương tác với các yếu tố khác như điều kiện kinh tế, hỗ trợ xã hội và đặc điểm công việc.

4.2.5.5. Phân tích sự khác biệt theo trình độ học vấn

Kết quả kiểm định Levene cho thấy giá trị $\text{Sig.} = 0.014 < 0.05$, chứng tỏ phương sai giữa các nhóm trình độ học vấn là không đồng nhất. Do đó, kết quả kiểm định Welch được sử dụng để đánh giá sự khác biệt về mức độ tham gia du lịch giữa các nhóm với giá trị $\text{Sig.} = 0.044 < 0.05$, cho thấy tồn tại sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về mức độ tham gia du lịch giữa các nhóm phụ nữ theo trình độ học vấn.

Để xác định cụ thể sự khác biệt giữa các nhóm, nghiên cứu sử dụng kiểm định hậu nghiệm Games-Howell. Tuy nhiên, kết quả phân tích cho thấy không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các cặp nhóm trình độ học vấn ($\text{Sig.} > 0.05$). Như vậy, mặc dù tồn tại sự khác biệt tổng thể giữa các nhóm theo trình độ học vấn nhưng sự khác biệt này không thể hiện rõ ràng giữa từng cặp nhóm cụ thể.

Kết quả nghiên cứu cho thấy trình độ học vấn có ảnh hưởng nhất định đến mức độ tham gia du lịch của phụ nữ dân tộc thiểu số, tuy nhiên ảnh hưởng này không mạnh và không đồng đều giữa các nhóm. Việc kiểm định tổng thể cho kết quả có ý nghĩa thống kê nhưng không tìm thấy sự khác biệt cụ thể giữa các cặp nhóm cho thấy tác động của trình độ học vấn có thể mang tính xu hướng hơn là tạo ra sự phân hóa rõ rệt. Trình độ học vấn chủ yếu liên quan đến yếu tố năng lực, đặc biệt là khả năng tiếp thu kiến thức, kỹ năng và giao tiếp. Những phụ nữ có trình độ học vấn cao hơn thường có lợi thế trong việc tiếp cận thông tin, học hỏi kỹ năng và tham gia vào các hoạt động du lịch có yêu cầu cao hơn. Tuy nhiên, trong bối cảnh nghiên cứu, lợi thế này có thể

chưa đủ mạnh để tạo ra sự khác biệt rõ ràng, do các yếu tố khác như cơ hội tiếp cận, điều kiện địa lý và chuẩn mực xã hội có thể đóng vai trò quan trọng hơn. Bên cạnh đó, đặc thù của hoạt động du lịch tại địa phương, đặc biệt là du lịch cộng đồng, có thể không đòi hỏi trình độ học vấn cao mà phụ thuộc nhiều hơn vào kỹ năng thực hành, kinh nghiệm và sự tham gia của cộng đồng. Điều này góp phần làm giảm vai trò phân hóa của trình độ học vấn đối với sự tham gia. Ngoài ra, sự không rõ ràng trong khác biệt giữa các nhóm cũng có thể liên quan đến phân bố mẫu chưa đồng đều giữa các nhóm trình độ học vấn hoặc sự chồng lấn về kỹ năng thực tế giữa các nhóm. Do đó, cần có thêm các nghiên cứu sâu hơn để làm rõ vai trò của yếu tố này trong các bối cảnh khác nhau.

4.2.5.6. Phân tích sự khác biệt theo thu nhập hàng tháng

Kết quả kiểm định Levene cho thấy giá trị Sig. < 0.001, chứng tỏ phương sai giữa các nhóm thu nhập là không đồng nhất. Do đó, kiểm định Welch được sử dụng để đánh giá sự khác biệt về mức độ tham gia du lịch giữa các nhóm.

Kết quả kiểm định Welch cho thấy giá trị Sig. < 0.05, khẳng định tồn tại sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về mức độ tham gia du lịch giữa các nhóm phụ nữ DTTS theo thu nhập hàng tháng. Để xác định cụ thể sự khác biệt giữa các nhóm, nghiên cứu sử dụng kiểm định hậu nghiệm Games-Howell. Kết quả cho thấy tồn tại sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa hầu hết các cặp nhóm thu nhập. Cụ thể, các nhóm có thu nhập cao hơn (từ 20 triệu đồng trở lên) có mức độ tham gia du lịch cao hơn đáng kể so với các nhóm thu nhập thấp hơn (dưới 10 triệu đồng) (Sig. < 0.05). Ngoài ra, nhóm thu nhập trung bình (từ 10 - 20 triệu đồng) cũng có mức tham gia cao hơn so với nhóm thu nhập thấp (dưới 3,45 triệu đồng) (Sig. < 0.05). Tuy nhiên, không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa một số nhóm thu nhập liền kề như giữa nhóm từ 3,45 - 10 triệu đồng và nhóm từ 10 - 20 triệu đồng hoặc giữa nhóm từ 20 - 30 triệu đồng và nhóm trên 30 triệu đồng (Sig. > 0.05). Có thể nhận thấy xu hướng gia tăng mức độ tham gia du lịch theo thu nhập, tuy nhiên sự khác biệt rõ rệt chủ yếu xuất hiện giữa các nhóm thu nhập thấp và cao.

Kết quả nghiên cứu cho thấy thu nhập là một trong những yếu tố có ảnh hưởng mạnh và rõ rệt đến mức độ tham gia du lịch của phụ nữ DTTS. So với các yếu tố như

trình độ học vấn hay số con trong gia đình, thu nhập thể hiện mức độ phân hóa rõ ràng hơn giữa các nhóm đối tượng. Nhìn ở góc độ thực tiễn, thu nhập gắn trực tiếp với yếu tố cơ hội, khi nguồn lực tài chính quyết định khả năng tiếp cận các hoạt động du lịch, đầu tư vào các hoạt động kinh doanh liên quan hoặc tham gia vào các chuỗi giá trị du lịch. Những phụ nữ có thu nhập cao hơn thường có điều kiện thuận lợi hơn trong việc tham gia, mở rộng hoạt động và tận dụng các cơ hội từ du lịch. Bên cạnh đó, thu nhập cũng có thể gián tiếp tác động đến năng lực thông qua khả năng tiếp cận giáo dục, đào tạo và nâng cao kỹ năng. Đồng thời, thu nhập cao hơn cũng góp phần gia tăng động lực, khi phụ nữ nhận thấy rõ lợi ích kinh tế từ việc tham gia du lịch. Tuy nhiên, kết quả cũng cho thấy sự khác biệt không rõ ràng giữa các nhóm thu nhập liền kề, điều này phản ánh rằng khi đạt đến một mức thu nhập nhất định, tác động của yếu tố này có xu hướng giảm dần. Nói cách khác, thu nhập có vai trò quan trọng trong việc “mở cửa” cơ hội tham gia nhưng không phải là yếu tố duy nhất quyết định sự tham gia của phụ nữ DTTS.

Kết quả khẳng định vai trò quan trọng của yếu tố kinh tế trong việc thúc đẩy sự tham gia của phụ nữ DTTS trong du lịch. Điều này cho thấy các chính sách hỗ trợ cần đặc biệt chú trọng đến việc nâng cao thu nhập và tạo sinh kế bền vững cho nhóm đối tượng này.

4.3. Thảo luận kết quả nghiên cứu

4.3.1. Tóm tắt kết quả nghiên cứu

Nghiên cứu nhằm khám phá các yếu tố tác động đến sự tham gia của lao động nữ DTTS trong phát triển du lịch dựa vào khuôn khổ lý thuyết tham gia, lý thuyết trao đổi xã hội, lý thuyết hành vi có kế hoạch, lý thuyết bản sắc xã hội và lý thuyết giới. Nghiên cứu đã thực hiện và hoàn thành những nội dung sau:

(1) Tổng quan có hệ thống về các yếu tố tác động đến sự tham gia của lao động nữ DTTS, vai trò, mức độ và hình thức tham gia. Cung cấp một tài liệu tổng quan về chủ đề có liên quan, phân tích xu hướng phát triển của chủ đề đồng thời đề xuất các hướng nghiên cứu trong tương lai.

Nghiên cứu đã kiểm chứng hành vi tham gia của lao động nữ DTTS được hình thành từ khung lý thuyết MAO, bao gồm: M (Motivation – Động lực): Nhận thức tác động tích cực của du lịch đến kinh tế, Nhận thức tác động tích cực của du lịch đối với văn hoá xã hội, Nhận thức tác động tích cực của du lịch đối với môi trường; O (Opportunity - Cơ hội): Chính sách pháp luật, Tài nguyên du lịch, Xu hướng thị trường; A (Ability – Khả năng): Kiến thức, Kỹ năng, Thái độ.

(2) Xây dựng và phát triển thang đo các yếu tố tác động đến sự tham gia của lao động nữ DTTS trong phát triển du lịch biểu hiện ở các yếu tố ngoại sinh và yếu tố tự thân (nội sinh) của họ thông qua các thành phần MAO (Động lực – Khả năng – Cơ hội), gồm 48 thành phần được chia thành 11 nhóm: Động lực thể hiện thông qua nhận thức về tác động tích cực của du lịch đến kinh tế (4 thành phần), nhận thức về tác động tích cực của du lịch đến văn hoá - xã hội (4 thành phần), nhận thức về tác động tích cực của du lịch đến môi trường (3 thành phần); Cơ hội thể hiện thông qua chính sách pháp luật (4 thành phần), tài nguyên du lịch (5 thành phần), xu hướng thị trường (3 thành phần) và Khả năng thể hiện thông qua kiến thức về du lịch (6 thành phần), kỹ năng về du lịch (4 thành phần), thái độ tích cực đối với du lịch (5 thành phần); Nhận thức xã hội về vai trò phụ nữ DTTS (5 thành phần); Sự tham gia của lao động nữ DTTS trong du lịch (5 thành phần) được đưa vào khảo sát chính thức.

Ban đầu, sau khi tổng quan tài liệu và thực hiện phỏng vấn sâu đối tượng nghiên cứu thì NCS đã xây dựng được danh mục thang đo đo lường các yếu tố tác động đến sự tham gia của lao động nữ DTTS với 51 thành phần (biến quan sát). Tuy nhiên, sau khi xin ý kiến chuyên gia thì NCS tổng hợp, sàng lọc ý kiến thì có 03 biến quan sát thuộc 03 thang đo trùng lặp hoặc không đồng đẳng với một thành phần trong các thang đo này nên đã loại bỏ, bao gồm: "Các bên liên quan (công ty du lịch, nhà cung cấp dịch vụ du lịch, chính quyền...) nhận thấy tiềm năng du lịch nơi tôi sinh sống" không đồng đẳng với các thang đo còn lại thuộc Nhân tố "Xu hướng thị trường"; Phụ nữ được hỗ trợ các ưu đãi tài chính để làm du lịch" trùng với thang đo "Chính sách phát triển kinh tế của địa phương (tài chính, đào tạo...) khuyến khích tôi làm kinh tế" thuộc Nhân tố "Chính sách pháp luật"; "Lao động nữ DTTS tham gia làm du lịch có

ảnh hưởng tiêu cực đến gia đình họ” trùng với thang đo “Lao động nữ DTTS tham gia làm du lịch không mâu thuẫn với chuẩn mực, truyền thống văn hóa cộng đồng” thuộc Nhân tố “Nhận thức của xã hội về vai trò của phụ nữ”. Chính vì vậy, còn 48 biến quan sát được đưa vào giai đoạn khảo sát sơ bộ.

Sau khi thực hiện khảo sát và thẩm định thang đo sơ bộ cho thấy các biến đều có hệ số tương quan biến tổng nhỏ hơn 0.3 và có hệ số tải nhân tố nhỏ hơn 0.6 nên các biến đủ điều kiện đưa vào khảo sát chính thức.

48 biến quan sát được đưa vào khảo sát chính thức. Về cỡ mẫu: NCS sử dụng công thức xác định mẫu của Hair et al. (2006) với số phiếu cần khảo sát là 480 phiếu.

(3) Kiểm chứng các yếu tố tác động đến sự tham gia của lao động nữ dân tộc thiểu số trong phát triển du lịch.

Sau khi phân tích trên PLS SEM, kết quả chứng minh được 8 yếu tố tác động đến sự tham gia của lao động nữ DTTS bao gồm:

Động lực (Nhận thức tác động tích cực của du lịch đến kinh tế, Nhận thức tác động tích cực của du lịch đến văn hoá – xã hội) có tác động thuận chiều đến sự tham gia của lao động nữ DTTS trong phát triển du lịch tại Sơn La. Kết quả này tương đồng với nhiều nghiên cứu trước áp dụng mô hình MAO trong phân tích sự tham gia của cộng đồng địa phương vào du lịch, khi khẳng định vai trò trung tâm của động lực kinh tế và xã hội đối với hành vi tham gia (Latip et al., 2018; Rogos et al., 2021; Iqbal et al., 2022). Tuy nhiên, khác với nhiều nghiên cứu trước chủ yếu nhấn mạnh động lực kinh tế như tăng thu nhập hay tạo việc làm, kết quả của luận án cho thấy động lực tham gia của lao động nữ DTTS mang tính đa chiều hơn. Bên cạnh lợi ích kinh tế cho cá nhân và gia đình, phụ nữ DTTS còn nhận thấy rằng du lịch góp phần bảo tồn bản sắc văn hóa, tăng cường sự gắn kết cộng đồng. Điều này phản ánh mối liên hệ chặt chẽ giữa sinh kế, văn hóa – xã hội trong đời sống của các cộng đồng DTTS miền núi. Đặc biệt, nhận thức về vai trò của du lịch trong việc củng cố mối quan hệ cộng đồng, nâng cao phúc lợi xã hội và cải thiện cơ sở hạ tầng địa phương đã tạo ra động lực xã hội mạnh mẽ, khuyến khích phụ nữ DTTS tham gia ngay cả trong bối cảnh lợi ích kinh tế ngắn hạn chưa thực sự rõ rệt. Phát hiện này mở rộng các nghiên cứu trước đây

vốn tập trung vào động lực mang tính cá nhân, bằng cách làm rõ vai trò của động lực cộng đồng và động lực gắn với phát triển bền vững trong thúc đẩy sự tham gia của phụ nữ DTTS. Đây là điểm bổ sung quan trọng cho các nghiên cứu trước, góp phần làm rõ bản chất đa chiều của động lực tham gia trong bối cảnh phát triển du lịch ở vùng DTTS và miền núi.

Năng lực (Kiến thức, Kỹ năng, Thái độ đối với du lịch) có tác động thuận chiều đến sự tham gia của lao động nữ DTTS. Kết quả nghiên cứu cho thấy năng lực được cấu thành từ các yếu tố kiến thức, thái độ và kỹ năng có tác động tích cực đến sự tham gia của lao động nữ DTTS trong phát triển du lịch tại Sơn La. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu trước khi khẳng định rằng hiểu biết về du lịch, kinh nghiệm, kỹ năng nghề và sự sẵn sàng tham gia là những điều kiện quan trọng thúc đẩy sự tham gia (Hung et al., 2011; Latip et al., 2018; Rogos et al., 2021). Tuy nhiên, điểm khác biệt của nghiên cứu này nằm ở việc làm rõ nội hàm năng lực trong bối cảnh phụ nữ DTTS. Cụ thể, năng lực không chỉ thể hiện qua kiến thức chuyên môn và kỹ năng làm du lịch mà còn bao gồm hiểu biết về quy định phát triển du lịch, nhận thức về vai trò của du lịch đối với phát triển địa phương cũng như sự am hiểu về cộng đồng nơi họ sinh sống. Những yếu tố này giúp họ nhận thức rõ hơn vị trí của bản thân trong quá trình phát triển du lịch tại địa phương. Bên cạnh đó, cấu phần thái độ thể hiện qua tinh thần tôn trọng văn hóa và môi trường, sự cởi mở trong giao tiếp với khách du lịch, tinh thần cộng đồng đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong việc chuyển hóa kiến thức và kỹ năng thành hành vi tham gia thực tế. Trong bối cảnh các cộng đồng DTTS miền núi, nơi các chuẩn mực xã hội và giới còn chi phối mạnh mẽ, thái độ tích cực giúp phụ nữ vượt qua tâm lý e ngại, tự ti và những rào cản vô hình trong quá trình tham gia các hoạt động du lịch. Ngoài ra, các kỹ năng cụ thể như giao tiếp, phục vụ khách du lịch, nấu ăn, ứng dụng công nghệ và khả năng sáng tạo trong công việc cho phép lao động nữ DTTS tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị du lịch tại địa phương, thay vì chỉ dừng lại ở các công việc mang tính hỗ trợ hoặc phi chính thức. Phát hiện này bổ sung cho các nghiên cứu trước vốn chủ yếu xem xét năng lực ở mức tổng quát,

chưa phân tách rõ vai trò của từng cấu phần kiến thức, thái độ và kỹ năng trong việc thúc đẩy sự tham gia của phụ nữ DTTS.

Cơ hội (Chính sách pháp luật, Xu hướng thị trường, Tài nguyên du lịch) có tác động thuận chiều đến sự tham gia của lao động nữ DTTS. Kết quả này nhất quán với các nghiên cứu về du lịch dựa vào cộng đồng, khi cho rằng cơ hội tiếp cận nguồn lực là điều kiện quan trọng thúc đẩy sự tham gia của người dân (Rogos et al., 2021; Mtapuri et al., 2021). Điểm khác biệt của luận án nằm ở việc chỉ ra rằng cơ hội tham gia của phụ nữ DTTS mang tính chọn lọc và không đồng đều. Trong nhiều trường hợp, cơ hội tồn tại nhưng không phải mọi phụ nữ DTTS đều có khả năng tiếp cận như nhau do sự khác biệt về nguồn lực cá nhân (trình độ, kỹ năng, khả năng giao tiếp), vị trí địa lý và mức độ tiếp cận thị trường, cũng như các rào cản văn hóa – xã hội như chuẩn mực giới, vai trò trong gia đình và mức độ ủng hộ từ cộng đồng. Điều này cho thấy cơ hội tham gia không chỉ là vấn đề cung – cầu nguồn lực mà còn là vấn đề khả năng tiếp cận và phân bổ cơ hội trong bối cảnh xã hội – văn hóa cụ thể, một khía cạnh còn ít được đề cập trong các nghiên cứu trước.

+ TNDL5 (Địa phương có hệ thống di tích lịch sử, công trình văn hoá đa dạng): Thực tế, tại Sơn La, thế mạnh nổi bật của địa phương là cảnh quan thiên nhiên, khí hậu trong lành cùng với nền văn hóa sắc tộc và ẩm thực đa dạng. Mặc dù tỉnh có một số di tích lịch sử và công trình văn hóa nhưng chúng không thực sự nổi bật và cũng không phải là điểm mạnh nổi bật của Sơn La. Chính vì vậy, biến TNDL5 không phù hợp để đo lường sự tham gia của phụ nữ DTTS trong du lịch tại tỉnh này do thiếu sự kết nối mạnh mẽ với các yếu tố thúc đẩy phát triển du lịch tại địa phương.

+ TDTG4 (Lao động nữ sẵn sàng chấp nhận rủi ro): Lao động nữ DTTS ở các vùng sâu, vùng xa như Sơn La, thường không có đủ điều kiện kinh tế và xã hội để sẵn sàng chấp nhận rủi ro. Họ thường có thu nhập không ổn định và thiếu các mạng lưới hỗ trợ như bảo hiểm, vốn đầu tư, hay đào tạo nghề. Bên cạnh đó, những yếu tố như bảo vệ quyền lợi cá nhân, sự ổn định trong công việc và gia đình lại có vai trò quan trọng hơn trong việc ra quyết định của họ. Chính vì vậy, mức độ chấp nhận rủi

ro của họ thường thấp, làm cho biến TDTG4 không phù hợp để đo lường trong nghiên cứu này.

+ CSPL1 (Chính sách bình đẳng giới tạo điều kiện cơ hội lao động nữ dân tộc thiểu số tham gia làm kinh tế): mặc dù các chính sách như Luật bình đẳng giới 2006, Chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế – xã hội cho vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021–2030 được thực hiện thông qua Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế – xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi, tạo cơ hội cho lao động nữ DTTS tham gia vào các hoạt động kinh tế, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình hỗ trợ giảm nghèo bền vững... nhưng thực tế ở Sơn La, việc thực thi các chính sách này vẫn gặp nhiều khó khăn. Các chính sách được triển khai nhưng chưa thể hiện rõ sự hiệu quả, đặc biệt là ở những khu vực vùng sâu, vùng xa, nơi mà lao động nữ DTTS thường đối mặt với những rào cản văn hóa, giáo dục, kinh tế và việc được tiếp cận với các chính sách để cân bằng vai trò giới khá khó khăn. Thêm vào đó, sự thiếu hụt các chương trình đào tạo nghề, hỗ trợ tài chính và mạng lưới kết nối việc làm khiến cho cơ hội tham gia vào các hoạt động kinh tế của họ vẫn còn hạn chế. Vì vậy, biến CSPL1 không phản ánh đúng mức độ tác động thực tế của chính sách bình đẳng giới đối với lao động nữ DTTS trong nghiên cứu này.

+ KTTG1 (Lao động nữ biết các thông tin và quy định liên quan đến việc phát triển du lịch): việc hiểu biết về các thông tin và quy định liên quan đến phát triển du lịch là rất quan trọng nhưng tại các vùng đồng bào DTTS ở Sơn La, lao động nữ thường không được tiếp cận đầy đủ các chương trình đào tạo, thông tin và quy định liên quan đến ngành du lịch. Điều này có thể do hạn chế về hạ tầng thông tin, văn hóa cộng đồng và mức độ phổ cập kiến thức về du lịch trong các khu vực này. Lao động nữ DTTS thường thiếu các nguồn tài liệu, các khóa học hay các chương trình nâng cao kiến thức về du lịch, khiến họ khó có thể nắm bắt đầy đủ các quy định, cơ hội và tiềm năng phát triển trong lĩnh vực này. Chính vì vậy, biến KTTG1 không thể phản ánh đầy đủ mức độ hiểu biết và ảnh hưởng của thông tin về du lịch đối với sự tham gia của lao động nữ DTTS trong ngành du lịch.

+ KTTG2 (Lao động nữ có các kiến thức chuyên môn để tham gia làm du lịch): Nguyên nhân có thể xuất phát từ thực tế tại địa bàn nghiên cứu, khi phần lớn lao động nữ DTTS chưa được tiếp cận với các khóa đào tạo nghiệp vụ du lịch như hướng dẫn viên, tổ chức tour hay phục vụ ăn uống, lưu trú. Do đó, biến này không phản ánh được sự khác biệt đủ lớn giữa các nhóm phụ nữ tham gia và không tham gia du lịch. Các hoạt động du lịch chủ yếu mang tính cộng đồng và dựa vào tài nguyên văn hóa và tự nhiên sẵn có nên kỹ năng thực hành, kinh nghiệm địa phương và yếu tố xã hội có thể quan trọng hơn so với kiến thức chuyên môn được đào tạo bài bản. Kết quả này phù hợp với một số nghiên cứu trước cho rằng rào cản văn hóa, định kiến giới và sự hỗ trợ chính sách là những yếu tố quyết định lớn hơn đối với mức độ tham gia du lịch của phụ nữ DTTS.

+ DLMT (Nhận thức về tác động tích cực của du lịch đến môi trường) không có ảnh hưởng đáng kể đến sự tham gia của lao động nữ DTTS trong hoạt động du lịch ($\beta = -0,034$; $p = 0,180$). Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Hung et al. (2011), Jepson et al. (2014); Rasoolimanesh et al. (2017) khi sử dụng phương pháp PLS-SEM, cho thấy rằng tại các điểm đến văn hoá, yếu tố môi trường chưa phải là mối quan tâm ưu tiên của cộng đồng địa phương. Cụ thể, trong bối cảnh thị trấn di sản Taiping, người dân có xu hướng quan tâm nhiều hơn đến các tác động văn hóa – xã hội hơn là các vấn đề môi trường. Tuy nhiên, phát hiện này lại trái ngược với các nghiên cứu trước đó của Latip et al. (2018) và Kunasekaran et al. (2022) khi các tác giả này đều khẳng định rằng nhận thức tích cực về bảo vệ môi trường có thể thúc đẩy sự tham gia cộng đồng. Sự khác biệt này có thể được lý giải bởi bối cảnh đặc thù của vùng nghiên cứu. Nhận thức về bảo vệ môi trường tuy có tồn tại nhưng mang tính "xa vời" và chưa được cụ thể hóa thành lợi ích kinh tế trực tiếp, đặc biệt trong giai đoạn đầu của vòng đời điểm đến (thăm dò/tham gia), các yếu tố sinh kế trực tiếp lấn át các động lực bảo tồn dài hạn. Bên cạnh đó, do sự thiếu hụt thông tin, trình độ học vấn và kỹ năng quản lý tài nguyên, phụ nữ DTTS ít nhận thấy mối liên hệ giữa bảo vệ môi trường và lợi ích lâu dài từ du lịch.

(4) Kiểm định vai trò điều tiết của Nhận thức xã hội về vai trò phụ nữ DTTS (NTVT) trong mối quan hệ giữa 9 yếu tố thuộc khung MAO với sự tham gia của lao động nữ DTTS trong phát triển du lịch. Kết quả kiểm định cho thấy NTVT có vai trò điều tiết sự tác động lên TGDL bao gồm: NTVT x CSPL → TGDL, NTVT x DLKT → TGDL, NTVT x DLVH → TGDL, NTVT x KNTG → TGDL, NTVT x TDTG → TGDL, NTVT x XHTT → TGDL. Phát hiện này cho thấy sự tham gia của lao động nữ DTTS là kết quả của sự tương tác phức tạp giữa các yếu tố cá nhân và bối cảnh xã hội, thay vì chỉ phụ thuộc vào điều kiện kinh tế hay năng lực cá nhân.

NCS xây dựng và phát triển mô hình lý thuyết với 18 giả thuyết nhằm phân tích và kiểm chứng các yếu tố tác động đến sự tham gia của lao động nữ DTTS trong phát triển du lịch tại Sơn La và vai trò điều tiết của nhận thức xã hội về vai trò phụ nữ DTTS. Kết quả từ khảo sát tại các điểm du lịch Sơn La như: Bản Lướt, Bản Nậm Nghiệp, Bản Nà Tàu (xã Ngọc Chiến); Bản Hua Ít (xã Mường La), Bản Áng (xã Đông Sang); Bản Vặt, Bản Lùn (xã Mường Sang); Mộc Châu; Bản Tà Sớ (xã Chiềng Hắc); Bản Hua Tạt (xã Vân Hồ) và thành phố Sơn La (cũ) cho thấy có 04 giả thuyết bị từ chối và 14 giả thuyết được chấp nhận.

4.3.2. Bàn về sự tham gia của lao động nữ dân tộc thiểu số trong phát triển du lịch

4.3.2.1. Vai trò, mức độ tham gia của lao động nữ dân tộc thiểu số trong phát triển du lịch

Bằng các phương pháp nghiên cứu đa dạng như quan sát, điền dã dân tộc học, phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm và cả khảo sát xã hội học, các nhà nghiên cứu đã khẳng định sự tham gia của lao động nữ DTTS còn ở mức thụ động, năng lực tham gia còn hạn chế và động lực tham gia không đủ (Su, 2011). Tùy từng đối tượng mà các mức độ tham gia khác nhau nhưng tựu chung là về các vấn đề văn hoá xã hội, kinh tế và tài nguyên, môi trường. Kết quả khảo sát tại các điểm du lịch khu vực miền núi Sơn La là một minh chứng góp phần khẳng định cho luận điểm này. Qua khảo sát ý kiến các bên liên quan, phần lớn lao động nữ DTTS tham gia ở cấp độ 2 (tham gia khuyến khích) và cấp độ 3 (tham gia thụ động) (Bảng 4.6). Họ thường đảm nhiệm các vị trí việc làm trong các cơ sở kinh doanh du lịch, tổ chức cung cấp hàng hóa,

thực phẩm cho các doanh nghiệp hoặc cung cấp các dịch vụ du lịch cho khách; một số tham gia vào các nhóm chức năng du lịch như quản lý, các đội văn nghệ, tổ nấu ăn, hướng dẫn du lịch hoặc các hộ sản xuất đặc sản địa phương, làm quà lưu niệm, vận chuyển khách, cho thuê phương tiện....

“Các lao động nữ này chủ yếu đến từ địa phương và vùng lân cận, có các kỹ năng chuyên môn, khả năng chế biến các món ăn đặc sản địa phương, năng khiếu biểu diễn nghệ thuật, ca múa nhạc truyền thống, thông thạo văn hoá địa phương” (PVS04, Cán bộ xã Hua Tật).

Một số chị tham gia các hoạt động du lịch khá chủ động, họ thường đảm nhiệm các vị trí quản lý trong doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp kinh doanh du lịch, tham gia lập kế hoạch kinh doanh, các dự án phát triển dịch vụ du lịch của địa phương, chủ động tìm kiếm cơ hội liên kết kinh doanh, đầu tư và mở rộng hoạt động kinh doanh du lịch. Theo ý kiến đại diện Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch Sơn La, *“Nhóm lao động này chủ yếu là những người có vốn đầu tư, kiến thức và kinh nghiệm trong kinh doanh. Tuy nhiên, một số không ít các chị tham gia các hoạt động du lịch cộng đồng khá thụ động, hình thức, theo phong trào. Nhóm này tập trung ở các đối tượng lao động tại địa phương, chủ yếu tranh thủ thời gian nông nhàn, chờ việc hoặc phụ việc gia đình, nhận các công việc khoán hoặc trả công theo giờ/theo ngày”* (PVS02, Cán bộ Phòng thanh tra, Bộ Văn hoá – Thể thao và Du lịch).

Qua quá trình điền dã ở 10 địa bàn nghiên cứu thì sự tham gia của lao động nữ DTTS vào du lịch có sự khác nhau đáng kể, thể hiện rõ rệt qua các nhóm dân tộc Mông, Dao, Mường và Thái. Nhóm phụ nữ dân tộc Mông có mức độ tham gia thấp nhất (chủ yếu bị động). Phụ nữ dân tộc Thái, Dao và Mường thể hiện sự tham gia tích cực hơn, không chỉ trong các hoạt động như kinh doanh homestay, dệt thổ cẩm và chế biến ẩm thực truyền thống mà còn nổi bật với khả năng giao tiếp và tiếp khách rất khéo léo. Đặc biệt, phụ nữ Thái có khả năng uống rượu tiếp khách rất tốt, đây là một nét văn hóa giúp tạo dựng mối quan hệ gắn bó với du khách, nâng cao trải nghiệm và giữ chân khách trong các dịp giao lưu, lễ hội và các hoạt động du lịch cộng đồng. Vai trò này vừa góp phần phát huy bản sắc văn hóa dân tộc vừa mở rộng cơ hội tăng

thu nhập và phát triển kỹ năng nghề cho họ. *“Với khoảng hơn 100 hộ dân đang sinh sống và làm việc tại bản Vặt thì phải có đến 50% hộ làm du lịch như homestay, văn hoá văn nghệ, hướng dẫn viên, bán hàng. Ngoài ra tại Bản thì còn thành lập các tổ đội nhóm làm du lịch, mỗi tổ nhóm đều là các chủ homestay, sạp hàng... Tất cả các tổ đội nhóm đều là chị em phụ nữ làm hết do phụ nữ Thái ham kiếm tiền”*, PVS13, Chủ Homestay Bản Áng.

“Du lịch manh nha từ những năm 2015, ban đầu chỉ có 2 đến 3 nhà bắt đầu đón khách du lịch, có nhu cầu ăn và trải nghiệm. Người dân chủ động, tận dụng nhiều lợi thế sẵn có ở Bản như thác Dải Yếm, chùa Vặt Hồng... Đến năm 2019, UBND Huyện Mộc Châu (cũ) vận động bà con có 19 hộ tham gia và sau đó có 25 hộ tham gia làm du lịch, đón tiếp khách đến và trải nghiệm”, PVS07, Trưởng bản Vặt.

Phụ nữ dân tộc Dao tham gia ở mức trung bình, chủ yếu qua các công việc thủ công mỹ nghệ và dịch vụ hỗ trợ nhỏ lẻ. Trong khi đó, phụ nữ dân tộc Mông có mức độ tham gia thấp nhất do các rào cản về phong tục, truyền thống gia đình cũng như hạn chế về kỹ năng giao tiếp, tiếng phổ thông và cơ hội tiếp xúc với bên ngoài. Họ thường giữ vai trò truyền thống chủ yếu làm các công việc nội trợ hoặc hỗ trợ gia đình, chưa thực sự tham gia chủ động vào ngành du lịch. Tuy nhiên, với những chị em Mông tham gia làm du lịch sẽ nhận thấy được những tác động tích cực mà du lịch đem lại cho bản thân, gia đình và cộng đồng. *“Nhờ tham gia du lịch, tiếng phổ thông tốt hơn, cuộc sống tốt hơn, biết nấu ăn, biết làm bánh sẵn phục vụ khách”*, PVS23, Hang Táu.

Để kiến giải sâu sắc hơn về sự phân hóa trong mức độ tham gia, NCS tiến hành đối chiếu 'góc nhìn người trong cuộc' thông qua các đặc thù về luật tục và cấu trúc gia đình của hai nhóm dân tộc chiếm tỷ lệ lớn nhất tại địa bàn nghiên cứu là người Mông, Dao và người Thái, Mường. Kết quả cho thấy, trong khi phụ nữ Thái tận dụng tốt truyền thống cư trú cởi mở để khẳng định vai trò chủ thể trong du lịch thì phụ nữ Mông vẫn đang đối mặt với những rào cản tâm lý từ hệ thống phụ quyền truyền thống. Sự khác biệt này giải thích vì sao cùng một chính sách hỗ trợ (biến Cơ hội) nhưng nhóm phụ nữ Thái chủ động tham gia hơn so với nhóm phụ nữ Mông. Phát hiện này

nhấn mạnh rằng, các can thiệp chính sách trong tương lai cần mang tính “nhạy cảm văn hoá”, chú trọng phá vỡ rào cản nhận thức giới tại các cộng đồng có cấu trúc phụ hệ chặt chẽ để thúc đẩy sự tham gia công bằng cho lao động nữ DTTS.

Bảng 4.18: So sánh đặc điểm cấu trúc văn hóa - xã hội ảnh hưởng đến sự tham gia du lịch của nhóm phụ nữ dân tộc thiểu số tại Sơn La

Tiêu chí	Nhóm phụ nữ dân tộc Mông	Nhóm phụ nữ dân tộc Thái
Cấu trúc xã hội và gia đình	Hệ thống phụ quyền và phụ cư chặt chẽ.	Cấu trúc cộng đồng cởi mở; truyền thống cư trú bên vợ.
Quyền ra quyết định	Người đàn ông là người đại diện duy nhất và giữ quyền quyết định các quan hệ xã hội.	Phụ nữ có mức độ tự chủ kinh tế và tiếng nói cao hơn trong các quyết định gia đình.
Vai trò giới truyền thống	Giới hạn trong vai trò nội trợ và hỗ trợ hậu cần ("đứng sau" nam giới).	Chủ động tham gia giao tiếp xã hội, đón tiếp khách và tổ chức các sinh hoạt cộng đồng.
Đặc điểm giao tiếp	E dè, thiếu tự tin khi tiếp xúc người lạ do rào cản ngôn ngữ và tập quán khép kín.	Tự tin, khéo léo; có bản sắc "hiếu khách" thông qua tục uống rượu giao lưu với du khách.
Mức độ tham gia du lịch	Chủ yếu thụ động/gián tiếp (sản xuất nông sản, se lanh dệt vải tại nhà).	Mức độ chủ động/trực tiếp cao (điều hành homestay, hướng dẫn viên, trình diễn văn hóa).
Rào cản chính	Áp lực từ "chuẩn mực cấu trúc bên ngoài" và hệ tư tưởng gia trưởng còn nặng nề.	Chủ yếu là các yếu tố kỹ năng chuyên môn và tiếp cận thị trường số.

4.3.2.2. Các yếu tố tác động đến sự tham gia của lao động nữ dân tộc thiểu số trong phát triển du lịch

Từ lý thuyết trao đổi xã hội, lý thuyết tham gia và lý thuyết bản sắc xã hội, có thể thấy rằng áp lực từ các quy định xã hội, gia đình và chính phủ tác động sâu tới thái độ và hành vi của con người. Nhiều nhà nghiên cứu đã chỉ ra rằng thái độ và hành

vi tham gia của lao động nữ trong hoạt động du lịch chịu ảnh hưởng đồng thời bởi các yếu tố nội sinh và ngoại sinh, bao gồm nhận thức về các tác động tích cực của du lịch, cơ hội và khả năng của bản thân. Cụ thể, khi phụ nữ nhận thức rõ lợi ích kinh tế, văn hóa - xã hội và môi trường mà du lịch có thể mang lại cho bản thân, gia đình và cộng đồng, chẳng hạn thu nhập, việc làm, nâng cao vị thế xã hội thì mức độ tham gia của họ có xu hướng tăng và chuyển sang tham gia chủ động hơn (Fathizadeh et al., 2022; Elshaer et al., 2021; Monkogogi Lenao & Biki Basupi, 2016; Ngan et al., 2021). Nhiều học giả còn nhấn mạnh rằng du lịch không chỉ tạo cơ hội sinh kế mà còn là phương tiện nâng cao quyền năng, giúp phụ nữ tự tin hơn và có tiếng nói hơn trong cộng đồng. Đồng thời, chính quyền và doanh nghiệp giữ vai trò quan trọng trong việc cung cấp nguồn lực, chính sách hỗ trợ và tạo ra cơ hội để phụ nữ DTTS có thể tham gia vào chuỗi giá trị du lịch. Dựa trên logic đó, luận án phát triển khung MOA, phân loại các yếu tố ảnh hưởng thành ba nhóm: động lực (M) gồm: nhận thức về tác động tích cực của du lịch đến kinh tế, văn hoá – xã hội, môi trường; khả năng (A) gồm kiến thức tham gia, kỹ năng tham gia và thái độ tham gia; cơ hội (O) gồm chính sách pháp luật, tài nguyên du lịch và xu hướng thị trường.

Bảng 4.19: Thống kê kết quả nghiên cứu

Mối quan hệ	Hệ số tác động chuẩn hoá (β)	Giá trị trung bình (Mean)	Thứ tự tác động
CSPL → TGDL	0,119	3,89	4
DLKT → TGDL	0,189	3,79	1
DLMT → TGDL	-0,034	3,33	
DLVH → TGDL	0,160	3,84	2
KNTG → TGDL	0,076	3,74	8
KTTG → TGDL	0,096	3,90	6
TDTG → TGDL	0,125	3,88	3
TNDL → TGDL	0,109	3,81	5
XHTT → TGDL	0,095	3,86	7

Kết quả nghiên cứu cho thấy sự tham gia của lao động nữ DTTS vào hoạt động du lịch chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố khác nhau, trong đó nhận thức tác động tích cực của du lịch với kinh tế và văn hoá – xã hội là hai yếu tố có tác động mạnh và ổn

định nhất, phản ánh thực tế rằng họ tham gia du lịch chủ yếu vì sinh kế, mong muốn cải thiện thu nhập và gìn giữ các giá trị văn hoá truyền thống của cộng đồng. Các yếu tố như chính sách pháp luật, tài nguyên du lịch và xu hướng thị trường đều có tác động thuận chiều, ở mức trung bình, cho thấy lao động nữ DTTS nhận thức rõ cơ hội của mình từ sự phát triển du lịch. Các yếu tố thuộc năng lực cá nhân như kiến thức, kỹ năng và thái độ là những nhân tố có tác động thấp nhất. Riêng nhận thức tác động tích cực của du lịch đến môi trường không ảnh hưởng đến quyết định tham gia của lao động nữ DTTS trong bối cảnh nghiên cứu.

(1) Nhận thức về tác động tích cực của du lịch đến kinh tế là yếu tố có ảnh hưởng mạnh nhất. Kết quả này nhất quán với các nghiên cứu của Kunasekaran et al. (2022) và Latip et al. (2018) cho rằng lợi ích kinh tế là động lực chủ đạo khuyến khích tham gia hoạt động du lịch.

DLKT ($\beta = 0,189$; mean = 3,79/5) cho thấy nhận thức về lợi ích kinh tế là động lực chủ đạo thúc đẩy phụ nữ DTTS tham gia vào các hoạt động du lịch. Điều này phù hợp với bối cảnh Sơn La, nơi mà du lịch trở thành một nguồn thu nhập quan trọng, giúp đa dạng hóa sinh kế ngoài nông nghiệp truyền thống. Khi phụ nữ nhận thấy các lợi ích như thu nhập từ homestay, ẩm thực, hướng dẫn du lịch hay bán sản phẩm thủ công thì họ sẽ chủ động hơn, tự tin hơn trong việc tham gia du lịch và dần đảm nhận những vai trò quan trọng trong cộng đồng. *“Chúng tôi làm du lịch homestay chủ yếu để kiếm thêm thu nhập cho gia đình, còn việc môi trường bị ảnh hưởng thì ít để ý, chỉ khi có rác thải nhiều quá thì mới dọn dẹp”* (PVS25, Bản Lướt).

Ở Sơn La, du lịch được nhìn nhận là cơ hội tạo thêm nguồn thu nhập, giúp đa dạng hóa sinh kế và giảm sự phụ thuộc vào nông nghiệp truyền thống. Vì vậy nhiều phụ nữ tích cực tham gia làm homestay, chế biến thực phẩm, bán hàng lưu niệm hay trình diễn văn hóa... điều này phản ánh kỳ vọng về thu nhập và cải thiện đời sống gia đình là động lực then chốt thúc đẩy tham gia.

“Tôi không đi học nên không biết cách giao tiếp với mọi người. Nhờ có khách du lịch đến Bản nên tôi có thêm thu nhập, tôi tự tin giao tiếp (cười)”, PVS24, Bản Hua Tạt.

(2) Nhận thức về tác động tích cực của du lịch đến văn hóa - xã hội có ảnh hưởng tích cực đến sự tham gia của lao động nữ DTTS ($\beta = 0,160$; mean = 3,84/5). Benedjma & Mahimoud (2021) và Latip et al. (2018) cho thấy khi cộng đồng nhận diện du lịch như một phương tiện bảo tồn bản sắc văn hóa, gia tăng giao lưu xã hội và nâng vị thế cộng đồng thì sự tham gia cũng ảnh hưởng tích cực đáng kể. Kết quả này cho thấy phụ nữ DTTS quan tâm đến việc bảo tồn và truyền tải bản sắc văn hóa, tham gia vào các hoạt động du lịch không chỉ để kiếm thu nhập mà còn để duy trì các giá trị văn hóa, củng cố mối quan hệ cộng đồng và nâng cao vị thế xã hội. Tại các bản du lịch cộng đồng như Bản Lướt, Hua Tạt hay Mộc Châu, phụ nữ vừa là người thực hiện, vừa là người hưởng lợi từ các thay đổi tích cực trong nhận thức xã hội về vai trò của họ. Tại Sơn La, các hoạt động dệt thổ cẩm, múa xòe, ẩm thực truyền thống hay lễ hội bản địa không chỉ là sản phẩm bán cho khách mà còn là phương tiện để phụ nữ khẳng định vai trò bảo tồn văn hóa, từ đó tăng động lực tham gia vượt ra ngoài lợi ích kinh tế thuần túy.

“Mỗi lần khách đến ở, mình được mặc váy Thái, nấu món ăn truyền thống, nói chuyện về văn hóa dân tộc, thấy tự hào lắm” (PVS26, Bản Lướt).

=> Từ (1) và (2) cho thấy, sự tham gia của phụ nữ DTTS tại Sơn La không bắt nguồn từ những ý niệm trừu tượng mà từ nhu cầu cấp bách về sinh kế và lòng tự hào bản sắc tộc người. Kết quả này khẳng định lý thuyết trao đổi xã hội (SET) vận hành rất mạnh: họ chỉ tham gia khi thấy lợi ích (thu nhập, vị thế) vượt trội chi phí (công sức, thời gian).

(3) Nhận thức về tác động tích cực của du lịch đến môi trường ($\beta = -0,034$; mean = 3,33) không tác động đáng kể đến sự tham gia vào hoạt động du lịch của lao động nữ DTTS. Kết quả này khác với một số nghiên cứu trước (Kunasekaran et al., 2022; Latip et al., 2018) vốn nhấn mạnh vai trò của nhận thức tác động tích cực của du lịch đối với môi trường như một yếu tố thúc đẩy sự tham gia ở cấp độ cộng đồng thông qua các cải thiện như cảnh quan sạch đẹp hơn và ý thức bảo vệ môi trường được nâng cao, những cũng tương đồng với một số nghiên cứu khi chưa nhận thấy được tác động tích cực của du lịch đến môi trường mà chủ yếu ở khía cạnh kinh tế và

văn hoá – xã hội (Hung et al., 2011; Jepson et al., 2014; Rasoolimanesh et al., 2017). Điều này có thể được lý giải bởi đặc thù bối cảnh khu vực trung du và miền núi, nơi quyết định tham gia du lịch chủ yếu gắn với các yếu tố mang tính trực tiếp và thiết thực như thu nhập, cơ hội việc làm và khả năng tận dụng nguồn lực sẵn có của hộ gia đình, động lực môi trường mang tính tích cực nhưng còn “xa” với nhu cầu sinh kế nên không tác động đáng kể đến sự tham gia của họ.

(4) Thái độ của lao động nữ DTTS có tác động thuận chiều đến mức độ tham gia vào hoạt động du lịch ($\beta = 0,125$; mean = 3,88), khi lao động nữ DTTS có thái độ tích cực đối với hoạt động du lịch, mức độ tham gia của họ tăng hơn. Họ xem du lịch như một cơ hội để tạo thêm thu nhập, cải thiện đời sống gia đình và góp phần quảng bá văn hoá địa phương. Nhiều phụ nữ DTTS chia sẻ rằng họ cảm thấy tự hào khi được giới thiệu văn hóa, nấu ăn truyền thống hoặc hướng dẫn khách tham quan. “*Mình thích làm du lịch từ lâu nhưng giờ thấy xã và mọi người khuyến khích, mình càng tự tin biểu diễn văn hóa, đón khách*” (PVS20, Bản Áng).

Thái độ tích cực này thể hiện qua sự sẵn sàng tham gia các hoạt động du lịch khi có cơ hội cũng như mong muốn được gắn bó với các mô hình du lịch đang hình thành tại địa phương. Tuy nhiên, thái độ tích cực của lao động nữ DTTS trong thực tế chủ yếu mới phản ánh ở mức độ đồng thuận và thiện chí tham gia, hơn là sự tham gia thường xuyên và sâu rộng. Nhiều lao động nữ DTTS dù có thái độ tích cực đối với du lịch nhưng vẫn chỉ tham gia ở mức độ nhất định, mang tính thời vụ hoặc hỗ trợ, phụ thuộc vào điều kiện cụ thể của từng hộ gia đình và cộng đồng. Do đó, mặc dù thái độ có ảnh hưởng cùng chiều đến mức độ tham gia nhưng mức độ tác động chưa thật sự cao. Bên cạnh đó, thực tế cho thấy thái độ của lao động nữ DTTS chịu ảnh hưởng đáng kể từ hiệu quả thực tế của hoạt động du lịch tại địa phương. Ở những nơi du lịch mang lại lợi ích kinh tế rõ ràng và tương đối ổn định, thái độ của lao động nữ DTTS thường gắn liền với mức độ tham gia cao hơn. Ngược lại, tại những địa bàn mà hoạt động du lịch còn nhỏ lẻ, thiếu ổn định hoặc lợi ích kinh tế chưa rõ rệt, thái độ tích cực của lao động nữ DTTS chưa chuyển hoá đầy đủ thành hành vi tham gia

tương ứng. Điều này góp phần lý giải mối quan hệ thuận chiều nhưng chưa mạnh giữa thái độ và mức độ tham gia trong bối cảnh thực tế của vùng DTTS.

(5) Kỹ năng của lao động nữ DTTS có tác động tích cực nhưng khá yếu đến mức độ tham gia ($\beta = 0,076$). Điều này phản ánh thực tế rằng, khi lao động nữ DTTS có kỹ năng tốt hơn thì khả năng tham gia vào các hoạt động du lịch tăng lên, tuy nhiên mức độ gia tăng này chưa lớn do lao động nữ DTTS hiện đang tham gia chủ yếu vào các công việc du lịch mang tính hỗ trợ và thực hành như nấu ăn phục vụ khách, dọn buồng, bán sản phẩm địa phương, hướng dẫn trải nghiệm đơn giản hoặc hỗ trợ các hoạt động sinh hoạt trong mô hình du lịch cộng đồng. Những kỹ năng này giúp họ có thể tham gia vào du lịch ở mức độ nhất định, qua đó tạo ra mối liên hệ tích cực giữa kỹ năng và hành vi tham gia.

Giá trị trung bình tương đối cao (mean = 3,74) cho thấy lao động nữ DTTS có nhận thức khá rõ về sự cần thiết của việc trang bị kỹ năng khi tham gia du lịch. Trên thực tế, nhiều lao động nữ DTTS nhận thức được rằng để phục vụ khách tốt hơn, duy trì hoạt động homestay hoặc tham gia bán sản phẩm du lịch, họ cần có các kỹ năng nhất định như giao tiếp với khách, tổ chức dịch vụ hay giới thiệu sản phẩm văn hoá địa phương. Tuy nhiên, mức độ thành thạo các kỹ năng này còn chưa đồng đều giữa các cá nhân và giữa các cộng đồng DTTS như Mông, Thái, Dao. Thực tế cho thấy phần lớn kỹ năng của lao động nữ DTTS được hình thành thông qua quá trình tự học, quan sát lẫn nhau và truyền đạt kinh nghiệm trong cộng đồng, thay vì thông qua các chương trình đào tạo bài bản và có hệ thống. Do đó, kỹ năng của họ thường đáp ứng được các yêu cầu cơ bản của hoạt động du lịch nhưng chưa đủ để giúp họ tham gia sâu hơn vào các khâu đòi hỏi mức độ chuyên môn cao hơn như tổ chức dịch vụ, tương tác thường xuyên với khách quốc tế hay tham gia vào quá trình xây dựng và phát triển sản phẩm du lịch mà chỉ thực hiện các công việc đơn thuần. Điều này làm cho tác động của kỹ năng du lịch đến sự tham gia tuy mang tính tích cực nhưng chưa thể hiện ở mức cao.

(6) Kiến thức ảnh hưởng thuận chiều đến sự tham gia của lao động nữ DTTS trong du lịch ($\beta = 0,096$; mean = 3,90) cho thấy phần lớn lao động nữ DTTS có nhận

thức khá rõ về các vấn đề liên quan đến du lịch, bao gồm hiểu biết về hoạt động du lịch tại địa phương, thông tin, quy định cũng như kinh nghiệm tham gia. Trong thực tế, nhiều lao động nữ DTTS nắm được các kiến thức cơ bản thông qua kinh nghiệm thực tế, các buổi tuyên truyền tại cộng đồng hoặc qua trao đổi trong gia đình và dòng họ, từ đó hình thành nhận thức tích cực về du lịch. Tuy nhiên, kiến thức mà lao động nữ DTTS hiện có chủ yếu mang tính khái quát và kinh nghiệm, chưa mang tính hệ thống và chuyên sâu. Phần lớn kiến thức liên quan đến du lịch được tiếp cận ở mức độ phổ biến như hiểu về cách phục vụ khách, giữ gìn vệ sinh hoặc giới thiệu những nét văn hoá truyền thống của địa phương, trong khi kiến thức về thị trường, tổ chức dịch vụ, quản lý hoạt động du lịch hay tiếp cận thông tin bên ngoài còn hạn chế. Do đó, kiến thức hiện có giúp lao động nữ DTTS có thể tham gia vào hoạt động du lịch ở mức độ nhất định nhưng chưa tạo ra sự thay đổi rõ rệt về mức độ tham gia. Hơn nữa, thực tế cho thấy cơ hội để mở rộng và cập nhật kiến thức về du lịch của lao động nữ DTTS còn phụ thuộc nhiều vào mức độ phát triển của hoạt động du lịch tại địa phương và khả năng tiếp cận các nguồn thông tin, đào tạo.

“Tôi biết làm du lịch thì phải hiểu khách cần gì, phải giữ vệ sinh, nói năng nhẹ nhàng, lịch sự hơn. Máy cái đó tôi học dần khi làm, chứ không được học bài bản. Chủ yếu là nhìn người khác làm rồi làm theo hoặc nghe cán bộ xã nói trong mấy buổi họp. Biết là cần hiểu nhiều hơn về du lịch nhưng thực tế ở bản thì cũng chỉ cần biết đến thế là làm được” (PVS20, Bản Nậm Nghep).

(7) Chính sách pháp luật có giá trị trung bình cao (Mean = 3,89) phản ánh rằng phụ nữ DTTS đánh giá khá tốt các chính sách hỗ trợ hiện hành như chương trình phát triển du lịch cộng đồng, hỗ trợ đào tạo nghề, ưu tiên hộ nghèo, đề án du lịch gắn với xóa đói giảm nghèo, hay các chương trình mục tiêu quốc gia. Nhận thức tích cực này cho thấy phụ nữ cảm nhận được sự quan tâm của chính quyền và nhìn thấy cơ hội mới từ các chính sách thúc đẩy du lịch tại địa phương. Tuy nhiên, dù được đánh giá cao, tác động của chính sách chưa phải là mạnh ($\beta = 0,119$). Điều này có thể lý giải bởi khoảng cách giữa chính sách trên văn bản và mức độ thụ hưởng thực tế của lao động nữ DTTS, nhiều chính sách còn khó tiếp cận, thông tin chưa đầy đủ, thủ tục hỗ

trợ còn phức tạp hoặc chưa được truyền đạt rõ ràng đến nhóm phụ nữ DTTS do sự hạn chế về ngôn ngữ, trình độ học vấn và khả năng tiếp cận thông tin. Bên cạnh đó, nhiều hộ gia đình vẫn chưa chủ động tận dụng các chính sách hoặc thiếu năng lực, kỹ năng và nguồn lực để hỗ trợ một cách thiết thực hơn trong du lịch.

“Cán bộ xã có mở lớp học du lịch nhưng mình đi làm nương suốt nên ít tham gia được, giờ cũng muốn học thêm để đón khách tốt hơn.” (PVS27, Bản Nậm Nghep).

Kết quả khảo sát thực địa tại các điểm du lịch ở Sơn La đã xác nhận những lập luận trên: tham gia du lịch giúp lao động nữ DTTS (người Mông, Dao, Thái, Mường...) cải thiện thu nhập, nâng cao đời sống gia đình, mở rộng cơ hội giao lưu văn hóa và tăng tiếng nói trong cộng đồng. Khi nhận thức về lợi ích kinh tế và văn hóa - xã hội được nâng cao, lao động nữ có xu hướng tham gia vào các hoạt động như dịch vụ lưu trú, hướng dẫn du lịch, sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ hoặc tham gia tổ/nhóm kinh doanh du lịch tại địa phương. Đồng thời, các chương trình hỗ trợ chính sách, ví dụ các dự án như GREAT (*Thúc đẩy Bình đẳng giới thông qua Nâng cao Hiệu quả Kinh tế Sản xuất Nông nghiệp và Phát triển Du lịch tại hai tỉnh Lào Cai và Sơn La - Gender Responsive Equitable Agriculture and Tourism*) và Dự án 8 thuộc chương trình mục tiêu quốc gia, đã và đang tạo điều kiện thực tế để phụ nữ DTTS tiếp cận đào tạo, nguồn vốn và cơ hội phát triển sản phẩm, góp phần thúc đẩy sự tham gia tích cực và bền vững.

(8) Tài nguyên du lịch có tác động thuận chiều đến sự tham gia của lao động nữ DTTS trong hoạt động du lịch ($\beta = 0,109$; mean = 3,81). Lao động nữ DTTS nhận thức rõ ràng về lợi thế tài nguyên của địa phương mình như tài nguyên du lịch tự nhiên (suối khoáng nóng, cảnh quan núi rừng, khí hậu mát mẻ), tài nguyên du lịch văn hóa (kiến trúc nhà ở, ẩm thực, lễ hội truyền thống, sự hiếu khách, bản sắc tộc người). Việc đánh giá cao tài nguyên du lịch thể hiện rằng họ nhận thấy đây là nền tảng quan trọng để khai thác và phát triển sinh kế tại bản. Tuy nhiên, mức độ tác động của tài nguyên du lịch ($\beta = 0,109$) không phải là cao nhất, cho thấy dù tài nguyên dồi dào nhưng chưa phải là yếu tố thúc đẩy nữ DTTS tham gia du lịch do một số nguyên nhân khách quan như: (i) phụ nữ chưa có kỹ năng và kiến thức để khai thác tài nguyên

thành sản phẩm; (ii) nhiều tài nguyên còn ở dạng tiềm năng, chưa được đầu tư hệ thống; (iii) hạ tầng tiếp cận còn hạn chế, khiến tài nguyên chưa mang lại lợi ích kinh tế rõ rệt cho hộ gia đình; (iv) sự tham gia của phụ nữ DTTS phụ thuộc mạnh vào gia đình và cộng đồng, không chỉ vào tài nguyên sẵn có.

(9) Xu hướng thị trường khách du lịch có tác động thuận chiều nhưng ở mức độ thấp đến sự tham gia của lao động nữ DTTS trong hoạt động du lịch ($\beta = 0,095$), cho thấy khi phụ nữ nhận thức rõ hơn về sự thay đổi của thị trường du lịch, mức độ tham gia của họ có xu hướng gia tăng, tuy nhiên mức độ gia tăng chưa lớn. Giá trị trung bình khá cao (mean = 3,86) phản ánh rằng lao động nữ DTTS có nhận thức tương đối rõ về những biến chuyển của thị trường du lịch trong những năm gần đây, như sự gia tăng lượng khách, xu hướng du lịch trải nghiệm văn hóa cộng đồng gắn với thiên nhiên cũng như sự phát triển của các loại hình dịch vụ như homestay, tắm khoáng, du lịch trải nghiệm và hoạt động check-in tại điểm đến. Mặc dù nhận thức về xu hướng thị trường ở mức cao, tác động của yếu tố này đến hành vi tham gia thực tế vẫn còn hạn chế. Trên thực tế, thông tin về thị trường mà lao động nữ DTTS tiếp cận chủ yếu dựa trên quan sát trực tiếp lượng khách đến địa phương, trong khi khả năng tiếp cận thông tin chính thức và phân tích thị trường còn hạn chế. Bên cạnh đó, việc nhận diện được xu hướng thị trường chưa đồng nghĩa với khả năng tham gia sâu vào hoạt động du lịch do phụ nữ DTTS còn gặp những hạn chế nhất định về kỹ năng, nguồn lực và mức độ tự tin khi tham gia cung ứng dịch vụ.

Điểm này là một đóng góp mới của luận án khi đưa xu hướng thị trường vào khung MAO như một yếu tố cơ hội có ý nghĩa thực tiễn.

4.3.3. Vai trò của yếu tố nhận thức xã hội về vai trò phụ nữ trong hoạt động du lịch

Trong nhiều cộng đồng DTTS, lao động nữ vẫn đảm nhận phần lớn các công việc gia đình như chăm sóc con cái, nấu nướng và các hoạt động tái sản xuất xã hội, song song với lao động nông nghiệp. Việc phải phân bổ thời gian và nguồn lực cho nhiều vai trò cùng lúc khiến họ gặp không ít hạn chế trong việc tiếp cận giáo dục, thông tin, đào tạo kỹ năng và các cơ hội kinh tế mới. Thực tế tại một số nhóm DTTS

như Mông, Thái, Dao cho thấy ảnh hưởng của chuẩn mực giới và cấu trúc xã hội truyền thống vẫn còn tồn tại ở những mức độ nhất định, từ đó tác động đến khả năng tham gia và vị thế của phụ nữ trong các hoạt động kinh tế mới, bao gồm cả du lịch.

Tuy nhiên, quá trình chuyển biến trong nhận thức cộng đồng đã và đang tạo ra những thay đổi tích cực. Ở một số nhóm dân tộc như người Thái và người Dao, sự thay đổi này diễn ra rõ nét hơn nhờ cấu trúc cộng đồng tương đối cởi mở, tạo điều kiện cho sự tham gia tích cực của cả nam và nữ trong các hoạt động phát triển kinh tế – xã hội. Lao động nữ DTTS không chỉ dừng lại ở các vai trò truyền thống như nấu ăn, đan lát, múa hát mà ngày càng có nhiều cơ hội tham gia các khóa đào tạo, tập huấn và từng bước đảm nhận những vị trí chủ động hơn như tổ chức, quản lý mô hình homestay, hướng dẫn trải nghiệm văn hóa hoặc đại diện cộng đồng trong các hoạt động kinh doanh, hợp tác xã. Trong khi đó, cộng đồng người Mông mặc dù cấu trúc xã hội vẫn mang đậm dấu ấn của phân công lao động theo giới và quyền ra quyết định trong gia đình chủ yếu do nam giới nắm giữ nhưng nhận thức về vai trò của phụ nữ cũng đang từng bước thay đổi dưới tác động của quá trình hiện đại hóa, nhu cầu nâng cao thu nhập và sự lan tỏa của các mô hình du lịch tại địa phương. Việc tiếp cận các hoạt động du lịch đã mở ra cơ hội để phụ nữ Mông tham gia vào lực lượng lao động và cải thiện vị thế xã hội. Kết quả này phù hợp với nhận định của Duarte & Pereira (2018) cho rằng: “Du lịch, đặc biệt tại các khu vực nông thôn và miền núi, có thể góp phần thúc đẩy bình đẳng giới và tạo điều kiện để phụ nữ có trình độ học vấn thấp tham gia vào các hoạt động kinh tế”. Bên cạnh đó, sự dịch chuyển dần từ mô hình gia đình truyền thống sang gia đình hạt nhân trong một số cộng đồng DTTS cũng tạo thêm không gian cho phụ nữ DTTS trong việc ra quyết định, theo đuổi cơ hội nghề nghiệp và tham gia vào các hoạt động kinh tế gắn với du lịch.

Nhận thức xã hội về vai trò phụ nữ được tiếp cận thông qua cảm nhận của chính lao động nữ DTTS về cách mà cộng đồng và gia đình đánh giá vai trò của họ. Thực tế, quyết định tham gia của cá nhân không phụ thuộc hoàn toàn vào chuẩn mực khách quan của cộng đồng mà chịu tác động mạnh bởi cách họ cảm nhận, diễn giải và nội tâm hóa các chuẩn mực đó. Trên cơ sở đó, kết quả nghiên cứu cho thấy nhận

thức về vai trò của phụ nữ (NTVT) đóng vai trò điều tiết trong một số mối quan hệ giữa các yếu tố tác động và sự tham gia của lao động nữ DTTS:

NTVT \times DLKT \rightarrow TGD ($\beta = 0.073$, $p = 0.011$; chấp nhận giả thuyết H10a): khi xã hội, cộng đồng và gia đình nhìn nhận phụ nữ DTTS có vai trò trong phát triển du lịch, nhận thức tác động tích cực của du lịch đối với kinh tế trở nên thiết thực hơn. Sự ủng hộ xã hội làm giảm rào cản tâm lý (“phụ nữ không nên làm kinh tế”, “làm du lịch là việc của đàn ông”), giúp phụ nữ mạnh dạn hơn trong việc tham gia làm kinh tế. Nhận thức vai trò chuyên động lực kinh tế từ “cơ hội ngoài kia” thành “nhiệm vụ mình phải làm vì gia đình/cộng đồng”.

“Trước giờ chồng tôi nghĩ làm nương là việc của vợ. Nhưng khi được tập huấn về và tuyên truyền của Huyện, chồng tôi đã thay đổi suy nghĩ và giờ rất vui vẻ khi vợ ra ngoài đi làm kiếm tiền và chồng cũng tôn trọng hơn” (PVS18, Nhân viên homestay Hua Tạt).

“Khi đến các bản du lịch ở Sơn La, tôi thấy phụ nữ là người làm hầu hết các dịch vụ như nấu ăn, đón khách, giới thiệu văn hóa. Thật sự họ làm rất khéo, rất chu đáo. Tôi nghĩ phụ nữ ở đây hoàn toàn phù hợp với du lịch vì họ hiểu văn hóa bản sắc hơn ai hết. Gia đình và cộng đồng nên ủng hộ họ nhiều hơn, vì rõ ràng việc họ tham gia du lịch giúp tạo ra thu nhập, mà cũng giữ được văn hóa. Nhiều nơi tôi đến thấy đàn ông đứng ngoài, còn phụ nữ thì làm chính, nên tôi nghĩ nếu cộng đồng ủng hộ thì phụ nữ sẽ tự tin hơn và du lịch cũng phát triển tốt hơn” (PVS28, Khách du lịch tại Hà Nội đến Bản Hua Tạt).

“Khi làm việc với các bản du lịch, chúng tôi nhận thấy nếu gia đình ủng hộ thì phụ nữ tham gia rất tích cực và làm việc rất tốt. Họ khéo léo, hiểu văn hóa địa phương nên phục vụ khách rất phù hợp. Ngược lại, ở những nơi mà gia đình còn e ngại thì rất khó để họ tham gia lâu dài, dù có cơ hội việc làm. Vì vậy, sự thay đổi trong nhận thức của cộng đồng là yếu tố rất quan trọng để doanh nghiệp có thể phát triển sản phẩm du lịch bền vững” (PVS15, Đại diện doanh nghiệp lữ hành).

NTVT \times DLVH \rightarrow TGD ($\beta = 0.145$, $p = 0.000$; chấp nhận giả thuyết H10b): đây là điều tiết mạnh nhất trong các tương tác (β tương đối cao). Khi cộng đồng

(chồng, già làng) thừa nhận phụ nữ là "linh hồn" giữ gìn bản sắc (dệt thổ cẩm, múa xoè, nấu món truyền thống...), họ cảm thấy được coi trọng và được trao quyền, tự tin biến văn hóa thành sản phẩm du lịch.

“Hồi trước mình nghĩ văn hóa là chuyện già làng. Nhưng giờ đoàn thể khuyến khích phụ nữ đứng ra giới thiệu văn hóa cho khách, mình mới tự tin biểu diễn và bán sản phẩm. Hôm trước khách khen, mình thấy vui và tự tin hơn” (PVS20, Nhân viên Homestay Hoa Mộc Miên).

“Khi đến Bản Vặt, tôi thấy phụ nữ là người thể hiện gần như toàn bộ nét văn hóa đặc trưng, từ bộ trang phục, điệu múa đến cách chế biến món ăn. Tôi thật sự cảm giác họ chính là linh hồn của văn hóa nơi đây. Tôi chọn mua sản phẩm thổ cẩm hay tham gia nấu món truyền thống chủ yếu vì phụ nữ hướng dẫn rất nhiệt tình và am hiểu. Với tôi, nếu không có phụ nữ, bản sắc nơi này khó mà giữ được. Vì vậy, tôi nghĩ họ nên được ủng hộ để tham gia du lịch nhiều hơn, vì điều họ làm vừa là bảo tồn văn hóa vừa tạo thu nhập cho gia đình” (PVS29, Khách du lịch tại Hà Nội đến Bản Vặt).

NTVT \times DLMT \rightarrow TGDL ($\beta = 0.031$, $p = 0.287$; không ủng hộ giả thuyết H10c): bản thân yếu tố DLMT không đủ mạnh để thúc đẩy sự tham gia của lao động nữ DTTS thì dù xã hội có nhìn nhận tích cực về vai trò của họ như thế nào đi nữa thì nhận thức tác động tích cực của du lịch đến môi trường vẫn không đủ mạnh để thúc đẩy sự tham gia bởi việc bảo vệ môi trường ít mang lại lợi ích tức thời, trong khi phụ nữ DTTS chịu nhiều hạn chế về thời gian, nguồn lực.

“Xã nói phụ nữ phải giữ môi trường nhưng giữ rác hay trồng cây không mang lại tiền. Nhà nào cũng lo mưu sinh trước.” (PVS27, Bản Nậm Nghep).

“Các yếu tố môi trường rất quan trọng cho phát triển lâu dài nhưng hiện tại vẫn khó gắn trực tiếp với hoạt động tạo thu nhập cho phụ nữ nên mức độ tham gia chưa cao” (PVS16, đại diện doanh nghiệp du lịch).

NTVT \times KTTG \rightarrow TGDL ($\beta = 0.033$, $p = 0.243$; không ủng hộ giả thuyết H10d): dù xã hội, cộng đồng và gia đình có đánh giá cao vai trò của phụ nữ trong phát triển du lịch, điều này không làm gia tăng tác động của kiến thức du lịch lên hành vi của họ. Bản chất của kiến thức như: kiến thức du lịch, cách quản lý homestay,

marketing, chăm sóc khách, tìm hiểu nhu cầu khách... nếu chỉ được truyền đạt qua đào tạo hay lớp học lý thuyết, thiếu kỹ năng thực hành, thời gian, hỗ trợ về hạ tầng và tài chính thì nhận thức xã hội về vai trò phụ nữ không thể đưa kiến thức lên hành vi tham gia.

“Tôi được nghe nhiều lý thuyết trong lớp, hiểu cách chăm sóc khách nhưng về bản thì vẫn lo lắng, không biết bắt đầu từ đâu. Biết thôi chưa đủ” (PVS21, Bản Áng)

NTVT × KNTG → TGDL ($\beta = 0.084$, $p = 0.008$; chấp nhận giả thuyết H10e):
khi xã hội coi trọng vai trò phụ nữ, họ được khuyến khích nhiều hơn trong việc áp dụng kỹ năng mới (giao tiếp, nấu ăn, hướng dẫn khách), giúp họ vượt qua rào cản văn hóa “phụ nữ chỉ làm việc nhà”.

“Ngày xưa tôi không dám đứng nói chuyện với khách. Nhưng giờ thôn bản bảo phụ nữ quan trọng trong du lịch nên tôi mạnh dạn tập nói tiếng Việt và thực hành đón khách” (PVS27, phụ nữ Mông)

NTVT × TDTG → TGDL ($\beta = 0.074$, $p = 0.012$; chấp nhận giả thuyết H10f):
thái độ tích cực của lao động nữ DTTS chỉ chuyển thành hành vi khi họ cảm nhận được rằng xã hội thực sự coi trọng vai trò của họ. Nếu cộng đồng ủng hộ và khuyến khích, thái độ “muốn tham gia” trở thành “tham gia thật”.

“Tôi từng gặp một chị nói rằng rất thích làm du lịch nhưng trước đây ngại, sợ người ta đánh giá. Đến khi bản họp và mọi người khen phụ nữ làm du lịch là họp, chị mới dám mở homestay và bán ẩm thực địa phương” (PVS30, Khách du lịch tại Hà Nội đến Bản Lướt).

NTVT × CSPL → TGDL ($\beta = 0.089$, $p = 0.002$; chấp nhận giả thuyết H10g):
điều này có nghĩa là khi cộng đồng, gia đình và xã hội nhìn nhận vai trò quan trọng của phụ nữ, tác động tích cực của các chính sách và pháp luật đối với sự tham gia trở nên mạnh hơn. Nhận thức xã hội tích cực giúp phụ nữ giảm bớt rào cản tâm lý, chủ động tiếp cận các chương trình hỗ trợ như vốn vay phát triển homestay, ưu đãi đào tạo kỹ năng và tham gia du lịch cộng đồng. Đồng thời, nhận thức này cũng làm tăng khả năng áp dụng chính sách, vì phụ nữ cảm thấy tự tin đứng tên dự án, lập kế hoạch và quản lý hoạt động du lịch.

“Khi thấy phụ nữ đứng ra làm du lịch, mình có cảm giác cộng đồng ở đây khá cởi mở và thân thiện. Điều đó cũng làm mình tin tưởng hơn khi sử dụng dịch vụ” (PVS30, khách du lịch).

“Đa phần chị em Thái ở đây làm du lịch, họ tiếp cận hoạt động kinh doanh rất nhanh. Làm việc với họ cũng thuận lợi vì họ có trách nhiệm và theo sát hoạt động kinh doanh” (PVS16, doanh nghiệp du lịch).

NTVT × TNDL → TGDL ($\beta = -0.015$, $p = 0.566$; không ủng hộ giả thuyết H10h): tài nguyên du lịch là yếu tố khách quan (suối nước nóng, cảnh quan...) và nhận thức xã hội về vai trò phụ nữ không thể làm tăng khả năng tiếp cận hay khai thác tài nguyên nếu thiếu vốn, kỹ thuật, hạ tầng. Lao động nữ DTTS dù được ủng hộ nhưng vẫn không thể tự mình khai thác tài nguyên du lịch thành sản phẩm du lịch.

“Bản có suối khoáng nhưng đường xấu. Dù xã khen phụ nữ giỏi, tôi cũng không có vốn để mở dịch vụ” (PVS26, phụ nữ Thái, Bản Lướt).

NTVT × XHTT → TGDL ($\beta = 0.061$, $p = 0.024$; chấp nhận giả thuyết H10i): khi cộng đồng và gia đình đánh giá cao vai trò phụ nữ, họ được khuyến khích nắm bắt xu hướng thị trường (trải nghiệm cộng đồng, thiên nhiên...). Xã hội ủng hộ giúp họ vượt rào cản tập quán truyền thống và mạnh dạn thay đổi mô hình dịch vụ.

“Thấy xã khen phụ nữ làm du lịch tốt, tôi mới dám thử mô hình nấu ăn cùng khách. Hóa ra khách thích thật” (PVS12, Chủ Homestay Hoa Mộc Miên).

4.4. Đóng góp, hạn chế của nghiên cứu và hướng nghiên cứu mở rộng trong tương lai

4.4.1. Những đóng góp của nghiên cứu

- Về mặt lý luận

Thứ nhất, bằng phương pháp phân tích trắc lượng khoa học và phân tích nội dung theo chủ đề, NCS đã khái quát được tình hình nghiên cứu vấn đề này.

Thứ hai, nghiên cứu đã tích hợp nhiều nền tảng lý thuyết, bao gồm lý thuyết tham gia, lý thuyết trao đổi xã hội, khung MAO, lý thuyết bản sắc xã hội và lý thuyết giới nhằm xây dựng mô hình lý thuyết về các yếu tố tác động đến sự tham gia của lao động nữ DTTS trong du lịch. Luận án đã chứng minh được mối quan hệ giữa các

thành tố trong mô hình và hành vi tham gia của nhóm đặc thù này. Kết quả nghiên cứu nhấn mạnh ba điểm quan trọng: (1) yếu tố tác động đến sự tham gia của lao động nữ DTTS không chỉ phụ thuộc vào yếu tố tự thân họ mà còn phụ thuộc vào các điều kiện khách quan, (2) mức độ tham gia của lao động nữ DTTS vẫn còn thiên về hình thức thụ động, chưa thực sự chủ động; (3) quan niệm truyền thống coi phụ nữ chủ yếu gắn với vai trò truyền thống đang dần thay đổi, khi ngày càng nhiều phụ nữ đảm nhận vai trò ra quyết định trong phát triển kinh tế và đời sống gia đình.

Thứ ba, luận án đã phát triển được thang đo các yếu tố tác động đến sự tham gia của lao động nữ DTTS gồm 9 thành phần dựa trên khung MAO. Các thành phần này có thể được kế thừa và sử dụng cho các nghiên cứu sau này về chủ đề tham gia của phụ nữ trong phát triển du lịch. Đặc biệt, yếu tố xu hướng thị trường (thị trường khách du lịch) vốn chỉ dừng lại ở mức gợi mở trong các nghiên cứu trước và chưa có thang đo định lượng tương ứng, đã được phát triển dựa trên sự đồng thuận của chuyên gia. Việc đưa yếu tố này vào mô hình giúp mở rộng khung phân tích truyền thống về sự tham gia của lao động nữ DTTS trong du lịch.

Thứ tư, luận án không chỉ đơn thuần vận dụng khung MAO mà đã mở rộng và tái cấu trúc mô hình này thông qua việc xác lập vai trò của nhận thức xã hội về vai trò phụ nữ DTTS như một điều kiện xã hội - văn hóa tiên quyết. Trong bối cảnh cộng đồng có cấu trúc phụ hệ chặt chẽ, các can thiệp vào MAO (như đào tạo kỹ năng hay hỗ trợ vốn) sẽ không mang lại hiệu quả thực chất nếu không có sự thay đổi đồng thời trong bối cảnh nhận thức xã hội. Phát hiện này giúp bổ sung một lát cắt sâu sắc về giới và tộc người vào khung lý thuyết MAO vốn thường được tiếp cận theo hướng quản trị thuần túy, từ đó tạo ra một khung phân tích nhạy cảm văn hóa cho các nghiên cứu về nhóm yếu thế trong tương lai.

Thứ năm, việc sử dụng nhận thức xã hội về vai trò phụ nữ DTTS làm biến điều tiết giúp luận án vượt qua những mô hình phân tích tác động trực tiếp đơn thuần để tiến tới phân tích cơ chế tác động sâu sắc hơn, qua đó giải thích sâu hơn cơ chế hình thành hành vi tham gia của lao động nữ DTTS. Nó giúp nắm bắt được các yếu tố ngoại sinh phức hợp vốn thường bị che khuất trong các nghiên cứu về cộng đồng

nói chung và phụ nữ DTTS nói riêng. Kết quả nghiên cứu cho thấy sự tham gia của lao động nữ DTTS không thể được thúc đẩy hiệu quả nếu chỉ tập trung vào nâng cao năng lực hay tạo cơ hội, mà cần đồng thời thay đổi nhận thức xã hội và chuẩn mực giới trong cộng đồng.

Những phát hiện này không chỉ bổ sung vào hệ thống lý luận về sự tham gia trong phát triển du lịch mà còn cung cấp cơ sở khoa học quan trọng cho việc thiết kế các chính sách và giải pháp thúc đẩy sự tham gia của lao động nữ DTTS theo hướng toàn diện và bền vững.

- Về mặt thực tiễn (Hàm ý về chính sách)

Kết quả nghiên cứu cho thấy sự tham gia của lao động nữ DTTS vào hoạt động du lịch chịu tác động đồng thời của các yếu tố năng lực cá nhân (kiến thức, kỹ năng, thái độ), yếu tố cơ hội và nhận thức chính họ, trong đó nhận thức về vai trò của phụ nữ DTTS đóng vai trò điều tiết đối với một số mối quan hệ trong mô hình, cho thấy các yếu tố xã hội – văn hóa vẫn có ảnh hưởng đáng kể đến hành vi tham gia của họ. Từ kết quả này, nghiên cứu gợi ý các chính sách thúc đẩy sự tham gia của lao động nữ DTTS trong phát triển du lịch không nên chỉ tập trung vào việc nâng cao nhận thức hoặc tổ chức các hoạt động tuyên truyền, mà cần chú trọng hơn đến việc tạo điều kiện để phụ nữ có cơ hội tham gia thực tế vào các hoạt động du lịch tại địa phương.

Thứ nhất, chuyên trọng tâm từ cách tiếp cận “tập huấn – tuyên truyền” sang các hình thức hỗ trợ gắn với thực hành, tiếp cận thị trường, học thông qua làm và tạo cơ hội tham gia thực tế cho lao động nữ DTTS trong chuỗi giá trị du lịch tại địa phương do các yếu tố như kiến thức, kỹ năng và thái độ có tác động thuận chiều.

Thứ hai, cần tập trung vào việc giúp phụ nữ kết nối với thị trường thông qua các cơ chế trung gian, mô hình tổ chức cộng đồng hoặc liên kết với doanh nghiệp du lịch, nhằm giảm rủi ro và tăng khả năng tham gia thực tế.

Thứ ba, chính sách cần được thiết kế linh hoạt theo mức độ cởi mở về giới và cấu trúc xã hội của từng nhóm dân tộc bởi vai trò điều tiết của nhận thức về vai trò phụ nữ DTTS, đồng nghĩa với việc hiệu quả của chính sách phụ thuộc đáng kể vào bối cảnh văn hóa – xã hội của từng cộng đồng dân tộc. Ở những cộng đồng mà chuẩn

mục giới truyền thống còn ảnh hưởng mạnh, các chính sách cần được triển khai đồng thời với các hoạt động nâng cao nhận thức cộng đồng và thúc đẩy sự tham gia của nam giới, nhằm tạo môi trường xã hội thuận lợi cho phụ nữ tham gia du lịch. Phát hiện này gợi mở rằng các chính sách phát triển du lịch nếu chỉ tập trung vào đào tạo kỹ năng (khả năng) hay hỗ trợ vốn (cơ hội) mà không chú trọng thay đổi nhận thức cộng đồng về vai trò giới thì khó có thể tạo ra sự tham gia bền vững và thực chất cho phụ nữ DTTS.

Thứ tư, chính sách phát triển du lịch tại vùng DTTS cần coi việc thúc đẩy sự tham gia thực chất của lao động nữ không chỉ là mục tiêu xã hội mà là điều kiện quan trọng để nâng cao hiệu quả và tính bền vững của phát triển du lịch địa phương do kết quả nghiên cứu cho thấy du lịch có thể trở thành một kênh quan trọng giúp phụ nữ DTTS cải thiện vị thế kinh tế – xã hội.

4.4.2. Hạn chế của nghiên cứu

Mặc dù đã nỗ lực thực hiện các quy trình nghiên cứu nghiêm ngặt và đạt được những kết quả có ý nghĩa, luận án vẫn không tránh khỏi một số hạn chế nhất định cần được nhìn nhận một cách khách quan và đây cũng chính là cơ sở để đề xuất những hướng nghiên cứu tiếp theo trong tương lai:

(1) Hạn chế về tính khái quát hóa và sự không đồng nhất tộc người: Nghiên cứu mới chỉ tập trung khảo sát tại 10 bản du lịch cộng đồng điển hình tại Sơn La. Việc chạy mô hình trên tổng mẫu chung có thể chưa lột tả được hết sự khác biệt sâu sắc trong cấu trúc xã hội giữa các nhóm dân tộc (như hệ thống cư trú bên vợ cởi mở của người Thái so với hệ thống phụ quyền chặt chẽ của người Mông). Điều này khiến khả năng khái quát hóa kết quả cho các loại hình du lịch đô thị hoặc các vùng miền núi khác có cấu trúc tộc

(2) Hạn chế trong việc đo lường biến điều tiết và sai lệch phương pháp chung: Biến "Nhận thức xã hội về vai trò phụ nữ DTTS" hiện đang được đo lường dựa trên cảm nhận chủ quan của chính lao động nữ DTTS. Điều này dẫn đến nguy cơ chồng lán giữa "chuẩn mực đã được nội hóa" (sự tự tin cá nhân) và "chuẩn mực cấu trúc bên ngoài" (áp lực thực tế từ cộng đồng và gia đình). Bên cạnh đó, việc sử dụng

dữ liệu tự đánh giá của người trả lời trong khảo sát định lượng có thể gây ra hiện tượng sai lệch phương pháp chung, mặc dù NCS đã cố gắng kiểm soát bằng các kỹ thuật thống kê. Do đó, trong các nghiên cứu tiếp theo, việc kết hợp đa nguồn dữ liệu và đa đối tượng khảo sát sẽ giúp đối chiếu và làm rõ hơn sự khác biệt này.

(3) Hạn chế về chiều sâu so sánh giới và bối cảnh: Luận án tập trung vào lao động nữ DTTS nhưng chưa có sự đối chiếu trực tiếp, sâu sắc với nhóm đối chứng là lao động nam DTTS hoặc lao động nữ không phải người DTTS. Sự thiếu vắng này khiến việc phân tích "vị thế giới" chưa thực sự làm bật lên được những rào cản mang tính đặc thù nhất của phụ nữ vùng cao so với các nhóm lao động khác trong cùng một hệ sinh thái du lịch địa phương.

Luận án cũng chưa có sự đối chiếu trực tiếp giữa Sơn La với các tỉnh, khu vực khác. Do đó, khó có thể đánh giá toàn diện và khách quan về những điểm tương đồng, khác biệt hoặc các yếu tố đặc thù ảnh hưởng đến mức độ tham gia của nhóm lao động này ở quy mô rộng hơn. Việc bổ sung các so sánh liên vùng trong các nghiên cứu tiếp theo sẽ giúp làm rõ hơn bức tranh về vai trò và tiềm năng của lao động nữ DTTS trong phát triển du lịch trên phạm vi rộng lớn hơn.

(4) Hạn chế về rào cản ngôn ngữ và "góc nhìn người trong cuộc": Do đặc thù địa bàn miền núi, rào cản về tiếng phổ thông của một bộ phận phụ nữ Mông, Dao đã gây khó khăn nhất định cho việc khai thác sâu tâm tư, nguyện vọng qua phỏng vấn sâu. Điều này phần nào làm hạn chế khả năng kiến giải sâu sắc về các luật tục, đời sống tinh thần và những "vùng mờ" trong bối cảnh văn hóa tộc người theo hướng nhân chủng học như mong đợi của các nhà nghiên cứu.

(5) Hạn chế về phạm vi tài liệu và hệ thống biến số: Tài liệu sử dụng trong nghiên cứu tổng quan được giới hạn là hai loại tài liệu bằng tiếng Anh từ cơ sở Web of Science, Scopus, Google Scholar, Google Advance và tài liệu bằng tiếng Việt trên cổng truy cập nguồn tin điện tử NASATI của Bộ Khoa học và Công nghệ, các tài liệu sử dụng ngôn ngữ khác bị loại bỏ. Do vậy, có thể có rất nhiều công trình nghiên cứu khác về đề tài này mà NCS chưa thể tiếp cận. Hơn nữa, do năng lực tìm kiếm, các tài liệu nghiên cứu bằng Tiếng Việt ở Việt Nam cũng chưa nhiều. Cụ thể, NCS chỉ tìm

được một số công trình nghiên cứu có liên quan tới sự tham gia của phụ nữ trong du lịch. Các tài liệu nghiên cứu bằng tiếng Anh (chủ yếu từ các nguồn Scopus và Web of Science) có ưu điểm là giá trị và hàm lượng khoa học cao nhưng cũng có nhược điểm là các nghiên cứu đó được thực hiện trên toàn thế giới tại các bối cảnh, quốc gia khác nhau, nơi có điều kiện về kinh tế chính trị, văn hoá xã hội đa dạng và khác với các điểm đến du lịch ở Việt Nam nói chung và tại khu vực miền núi Sơn La nói riêng.

4.4.3. Hướng nghiên cứu tiếp theo

Các nghiên cứu tiếp theo có thể được mở rộng theo một số hướng chính. Thứ nhất, mở rộng phạm vi nghiên cứu sang các khu vực có điều kiện tương đồng như vùng Trung du và miền núi phía Bắc nhằm kiểm định và nâng cao khả năng khái quát hóa của mô hình. Thứ hai, đi sâu phân tích vai trò của sự tham gia du lịch đối với quyền năng và vị thế của lao động nữ DTTS cũng như sự tham gia của họ trong chuỗi giá trị du lịch. Thứ ba, tập trung làm rõ các yếu tố văn hóa như bản sắc dân tộc và chuẩn mực xã hội cũng như sự khác biệt giữa các nhóm DTTS trong tham gia du lịch. Thứ tư, phát triển nghiên cứu theo hướng hỗn hợp một cách hệ thống hơn, trong đó phương pháp định tính được triển khai như một hợp phần độc lập nhằm phân tích sâu các yếu tố văn hóa, chuẩn mực xã hội và sự khác biệt giữa các nhóm DTTS. Bên cạnh đó, có thể mở rộng mô hình nghiên cứu bằng cách đưa yếu tố văn hóa hoặc dân tộc vào như một biến điều tiết nhằm kiểm định trực tiếp vai trò các yếu tố gắn với bối cảnh văn hóa. Cuối cùng, trong bối cảnh chuyển đổi số, các nghiên cứu có thể xem xét vai trò của công nghệ và cơ hội sinh kế mới trong du lịch đối với lao động nữ DTTS tại Việt Nam.

Tiểu kết

Chương 4 đã trình bày toàn diện kết quả nghiên cứu về sự tham gia của lao động nữ DTTS trong phát triển du lịch tại Sơn La, từ phân tích thực trạng đến kiểm định mô hình và thảo luận kết quả. Kết quả phân tích cho thấy lao động nữ DTTS đã tham gia vào nhiều hoạt động du lịch, tuy nhiên mức độ tham gia còn hạn chế, chủ yếu tập trung ở các công việc có giá trị gia tăng thấp. Kết quả kiểm định mô hình bằng phương

pháp SEM khẳng định vai trò của các yếu tố tác động đến sự tham gia của lao động nữ DTTS. Đáng chú ý, yếu tố nhận thức xã hội về vai trò của phụ nữ được xác định là biến điều tiết có ý nghĩa, qua đó cho thấy tác động của bối cảnh văn hóa – xã hội và chuẩn mực giới trong việc định hình hành vi tham gia. Bên cạnh đó, kết quả phân tích ANOVA cũng chỉ ra sự khác biệt trong mức độ tham gia theo các đặc điểm cá nhân như thu nhập, nhóm dân tộc, trình độ học vấn. Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu và thảo luận, chương này đề xuất một số hàm ý chính sách và giải pháp nhằm nâng cao sự tham gia của lao động nữ DTTS trong phát triển du lịch theo hướng bền vững và bao trùm. Những kết quả này không chỉ góp phần củng cố cơ sở thực nghiệm cho các khung lý thuyết liên quan mà còn cung cấp luận cứ khoa học cho việc xây dựng và điều chỉnh các chính sách phát triển du lịch gắn với bình đẳng giới tại các vùng DTTS, miền núi.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Trước bối cảnh toàn cầu và trong nước, du lịch được xác định là ngành kinh tế chiến lược, vừa tạo tăng trưởng, vừa có thể góp phần vào việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững (SDGs). Phát triển du lịch bền vững đòi hỏi sự tham gia tích cực của cộng đồng, trong đó có lao động nữ dân tộc thiểu số - nhóm chịu nhiều thiệt thòi về kinh tế, xã hội và văn hóa. Thực tiễn tại các vùng trung du và miền núi, điển hình như Sơn La cho thấy tiềm năng phát triển du lịch dựa trên cảnh quan tự nhiên và văn hoá truyền thống là rất lớn, đặc biệt sau đại dịch COVID-19 khi nhu cầu du lịch trải nghiệm, không gian mở gia tăng. Tuy nhiên, khu vực này vẫn tồn tại nhiều rào cản đáng kể như hạn chế về hạ tầng, khoảng cách địa lý, trình độ học vấn và nhận, cùng các chuẩn mực giới và phong tục truyền thống. Những yếu tố này làm suy giảm năng lực và cơ hội tham gia của lao động nữ DTTS khiến họ dù là là nguồn lực quan trọng trong du lịch nhưng vẫn chủ yếu tham gia ở các vị trí phi chính thức, thu nhập thấp và ít có tiếng nói trong quá trình ra quyết định.

Mặc dù trên thế giới cũng như ở Việt Nam đã có nhiều nghiên cứu đề cập đến vai trò, lợi ích và rào cản đối với sự tham gia của phụ nữ vào phát triển du lịch nhưng vẫn thiếu các công trình làm rõ cơ chế tác động của những yếu tố ngoại sinh và nội sinh đến sự tham gia của phụ nữ DTTS, đặc biệt trong bối cảnh các vùng nông thôn, miền núi còn nhiều hạn chế về nhận thức và điều kiện phát triển.

Mặc dù trên thế giới cũng như tại Việt Nam đã có nhiều nghiên cứu đề cập đến vai trò, lợi ích và các rào cản đối với sự tham gia của phụ nữ trong phát triển du lịch, song vẫn còn thiếu các nghiên cứu tiếp cận theo hướng tích hợp nhằm làm rõ cơ chế tác động đồng thời của các yếu tố nội sinh và ngoại sinh đến hành vi tham gia của lao động nữ DTTS, đặc biệt trong bối cảnh các vùng nông thôn, miền núi còn nhiều hạn chế về điều kiện phát triển và nhận thức.

Trong bối cảnh đó, việc lựa chọn khung lý thuyết MAO (Motivation - Ability - Opportunity) là phù hợp và cần thiết, bởi khung này cho phép giải thích hành vi tham gia của cá nhân trên cơ sở tích hợp các yếu tố nội sinh và ngoại sinh. Theo đó, hành vi tham gia chịu tác động đồng thời của ba nhóm yếu tố: (1) Motivation (Động lực,

nội sinh) phản ánh nhận thức cá nhân (nhận thức các tác động tích cực của du lịch đối với kinh tế, văn hoá - xã hội) thúc đẩy hành vi tham gia; (2) Opportunity (Cơ hội, ngoại sinh) gồm tài nguyên du lịch, thị trường, các chính sách hỗ trợ, những điều kiện bên ngoài quyết định khả năng hiện thực hoá động lực; (3) Ability (Năng lực, nội sinh) là trình độ, kỹ năng nghề, năng lực quản lý và kinh nghiệm tham gia, thái độ.

Tuy nhiên, các nghiên cứu trước đây chủ yếu xem xét riêng lẻ từng nhóm yếu tố hoặc mới chỉ tiếp cận một phần của mô hình MAO, chưa tích hợp đầy đủ cả ba thành tố trong phân tích hành vi tham gia, đặc biệt đối với nhóm lao động nữ DTTS trong du lịch. Do đó, việc vận dụng khung MAO trong nghiên cứu này không chỉ góp phần xây dựng cách tiếp cận toàn diện hơn mà còn tạo cơ sở để phân tích sâu sắc hơn vai trò của các yếu tố đặc thù về giới và bối cảnh xã hội trong việc thúc đẩy sự tham gia của nhóm đối tượng này.

Bối cảnh Sơn La, tỉnh miền núi với hơn 83,7% dân số là người DTTS cho thấy tiềm năng lớn trong phát triển du lịch gắn với bản sắc văn hóa địa phương, đồng thời cũng đặt ra yêu cầu cấp thiết về tăng cường vai trò và sự tham gia của phụ nữ DTTS vào hoạt động du lịch nhằm thúc đẩy bình đẳng giới, nâng cao thu nhập và bảo tồn giá trị văn hóa. Do đó, việc xây dựng mô hình nghiên cứu dựa trên khung mô hình MAO để xác định các yếu tố nội sinh và ngoại sinh tác động đến sự tham gia của lao động nữ DTTS trong phát triển du lịch là cần thiết cả về mặt lý luận và thực tiễn, góp phần hoàn thiện cơ sở khoa học cho các chính sách và giải pháp phát triển du lịch bền vững tại Sơn La.

Nghiên cứu này không chỉ làm phong phú thêm cơ sở lý luận mà còn đóng góp những giải pháp thực tiễn, nhằm phát triển du lịch bền vững, nâng cao đời sống cho lao động nữ DTTS, đồng thời góp phần vào sự phát triển kinh tế và xã hội của khu vực miền núi.

2. Kiến nghị

Du lịch tại khu vực nông thôn và miền núi đang nổi lên như một xu hướng quan trọng trong nỗ lực giảm nghèo, mang đến nhiều lựa chọn mới cho phát triển kinh tế địa phương cũng như thúc đẩy quá trình chuyển đổi và đa dạng hóa hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp. Trong đó, sự tham gia của lao động nữ DTTS là yếu tố then chốt,

được thể hiện qua mức độ tham gia vào quá trình ra quyết định, quản lý và triển khai các hoạt động du lịch. Để hướng tới phát triển du lịch bền vững, cần chuyển từ cách tiếp cận truyền thống “từ trên xuống” do chính quyền chỉ đạo sang cách tiếp cận “từ dưới lên” do cộng đồng, đặc biệt là phụ nữ đóng vai trò trung tâm (Timothy, 1999; Zhang, 2014). Cách tiếp cận này không chỉ nâng cao hiệu quả khai thác tiềm năng du lịch vùng trung du và miền núi mà còn tạo ra tác động kinh tế, văn hóa và xã hội rõ rệt hơn. Tuy nhiên, thực tế cho thấy quyền lợi trong quá trình tham gia du lịch và cải thiện sinh kế bền vững vẫn còn nhiều hạn chế; mức độ tham gia của lao động nữ DTTS vẫn mang tính thụ động, năng lực tham gia còn yếu và động lực tham gia chưa đủ mạnh. Do đó, để tăng cường sự tham gia chủ động và tích cực của lao động nữ DTTS trong du lịch, NCS đề xuất một số kiến nghị sau:

(1) Đối với cơ quan quản lý nhà nước và chính quyền địa phương (Tỉnh, xã, thôn, bản)

Lao động nữ DTTS là nhân tố cơ bản và quan trọng trong sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn, miền núi và cũng là yếu tố cấu thành văn hoá – xã hội khu vực nông thôn, miền núi đồng thời cũng là thành phần thiết yếu trong phát triển kinh tế khu vực. Việc phát triển du lịch không thể thiếu họ bởi họ cung cấp các dịch vụ và trải nghiệm du lịch chính khi khách du lịch đến thăm quan, trải nghiệm. Đề nghị chính quyền các cấp từ Trung ương đến địa phương cần thực hiện các chính sách hỗ trợ, tạo cơ hội phát triển nghề nghiệp và bảo vệ quyền lợi cho lao động nữ, từ đó thúc đẩy sự phát triển bền vững của ngành du lịch như:

- Lồng ghép chính sách giới gắn với các chương trình của Chính phủ:

Đẩy mạnh triển khai chương trình du lịch trong khuôn khổ các chương trình quốc gia như: sử dụng nguồn vốn từ Chương trình Mục tiêu Quốc gia, Chương trình xây dựng nông thôn mới để đầu tư cơ sở hạ tầng du lịch (giao thông, điện, nước, cơ sở lưu trú) tại các bản DTTS, hỗ trợ phát triển du lịch, từ đó tạo điều kiện cho phụ nữ DTTS tham gia du lịch, phù hợp với Quyết định 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022, Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021, Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

Liên kết các chính sách giảm nghèo bền vững với phát triển du lịch: ưu tiên hỗ trợ vốn, đào tạo kỹ năng và khuyến khích phụ nữ DTTS chủ động đứng tên các mô hình du lịch (homestay, dịch vụ du lịch văn hóa).

Tổ chức các chiến dịch truyền thông, vận động nâng cao nhận thức cộng đồng (bao gồm già làng, nam giới, chính quyền) về vai trò của phụ nữ DTTS trong du lịch và phát triển kinh tế – xã hội. Việc thay đổi quan niệm này sẽ làm tăng tác động của chính sách đến tham gia làm kinh tế của phụ nữ DTTS.

- Xây dựng chính sách hỗ trợ lao động nữ DTTS trong ngành du lịch

Xây dựng khung chính sách liên ngành, tạo điều kiện thuận lợi để phụ nữ DTTS trở thành những tác nhân tích cực, đảm bảo quyền sở hữu tài sản cho họ có thể tăng cường quyền lực kinh tế và sự tham gia của họ vào phát triển kinh tế - xã hội.

Khuyến khích các cơ sở du lịch do lao động nữ DTTS làm chủ: triển khai các chính sách hỗ trợ tài chính và đào tạo cho lao động nữ DTTS để họ có thể tham gia vào các hoạt động du lịch, từ việc mở homestay đến các hoạt động thuyết minh, hướng dẫn du lịch, thủ công mỹ nghệ hay phục vụ ẩm thực truyền thống, tạo cơ hội và động viên họ tham gia vào các vị trí quản lý, điều hành và lãnh đạo trong ngành du lịch.

Lồng ghép chính sách gắn với vai trò giới: đưa ra các biện pháp bảo đảm quyền lợi và tạo cơ hội bình đẳng cho phụ nữ DTTS trong tiếp cận nguồn lực phát triển du lịch như đất đai, vốn vay, đào tạo kỹ năng nghề và thị trường tiêu thụ sản phẩm. Tăng cường truyền thông, nâng cao nhận thức về vai trò và quyền lợi của phụ nữ trong phát triển kinh tế du lịch, đồng thời khuyến khích nam giới cùng tham gia chia sẻ trách nhiệm gia đình để tạo điều kiện thuận lợi cho phụ nữ DTTS phát triển nghề nghiệp.

Nâng cao khả năng tiếp cận tài chính cho phụ nữ DTTS bằng việc phát triển các sản phẩm tài chính phù hợp với nhu cầu và đặc điểm của lao động nữ DTTS như các khoản vay ưu đãi lãi suất thấp hoặc không lãi, thủ tục đơn giản, không yêu cầu tài sản thế chấp hoặc chấp nhận các hình thức đảm bảo thay thế, các khoản tài trợ cho dự án du lịch.

Triển khai các biện pháp bảo vệ quyền lợi cho lao động nữ DTTS trong ngành du lịch do đặc thù mang tính mùa vụ, bao gồm các quyền lợi về lương, giờ làm việc, môi trường làm việc an toàn và không có sự phân biệt giới tính.

Nâng cao nhận thức xã hội về bình đẳng giới và quyền của lao động nữ DTTS, phát huy vai trò của phụ nữ DTTS tại cộng đồng và các tổ chức xã hội hợp pháp khác.

Hỗ trợ phát triển mô hình hợp tác xã du lịch: xây dựng các mô hình hợp tác xã du lịch do lao động nữ DTTS làm chủ hoặc tham gia quản lý, qua đó phát triển các hoạt động du lịch cộng đồng hiệu quả và bền vững.

- Tăng cường công tác đào tạo và nâng cao năng lực cho lao động nữ DTTS

Hỗ trợ học ngôn ngữ và hỗ trợ một số phụ nữ đồng bào DTTS học tiếng phổ thông để giúp học hoà nhập xã hội và tham gia vào các hoạt động kinh tế - xã hội.

Tăng cường cung cấp thông tin thị trường trực tiếp cho cộng đồng và phụ nữ DTTS, kết nối cung – cầu, đào tạo kỹ năng kinh doanh theo nhu cầu khách và hỗ trợ phụ nữ DTTS đưa sản phẩm bản địa tiếp cận thị trường để họ nắm bắt được xu hướng thị trường một cách rõ ràng và có đủ năng lực khai thác.

Đào tạo kỹ năng nghề du lịch cho lao động nữ DTTS: Chính quyền cần phối hợp với các tổ chức xã hội và doanh nghiệp du lịch để tổ chức các khóa đào tạo cho lao động nữ DTTS về các kỹ năng du lịch, từ việc làm hướng dẫn viên, phục vụ khách hàng đến các kỹ năng tổ chức sự kiện, quản lý và vận hành homestay, khai thác công nghệ thông tin trong du lịch giúp lao động nữ DTTS quảng bá văn hóa, ẩm thực và các sản phẩm du lịch của mình đến với khách du lịch trong và ngoài nước.

(2) Đối với các tổ chức phi chính phủ, dự án phát triển cộng đồng, doanh nghiệp xã hội

Thiết kế các chương trình đào tạo gắn liền với thực hành tại chỗ (on-site training) cho phụ nữ DTTS để biến kiến thức du lịch thành hành động thực tế. Kết quả nghiên cứu cho thấy nhận thức xã hội về vai trò phụ nữ không điều tiết mối quan hệ giữa kiến thức và sự tham gia của phụ nữ DTTS, nên cần đào tạo thực hành để phụ nữ DTTS tự tin áp dụng kiến thức.

Hỗ trợ phụ nữ DTTS xây dựng mô hình kinh doanh du lịch nhỏ (homestay, nhà khách, trải nghiệm văn hóa) thông qua kết nối vốn (quỹ nhỏ, tài chính vi mô), cơ chế vay ưu đãi trong khuôn khổ các chương trình mục tiêu quốc gia.

Tăng cường đào tạo kỹ năng số, tiếp thị trực tuyến và kết nối thị trường cho phụ nữ DTTS. Cần tổ chức các khóa đào tạo và tập huấn về kỹ năng số, tiếp thị trực tuyến

và kinh doanh du lịch trên nền tảng số nhằm giúp phụ nữ DTTS nâng cao khả năng tiếp cận thị trường khách du lịch. Nội dung đào tạo cần tập trung vào kỹ năng sử dụng mạng xã hội để quảng bá sản phẩm và dịch vụ du lịch, đặc biệt các dịch vụ do phụ nữ DTTS làm chủ (ẩm thực, hướng dẫn, dệt thổ cẩm, trải nghiệm văn hóa), quản lý các nền tảng đặt phòng trực tuyến, giao tiếp với khách hàng qua môi trường số, xây dựng hình ảnh sản phẩm du lịch địa phương (tận dụng xu hướng du lịch cộng đồng, sinh thái, trải nghiệm) và khai thác hiệu quả các kênh bán hàng trực tuyến. Qua đó, phụ nữ có thể chủ động hơn trong việc tìm kiếm khách hàng, mở rộng thị trường và nâng cao hiệu quả tham gia vào các hoạt động du lịch.

(3) Đối với Hội Phụ nữ, đoàn thể xã hội cơ sở và cộng đồng DTTS

Xây dựng mạng lưới phụ nữ DTTS làm du lịch trong bản nhằm chia sẻ kinh nghiệm, hỗ trợ lẫn nhau trong việc học kỹ năng, tiếp cận vốn, marketing du lịch và tăng cường tiếng nói trong các quyết định chính sách. Những nhóm này cũng có thể vận hành các dự án nhỏ (nhà homestay, tổ ẩm thực, dệt thổ cẩm) với vai trò lãnh đạo từ phụ nữ, tận dụng hiệu ứng điều tiết từ nhận thức vai trò cao.

Tổ chức các buổi tọa đàm, hội thảo nhỏ trong cộng đồng (bản, thôn) để thảo luận về vai trò phụ nữ trong du lịch, khuyến khích gia đình, già làng, nam giới ủng hộ phụ nữ tham gia. Các cuộc thi, hội thảo và sự kiện có thể được tổ chức để tôn vinh các lao động nữ DTTS thành công trong làm kinh tế, xây dựng nông thôn mới. Đây là cơ hội để cộng đồng hiểu rõ hơn về sự đóng góp của lao động nữ DTTS trong ngành, thúc đẩy các câu chuyện truyền cảm hứng, khích lệ họ tham gia vào ngành du lịch nhiều hơn.

Hỗ trợ phụ nữ trong việc tham gia các chương trình OCOP, nhiều sản phẩm du lịch văn hóa do phụ nữ DTTS làm chủ có tiềm năng OCOP từ đó gắn vai trò du lịch với sản xuất nông thôn và giảm nghèo bền vững.

Triển khai các chiến dịch tuyên truyền để nâng cao nhận thức của cộng đồng về vai trò và khả năng của lao động nữ DTTS trong phát triển du lịch như UNDP, ILO... thông qua các chương trình giáo dục cộng đồng như giới thiệu các mô hình thành công của lao động nữ trong ngành du lịch, qua đó minh chứng cho khả năng lãnh đạo, sáng tạo và đóng góp của họ vào phát triển kinh tế.

Khuyến khích sự tham gia của lao động nữ DTTS trong các nhóm, tổ chức du lịch: cộng đồng cần được tuyên truyền về sự quan trọng của việc bao gồm lao động nữ trong các nhóm và tổ chức du lịch. Các tổ chức này có thể là các hợp tác xã du lịch, các nhóm sản xuất thủ công mỹ nghệ, các tổ chức bảo tồn văn hóa hoặc các dự án du lịch cộng đồng. Khi lao động nữ có mặt trong các cơ cấu tổ chức này, họ sẽ có cơ hội đóng góp ý tưởng, tham gia vào việc hoạch định chiến lược phát triển du lịch và trở thành những người quyết định quan trọng trong các hoạt động du lịch.

Tạo cơ hội để lao động nữ DTTS tham gia vào các khóa đào tạo lãnh đạo, ra quyết định trong phát triển du lịch, chính quyền và các tổ chức cần tổ chức các khóa đào tạo về lãnh đạo cho lao động nữ DTTS, giúp họ phát triển các kỹ năng quản lý, kỹ năng giao tiếp và tổ chức, từ đó nâng cao khả năng đóng góp vào việc hoạch định chính sách và chiến lược phát triển du lịch tại cộng đồng.

(4) Với lao động nữ dân tộc thiểu số:

Với lao động nữ DTTS, các kết quả nghiên cứu cho thấy động lực có ảnh hưởng đáng kể đến sự tham gia của họ trong du lịch, trong đó nhận thức về lợi ích kinh tế, xã hội - văn hóa đóng vai trò then chốt. Điều này cho thấy việc phụ nữ DTTS tham gia du lịch không chỉ phụ thuộc vào điều kiện bên ngoài mà còn chịu tác động mạnh từ nhận thức và kỳ vọng cá nhân đối với những lợi ích mà du lịch mang lại. Vì vậy, để thúc đẩy sự tham gia chủ động của phụ nữ DTTS cần:

Thứ nhất, lao động nữ DTTS cần được tăng cường khả năng tiếp cận thông tin và nâng cao nhận thức về các lợi ích cụ thể của hoạt động du lịch đối với bản thân, gia đình và cộng đồng. Việc chia sẻ các mô hình phụ nữ làm du lịch thành công tại địa phương, lan tỏa kinh nghiệm thực tiễn từ chính những người đã tham gia, cùng với các hoạt động truyền thông cộng đồng phù hợp sẽ giúp phụ nữ nhận diện rõ hơn giá trị kinh tế, xã hội và văn hóa của du lịch, từ đó củng cố động lực và sự chủ động khi tham gia.

Thứ hai, lao động nữ DTTS nên tham gia vào các hoạt động du lịch theo lộ trình từng bước, xuất phát từ những công việc phù hợp với điều kiện, thời gian và kỹ năng hiện có, thay vì tham gia dàn trải hoặc vượt quá khả năng. Việc lựa chọn các khâu trong chuỗi giá trị du lịch gắn với thế mạnh sẵn có như ẩm thực truyền thống, dịch

vụ lưu trú gia đình, thủ công mỹ nghệ hay các hoạt động trải nghiệm nông nghiệp sẽ giúp phụ nữ giảm rủi ro, tích lũy kinh nghiệm và từng bước nâng cao mức độ tham gia vào du lịch.

Thứ ba, trong bối cảnh kỹ năng có tác động thuận chiều nhưng còn hạn chế đến sự tham gia du lịch, lao động nữ DTTS cần chủ động nâng cao các kỹ năng thiết yếu theo hướng thiết thực và phù hợp với điều kiện thực tế. Các kỹ năng cơ bản như giao tiếp với khách du lịch, tổ chức và sắp xếp công việc gia đình kết hợp với hoạt động du lịch, bán hàng và giới thiệu sản phẩm tại chỗ cũng như sử dụng các công cụ truyền thông đơn giản cần được ưu tiên. Quá trình học hỏi có thể thông qua quan sát, trao đổi kinh nghiệm trong cộng đồng, tham gia các nhóm phụ nữ làm du lịch hoặc học tập từ các mô hình thành công tại địa phương.

Thứ tư, trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập, nhu cầu và hành vi của khách du lịch đang thay đổi theo hướng ưu tiên tìm kiếm thông tin, đặt dịch vụ và chia sẻ trải nghiệm thông qua các nền tảng trực tuyến (điều này thể hiện thông qua kết quả thực nghiệm khu xu hướng thị trường khách du lịch có tác động đến sự tham gia của lao động nữ DTTS trong du lịch). Đồng thời, khách du lịch ngày càng quan tâm đến các trải nghiệm mang tính bản địa, văn hóa đặc sắc và sự tương tác với cộng đồng địa phương. Vì vậy, phụ nữ DTTS cần chủ động nắm bắt xu hướng thị trường, ứng dụng công nghệ số trong quảng bá sản phẩm và dịch vụ du lịch, đồng thời phát huy các giá trị văn hóa truyền thống để đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của du khách. Điều này không chỉ giúp gia tăng cơ hội tham gia vào các hoạt động du lịch mà còn nâng cao hiệu quả tham gia, thu nhập và vị thế của phụ nữ DTTS.

Thứ năm, lao động nữ DTTS cần chú trọng hơn đến việc liên kết và hợp tác với các chị em và các bên liên quan thay vì hoạt động đơn lẻ, tự phát. Việc tham gia các nhóm, tổ kinh doanh, hợp tác xã hoặc mạng lưới phụ nữ làm du lịch tại cộng đồng không chỉ giúp chia sẻ nguồn lực và giảm rủi ro mà còn tạo điều kiện thuận lợi để tiếp cận thị trường và nâng cao hiệu quả hoạt động. Đồng thời, sự tham gia của phụ nữ DTTS vào các hoạt động thảo luận và ra quyết định ở cấp cộng đồng sẽ góp phần nâng cao vai trò và tiếng nói của họ trong phát triển du lịch địa phương.

Thứ sáu, kết quả nghiên cứu cho thấy nhận thức về vai trò của phụ nữ có ảnh hưởng đến mức độ tham gia du lịch. Vì vậy, lao động nữ DTTS cần từng bước khẳng định vai trò của mình trong gia đình và cộng đồng thông qua việc tham gia các hoạt động du lịch mang lại thu nhập và lợi ích cụ thể. Hiệu quả kinh tế từ du lịch sẽ là cơ sở quan trọng giúp phụ nữ DTTS nâng cao sự tự tin, đồng thời góp phần thay đổi nhận thức của các thành viên trong gia đình, cộng đồng và xã hội về vai trò và năng lực của phụ nữ.

Cuối cùng, lao động nữ DTTS cần tiếp cận hoạt động du lịch với định hướng dài hạn, coi đây là một sinh kế bổ trợ có tiềm năng phát triển bền vững, thay vì kỳ vọng lợi ích tức thời. Sự kiên trì, tích lũy kinh nghiệm và lựa chọn hình thức tham gia phù hợp với điều kiện gia đình và xã hội sẽ giúp phụ nữ tham gia vào du lịch một cách ổn định và bền vững hơn.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Bùi Thị Trang, Trần Đức Thanh (2023), “Vai trò của lao động nữ dân tộc thiểu số trong phát triển du lịch thông minh tại Hòa Bình”, *Điều kiện và quy trình xây dựng điểm đến du lịch thông minh tại Việt Nam*, tr. 423-433.
2. Bui Thi Trang, Lai Xuan Thuy, Phan Thi Minh Ly (2024), “The impact of women's empowerment in tourism development through women's participation”, *Transformative Trends Shaping the Future of Sustainable Tourism*, pp. 85-93.
3. Pham Thi Nhan, Lai Xuan Thuy, Bui Thi Trang (2024), “Propositions of factors affecting sustainable tourism development”, *Proceedings of the international conference sustainable tourism development: Identity, resources - international experiences and solutions for Vietnam (Book 1)*, pp. 1-35.
4. Lai Xuan Thuy, Pham Thi Nhan, Bui Thi Trang (2024), “Participation of ethnic minority women in Community-based tourism in the northern Midland and mountainous region”, *The 2nd International Conference on Economics 2024*, pp. 1231-1241.
5. Bùi Thị Trang (2024), “Xây dựng cơ sở lý luận về tiêu chí thu thập, phân tích và đánh giá tài nguyên trong du lịch làm cơ sở phân tích, đánh giá tài nguyên du lịch tỉnh An Giang”, *Xây dựng và phát triển mô hình làng văn hoá bốn dân tộc Kinh, Hoa, Chăm, Khmer phục vụ du lịch An Giang: Thực tiễn và giải pháp*, tr. 232-248.
6. Bui Thi Trang, Tran Duc Thanh (2025), “The participation of women in the development of Halal-friendly tourism in Vietnam”, *Proceedings International Conference. Prospects for Tourism Development Associated with Halal in Hanoi City*, pp. 870-880.
7. Bui Thi Trang (2025), “Ethnic minority women’s participation in halal-friendly tourism: A case study in Son La province”, *Proceedings International Conference. Prospects for Tourism Development Associated with Halal in Hanoi City*, pp. 881-889.

8. Bui Thi Trang, Tran Duc Thanh (2025), “Ethnic Minority Women’s Empowerment and Participation in Sustainable Tourism Development: A Case Study in Son La Province”, *Emerging Trends in Tourism Pathways to a Sustainable Future*, pp. 1146-1155.
9. Bui Thi Trang, Tran Duc Thanh (2025), “Ethnic minority women in tourism development: A case study in Son La province”, *The 3rd Phenikaa Unniversity’s Business and Eoonomics Conference: Managing operation and supply chain in the new era*, pp. 828-837.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Bùi Nhất Vương, Hà Nam Khánh Giao (2024), *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*, Nhà xuất bản Tài chính, Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Chính phủ Việt Nam (2016), *Chương trình hỗ trợ giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021–2025* (Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ).
3. Chính phủ Việt Nam (2021), *Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021–2030: Giai đoạn 1 từ năm 2021 đến năm 2025* (Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021).
4. Chính phủ Việt Nam (2022), *Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021–2025* (Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ).
5. Chi cục Thống kê tỉnh Sơn La (2023), *Niên giám thống kê tỉnh Sơn La 2023*, NXB Thống kê, Hà Nội.
6. Đỗ Tuyết Ngân (2018), Vai trò của phụ nữ trong phát triển du lịch cộng đồng ở thị xã Nghĩa Lộ, tỉnh Yên Bái. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ – Đại học Thái Nguyên*, 179(03), tr.163–167.
7. Đinh Phi Hồ (2023), *Nghiên cứu định lượng trong kinh tế & viết bài báo khoa học* (Sách kèm CD), Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.
8. Hà Nam Khánh Giao và Bùi Nhất Vương (2019), *Giáo trình Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh: Cập nhật Smart PLS*, NXB Tài Chính, Thành phố Hồ Chí Minh.
9. Quốc Hội (2006), Luật Bình đẳng Giới (Luật số 73/2006/QH11).
10. Quốc Hội (2017), Luật Du lịch (Luật số 09/2017/QH14).
11. Quốc Hội (2019), Bộ Luật Lao động (Luật số 45/2019/QH14).
12. Quốc Hội (2019), *Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030* (Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019), Việt Nam.

13. Lê Đức Tâm (2019), *Quy trình thiết kế bảng câu hỏi khảo sát định lượng trong thống kê và nghiên cứu khoa học*.
14. Liên Hợp Quốc Việt Nam (2019), *Các Mục tiêu Phát triển Bền vững tại Việt Nam*, Chương trình nghị sự 2030.
15. Nguyễn Bùi Anh Thu, Trương Thị Thu Hà, Lê Minh Tuấn (2019), “Sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng tại Rừng dừa bảy mẫu Cẩm Thanh – Hội An”, *Tạp chí Khoa học – Đại học Huế: Khoa học Xã hội Nhân văn*.
16. Nguyễn Đoàn Hạnh Dung, Trương Thị Thu Hà (2019), “Sự tham gia của cộng đồng địa phương trong phát triển du lịch tại làng Thanh Thủy Chánh, Huế”, *Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Khoa học xã hội và Nhân văn* Tập 128 (6D), tr. 101-119.
17. Nguyễn Thị Lý, Nguyễn Thị Việt Hưng (2022), “Đánh giá sự tham gia của người dân địa phương trong hoạt động du lịch cộng đồng ở vùng ven biển Tỉnh Thanh Hóa”, *Tạp chí khoa học Trường đại học Hồng Đức* Tập 58, tr. 85-101.
18. Nguyễn Minh Đức, Trần Nguyên Thành (2021), “Sự tham gia của người dân vào phát triển du lịch cộng đồng trước và sau đại dịch Covid-19: trường hợp nghiên cứu tại Mộc Châu, Sơn La”, *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam* Tập 19 (12), tr. 1662–1671.
19. Nguyễn Phạm Hùng (2017), *Văn hóa du lịch*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
20. Nguyễn Thị Tuyết Mai, Nguyễn Vũ Hùng (2018), *Phương pháp điều tra khảo sát: Nguyên lý và thực tiễn*, NXB Đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội.
21. Phạm Thị Nhạn (2024), *Nguồn nhân lực nữ trong phát triển du lịch cộng đồng tại Thái Nguyên*, Luận án Tiến sĩ, Đại học Quốc gia Hà Nội, Việt Nam.
22. Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch Sơn La (2024), *Báo cáo 9 tháng đầu năm 2021*.
23. Tỉnh Sơn La (2022), *Quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2022 – 2026* (Nghị quyết 41/2022/NQ-HĐND ngày 31/8/2022).

24. Tỉnh Sơn La (2021), *Kết luận số 94-KL/TU ngày 23/01/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Sơn La về phát triển du lịch tỉnh Sơn La đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*.
25. Tỉnh Sơn La (2024), Hội nghị sơ kết 03 năm thực hiện Kết luận số 94-KL/TU ngày 23/01/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Sơn La về phát triển du lịch tỉnh Sơn La đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (Số 1223-KL/TU ngày 10/10/2024).
26. Trịnh Thị Thu, Phạm Quốc Trí, Phạm Văn Chiến và Hoàng Thị Thu Hương (2020), “Sự tham gia của người dân trong phát triển du lịch nông thôn dựa vào cộng đồng ở vùng Bắc Trung Bộ”, *Tạp Chí Khoa Học Xã Hội Miền Trung Tập 04 (66)*, tr. 14–24.
27. Trần Đức Thanh, Phạm Hồng Long và Vũ Lan Hương (2022), *Nhập môn du lịch*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
28. Trần Thị Tuyết Vân, Nguyễn Duy An, Trương Hoàng Tố Nga (2020), “Phụ nữ và du lịch nông thôn – nghiên cứu trường hợp Cồn Sơn, Cần Thơ”, *Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ Tập 56 (5)*, tr. 738–746.
29. Trịnh Thị Thu (2014), “Sự tham gia của người dân trong phát triển du lịch nông thôn dựa vào cộng đồng ở vùng Bắc Trung Bộ”, *Tạp chí khoa học xã hội miền Trung*.
30. Ủy ban Dân tộc và UN Women (2015), *Báo cáo nghiên cứu về phụ nữ dân tộc thiểu số Việt Nam*, NXB Lao động – Xã hội, Hà Nội.

Tiếng Anh

31. Abdalla, F. H., Samah, A. A., Hashim, A. H., & Rosnon, M. R. (2022), “Relationship between Socio-Economic Factors and Participation in Decision Making in Tourism Industry among Women in Zanzibar”, *Journal of Economics and Business Vol. 5 (2)*, pp. 124-132.
32. Abou-Shouk, M. A., Mannaa, M. T., & Elbaz, A. M. (2021), “Women’s empowerment and tourism development: A cross-country study”, *Tourism Management Perspectives Vol. 37*, Article number: 100782.

33. ADB (2021), *Socialist Republic of Viet Nam: Strengthening institutional capacity for the implementation of the master plan on socio-economic development of the ethnic minorities and mountainous areas 2021–2030*, Asian Development Bank.
34. Aitchison, C. C. (2005), “Feminist and gender perspectives in tourism studies: The social-cultural nexus of critical and cultural theories”, *Tourist Studies* Vol. 5 (3), pp. 207–224.
35. Akande, O. A., Francis Abiodun, T., & Opeyemi John, K. (2021), “Women participation in tourism development in Nigeria: An X-ray of the place of women in an emerging industry”, *International Journal of Research in Education and Sustainable Development* Vol. 1 (3), pp. 2782–7666.
36. Alarcon & Cole (2019), *No sustainability for tourism without gender equality*.
37. Andereck, K. L., Valentine, K. M., Knopf, R. C., & Vogt, C. A. (2005), “Residents’ perceptions of community tourism impacts. *Annals of Tourism Research*” Vol. 32 (4), pp. 1056–1076.
38. Ap, J. (1992), “Residents’ perceptions on tourism impacts”, *Annals of Tourism Research* Vol. 19, pp. 665-690.
39. Ardoin, N. M., & Heimlich, J. E. (2008), “Understanding behavior to understand behavior change: A literature review”, *Environmental Education Research* Vol. 14 (3), pp. 215–237.
40. Armstrong, K. (1978), “Rural Scottish Women: Politics without Power”, *Ethnos* Vol. 43 (1–2), pp. 51–72.
41. Arnstein (1969), “A ladder of citizen participation”, *Journal of the American Institute of Planners* Vol 35(4), pp. 216–224.
42. Arroyo, C. G., Barbieri, C., Sotomayor, S., & Knollenberg, W. (2019), “Cultivating women’s empowerment through agritourism: Evidence from Andean communities”, *Sustainability (Switzerland)* Vol. 11 (11), Article number: 3058.
43. Ateljevic, I. (2008), *Women Empowerment through Tourism*. Wageningen University, Wageningen, The Netherlands.
44. Bandura, A. (1986), *Social foundations of thought and action: A social cognitive theory*. Englewood Cliffs, NJ: Prentice-Hall.

45. Bazazo, I., Nasseef, M. A., Mukattesh, B., Kastero, D., & Al-Hallaq, M. (2017), “Assessing the Glass Ceiling Effect for Women in Tourism and Hospitality”, *Journal of Management and Strategy* Vol. 8 (3), pp. 51.
46. Benedjma, I., & Mahimoud, A. (2021), “Applying the MAO (motivation-opportunity-ability) model for the evaluation of residents’ participation in built heritage rehabilitation: the case of Constantine”, *Journal of Cultural Heritage Management and Sustainable Development* Vol. 11 (1), pp. 18–38.
47. Blau, P. M. (1964), *Exchange and power in social life*. New York: Wiley.
48. Blumberg, P., & Pringle, C. D. (1982), “The missing opportunity in organizational research: Some implications for a theory of work performance”, *Academy of Management Review* Vol. 7 (4), pp. 560–569.
49. Bohner, G., & Wänke, M. (2002), *Attitudes and attitude change*, Psychology Press.
50. Bollen, K. A. (1989), *Structural equations with latent variables*. Wiley.
51. Bryman, A. (2003), *Social research methods* (2nd ed.), Oxford University Press
52. Bryman, A. (2016), *Social research methods* (5th ed.), Oxford University Press
53. Bui Ton Hien, Nguyen Thi Bich Thuy, Nguyen Bao Cuong, Nguyen Khac Tuan, Hoang Thu Hang, Vu Phuong Ly (2021), *Gender Issues of Ethnic Minority Groups in Viet Nam* [Policy brief]. UN Women.
54. Butler, R. W. (1980), *The concept of a tourist area cycle of evolution: Implications for management of resources*. *The Canadian Geographer* Vol. 24 (1), pp. 5–12.
55. Candra, P. H., Maulida, F. H., & Zamahsari, G. K. (2023), “Women in Sustainable Tourism Development (Case Study at Komodo and Labuan Bajo Tourism Destination)”, *E3S Web of Conferences*, pp. 388.
56. Chatkaewnapanon, Y., & Lee, T. J. (2022), “Planning Sustainable Community-Based Tourism in the Context of Thailand: Community, Development, and the Foresight Tools”, *Sustainability (Switzerland)* Vol. 14 (12), Article number: 7179.

57. Chen, H. J. (1996), *The role of gender in farming household decision-making in Ya'an, Southwestern China*, Wageningen: Agricultural University.
58. Choi, H. S. C., & Sirakaya, E. (2005), "Measuring residents' attitude toward sustainable tourism: Development of sustainable tourism attitude scale", *Journal of Travel Research* Vol. 43 (4), pp. 380–394.
59. Çiçek, D., Zencir, E., & Kozak, N. (2017), "Women in Turkish tourism", *Journal of Hospitality and Tourism Management* Vol. 31, pp. 228–234.
60. Cohen, J. M., & Uphoff, N. T. (1980), "Participation's place in rural development: Seeking clarity through specificity", *World Development* Vol. 8 (3), pp. 213–235.
61. Cole, S. (2006), *Cultural tourism, community participation and empowerment*, In M. Smith & M. Robinson (Eds.), *Cultural Tourism in a Changing World: Politics, Participation and (Re)presentation*, Clevedon, UK: Channel View Publications, pp. 89–103.
62. Costa, C., Carvalho, I., & Breda, Z. (2011), "Gender inequalities in tourism employment: The Portuguese case. *Revista Turismo & Desenvolvimento*" Vol. (15), pp. 39-54.
63. Creswell, J. W., & Plano Clark, V. L. (2018), *Designing and conducting mixed methods research* (3rd ed.), SAGE Publications.
64. Dai, J., & Sarkar, S. K. (2019), "At the edge of the mainstream: social role changes of minority women at a Chinese rural tourism destination", *International Journal of Tourism Sciences* Vol. 19 (4), pp. 307–323.
65. Dang, T. P. A., & Phan, Q. A. (2023), "Ethnic Minority Women and Tourism Development in Vietnam: Revisiting Social Capital and Cultural Construction", *Tourism Review International* Vol. 27 (3), pp. 201–216.
66. Dang Thi Hoa, Bui Thi Huong Tram, Nguyen Thi Tuyet Mai, Mai Van Hai (2022), "Socio-cultural Norms and Gender Equality of Ethnic Minorities in Vietnam", *Journal of Racial and Ethnic Health Disparities* Vol (10), pp. 2136-2144.

67. De Kadt, E. (1979), "Social planning for tourism in the developing countries", *Annals of Tourism Research* Vol. 6 (1), pp. 36–48.
68. Duarte, D. C., & Pereira, A. D. J. (2018), "O papel da mulher no turismo rural: um estudo no circuito Rajadinha de Planaltina - Distrito Federal", *Revista Brasileira de Pesquisa Em Turismo* Vol. 12 (3), pp. 81–103.
69. Duffy, L. N., Kline, C. S., Mowatt, R. A., & Chancellor, H. C. (2015), "Women in tourism: Shifting gender ideology in the DR", *Annals of Tourism Research* Vol. 52, pp. 72–86.
70. Dyer, P., Aberdeen, L., & Schuler, S. (2003), "Tourism impacts on an Australian indigenous community: A Djabugay case study", *Tourism Management* Vol. 24 (1), pp. 83–95.
71. Dyer, P., Gursoy, D., Sharma, B., & Carter, J. (2007), "Structural modeling of resident perceptions of tourism and associated development on the Sunshine Coast, Australia", *Tourism Management* Vol. 28 (2), pp. 409–422.
72. Eagles, P. F. J., McCool, S. F., & Haynes, C. D. (2002), *Sustainable tourism in protected areas: Guidelines for planning and management*. Gland, Switzerland & Cambridge, UK: IUCN / UNEP / UNWTO.
73. Elshaer, I., Moustafa, M., Sobaih, A. E., Aliedan, M., & Azazz, A. M. S. (2021), "The impact of women's empowerment on sustainable tourism development: Mediating role of tourism involvement", *Tourism Management Perspectives* Vol. 38.
74. Emerson, R. M. (1976), "Social exchange theory", *Annual Review of Sociology* Vol. 2, pp. 335–362.
75. Ernest Amoako-Atta, E., Frederick Dayour, F., & Ziem Bonye, S. (2020), "Community Participation in the Management of Wechiau Community Hippo Sanctuary, Ghana", *Ghana Journal of Development Studies* Vol. 17 (1), pp. 1–24.
76. Fathizadeh, F., Azizpour, F., Sharghi, N. S., & Mair, H. L. (2022), "Boolean Analysis of Factors Affecting Women's Participation in Rural Tourism", *Sustainability (Switzerland)* Vol. 14 (9), pp. 5305.

77. Figueroa-Domecq, C. (2007), *Women as entrepreneurs in tourism: Gender, work and lifestyle*, In A. Church & T. Coles (Eds.), *Tourism, power and space* (pp. 125–141), Routledge.
78. Figueroa-Domecq, C., Pritchard, A., Morgan, N., Juan, R., University, C., Professor, S., & Villacé-Molinero, T. (2015), *Tourism gender research: A critical accounting* Vol. 52, pp. 87-103.
79. Fornell, C., & Larcker, D. F (1981), “Evaluating Structural Equation Models with Unobservable Variables and Measurement Error”, *Journal of Marketing Research* Vol. 18 (1), pp. 39–50.
80. Games, P. A., & Howell, J. F. (1976), “Pairwise multiple comparison procedures with unequal n’s and/or variances: A Monte Carlo study”, *Journal of Educational Statistics* Vol 1 (2), pp. 113–125.
81. Green, S. B. (1991), “How many subjects does it take to do a regression analysis?”, *Multivariate Behavioral Research* Vol. 26 (3), pp. 499–510.
82. Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., Anderson, R. E., & Tatham, R. L. (2006), *Multivariate data analysis* (6th ed.), Pearson.
83. Hair, J. F., Black, W. C., & Babin, B. J. (2010), *Multivariate Data Analysis: A Global Perspective*, Pearson Education, pp. 42–105.
84. Hair, J. F., Hult, G. T. M., Ringle, C. M., & Sarstedt, M. (2017), *A primer on partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM)* (Second edition), Sage Publications Inc.
85. Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., & Anderson, R. E (2019), *Multivariate Data Analysis*, Cengage.
86. Hall, C. M., & Lew, A. A. (1998), *Sustainable tourism: A geographical perspective*, Harlow, UK: Addison-Wesley Longman.
87. Handapangoda, W. S., Madduma Bandara, Y. M. H., & Kumara, U. A. (2019), “Exploring tradition in heritage tourism: the experience of Sri Lanka’s traditional mask art”, *International Journal of Heritage Studies* Vol. 25 (4), pp. 415–436.

88. Hinkin, T. R. (1995), "A review of scale development practices in the study of organizations", *Journal of Management* Vol. 21 (5), pp. 967–988.
89. Homans, G. C. (1958), "Social behavior as exchange", *American Journal of Sociology* Vol. 63 (6), pp. 597–606.
90. Hung, K., Sirakaya-Turk, E., & Ingram, L. J. (2011), "Testing the Efficacy of an Integrative Model for Community Participation", *Journal of Travel Research* Vol. 50 (3), pp. 276–288.
91. Hutchings, K., Moyle, C. lee, Chai, A., Garofano, N., & Moore, S. (2020), "Segregation of women in tourism employment in the APEC region", *Tourism Management Perspectives* Vol. 34, Article number: 100655.
92. International Labour Organization (2018), *Care work and care jobs for the future of decent work*, Geneva: ILO.
93. Iqbal, A., Ramachandran, S., Siow, M. L., Subramaniam, T., & Mohammad Afandi, S. H. (2022), "Meaningful community participation for effective development of sustainable tourism: Bibliometric analysis towards a quintuple helix model", *Journal of Outdoor Recreation and Tourism* Vol. 39, pp. 1-14.
94. Ivasciuc, I. S., & Ispas, A. (2023), "Exploring the Motivations, Abilities and Opportunities of Young Entrepreneurs to Engage in Sustainable Tourism Business in the Mountain Area", *Sustainability (Switzerland)* Vol. 15 (3), pp. 1-28.
95. Jepson, A., Clarke, A., & Ragsdell, G. (2014), "Investigating the Application of the Motivation-Opportunity-Ability Model to Reveal Factors Which Facilitate or Inhibit Inclusive Engagement Within Local Community Festivals", *Scandinavian Journal of Hospitality and Tourism* Vol. 14 (3), pp. 331–348.
96. Kaihatu, J. E., Marjono, Ciptadi, G., & Kurniawan, A. (2019), *Women Participation in Community-based Rural Tourism Development in North Minahasa Regency*, EAI.
97. Kimbu, A. N., Ngoasong, M. Z., & de Jong, A. (2024), "Gender, entrepreneurship and social policy in tourism: tying the knot", *Journal of Sustainable Tourism* Vol. 32 (3), pp. 421–437.

98. Kinnaird, V., & Hall, D. (1996), "Understanding tourism processes: a gender-aware framework", *Tourism Management* Vol. 17 (2), pp. 95-102.
99. Kinnaird, V., & Hall, D. (2000), "Theorizing gender in tourism research", *Tourism Recreation Research* Vol. 25 (1), pp. 71–84.
100. Ko, D. W., & Stewart, W. P. (2002), "A structural equation model of residents' attitudes for tourism development", *Tourism Management* Vol. 23 (5), pp. 521–530.
101. Kumar Jayswal, D., Lecturer, G., & Jaiswal, M. (2015), "Women's participation and Tourism industry: An overview", *Dinesh Kumar Jayswal et al. Online) Research J. Humanities and Social Sciences* Vol. 6 (4), pp. 269–273.
102. Kunasekaran, P., Mostafa Rasoolimanesh, S., Wang, M., Ragavan, N. A., & Hamid, Z. A. (2022), "Enhancing local community participation towards heritage tourism in Taiping, Malaysia: application of the Motivation-Opportunity-Ability (MAO) model", *Journal of Heritage Tourism* Vol. 17 (4), pp. 465–484.
103. Kunjuraman, V., Hossin, A., & Hussin, R. (2019), "Women in Malaysian seaweed industry: Motivations and impacts", *Kajian Malaysia* Vol. 37 (2), pp. 49–74.
104. Kvale, S. (1996), *InterViews: An Introduction to Qualitative Research Interviewing*, Thousand Oaks, CA: Sage.
105. Laire, E., & Gutierrez, M. (2019), "Participation in tourism: Cases on Community-Based Tourism (CBT) in the Philippines", *Ritsumeikan Journal of Asia Pacific Studies* Vol. 37, pp. 23-36.
106. Laire M. Gutierrez, E., & Vafadari, K. (2022), "Exploring the Relationship between Women's Participation, Empowerment, and Community Development in Tourism: A Literature Review", *Bait Al-Mashura Journal* Vol. 2, pp. 39–61.
107. Latip, N. A., Rasoolimanesh, S. M., Jaafar, M., Marzuki, A., & Umar, M. U. (2018), "Indigenous participation in conservation and tourism development: A case of native people of Sabah, Malaysia", *International Journal of Tourism Research* Vol. 20 (3), pp. 400–409.

108. Lenao, M., & Basupi, B. (2016), “Ecotourism development and female empowerment in Botswana: A review”, *Tourism Management Perspectives* Vol. 18, pp. 51–58.
109. Levene, H. (1960), *Robust tests for equality of variances*, In I. Olkin (Ed.), *Contributions to probability and statistics: Essays in honor of Harold Hotelling* (pp. 278–292). Stanford University Press.
110. Lew, A. A., Hall, C. M., & Williams, A. M. (2004), *A Companion to Tourism*.
111. Lunardi, R., Souza, S. R., & Perurena, D. (2015), “The role of women in rural tourism: A study in the Planaltina’s Rajadinha circuit – Federal District”, *Revista Brasileira de Pesquisa em Turismo* Vol. 9 (2), pp. 205–223.
112. MacInnis, D. J., Moorman, C., & Jaworski, B. J. (1991), “Enhancing and measuring consumers’ motivation, opportunity, and ability to process brand information from ads”, *Journal of Marketing* Vol. 55 (4), pp. 32–53.
113. Marecek, J., Crawford, M., & Popp, D. (2004), “On the construction of gender, sex, and sexualities” In A. H. Eagly, A. E. Beall, & R. J. Sternberg (Eds.), *The psychology of gender* (2nd ed., pp. 192–216), New York, NY: The Guilford Press.
114. Maruyama, N. U., & Woosnam, K. M. (2021), “Representation of “mill girls” at a UNESCO World Heritage Site in Gunma, Japan. *Journal of Sustainable Tourism* Vol. 29 (2–3), pp. 277–294.
115. McCall, C. E., & Mearns, K. F. (2021), “Empowering women through community-based tourism in the Western Cape, South Africa”, *Tourism Review International* Vol. 45 (2–3), pp. 157–171.
116. McGehee, N. G., & Andereck, K. L. (2004), “Factors predicting rural residents’ support of tourism”, *Journal of Travel Research* Vol. 43 (2), pp. 131–140.
117. Moswete, N., & Lacey, G. (2015), ““Women cannot lead”: empowering women through cultural tourism in Botswana”, *Journal of Sustainable Tourism* Vol. 23 (4), pp. 600–617.
118. Mugizi, F., Ayorekire, J., & Obua, J. (2017), “Factors that influence local community participation in tourism in Murchison Falls Conservation Area”, *Journal of Environmental Science and Engineering* Vol. 6 (4), pp. 209–223.
119. Murphy, P. E. (1985), *Tourism: a community approach*. Routledge.

120. Netemeyer, R. G., Bearden, W. O., & Sharma, S. (2003), *Scaling procedures: Issues and applications*, Sage Publications.
121. Neyir TEKELİ, H. (2019), “Women’s employment in tourism sector in Turkey, issues faced, and the effect of glass ceiling syndrome on women workforce in tourism”, *Turkish Studies - Social Sciences* Vol. 14 (2), pp. 179–191.
122. Nguyen Hau (2019), *The rights to education for ethnic minority girls in rural areas in Vietnam*, Tilburg University, UVT Digital Archive.
123. Nguyen Thi Noi, Duong Thi Huong Lan (2022), “The current status of gender equality in the Tay ethnic group in Vietnam’s Northern Midlands & Mountainous areas”, *Journal of Research & Method in Education* Vol. 12 (5), pp. 21–25.
124. Nunkoo, R., & Ramkissoon, H. (2010), “Gendered theory of planned behaviour and residents’ support for tourism”, *Current Issues in Tourism* Vol. 13 (6), pp. 525–540.
125. Nunkoo, R., & Ramkissoon, H. (2012), “Power, trust, social exchange and community support”, *Annals of Tourism Research* Vol. 39 (2), pp. 997–1023.
126. Nutsugbodo, R. Y., & Adjei Mensah, C. (2020), “Benefits and barriers to women’s participation in ecotourism development within the Kakum Conservation Area (Ghana): Implications for community planning”, *Community Development* Vol. 51 (5), pp. 685–702.
127. Palikhe, A. (2018), “Women Empowerment in Tourism: Special Reference to Pokhara Metropolitan City”, *Journal of Tourism and Hospitality Education* Vol. 8, pp. 30–44.
128. Panta, S. K., & Thapa, B. (2018), “Entrepreneurship and women’s empowerment in gateway communities of Bardia National Park, Nepal. *Journal of Ecotourism* Vol. 17 (1), pp. 20–42.
129. Pastore, F., Webster, A., & Lotti, F. (2020), “Assessing the role of women in tourism: Evidence from global data”, *Tourism Economics* Vol 26 (7), pp. 1093–1112.
130. Patton, M. Q. (2002), *Qualitative Research & Evaluation Methods* (3rd ed.), Thousand Oaks, CA: Sage.
131. Perdue, R. R., Long, P. T., & Allen, L. (1990), “Resident support for tourism development”, *Annals of Tourism Research* Vol. 17 (4), pp. 586-599.

132. Peter Björk (2000), “Ecotourism from a conceptual perspective, an extended definition of a unique tourism form”, *International Journal of Tourism Research* Vol. 2 (3), pp. 189–202.
133. Podsakoff, P. M., MacKenzie, S. B., Lee, J. Y., & Podsakoff, N. P. (2003), “Common method biases in behavioral research: A critical review of the literature and recommended remedies”, *Journal of Applied Psychology* Vol. 88 (5), pp. 879–903.
134. Portuguesa, A., & Eusébio, C. (2014), *Tourism and sustainable development of rural destinations: A stakeholders’ view*, In *Tourism in the Mediterranean Sea* (pp. 1–22). Nova Science Publishers.
135. Pretty, J. N. (1995), “Participatory learning for sustainable agriculture”, *World Development* Vol. 23 (8), pp. 1247–1263.
136. Quang, T. D., Phan Tran, N. M., Sthapit, E., Thanh Nguyen, N. T., Le, T. M., Doan, T. N., & Thu-Do, T. (2024), “Beyond the homestay: Women’s participation in rural tourism development in Mekong Delta, Vietnam”, *Tourism and Hospitality Research* Vol. 24 (4), pp. 499–514.
137. Qin, Y., Albrecht, J. N., & Tao, L. (2024), “The Effects of Migratory Village Residents’ Social Identity on Community Participation in Tourism”, *Journal of China Tourism Research* Vol 20 (4), pp. 811-837.
138. Rasanjali, C., Sivashankar, P., & Mahaliyanaarachchi, R. P. (2021), “Women Participation in Rural Tourism: A Case of Ella, Sri Lanka”, *Agraris* Vol. 7 (2), pp. 256–269.
139. Rasoolimanesh, S. M., Jaafar, M., Ahmad, A. G., & Barghi, R. (2017), “Community participation in World Heritage Site conservation and tourism development”, *Tourism Management* Vol. 58, pp. 142–153.
140. Rinaldi, A., & Salerno, I. (2020), “The tourism gender gap and its potential impact on the development of the emerging countries”, *Quality and Quantity* Vol. 54 (5–6), pp. 1465–1477.
141. Risman, B. J. (2004), “Gender as a social structure: Theory wrestling with activism”, *Gender and Society* Vol. 18 (4), pp. 429–450.

142. Rogos, E., Ngui, K. S., & Jee, T. W. (2021), “Factors influencing community participation in Community-Based Ecotourism in Padawan, Sarawak”, *SHS Web of Conferences* Vol. 124 (03005).
143. Salas-Zapata, W. A., Ríos-Osorio, L. A., & Cardona-Arias, J. A. (2018), “Knowledge, attitudes and practices of sustainability: Systematic review 1990–2016”, *Journal of Cleaner Production* Vol. 190, pp. 613–628.
144. Salleh, N. H. M., Shukor, M. S., Othman, R., Samsudin, M., & Idris, S. H. M. (2016), “Factors of Local Community Participation in Tourism-Related Business: Case of Langkawi Island”, *International Journal of Social Science and Humanity* Vol. 6 (8), pp. 565–571.
145. Samad, S., & Alharthi, A. (2022), “Untangling Factors Influencing Women Entrepreneurs’ Involvement in Tourism and Its Impact on Sustainable Tourism Development”, *Administrative Sciences* Vol. 12 (52), pp. 1-19.
146. Scheyvens, R. (1999), “Ecotourism and the empowerment of local communities”, *Tourism Management* Vol. 20 (2), pp. 245–249.
147. Scheyvens, R. (2000), “Promoting women’s empowerment through involvement in ecotourism: Experiences from the Third World”, *Journal of Sustainable Tourism* Vol. 8 (3), 232–249.
148. Scheyvens, R. (2002), *Tourism for development: Empowering communities*. Harlow, England: Pearson Education.
149. Scott, D., & Gössling, S. (2022), “A review of research into tourism and climate change: Launching the Annals of Tourism Research curated collection on tourism and climate change”, *Annals of Tourism Research* Vol. 95, pp. 103-409.
150. Shakeela, A., Ruhanen, L., & Breakey, N. (2010), “Women’s participation in tourism: A case from the Maldives”, *Bridging Tourism Theory and Practice* Vol. 2, pp. 61–71.
151. Sheikhi, A. R. (2015), “The impact of ethnic tourism on gender equality: A case study of Iran’s Baluchistan women”, *Tourism: An International Interdisciplinary Journal* Vol. 63 (2), pp. 161–174.
152. Shivakoti, A. (2022), “Women in tourism and hospitality: A case study of Bhaktapur”, *Journal of Tourism and Adventure* Vol 5 (1), pp. 79–96.

153. Sinclair, M. T. (1998), "Tourism and economic development: A survey", *Journal of Development Studies* Vol. 34 (5), pp. 1–51.
154. Smith, V. L. (Ed.) (1977), *Hosts and guests: The anthropology of tourism*. University of Pennsylvania Press.
155. Strickland-Munro, J., & Moore, S. A. (2013), "Indigenous involvement and benefits from tourism in protected areas: A study of Purnululu National Park and Warmun Community, Australia", *Journal of Sustainable Tourism* Vol. 21 (1), pp. 26–41.
156. Sony, F., Webster, A., & Hope, K. (2020), *Assessing the role of women in tourism related sectors in the Caribbean* Vol. 23 (3), pp. 378-400.
157. Sony, K. (2012), *Roles and Challenges of Women in Tourism Sector of Western Nepal: A Micro-Ethnographic Study* Vol. 2 (1), pp. 33-59.
158. Su, M. M., Wall, G., Ma, J., Notarianni, M., & Wang, S. (2023), "Empowerment of women through cultural tourism: perspectives of Hui minority embroiderers in Ningxia, China", *Journal of Sustainable Tourism* Vol. 31 (2), pp. 307–328.
159. Tajeddini, K., Walle, A. H., & Denisa, M. (2017), "Enterprising Women, Tourism, and Development: The Case of Bali", *International Journal of Hospitality and Tourism Administration* Vol. 18 (2), pp. 195–218.
160. Tajfel, H., & Turner, J. C. (1979), *An integrative theory of intergroup conflict*, In W. G. Austin & S. Worchel (Eds.), *The social psychology of intergroup relations*, (pp. 33–47), Brooks/Cole.
161. Tashakkori, A., & Teddlie, C. (2010), *SAGE handbook of mixed methods in social & behavioral research* (2nd ed.), SAGE Publications.
162. Thakadu, O. T. (2005), "Success factors in community based natural resources management in northern Botswana: Lessons from practice", *Natural Resources Forum* Vol. 29 (3), pp. 199–212.
163. Thompson, B. (2000), *Ten commandments of structural equation modeling*, In L. G. Grimm & P. R. Yarnold (Eds.), *Reading and understanding more multivariate statistics* (pp. 261–283). American Psychological Association.
164. Timothy, D. J. (1999), "Participatory A View of Tourism in Indonesia", *Annals of Tourism Research* Vol. 26 (2), pp. 371-391.

165. Timothy, D. J. (2002), *Tourism and the growth of urban ethnic islands*, In *Tourism and migration: New relationships between production and consumption* (pp. 135–151), Kluwer Academic Publishers.
166. Tohani, E. (2022), “Women’s awareness raising in the development of ecotourism: Evidence from Glugut Park Yogyakarta, Indonesia”, *Journal of Socioeconomics and Development* Vol. 5 (2), pp. 140–150.
167. Tosun, C. (1999), “Towards a typology of community participation in the tourism development process”, *Anatolia* Vol. 10 (2), pp. 113–134.
168. Tosun, C. (2000), *Limits to community participation in the tourism development process in developing countries*. *Tourism Management* Vol. 21 (6), pp. 613–633.
169. Tosun, C. (2006), “Expected nature of community participation in tourism development. *Tourism Management* Vol. 27 (3), pp. 493–504.
170. Tosun, C., & Timothy, D. J. (2003), “Arguments for community participation in the tourism development process”, *Journal of Tourism Studies* Vol. 14 (2), pp. 2 –15.
171. Tran, L., & Walter, P. (2014), “Ecotourism, gender and development in northern Vietnam”, *Annals of Tourism Research* Vol. 44 (1), pp. 116 –130.
172. Trisanti, T., Nurhaeni, I. D. A., Mulyanto, M., & Sakuntalawati, R. D. (2022), “The Role of Women in Tourism: A Systematic Literature Review”, *KnE Social Sciences* Vol. 2022, pp. 1–10.
173. United Nations (1992), *Report of the United Nations Conference on Environment and Developmen (Rio de Janeiro)* Vol. 3, United Nations.
174. United Nations (2015), *Transforming our world: The 2030 agenda for sustainable development*, United Nations.
175. UN Women (2021), *Policy brief: Gender issues in ethnic minority groups in Viet Nam*, UN Women Viet Nam.
176. UNWTO (2019), *Global Report on Women in Tourism – Second Edition*, World Tourism Organization (UNWTO).
177. UNWTO (2020), *Regional Report on Women in Tourism in the Middle East*, World Tourism Organization (UNWTO).

178. Welch, B. L. (1951), "On the comparison of several mean values: An alternative approach", *Biometrika* Vol 38 (3–4), pp. 330–336.
179. World Commission on Environment and Development (WCED) (1987), *Our common future*, Oxford University Press.
180. World Travel & Tourism Council (2024), *Travel & Tourism Economic Impact 2024*.
181. Wu, L., Wall, G., & Tsou, A. (2014), "Serious tourists: A proposition for sustainable indigenous tourism", *Human Ecology* Vol. 42 (5), pp. 747–760.
182. Zhan, L., & Ning, K. (2021), "Minority Tourist Information Service and Sustainable Development of Tourism under the Background of Smart City", *Mobile Information Systems*.
183. Zhang, J., & Zhang, Y. (2020), "Tourism and gender equality: An Asian perspective", *Annals of Tourism Research* Vol. 85, Article number: 102980.
184. Zhang, Y. (2010), *Personal factors that influence residents' preferences about community involvement in tourism planning*, Master's thesis, Indiana University.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1

TÓM LƯỢC MỘT SỐ NGHIÊN CỨU ĐIỂN HÌNH TRONG TỔNG QUAN TÀI LIỆU

Stt	Tác giả, năm xuất bản	Tên nghiên cứu/Quốc gia	Tên Tạp chí	Lý thuyết	Kết quả nghiên cứu đã giải quyết được	Phương pháp thu thập và xử lý dữ liệu
1	Ricky Yao Nutsugbodo, Collins Adjei Mensah (2020)	Lợi ích và rào cản đối với sự tham gia của phụ nữ vào phát triển du lịch sinh thái ở KBT Kakum (Ghana): Ý nghĩa đối với quy hoạch cộng đồng /Ghana - Tây Phi	Journal of Heritage Tourism	Lý thuyết tham gia Tosun (2000)	Nghiên cứu đánh giá lợi ích và rào cản nhận thức được đối với sự tham gia của phụ nữ vào phát triển du lịch sinh thái và ý nghĩa của chúng với việc lập kế hoạch tại Khu bảo tồn Kakum (KCA), gồm: + Nhân khẩu học (nơi sinh, thời gian lưu trú, độ tuổi, trình độ học vấn, thu nhập bình quân, nghề nghiệp chính) + Lợi ích (kinh tế, văn hoá – xã hội, môi trường) + Rào cản (hoạt động, cấu trúc, văn hoá, cá nhân) Kết quả cho thấy phụ nữ đã nhận thấy rằng dự án phát triển du lịch sinh thái ở KCA mang lại nhiều lợi ích về môi trường hơn là lợi ích về kinh tế và văn hóa xã hội. Phụ nữ không chắc chắn liệu những hạn chế cản trở sự tham gia của họ là văn hóa hay cá nhân nhưng họ chắc chắn về các rào cản cơ cấu và hoạt động. Đối với họ, sự tập trung của cơ quan quản lý du lịch, thiếu thông tin, nguồn tài chính không đủ và sự thống trị của giới thượng lưu trong đội ngũ quản lý, nền tảng tài chính kém của phụ nữ và việc họ không có khả năng tiếp thu	Sử dụng bảng hỏi - Mẫu: 169 phụ nữ thuộc 4 cộng đồng ở Ghana (thông qua kỹ thuật lấy mẫu theo cụm) không dưới 20 tuổi, ở liên tục trong cộng đồng ít nhất 10 năm, làm việc trực tiếp/gián tiếp trong KCA - Thang Likert 5 điểm - Phân tích sử dụng phần mềm phân tích dự đoán (PASW) phiên bản 21

				trình độ học vấn cao hơn là một số rào cản về cơ cấu và hoạt động được xác định.	
2	Fadhila Hassan Abdalla, Asnarulkhad Abuu Samah, Ahmad Hariza Hashim, Moh'd Roslan Rosnon (2022)	Mối quan hệ giữa các yếu tố kinh tế xã hội và tham gia vào quá trình ra quyết định trong ngành du lịch của phụ nữ ở Zanzibar/ Zanzibar	Economics and Business Quarterly Reviews	Sử dụng lý thuyết tham gia Cohen & Uphoff (1977) Nghiên cứu nhằm mục đích kiểm tra mối quan hệ giữa các yếu tố kinh tế xã hội (giáo dục và bản chất của hoạt động du lịch) và sự tham gia vào việc ra quyết định trong ngành du lịch của phụ nữ ở Zanzibar vì hầu hết phụ nữ tham gia hoạt động du lịch có trình độ học vấn thấp do tính chất hoạt động không chính thức và một số công việc cần trình độ học vấn cao dẫn đến việc quyết định tốt. Trong các hoạt động quản lý cần kỹ năng và kiến thức cao, vì vậy việc nâng cao trình độ học vấn, kiến thức và kỹ năng làm tăng sự tham gia của họ vào việc ra quyết định, thực hiện và chia sẻ lợi ích. Ngoài ra, nghiên cứu quan tâm đến việc liệu bản chất của các hoạt động du lịch có ảnh hưởng đến việc phụ nữ tham gia vào quá trình ra quyết định du lịch hay không. Kết quả: Ở Zanzibar, phụ nữ có trình độ học vấn thấp ít tham gia tích cực vào quá trình ra quyết định và tham gia tích cực hơn vào việc làm các sản phẩm lưu niệm thủ công.	- Bảng hỏi - Mẫu: 387 phụ nữ - Thang Likert 5 điểm - Phân tích bằng Smart PLS
3	Robin Nunkoo, Haywantee Ramkissoon (2010)	Lý thuyết giới về hành vi có kế hoạch và hỗ trợ của người dân đối với du lịch/ Mauritius	Journal of Heritage Tourism	Lý thuyết hành vi có kế hoạch (Ajzen, 1985) và Nhằm nghiên cứu tác động điều hòa của giới đối với mối quan hệ giữa nhận thức kiểm soát hành vi và hỗ trợ phát triển du lịch. Mượn từ các lý thuyết hiện có về tâm lý xã hội, nghiên cứu này áp dụng TPB nhằm nghiên cứu hành vi của cộng đồng trong phát triển du lịch trong đó có giới là biến điều tiết.	Tổng quan tài liệu liên quan đến nghiên cứu

			<p>Lý thuyết trao đổi xã hội (Ap, 1992)</p> <p>Thái độ đối với du lịch bị ảnh hưởng bởi bốn yếu tố ngoại sinh: (1) tác động kinh tế cảm nhận được; (2) tác động xã hội cảm nhận được; (3) tác động môi trường cảm nhận được và (4) tác động văn hóa cảm nhận được. Theo nghiên cứu, giới tính ảnh hưởng đến mức độ kiểm soát hành vi nhận thức, trong đó phụ nữ ít có khả năng tham gia vào các vị trí quyền lực do các rào cản về giới.</p>
4	<p>Các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của nữ doanh nhân trong du lịch và tác động của nó trong phát triển du lịch bền vững/Vương quốc Ả Rập Xê Út</p> <p>Sarminah Samad, Alaa Alharthi (2022)</p>	<p>Administrative Sciences (MDPI, Basel, Switzerland)</p>	<p>Lý thuyết trao đổi xã hội và lý thuyết bản sắc xã hội</p> <p>Nghiên cứu mở rộng mô hình của Boley và McGehee (2014) dựa trên lý thuyết trao đổi xã hội và lý thuyết bản sắc xã hội bằng cách thêm 04 yếu tố: (1) Nhận thức về công việc của phụ nữ (PWW), (2) Năng lực bản thân (SE), (3) Năng lực lãnh đạo (EL), (4) Trao quyền tâm lý (PE) nhằm phân tích ảnh hưởng của các yếu tố này đối với sự tham gia của phụ nữ trong du lịch và tác động của chúng đối với phát triển du lịch bền vững (STD).</p> <p>Kết quả: Mô hình cấu trúc ủng hộ quan điểm rằng PWW, SE, EL và PE trong khi sự tham gia của du lịch đóng góp vào 38.9% sự khác biệt trong phát triển du lịch bền vững, cho thấy tầm quan trọng của PWW, SE, EL và PE đối với sự tham gia của các doanh nhân nữ vào du lịch có thể đóng góp vào phát triển du lịch bền vững ở Ả Rập Saudi. Điều này cho thấy sự tham gia của nữ doanh nhân trong du lịch là yếu tố quyết định cho sự phát triển du lịch bền vững ở Ả Rập Saudi và có thể tác động đáng kể đến nền kinh tế quốc gia.</p> <p>- Bảng hỏi - Mẫu: 201 phiếu - Thang Likert 5 điểm - Phân tích bằng phần mềm SPSS và PLS-SEM, phân tích nhân tố khám phá (EFA) và nhân tố khẳng định (CFA) để khẳng định mô hình</p>

5	Farah Fathizadeh & cs (2022)	Phân tích Boolean về các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của phụ nữ trong du lịch nông thôn/Iran	Sustainability (MDPI, Basel, Switzerland)	Dựa trên nhiều mô hình nghiên cứu của nhiều tác giả	<p>Nghiên cứu xác định nguyên nhân cần và đủ cho sự tham gia của phụ nữ vào du lịch nông thôn và thảo luận về tầm quan trọng và mức độ ưu tiên của từng yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của phụ nữ.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cấp vĩ mô: <ul style="list-style-type: none"> + Khoảng cách địa lý xã hội + Chế độ gia trưởng (định kiến giới) + Tính thời vụ + Cấu trúc dân tộc - Cấp vi mô: <ul style="list-style-type: none"> + Hỗ trợ gia đình + Sự tự tin + Hỗ trợ tài chính + Xung đột vai trò 	<ul style="list-style-type: none"> - Phân tích định tính (quan sát và phỏng vấn bán cấu trúc) - Mẫu: 17 phụ nữ từ 15 thôn có hoạt động chính trong du lịch nông thôn: làm và bán hàng thủ công mỹ nghệ, sản xuất và cung cấp nông sản, cho thuê trang trại nông thôn, quản lý nhà nghỉ sinh thái và cung cấp dịch vụ du lịch cho khách.
6	Olumuyiwa A. Akande, Temitope Francis Abiodun, Kemi Opeyemi John (2021)	Phụ nữ tham gia phát triển du lịch ở Nigeria: Vị trí của phụ nữ trong ngành công nghiệp mới nổi/ Nigeria	Sustainability	Lý thuyết tham gia của Claridge (2004) và lý thuyết trao quyền	<p>Nghiên cứu cho thấy mức độ tham gia của phụ nữ trong ngành du lịch, vận tải và khách sạn ở Nigeria thấp và tương đối không đáng kể vì hầu hết phụ nữ được tuyển dụng trong lĩnh vực có tay nghề thấp như dọn phòng, nấu ăn mặc dù trình độ năng lực của nam và nữ ngang nhau. Những yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của phụ nữ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thiếu vốn tài chính - Nghèo đói - Mù chữ - Quan niệm truyền thống - Yếu tố tôn giáo - Vấn đề sinh con và phát triển nghề nghiệp 	<ul style="list-style-type: none"> Phân tích định tính Phân tích định lượng

				Ngoài ra, các chính sách như đào tạo kiến thức làm du lịch, marketing qua internet và hình thành mạng lưới kinh doanh để tự hỗ trợ và hỗ trợ từ chính phủ nhằm cải thiện sự tham gia của phụ nữ trong du lịch		
7	Jingjing Dai, Sudipta Kiran Sarkar (2019)	Sự thay đổi vai trò xã hội của phụ nữ dân tộc thiểu số tại một điểm đến du lịch nông thôn Trung Quốc/ Trung Quốc	International Journal of Tourism Sciences	Khuôn khổ trao quyền của Longwe Lý thuyết giới Lý thuyết nền tảng kiến tạo (Charmaz, 2014)	Nghiên cứu cho thấy việc lồng ghép quan điểm giới vào quy hoạch du lịch nông thôn mang lại nhiều lợi ích hơn cho phụ nữ địa phương và góp phần phát triển du lịch nông thôn bền vững. Nghiên cứu áp dụng khuôn khổ trao quyền của Longwe, phụ nữ người Hui địa phương tham gia phát triển du lịch đã đạt được những lợi ích đáng kể ở giai đoạn đầu, chẳng hạn như tăng đáng kể thu nhập của gia đình, cải thiện điều kiện sống của cả gia đình, có được tạo thu nhập khả dụng, nâng cao sự tự tin cho họ, có nhiều mối quan hệ hơn với xã hội, nâng cao địa vị trong gia đình, kiểm soát phần nào nguồn lực của gia đình và bắt đầu có tiếng nói chủ đạo trong gia đình. Hơn nữa, cả nam giới và phụ nữ đều trải qua những thay đổi trong nhận thức và thực hiện vai trò giới. Ở một mức độ nhất định, mối quan hệ giữa hai giới đang tiến tới trạng thái bình đẳng hơn.	Phỏng vấn bán cấu trúc: 8 phụ nữ liên tục tham gia công tác du lịch nông thôn từ năm 2006, độ tuổi từ 22 đến 46 và đều trong tình trạng đã kết hôn và có con (lấy mẫu có mục đích) chuyên sâu và phân tích tài liệu
8	Chamika Rasanjali, Pathmanathan Sivashankar, Rohana P. M. (2021)	Sự tham gia của phụ nữ trong du lịch nông thôn: Trường hợp Ella, Sri Lanka/ Sri Lanka	Journal of Agribusiness and Rural Development Research	Dựa trên nhiều mô hình nghiên cứu của nhiều tác giả	Nghiên cứu nhằm khám phá các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia và không tham gia của phụ nữ trong khách sạn ở Ella, Sri Lanka như: - Yếu tố xã hội – nhân khẩu học (Tuổi, tình trạng hôn nhân, số lượng trẻ em, trình độ học vấn, tôn giáo) - Môi trường làm việc (Giờ làm việc, thăng tiến, lương, sự đảm bảo công việc)	Sử dụng bảng hỏi - Mẫu: 60 phụ nữ (30 phụ nữ làm trong khách sạn và 30 phụ nữ không làm trong ngành du lịch) - Thang Likert 5 điểm

				<p>- Yếu tố cá nhân (Xung đột gia đình, trách nhiệm chăm sóc trẻ em, kinh nghiệm, kiến thức công việc)</p> <p>Kết quả: Nghiên cứu cho thấy kỹ năng giao tiếp hiệu quả và kỹ năng giải quyết vấn đề ảnh hưởng đến tham gia tích cực. Trách nhiệm chăm sóc con cái và thiếu kinh nghiệm là yếu tố cản trở sự tham gia của phụ nữ trong ngành.</p>	<p>- Phân tích thống kê mô tả, suy luận</p> <p>- Phân tích và kiểm định mô hình thông qua SPSS 21.0</p>
9	<p>Phụ nữ làm chủ, Du lịch và Phát triển: Trường hợp Bali</p> <p>Kayhan Tajeddini, Alf H. Walle & Mela Denisa (2017)</p>	<p>International Journal of Hospitality & Tourism Administration</p>	<p>Tiếp cận lý thuyết có căn cứ (Glaser & Strauss, 1967; Locke, 2001)</p>	<p>Nghiên cứu xem xét những phụ nữ là chủ doanh nghiệp nhỏ trong ngành khách sạn, cho thấy dễ dàng gia nhập, linh hoạt về giờ làm việc, không yêu cầu các kỹ năng kinh doanh chuyên biệt là những lý do quan trọng khiến phụ nữ bị thu hút bởi các doanh nghiệp khách sạn nhỏ như nhà hàng và quán ăn. Việc thiếu vốn đầu tư và trình độ học vấn thấp của những phụ nữ này là rào cản để họ tham gia thành công vào các lĩnh vực khác. Ngoài ra, nhiều doanh nhân nữ thiếu các kỹ năng quản lý và marketing. Việc sở hữu và quản lý doanh nghiệp giúp họ phát triển sự tự tin, xây dựng lòng tự trọng và nhận được sự tôn trọng trong mắt gia đình và cộng đồng của họ.</p> <p>- Giới tính</p> <p>- Bản sắc tôn giáo/dân tộc</p> <p>- Trình độ học vấn</p> <p>- Tình trạng hôn nhân</p>	<p>Nghiên cứu định tính (phỏng vấn sâu phụ nữ là các chủ nhà hàng nhỏ, có hơn 5 năm kinh nghiệm)</p>
10	<p>The Effects of Migratory Village Residents' Social Identity on Research</p> <p>Journal of China Tourism Research</p> <p>Yuan Qin et al. (2024)</p>	<p>Journal of China Tourism Research</p>	<p>Lý thuyết bản sắc xã hội</p>	<p>Nghiên cứu cho thấy bản sắc cộng đồng, bản sắc vùng miền và bản sắc nghề nghiệp có ảnh hưởng tích cực đến thái độ của họ đối với việc ủng hộ du lịch và tham gia vào các hoạt động du lịch. Thái độ ủng hộ đóng vai trò</p>	<p>- Bảng hỏi, mẫu: 364 cư dân làng Simatai mới ở Trung Quốc</p>

		Community Participation in Tourism		trung gian giữa bản sắc xã hội và sự tham gia của họ vào du lịch, cho thấy rằng nhận thức và ủng hộ của cư dân đối với du lịch thúc đẩy sự tham gia của họ	- Phân tích bằng phần mềm SPSS 22.0 và AMOS	
11	Aishath Shakeela, Lisa Ruhanen, Noreen Breake (2010)	Sự tham gia của phụ nữ trong du lịch: Trường hợp Maldives/Ấn Độ	Emerald Group Publishing Limited	Không đề cập rõ lý thuyết	Nghiên cứu phát hiện ra rằng phụ nữ Maldives cởi mở hơn, là người tham gia chủ chốt trong thị trường du lịch ở Nam Á và các quốc gia Hồi giáo. Về mặt xã hội-nhân khẩu học, không có sự phân biệt giới tính liên quan đến việc tiếp cận các dịch vụ khác nhau. Tuy nhiên, tỷ lệ phụ nữ làm việc trong ngành du lịch Maldives tương đối thấp bởi Tôn giáo là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến việc làm của phụ nữ. Vai trò của chính phủ trong việc cân bằng giữa tôn giáo, chính trị và kinh tế ảnh hưởng đến việc tham gia và việc làm của thị trường lao động du lịch địa phương, đặc biệt là với phụ nữ.	Nghiên cứu sử dụng phương pháp hỗn hợp (28 cuộc phỏng vấn sâu trực tiếp với chuyên gia du lịch; 08 nhóm tập trung với đại diện nhóm cộng đồng địa phương; 74 bảng hỏi khảo sát với các nhà quản lý khu nghỉ dưỡng)
12	Cristina Figueroa-Domecq, Monica Segovia-Perez (2020)	Ứng dụng quan điểm giới trong nghiên cứu du lịch: cách tiếp cận lý luận và thực tiễn	Journal of Tourism Analysis	Lý thuyết nữ quyền	Tạo ra một mô hình khái niệm dựa trên mối quan hệ giữa các lĩnh vực nghiên cứu khác nhau trong lĩnh vực du lịch và giới. Mô hình này mở rộng và điều chỉnh các đóng góp của Segovia-Pérez và Figueroa-Domecq (2017), Segovia-Pérez et al. (2019) và trình bày các khái niệm chính cần thiết cho việc áp dụng quan điểm giới trong nghiên cứu du lịch	Tổng quan tài liệu
13	Mónica Segovia-Pérez, Cristina Figueroa-Domecq,	Kết hợp cách tiếp cận giới trong ngành khách sạn: Nhận thức của nữ giám đốc điều hành	International Journal of Hospitality Management	Áp dụng mô hình “Giới tính như một cấu trúc xã	Nghiên cứu dựa trên mô hình “Giới tính như một cấu trúc xã hội” của Barbara Risman, cung cấp cách tiếp cận dựa trên giới tính cho ngành khách sạn. Ba cấp độ phân tích của Risman (Cá nhân, Tương tác và Thể chế) được hoàn thành với cấp độ Giao thoa, tuân thủ mô hình “Giới tính như một cấu trúc xã hội trong ngành Khách	Nghiên cứu định tính: 30 cuộc phỏng vấn sâu bán cấu trúc với các nữ giám đốc điều hành trong ngành khách sạn Tây Ban Nha.

	Laura Fuentes-Moraleda, Ana Muñoz-Mazón (2018)		hội” của Barbara Risman (1998) Lý thuyết nữ quyền	san”. Mô hình này nhằm mục đích xác định các yếu tố gây ra sự phân biệt đối xử giữa các nữ giám đốc điều hành. Kết quả nghiên cứu cho thấy, ảnh hưởng của các rào cản tự đặt ra, vai trò giới, các vấn đề liên quan đến hòa giải giữa công việc và cuộc sống và các vấn đề liên quan đến tổ chức về giới là những yếu tố chính cản trở việc đạt được bình đẳng giới.		
14	DC Duarte, ADJ Pereira (2018)	Vai trò của phụ nữ trong du lịch nông thôn/ The role of women in rural tourism: a study in the Planaltina's Rajadinha circuit - Federal Districts	Brazilian Journal of Tourism Research	Lý thuyết giới	Nghiên cứu chỉ ra rằng: Người phụ nữ đa năng vì có khả năng làm mẹ, làm vợ và làm nghề. Để cải thiện chất lượng cuộc sống và thu nhập mà những phụ nữ vùng nông thôn, trung du và miền núi đã tìm cách tham gia vào du lịch, bởi mang lại những lợi ích như sự công nhận, lòng tự trọng và học hỏi. Vì vậy, những người phụ nữ này xứng đáng được công nhận là nhân tố chủ chốt trong việc thúc đẩy và phát triển phân khúc này.	Nghiên cứu định tính: Phỏng vấn bán cấu trúc 10 phụ nữ tham gia vào hoạt động nông nghiệp
15	Priskardus Hermanto Candra, Faishal Hilmy Maulida, Gamal Kusuma Zamahsari (2023)	Phụ nữ trong phát triển du lịch bền vững (Nghiên cứu trường hợp tại Điểm du lịch Komodo và Labuan Bajo)/ Indonesia	Web of Conferences	Lý thuyết trao quyền	Nghiên cứu cho thấy phụ nữ phải trải qua gánh nặng kép do sự phát triển mạnh mẽ của ngành du lịch và trình độ học vấn thấp là một trong những yếu tố chính khiến người phụ nữ bị thiệt thòi ở Vườn Quốc gia Komodo (KNP). Kết quả: sự tham gia của phụ nữ vào du lịch quanh các điểm đến KNP bị ảnh hưởng bởi một số yếu tố như định kiến văn hoá (văn hóa gia trưởng) bắt nguồn từ cuộc sống hàng ngày, định kiến về khả năng của phụ nữ và lòng tự trọng thấp đến từ phụ nữ	Phương pháp quan sát thực địa và phỏng vấn sâu 35 nhân viên gồm nhân viên bồi bàn, phục vụ nhà hàng, doanh nhân ẩm thực, hướng dẫn viên du lịch, thợ thủ công, thành viên NGO, nhà cung cấp nhu yếu phẩm/chủ cửa hàng, công chức nhà nước và ngư dân.

16	Phụ nữ dân tộc thiểu số và phát triển du lịch ở Việt Nam: Vốn xã hội và cấu trúc văn hóa	Đặng Thị Phương Anh và Phan Quang Anh (2023)	Tourism Review International 1	Lý thuyết vốn xã hội	Nghiên cứu cho thấy Việt Nam có sự đa dạng dân tộc thiểu số tham gia vào các doanh nghiệp du lịch. Việc sử dụng lý thuyết vốn xã hội cho thấy những kết quả tích cực về vai trò của phụ nữ dân tộc thiểu số trong phát triển du lịch tại hai địa điểm nghiên cứu ở nông thôn Việt Nam: Xôi Farmstay (Yên Bái), Bản Nưa (Nghệ An). Sự tham gia đi đôi với xây dựng văn hóa, theo cả hai hướng: sự khác biệt hóa bản sắc văn hóa có sức hấp dẫn đối với khách du lịch và việc phát triển các hoạt động du lịch kích thích sự khác biệt hóa bản sắc văn hóa trong cộng đồng địa phương. Nghiên cứu áp dụng phân loại vốn xã hội bao gồm sự gắn kết, bắc cầu và liên kết để phân tích sự tham gia của phụ nữ dân tộc thiểu số vào phát triển du lịch. Bên cạnh việc xây dựng văn hóa phát triển du lịch của phụ nữ dân tộc còn nảy sinh việc tích lũy vốn xã hội.	Phương pháp nghiên cứu trường hợp, quan sát thực địa, phỏng vấn sâu
17	Vai trò và thách thức của phụ nữ trong Du lịch Tây Nepal: Một góc nhìn vi mô nghiên cứu dân tộc học	Sony KC (2012)	Nepal Tourism and Development Review	Lý thuyết có căn cứ (Punch, 1998)	Nghiên cứu đã phát hiện ra một số yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của phụ nữ trong du lịch: (1) Vai trò kép và sự cân bằng trong gia đình, (2) Nhận thức khác nhau về giới và phụ nữ làm việc trong ngành du lịch của Nepal, (3) Các dạng thách thức, (4) Thiếu chính sách phù hợp và lợi ích có thể tiếp cận là nguyên nhân của việc giảm động lực.	- Quan sát thực địa - Phỏng vấn sâu: 50 phụ nữ, 50 nam giới, 50 khách du lịch và một số quan chức cấp cao
18	Tác động của du lịch dân tộc đến bình đẳng giới: Nghiên cứu trường	Ahmad Reza Sheikhi (2015)	Tourism (Preliminary	Lý thuyết có căn cứ	Nghiên cứu xem xét du lịch dân tộc tác động tích cực đến cuộc sống của phụ nữ như thế nào, ở mức độ nào và nâng cao nhận thức về các cơ hội mà du lịch dân tộc mang lại cho họ và xác định cách khắc phục những trở	Phỏng vấn 12 phụ nữ Baluchis từ 18-45 tuổi đã kết hôn

	hợp phụ nữ communica (Punch, 1998)	Baluchistan ở Iran/ Iran		ngại đối với sự bình đẳng của phụ nữ trong bối cảnh của cộng đồng dân tộc trong việc xây dựng năng lực và phát triển cộng đồng. Nghiên cứu khẳng định du lịch dân tộc mang lại cơ hội đạt được bình đẳng giới trong cộng đồng các dân tộc truyền thống. Du lịch có ý nghĩa thay đổi xã hội		
19	Tristanti et al. (2022)	Vai trò của Phụ nữ trong du lịch: Một tổng quan tài liệu có hệ thống	KnE Social Sciences	Tổng quan tài liệu	Nghiên cứu khẳng định việc tối ưu hoá lồng ghép giới nhằm đảm bảo phát triển du lịch bền vững. Tuy nhiên, nghiên cứu cho thấy phụ nữ chiếm một vai trò không chính thức trong du lịch, có những vị trí việc làm với mức lương thấp. Phụ nữ cũng gặp nhiều hạn chế trong việc thực hiện vai trò của mình do gặp phải một số trở ngại. Các vai trò của phụ nữ trong du lịch bao gồm khả năng tiếp cận, tham gia, kiểm soát và lợi ích.	Phân tích 10 tài liệu liên quan đến vai trò và sự tham gia của phụ nữ trong ngành du lịch
20	Kaihatu et al. (2019)	Sự tham gia của phụ nữ vào phát triển du lịch nông thôn dựa vào cộng đồng ở Bắc Minahasa/Indonesia	EAI	Lý thuyết tham gia Cohen & Uphoff (1977)	Nghiên cứu khẳng định sự tham gia của cộng đồng địa phương là cần thiết trong phát triển du lịch nông thôn vì người dân địa phương với tư cách là chủ sở hữu tài nguyên du lịch cung cấp dịch vụ cho khách du lịch. 03 yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của phụ nữ bao gồm: độ tuổi, trình độ học vấn, thời gian kinh doanh	Phương pháp quan sát kết hợp phỏng vấn sâu
21	Đỗ Tuyết Ngân (2018)	Vai trò của phụ nữ trong phát triển du lịch cộng đồng ở Thị xã Nghĩa Lộ, Tỉnh Yên Bái/Việt Nam	Tạp chí Khoa học và nghệ	Tổng quan tài liệu	Nghiên cứu cho thấy vai trò đóng góp tích cực của các chị em hội viên phụ nữ. Để phát triển du lịch cộng đồng, một trong những vấn đề cốt lõi là nâng cao trình độ nhận thức và phát huy vai trò chủ thể của người dân địa phương, trong đó phụ nữ đóng vai trò nhất định, vì phụ nữ vừa là người trực tiếp tham gia, vừa là hình ảnh đại diện cho văn hóa, con người của vùng đất bản địa.	Phương pháp thu thập tài liệu thứ cấp

22	Phụ nữ và du lịch nông thôn – nghiên cứu trường hợp Cồn Sơn, Cần Thơ	Trần Thị Tuyết Vân, Nguyễn Duy An, Trương Hoàng Tố Nga (2020)	Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ – Khoa học Xã hội và Nhân văn	Không thể hiện rõ lý thuyết áp dụng	Nghiên cứu cho thấy khi tham gia du lịch phụ nữ nông thôn phát huy và khẳng định vai trò, vị trí của mình với sự phát triển của gia đình nói riêng và của xã hội nói chung, khiến nam giới phải chia sẻ trách nhiệm chăm sóc gia đình. Du lịch giúp: - Tạo cơ hội việc làm và tăng thu nhập cho phụ nữ - Tạo điều kiện giúp phụ nữ được học hỏi và khẳng định giá trị bản thân Từ đó cho thấy tiếng nói và quyết định của người phụ nữ trở nên có giá trị hơn, ý thức được giá trị văn hoá địa phương	c: Quan sát, phỏng vấn
23	Homestay: Sự tham gia của phụ nữ vào phát triển du lịch nông thôn ở Đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam	Tuyên et al. (2024)	Tourism and Hospitality Research	Không đề cập	Nghiên cứu cho thấy phụ nữ tham gia vào homestay giúp phụ nữ tạo thêm thu nhập, củng cố mối quan hệ gia đình và tăng cường ảnh hưởng xã hội đồng thời giảm bạo lực gia đình. Tuy nhiên, những kỳ vọng về văn hóa và vai trò giới tiếp tục đặt ra những thách thức	Phỏng vấn 22 chủ nhà trọ
24	Tìm hiểu việc làm của phụ nữ trong du lịch dưới chế độ XHCN: Kinh nghiệm công tác du lịch ở xã hội chủ nghĩa Romania	Dumbrăveanu et al. (2016)	Tourist Studies (SAGE)	Không đề cập	Nghiên cứu cho thấy phụ nữ làm việc trong ngành du lịch phải đối mặt với “rào cản vô hình” và rất ít người đạt được các vị trí quản lý cấp cao. Romani chủ yếu theo chế độ phụ hệ, 'gánh nặng gấp ba' đã đặt thêm những hạn chế đối với cơ hội thăng tiến nghề nghiệp của phụ nữ. Tuy nhiên, Chế độ xã hội chủ nghĩa đã cam kết về mặt ý thức hệ với nguyên tắc trả lương ngang nhau với công việc như nhau và nguyên tắc này được pháp luật thực thi nghiêm ngặt (Zamfir và Zamfir, 2000), ngay cả những người lao động phổ thông trong	Sử dụng phương pháp lấy mẫu thuận tiện và lấy mẫu quả cầu tuyết, phỏng vấn 19 người (15 nữ và 4 nam), những người đã từng làm việc ở nhiều vị trí khác nhau (từ nhân viên dọn dẹp đến quản lý).

				<p>ngành du lịch cũng nhận được mức lương tương xứng. Ví dụ, một người phụ nữ cả đời làm nghề dọn dẹp khách sạn nói rằng mặc dù lương của cô ấy không cao trong thời kỳ xã hội chủ nghĩa nhưng cũng đủ để mang lại cho cô ấy một mức sống tốt. Cũng như trong một số bối cảnh khác, phụ nữ cho biết làm việc trong ngành du lịch là thú vị, thỏa mãn và đôi khi được trao quyền.</p>		
25	Ibrahim Bazazo et al. (2017)	Đánh giá hiệu ứng trần kính đối với phụ nữ trong ngành du lịch và khách sạn	Journal of Management and Strategy	Không đề cập	<ul style="list-style-type: none"> - Rào cản cấu trúc kinh doanh nội bộ - Rào cản xã hội - Rào cản chính phủ - Rào cản tình huống - Rào cản cá nhân 	<ul style="list-style-type: none"> - Bảng hỏi - Mẫu: 200 phụ nữ - Thang đo Likert 5 điểm - Phân tích bằng SPSS, ANOVA
26	Mukarromah et al. (2023)	Vai trò của phụ nữ trong phát triển du lịch Khu vực/Indonesia	English Language and Literature International Conference	Tổng quan tài liệu	<p>Dựa trên kết quả nghiên cứu của các nhà nghiên cứu về vai trò của phụ nữ trong việc xây dựng du lịch địa phương thông qua các hoạt động khác nhau bằng cách bảo tồn văn hóa địa phương dưới hình thức phong tục địa phương, vai trò của phụ nữ có thể là quản lý các cơ sở du lịch như homestay, ẩm thực, đồ lưu niệm và phụ nữ trong việc quản lý các tổ chức du lịch. Phụ nữ có khả năng giúp phát triển du lịch ở Indonesia để ngành này ngày càng phát triển.</p>	
27	Ivasciuc. I, Ispas. A (2023)	Khám phá M-O-A của doanh nhân trẻ tham gia vào du lịch	Journal of Sustainability	Mô hình MAO	<p>Nghiên cứu cho thấy Động lực bao gồm động lực bên trong và động lực bên ngoài, trong đó: Động lực nội tại là quan trọng nhất đối với các doanh nhân du lịch trẻ. Phát triển kinh doanh bền vững được hầu hết những người tham gia nghiên cứu coi là sự mở rộng lối sống</p>	<p>Phỏng vấn sâu bán cấu trúc: 21 người (18-35 tuổi) làm việc ở lĩnh vực lưu trú (khách sạn, homestay, nhà nghỉ),</p>

		lich bền vững tại khu vực miền núi			cá nhân. Khả năng được tiếp cận từ ba góc độ: kiến thức, kỹ năng và thái độ, trong đó: Khả năng lãnh đạo và tư duy sáng tạo được đề cập là những kỹ năng quan trọng nhất. Cơ hội gồm: các công nghệ hỗ trợ, hỗ trợ của các bên liên quan, cơ hội thị trường du lịch và tài nguyên thiên nhiên của vùng núi.	nhà hàng, quán café, cửa hàng bán đồ lưu niệm và đại lý du lịch, thành viên Hiệp hội du lịch
28	Kunasekaran et al. (2022)	Tăng cường sự tham gia của cộng đồng địa phương đối với du lịch di sản ở Taiping, Malaysia: áp dụng mô hình Động lực - Cơ hội - Khả năng (MAO)	Journal of Heritage Tourism	Mô hình MAO	Nghiên cứu cho thấy tầm quan trọng của nhận thức của người dân đối với các tác động văn hóa xã hội tích cực và cơ hội tham gia của cộng đồng, trong khi kết quả của fsQCA làm phong phú thêm việc giải thích các mối quan hệ phức tạp hơn và phát hiện ra nhiều cấu hình để tăng cường sự tham gia của cộng đồng.	Phương pháp phương trình cấu trúc bình phương nhỏ nhất một phần (PLS-SEM) và phân tích so sánh định tính (fsQCA)
29	Emily Rogos, Kwang Sing Ngui, Teck Weng Jee (2021)	Các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của cộng đồng trong du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng ở Padawan, Sarawak/Malaysia	SHS Web of Conferences	Mô hình MAO	Nghiên cứu áp dụng Mô hình Động lực - Cơ hội - Khả năng (MAO) để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của cộng đồng trong du lịch. Nghiên cứu đã xác định được 12 yếu tố bao gồm: Động lực (thiếu sự quan tâm, thiếu tiếp xúc, thu nhập không ổn định và hạn chế tài chính), Cơ hội (cơ sở vật chất hạn chế, thiếu nhận thức, mùa vụ và thiếu cơ sở hạ tầng), Năng lực (thiếu việc làm, thiếu khả năng lãnh đạo, hạn chế về kỹ năng và thiếu sự hỗ trợ của giới trẻ).	Nghiên cứu định tính, bằng kỹ thuật lấy mẫu quả cầu tuyết, phỏng vấn nhóm tập trung, gồm: Nhà cung cấp dịch vụ, chính quyền thôn và dân làng
30	Iqbal Benedjma, Aissa	Áp dụng mô hình MAO (động lực-cơ hội-khả năng)	Journal of Cultural Heritage	Mô hình MAO, Thang	Nghiên cứu đánh giá các yếu tố kích động, ngăn cản người dân tham gia du lịch di sản ở thành phố cổ Constantine, bằng cách áp dụng mô hình động lực - cơ	Phương pháp phân tích cấu trúc (SEM).

	Mahimoud (2021)	để đánh giá sự tham gia của người dân vào việc phục hồi di sản được xây dựng: trường hợp của Constantine/ Algeria	Management and Sustainable Development	đo 3 bậc 8 cấp độ của Arnstein (1969)	hội - khả năng (MAO). Các phát hiện cho thấy tác động đáng kể của các yếu tố động lực và khả năng đến sự tham gia của người dân. Những phát hiện này cũng cho thấy tầm quan trọng của các yếu tố cơ hội hiện tại. Mối quan hệ yếu kém giữa các yếu tố cơ hội và sự tham gia không làm mất hiệu lực tầm quan trọng của các khuyến khích công. Tuy nhiên, nó cho thấy sự yếu kém của các chính sách hiện hành trong việc thúc đẩy đối thoại công bằng và hòa nhập xã hội. Tình trạng này đã ảnh hưởng tiêu cực đến nhận thức của người dân đối với chính sách quản lý di sản công	Lấy mẫu phi xác suất, 180 bảng hỏi kết hợp phỏng vấn bán cấu trúc
31	Latip et al. (2018)	Sự tham gia của người bản địa vào bảo tồn và phát triển du lịch: Trường hợp của người bản địa Sabah, Malaysia		Mô hình MAO	Kết quả của nghiên cứu này cho thấy kiến thức và nhận thức cũng như các tác động kinh tế và môi trường được cảm nhận có tác động tích cực và ảnh hưởng đáng kể đến sự tham gia của người dân bản địa trong phát triển du lịch, trong đó kiến thức và nhận thức có tác động lớn nhất, tiếp theo là nhận thức về tác động môi trường. Vì vậy, chính quyền địa phương và các tổ chức thư tín cần tập trung nâng cao kiến thức, nhận thức của người dân bản địa để tăng cường sự sẵn lòng tham gia vào các chương trình bảo tồn và phát triển du lịch. Tuy nhiên, tác động về cơ hội và tác động xã hội không ảnh hưởng đến sự tham gia	Sử dụng kỹ thuật phân tích thống kê đa biến (PLS – SEM) với 272 bảng hỏi
32	Rasoolimanesh et al. (2016)	Sự tham gia của cộng đồng vào bảo tồn di sản và phát triển du lịch	Tourism Management	Thang đo 3 bậc của Tosun,	Nghiên cứu cho thấy động lực trong đó nhận thức tích cực có tác động lớn nhất đến tham gia chủ động và tham gia khuyến khích, nhận thức về tác động tiêu cực của du lịch ảnh hưởng đến tham gia bị động (điều này trái	Sử dụng kỹ thuật phân tích thống kê đa biến (PLS – SEM)

			Mô hình MAO ngược với dự đoán mặc dù phát triển du lịch sẽ làm xáo trộn cuộc sống, tăng chi phí sinh hoạt, ùn tắc giao thông... nhưng người dân vẫn mong muốn tham gia do lợi ích nhận được nhiều hơn so với chi phí bỏ ra) và cơ hội có tác động lớn nhất đến tham gia chủ động bởi người dân tin rằng chính quyền sẽ quan tâm và lắng nghe họ cũng như tạo cơ hội để họ tham gia vào quá trình ra quyết định. Ngoài ra, cư dân có nhận thức cao chủ yếu tham gia khuyến khích, trong khi cư dân có nhiều kiến thức hơn lại tham gia chủ động.		
33	Jepson et al. (2014)	Investigating the Application of the MAO Model to Reveal Factors Which Facilitate or Inhibit Inclusive Engagement Within Local Community Festivals Journal of Hospitality and Tourism	Áp dụng mô hình MAO của Hung et al. (2011)	Bài viết kết hợp giữa các phương pháp phân tích và thu thập dữ liệu sơ cấp để khám phá và hiểu tìm hiểu sâu hơn về cách thức và lý do cộng đồng tham gia vào các sự kiện. Mô hình MAO gợi ý rằng việc gắn kết và tham gia sẽ mang lại nhiều lợi ích hơn những lợi ích đạt được khi được coi là người tổ chức sự kiện địa phương. Việc sử dụng mô hình MAO có thể mang lại lợi ích cao và có thể áp dụng để phân tích sự tham gia của cộng đồng trong các sự kiện và xác định tầm quan trọng của ba yếu tố MAO	Thang đo Likert 5 điểm Phòng vấn bán cấu trúc
34	Hung et al. (2011)	Kiểm tra tính hiệu quả của mô hình tích hợp để có sự tham gia của cộng đồng Journal of Travel Research	Mô hình MAO Mức độ tham gia của Pretty	Nghiên cứu cho thấy mức độ tham gia của các thành viên cộng đồng vào quá trình phát triển du lịch phụ thuộc vào động lực, cơ hội và khả năng tham gia.	Phương pháp phân tích cấu trúc (SEM). Mẫu: 296 bảng hỏi Thang đo likert 5 điểm

35	Samdin et al. (2023)	Đánh giá sự tham gia của cộng đồng vào du lịch sinh thái tại Khu bảo tồn rừng Ulu Muda, Malaysia	Springer Nature	Mô hình MAO	Nghiên cứu chỉ ra rằng mặc dù du lịch sinh thái mang lại nhiều lợi ích kinh tế - xã hội nhưng mức độ tham gia của cộng đồng địa phương vẫn còn hạn chế, sự tham gia của cộng đồng bị ảnh hưởng bởi các yếu tố như thiếu cơ hội bình đẳng và động lực nội tại, cộng đồng tham gia thụ động (cộng đồng im lặng, không phản ứng với hoạt động du lịch đang diễn ra)	Phương pháp phỏng vấn có chọn lọc để khảo sát người dân địa phương tham gia vào các hoạt động du lịch sinh thái.
36	Strickland-Munro & Moore (2013)	Sự tham gia và lợi ích của người bản địa từ du lịch tại các khu bảo tồn: Vườn quốc gia Purnululu và Cộng đồng Warmun, Úc	Journal of Sustainable Tourism	Không sử dụng	<p>Nghiên cứu nhằm cung cấp sự hiểu biết về bản chất và mức độ tham gia của người bản địa vào khu bảo tồn Purnululu. Người dân nhận thức được lợi ích thông qua chính sách của Ban quản lý VQG (tạo cơ hội việc làm, đồng quản lý/sở hữu doanh nghiệp du lịch).</p> <p>Việc tham gia làm du lịch giúp người dân:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Về văn hoá – xã hội: thoải mái về mặt tinh thần (truyền tải và kết nối được kiến thức văn hoá bản địa cho thế hệ trẻ sau này và khách du lịch được đánh giá là cơ hội lớn thúc đẩy sự tham gia của lao động) + Lợi ích tài chính nhờ “kinh tế lại” (kết hợp kinh tế thị trường và kinh tế bản địa): sản xuất và bán các tác phẩm nghệ thuật bản địa, vẽ tranh... <p>Tuy nhiên, nghiên cứu cũng nhấn mạnh một số yếu tố ảnh hưởng đến khả năng người dân bản địa tham gia du lịch như:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Thiếu động lực tham gia là ảnh hưởng lớn nhất, khiến việc tiếp thu kém các cơ hội đào tạo nghề du lịch + Khó tiếp cận đến VQG và khó trở thành người làm trực tiếp tại VQG; + Thiếu kỹ năng, trình độ học vấn cần thiết; + Thiếu nguồn lực tài chính để khởi nghiệp 	<p>- Phỏng vấn bán cấu trúc có chủ đích 23 người</p> <p>Người dân: 10 người bản địa và 02 người không phải bản địa</p> <p>Chính quyền: 04 người</p> <p>Chính phủ: 05 nhân viên</p> <p>Đơn vị kinh doanh du lịch: 02 người</p> <p>- Phương pháp quan sát: sự tương tác giữa các thành viên cộng đồng, khách du lịch và các quan chức của VQG</p>

37	Tohani (2022)	Nâng cao nhận thức của phụ nữ trong phát triển du lịch sinh thái: TH Công viên Glugut Yogyakarta, Indonesia	Journal of Socio economics and Development	Không đề cập	Nghiên cứu cho thấy việc nâng cao nhận thức của phụ nữ có thể mang lại kết quả và tác động tích cực đến sự tham gia tích cực của họ vào quản lý du lịch.	Nghiên cứu định tính, lấy mẫu có mục đích
38	Ernest AMAOko-Atta, Frederick Dayour, Samuel Ziem Bonye (2020)	Sự tham gia của cộng đồng trong Quản lý khu bảo tồn Hà mã Wechiau, Ghana	Ghana Journal of Development Studies	Thang đo 3 cấp độ của Tosun (2000)	<ul style="list-style-type: none"> - Các hoạt động liên quan đến du lịch mà người dân tham gia; - Các hình thức tham gia: Cưỡng chế, tự phát, chủ động; - Các rào cản đối với sự tham gia: hoạt động, cấu trúc, văn hoá; - Đặc điểm nhân khẩu học 	<p>Nghiên cứu định lượng với mẫu: 206 cư dân, bảng hỏi thang đo likert 5 điểm</p> <p>Nghiên cứu định tính bằng phương pháp phỏng vấn sâu 6 nhà quản lý KBT, thảo luận nhóm các hộ gia đình</p>
39	Salleh et al. (2016)	Các yếu tố của sự tham gia của cộng đồng địa phương trong kinh doanh du lịch: Trường hợp đảo Langkawi	International Journal of Social Science and Humanity	Không đề cập sử dụng lý thuyết nào	Nghiên cứu cho thấy sự tham gia của cộng đồng địa phương vào hoạt động kinh doanh liên quan đến du lịch bị ảnh hưởng bởi hai yếu tố là thu nhập và sự động viên từ gia đình. Những yếu tố này còn được hỗ trợ bởi các yếu tố khác như sự tự tin, sự hứng thú và cơ hội có được ở Langkawi.	<ul style="list-style-type: none"> - Bảng hỏi, mẫu: 282 dân cư, thang đo Likert 5 điểm - Phân tích bằng phần mềm SPSS và AMOS, phân tích nhân tố khám phá (EFA) và nhân tố khẳng định (CFA) để khẳng định mô hình
40	Nguyễn Minh Đức,	Sự tham gia của người dân vào phát	Tạp chí Khoa học	Thang đo 3 cấp	Nghiên cứu sử dụng thang đo dựa trên sự kết hợp giữa các thang đo của Arnstein (1969) và Tosun (1999).	- Nghiên cứu định lượng:

	Trần Nguyễn Thành (2021)	triển du lịch cộng đồng trước và sau đại dịch Covid-19: trường hợp nghiên cứu tại Mộc Châu, Sơn La	Nông nghiệp Việt Nam	độ của Tosun (2000)	Nghiên cứu phân tích sự tham gia của cộng đồng vào các khâu lập kế hoạch phát triển, gồm: nhận diện giá trị du lịch, phát triển và quảng bá sản phẩm du lịch, triển khai thực hiện và kiểm tra, đánh giá. Kết quả chỉ ra rằng cả trước và sau khi dịch Covid-19 xuất hiện, sự tham gia của người dân đa phần ở mức cưỡng chế hoặc thụ động (trên 80%). Và sự tham gia này hầu như không thay đổi ở hai thời điểm nghiên cứu. Nguyên nhân của việc này là do người dân ở đây vẫn có tâm lý ỷ lại vào chính quyền địa phương, mức độ liên kết với các bên tham gia trong DLCĐ thấp cũng như thu nhập từ du lịch của hộ ít chịu ảnh hưởng lớn từ dịch Covid-19.	Mẫu: 198 hộ dân, sử dụng bảng hỏi, thang đo likert 5 điểm - Nghiên cứu định tính bằng phương pháp phỏng vấn sâu 6 nhà quản lý KBT, Thảo luận nhóm các hộ gia đình
41	Nguyễn Bùi Anh Thư, Trương Thị Thu Hà, Lê Minh Tuấn (2019)	Sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển DLST DVCĐ tại Rừng dừa bầy mẫu Cẩm Thanh – Hội An	Tạp chí Khoa học – Đại học Huế: Khoa học Xã hội Nhân văn	Sử dụng thang đo 7 bậc của Pretty	Kết quả nghiên cứu cho thấy sự tham gia của cộng đồng tại địa phương trong cung ứng các dịch vụ du lịch mới chỉ dừng lại ở cấp độ mang tính hình thức hoặc rất thụ động. Nghiên cứu đã chỉ ra và đánh giá được bốn nhóm nhân tố thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng. - Nhận thức của người dân về tài nguyên và hoạt động du lịch - Cơ chế, chính sách - Đặc điểm hộ - Lợi ích kinh tế	Sử dụng bảng hỏi Mẫu: 130 hộ dân - Phân tích và kiểm định mô hình thông qua SPSS 22.0
42	Trịnh Thị Thu et al. (2014)	Sự tham gia của người dân trong phát triển DLNT DVCĐ ở vùng Bắc Trung Bộ	Tạp chí khoa học xã hội miền Trung	Sử dụng thang đo 7 bậc của Pretty	Nghiên cứu cũng phân tích mức độ tham gia của cộng đồng vào công tác hoạch định chiến lược và phát triển du lịch tại địa phương cho thấy người dân tham gia đạt tỷ lệ cao nhất ở bậc Khuyến khích (Bậc 4).	- Bảng câu hỏi - Mẫu: 216 hộ dân

43	Lê Thị Ngân, Bùi Thanh Hải, Bùi Thế Đồi (2021)	Nghiên cứu nhận thức và thái độ của cộng đồng địa phương đến phát triển DLST tại VQG Cát Bà	Tạp chí khoa học và công nghệ lâm nghiệp	Thang đo 3 cấp độ của Tosun (2000)	Nghiên cứu được tiến hành bằng phương pháp điều tra xã hội học. Kết quả cho thấy 03 vấn đề chính: (1) Mức độ tham gia của người dân còn thụ động, cộng đồng tham gia từng nhóm và được trả công, cộng đồng tham gia đóng góp ý kiến cho quá trình lập kế hoạch phát triển nhưng quyền quyết định vẫn phụ thuộc vào Ban Quản lý; (2) Xác định được 04 yếu tố ảnh hưởng đến mức độ tham gia của người dân: Nhận thức của người dân, Cơ chế chính sách, Đặc điểm hộ gia đình, Lợi ích kinh tế; (3) Thái độ của cộng đồng đối với phát triển du lịch là rất tích cực	- Phỏng vấn sâu: người dân (35 phiếu), cán bộ quản lý (20 phiếu) - Mẫu ngẫu nhiên
44	Francis Mugizi, Jim Ayorekire, Joseph Obua (2017)	Các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của cộng đồng địa phương trong du lịch tại Khu bảo tồn Thác Murchison	Journal of Environmental Science and Engineering	Sử dụng thang đo 7 bậc của Pretty	Nghiên cứu cho thấy các đặc điểm kinh tế - xã hội có ảnh hưởng đáng kể đến mức độ tham gia của người dân vào các hoạt động du lịch. Cụ thể, những yếu tố như trình độ học vấn, công việc lao động nông nghiệp, khả năng cung cấp dịch vụ, mức thu nhập và quyền sở hữu đất đai đều tác động tích cực đến sự tham gia. Ngược lại, các yếu tố như độ tuổi và thời gian cư trú tại địa phương lại không có ảnh hưởng rõ rệt. Điều này cho thấy việc thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng cần dựa trên việc cải thiện điều kiện kinh tế - xã hội cụ thể, hơn là chỉ dựa trên đặc điểm nhân khẩu học chung.	Sử dụng bảng hỏi Mẫu: không đề cập Phương pháp hồi quy Logit nhị thức
45	Nguyễn Thị Lý, Nguyễn Thị Việt Hưng (2022)	Đánh giá sự tham gia của người dân địa phương trong hoạt động du lịch cộng đồng ở vùng	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Hồng Đức	Sử dụng thang đo 7 bậc của Pretty và Thang	Nghiên cứu đánh giá nhận thức của người dân ở mức “cao” và “rất cao” cho các tiềm năng tài nguyên du lịch tự nhiên (đường bờ biển đẹp, không khí trong lành, cảnh quan hoang sơ, các tài nguyên khác phong phú); tài nguyên du lịch văn hoá (các hoạt động tôn giáo, lễ hội, hệ thống di tích văn hóa, ẩm thực, làng nghề) nhưng các nhận thức này còn	Phương pháp điều tra khảo sát xã hội học Mẫu: 1175 người dân từ 18-60 tuổi của 6 huyện, 47 xã (3 thôn/

	ven biển tỉnh Thanh Hóa		đo 3 cấp độ của Tosun (2000)	khá mơ hồ, mới chỉ đánh giá theo cảm tính. Cư dân địa phương đang sử dụng những hiểu biết nhất định về hoạt động du lịch truyền thống và đánh giá cao hiệu quả của hoạt động du lịch mang lại. Mức độ sẵn sàng tham gia vào các hoạt động DLCĐ của người dân là rất cao tuy nhiên còn mang tính tự phát và thụ động song người dân đều nhận thấy du lịch là một hoạt động sinh kế mà lợi ích đạt được cao hơn so với các sinh kế truyền thống tại địa phương nên mong muốn được tập huấn, trang bị thêm những kỹ năng cơ bản để đáp ứng được những tiêu chí của ngành nghề.	xã), sử dụng bảng hỏi, thang đo likert 5 điểm	
46	Các yếu tố cá nhân ảnh hưởng đến sự tham gia của người dân vào quy hoạch du lịch.	Zhang (2010)	Luận án	Thang đo 3 cấp độ của Tosun (2000)	Nghiên cứu áp dụng hai cấp độ tham gia (tham gia tự phát và tham gia bị động) của cộng đồng vào quy hoạch du lịch, đồng thời nghiên cứu các đặc điểm cá nhân (đặc điểm nhân khẩu - xã hội: giới tính, độ tuổi, trình độ học vấn và thu nhập hộ gia đình...); đánh giá sự tham gia hiện tại của họ vào quy hoạch du lịch; tự đánh giá kiến thức về du lịch; thái độ coi du lịch như một lựa chọn nghề nghiệp; và ba khía cạnh của tác động du lịch được nhận thức: lợi ích kinh tế được nhận thức, sự bền vững về môi trường và chi phí xã hội được nhận thức) ảnh hưởng đến sự tham gia của người dân vào du lịch.	Sử dụng bảng hỏi Mẫu: 354 hộ dân Phân tích và kiểm định mô hình thông qua SPSS
47	Phụ nữ trong ngành du lịch và khách sạn: Trường hợp điển hình tại Bhaktapur	Archana Shivakoti (2022)	Journal of Tourism & Adventure		ủa Archana Shivakoti (2022) minh họa rõ mối liên hệ này. Bhaktapur là một đô thị lịch sử với cộng đồng người Newar, nơi truyền thống văn hóa vẫn giữ vai trò quan trọng trong phân công lao động giới. Nghiên cứu chỉ ra rằng khi cộng đồng nhìn nhận phụ nữ như những tác nhân kinh tế chủ chốt trong ngành du lịch – khách sạn (đặc biệt trong	Bảng hỏi Mẫu: 203 phiếu

			<p>các hoạt động homestay, ẩm thực truyền thống và dịch vụ tiếp đón), phụ nữ không chỉ gia tăng cơ hội việc làm mà còn nâng cao vị thế xã hội. Ngược lại, ở các lĩnh vực mà cộng đồng vẫn duy trì định kiến “công việc nam giới” hoặc “công việc nữ giới”, mức độ tham gia và quyền ra quyết định của phụ nữ vẫn bị hạn chế.</p>
48	<p>Sự tham gia của cộng đồng địa phương trong phát triển du lịch tại làng Thanh Thủy Chánh, Huế/Việt Nam</p> <p>Nguyễn Đoàn Hạnh Dung, Trương Thị Thu Hà (2019)</p>	<p>Tạp chí Khoa học – Đại học Huế: Khoa học Xã hội Nhân văn</p> <p>Tosun (2000)</p>	<p>Nghiên cứu đã phản ánh rằng đa phần người dân ở làng Thanh Thủy Chánh hiện đang tham gia vào du lịch ở mức “thụ động” theo thang phân loại của Tosun (2006). Bên cạnh các đặc điểm nhân khẩu học, quyết định tham gia của người dân vào du lịch địa phương chịu sự chi phối của 6 nhân tố theo mức độ giảm dần, bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hiểu biết về du lịch địa phương - Thái độ với phát triển du lịch - Năng lực phục vụ du lịch - Khả năng ra quyết định - Sự công bằng và minh bạch - Vốn xã hội

- Phỏng vấn sâu: 25
đáp viên

- Bảng hỏi, mẫu: 133
người dân

- Phân tích nhân tố
khám phá (EFA) và
phương sai một chiều
(Oneway-ANOVA)
bằng phần mềm SPSS
22.0

Nguồn: *Tổng hợp của nghiên cứu sinh (2024)*

PHỤ LỤC 2
PHIẾU HƯỚNG DẪN PHỎNG VẤN SÂU
(Đối với đơn vị kinh doanh dịch vụ)

Chủ đề nghiên cứu: Các yếu tố tác động đến sự tham gia của lao động nữ dân tộc thiểu số vào phát triển du lịch tại Sơn La.

Thông tin người được phỏng vấn:

- Họ và tên:
 - Chức vụ:
 - Tên doanh nghiệp:
 - Địa chỉ:
 - Số điện thoại:
-

Phần 1: Thông tin chung

1. Doanh nghiệp của Anh/chị hoạt động trong lĩnh vực nào của ngành du lịch?
(Hướng dẫn viên, lưu trú, ẩm thực...)
 2. Doanh nghiệp có thường xuyên đưa khách đến điểm du lịch ở Sơn La không?
(Thời gian làm việc)
-

Phần 2: Nhận thức về vai trò của phụ nữ trong hoạt động du lịch

3. Theo Anh/chị, vai trò của phụ nữ trong ngành du lịch hiện nay như thế nào? (Khuyến khích người được phỏng vấn nêu ý kiến cá nhân)
 4. Anh/chị có thấy sự thay đổi nào trong vai trò của phụ nữ trong ngành du lịch trong những năm gần đây không? Nếu có, hãy cho biết cụ thể. (Khuyến khích chia sẻ về sự thay đổi và nguyên nhân)
 5. Anh/chị có thể chia sẻ về những cơ hội mà phụ nữ có thể tận dụng trong ngành du lịch không? (Khuyến khích người phỏng vấn nêu ra các cơ hội)
 6. Anh/chị nghĩ rằng có những thách thức nào mà phụ nữ phải đối mặt trong ngành du lịch? (Khuyến khích người phỏng vấn nêu ra các thách thức cụ thể)
-

Phần 3: Các yếu tố tác động đến sự tham gia của lao động nữ dân tộc thiểu số

7. Theo Anh/chị, những yếu tố nào ảnh hưởng đến sự tham gia của phụ nữ dân tộc thiểu số trong ngành du lịch?
-

8. Doanh nghiệp của Anh/chị có cung cấp chương trình đào tạo hoặc hỗ trợ nào cho phụ nữ thiểu số không? (Có/Không)

Nếu có, Anh/chị có thể mô tả về các chương trình đó?

9. Theo Anh/chị, những kỹ năng nào là cần thiết cho phụ nữ dân tộc thiểu số để thành công trong ngành du lịch?

Phần 4: Kết luận

10. Anh/chị có đề xuất gì để cải thiện sự tham gia của phụ nữ dân tộc thiểu số trong ngành du lịch?

11. Theo Anh/chị, vai trò của doanh nghiệp trong việc thúc đẩy sự tham gia của phụ nữ trong ngành du lịch là gì?

12. Anh/chị có muốn chia sẻ thêm điều gì khác liên quan đến chủ đề này không? (Khuyến khích chia sẻ thêm thông tin)

Cảm ơn Anh/chị đã tham gia phỏng vấn!

PHIẾU HƯỚNG DẪN PHỎNG VẤN SÂU

(Đối với chính quyền)

Chủ đề nghiên cứu: Các yếu tố tác động đến sự tham gia của lao động nữ dân tộc thiểu số vào phát triển du lịch tại Sơn La.

Thông tin người được phỏng vấn:

- Họ và tên:
 - Chức vụ:
 - Tên cơ quan:
 - Địa chỉ:
 - Số điện thoại:
-

Phần 1: Thông tin chung

1. Ở địa phương nơi ông/bà quản lí có những điểm nào đang phát triển hoặc quy hoạch phát triển du lịch?

- Khách du lịch bắt đầu đến địa phương từ khi nào?
- Người dân bắt đầu kinh doanh du lịch từ khi nào?
- Hiện nay có bao nhiêu hộ dân/doanh nghiệp kinh doanh du lịch tại địa phương? Có doanh nghiệp bên ngoài đến đầu tư và kinh doanh du lịch không? Đó là doanh nghiệp nào?

2. Chính quyền địa phương có các chính sách hoặc chương trình nào hỗ trợ sự tham gia của phụ nữ từ các vùng thiểu số trong ngành du lịch không? (Có/Không)

- Nếu có, Ông/Bà có thể mô tả về các chính sách hoặc chương trình đó? (Thời gian làm việc)
-

Phần 2: Nhận thức về vai trò của phụ nữ trong hoạt động du lịch

3. Theo Anh/chị, tỷ lệ phụ nữ từ các vùng thiểu số tham gia vào ngành du lịch tại địa phương là như thế nào? (Thấp/Trung bình/Cao)

4. Anh/chị có nhận thấy bất kỳ rào cản/thách thức nào đối với sự tham gia của phụ nữ trong ngành du lịch không? (Có/Không)

- Nếu có, Anh/chị có thể mô tả những rào cản đó?
-

5. Theo Anh/chị, những yếu tố nào có thể thúc đẩy sự tham gia của phụ nữ từ các vùng thiếu số trong ngành du lịch? (Khuyến khích người phỏng vấn nêu ra các cơ hội)

6. Anh/chị nghĩ rằng có những thách thức nào mà phụ nữ phải đối mặt trong ngành du lịch? (Khuyến khích người phỏng vấn nêu ra các thách thức cụ thể)

Phần 3: Các yếu tố tác động đến sự tham gia của lao động nữ dân tộc thiểu số

7. Theo Anh/chị, những yếu tố nào ảnh hưởng đến sự tham gia của phụ nữ trong ngành du lịch ở vùng thiểu số?

8. Chính quyền địa phương có tổ chức các chương trình đào tạo hoặc hỗ trợ nào cho phụ nữ trong ngành du lịch không? (Có/Không)

Nếu có, Anh/chị có thể mô tả về các chương trình đó?

9. Theo Anh/chị, những kỹ năng nào là cần thiết cho phụ nữ để thành công trong ngành du lịch?

Phần 4: Kết luận

10. Anh/Chị có đề xuất gì để cải thiện sự tham gia của phụ nữ từ các vùng thiểu số trong ngành du lịch tại địa phương?

11. Theo Anh/Chị, vai trò của chính quyền địa phương trong việc thúc đẩy sự tham gia của phụ nữ trong ngành du lịch là gì?

12. Anh/chị có muốn chia sẻ thêm điều gì khác liên quan đến chủ đề này không? (Khuyến khích chia sẻ thêm thông tin)

Cảm ơn Anh/chị đã tham gia phỏng vấn!

PHIẾU HƯỚNG DẪN PHỎNG VẤN SÂU

(Đối với người dân địa phương)

Chủ đề nghiên cứu: Các yếu tố tác động đến sự tham gia của lao động nữ dân tộc thiểu số vào phát triển du lịch tại Sơn La.

Thông tin người được phỏng vấn:

- Họ và tên:
 - Nghề nghiệp:
 - Địa chỉ:
 - Trình độ học vấn:
-

Phần 1: Thông tin chung

1. Anh/chị có thể giới thiệu về bản thân và công việc của Anh/chị trong ngành du lịch không? (Khuyến khích người phỏng vấn chia sẻ về kinh nghiệm và vai trò của họ)
 2. Anh/chị đã làm việc trong ngành du lịch bao lâu rồi? (Thời gian làm việc)
 3. Ông/ bà nhận thấy hoạt động du lịch có những tác động tích cực và tiêu cực nào?
 - + Về kinh tế:
 - + Về xã hội:
 - + Về văn hóa:
 - + Về môi trường:
-

Phần 2: Nhận thức về vai trò của phụ nữ trong hoạt động du lịch

4. Theo Anh/chị, vai trò của phụ nữ trong ngành du lịch hiện nay như thế nào? (Khuyến khích nêu ý kiến cá nhân)
 5. Anh/chị có thấy sự thay đổi nào trong vai trò của phụ nữ trong ngành du lịch trong những năm gần đây không? Nếu có, hãy cho biết cụ thể. (Khuyến khích chia sẻ về sự thay đổi và nguyên nhân)
 6. Anh/chị có thể chia sẻ về cơ hội mà phụ nữ có thể tận dụng trong ngành du lịch không?
(Khuyến khích nêu ra các cơ hội)
 8. Anh/chị nghĩ rằng có những thách thức nào mà phụ nữ đối mặt trong ngành du lịch? (Khuyến khích nêu ra các thách thức cụ thể)
-

Phần 3: Các yếu tố tác động đến sự tham gia của lao động nữ dân tộc thiểu số

9. Theo Anh/chị, phụ nữ trong cộng đồng của Anh/chị có tham gia vào du lịch không? (Có/Không)

- Nếu có, Anh/chị có thể cho biết họ tham gia như thế nào? (Ví dụ: làm hướng dẫn viên, bán hàng, cung cấp dịch vụ lưu trú...)

10. Anh/chị có nhận thấy bất kỳ rào cản nào đối với sự tham gia của phụ nữ trong ngành du lịch không? (Có/Không)

- Nếu có, Anh/chị có thể mô tả những rào cản đó?

11. Anh/chị có nghĩ rằng sự tham gia của phụ nữ trong ngành du lịch có thể mang lại lợi ích gì cho cộng đồng không? (Có/Không)

- Nếu có, Anh/chị có thể nêu rõ những lợi ích đó?

12. Anh/chị biết có hoạt động đào tạo nào dành cho phụ nữ trong ngành du lịch không? (Có/Không)

- Nếu có, Anh/chị có thể mô tả về các chương trình đó?

13. Theo Anh/chị, những kỹ năng nào là cần thiết cho phụ nữ để thực hiện thành công hoạt động du lịch?

Phần 4: Kết luận

14. Theo Anh/chị, cần có những biện pháp gì để khuyến khích sự tham gia của phụ nữ dân tộc thiểu số trong ngành du lịch?

- Anh/chị có đề xuất gì cho các tổ chức hoặc cơ quan liên quan?

- Anh/chị có nghĩ rằng chính quyền địa phương nên có những chính sách gì để hỗ trợ phụ nữ tham gia vào ngành du lịch?

- Anh/chị có muốn chia sẻ thêm điều gì khác liên quan đến chủ đề này không? (Khuyến khích chia sẻ thêm thông tin)

Cảm ơn Anh/chị đã tham gia phỏng vấn!

PHIẾU HƯỚNG DẪN PHỎNG VẤN SÂU

(Đối với khách du lịch)

Chủ đề nghiên cứu: Các yếu tố tác động đến sự tham gia của lao động nữ dân tộc thiểu số vào phát triển du lịch tại Sơn La.

Thông tin người được phỏng vấn:

- Họ và tên:
 - Tuổi:
 - Địa chỉ:
-

Phần 1: Thông tin chung

1. Anh/chị có thể giới thiệu về bản thân và công việc của Anh/chị trong ngành du lịch không?

(Khuyến khích người phỏng vấn chia sẻ về kinh nghiệm và vai trò của họ)

2. Anh/chị đã làm việc trong ngành du lịch bao lâu rồi?

(Thời gian làm việc)

3. Ông/ bà nhận thấy hoạt động du lịch có những tác động tích cực nào?

+ Về kinh tế:

+ Về xã hội:

+ Về văn hóa:

+ Về môi trường:

4. Ông/ bà nhận thấy hoạt động du lịch có những tác động tiêu cực nào?

+ Về kinh tế:

+ Về xã hội:

+ Về văn hóa:

+ Về môi trường:

Phần 2: Nhận thức về vai trò của phụ nữ trong hoạt động du lịch

5. Theo Anh/chị, vai trò của phụ nữ trong ngành du lịch hiện nay như thế nào?

(Khuyến khích người phỏng vấn nêu ý kiến cá nhân)

6. Anh/chị có thấy sự thay đổi nào trong vai trò của phụ nữ trong ngành du lịch trong những năm gần đây không? Nếu có, hãy cho biết cụ thể.

(Khuyến khích chia sẻ về sự thay đổi và nguyên nhân)

7. Anh/chị có thể chia sẻ về những cơ hội mà phụ nữ có thể tận dụng trong ngành du lịch không?

(Khuyến khích người phỏng vấn nêu ra các cơ hội)

8. Anh/chị nghĩ rằng có những thách thức nào mà phụ nữ phải đối mặt trong ngành du lịch?

(Khuyến khích người phỏng vấn nêu ra các thách thức cụ thể)

Phần 3: Các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của lao động nữ dân tộc thiểu số

7. Theo Anh/chị, những yếu tố nào ảnh hưởng đến sự tham gia của phụ nữ thiểu số trong ngành du lịch?

8. Anh/chị có nghĩ rằng sự tham gia của phụ nữ trong ngành du lịch sẽ tăng lên trong tương lai không?

- Nếu có, Anh/chị nghĩ điều gì sẽ thúc đẩy sự thay đổi này?

9. Anh/chị có đề xuất nào để cải thiện sự tham gia của phụ nữ trong ngành du lịch không?

Phần 4: Kết luận

10. Theo Anh/chị, cần có những biện pháp gì để khuyến khích sự tham gia của phụ nữ thiểu số trong ngành du lịch?

11. Anh/chị có điều gì khác muốn chia sẻ về trải nghiệm của mình liên quan đến phụ nữ trong ngành du lịch không?

(Khuyến khích chia sẻ thêm thông tin)

Cảm ơn Anh/chị đã tham gia phỏng vấn!

PHỤ LỤC 3 PHIẾU KHẢO SÁT SƠ BỘ

Kính chào quý chị!

Tôi là nghiên cứu sinh, Khoa Du lịch học, Đại học Khoa học xã hội và nhân văn – ĐHQGHN. Hiện nay, tôi đang tiến hành nghiên cứu các yếu tố tác động đến sự tham gia của lao động nữ dân tộc thiểu số trong phát triển du lịch tại Sơn La nhằm tăng cường hỗ trợ, thúc đẩy chị em người dân tộc Sơn La tham gia vào hoạt động du lịch, góp phần xóa đói, giảm nghèo nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của họ. Rất mong quý chị dành chút thời gian để trả lời các câu hỏi dưới đây nhằm giúp tôi có cái nhìn thực tế hơn về vấn đề nghiên cứu.

Xin trân trọng cảm ơn!

Hướng dẫn trả lời: Xin vui lòng đánh dấu (✓) vào ô tương ứng hoặc điền thông tin thích hợp vào các ô trống theo ý kiến của quý chị

A. THÔNG TIN ĐIỀU TRA

I. Câu hỏi điều tra

Câu 1: Chị đã tham gia hoạt động du lịch được bao lâu?

- | | |
|--------------------------------------|---------------------------------------|
| <input type="radio"/> Dưới 1 năm | <input type="radio"/> Từ 5 đến 10 năm |
| <input type="radio"/> Từ 1 đến 5 năm | <input type="radio"/> Trên 10 năm |

Câu 2: Chị tham gia vào những hoạt động du lịch nào dưới đây? (có thể có nhiều lựa chọn)

- Tham gia quản lý hoạt động du lịch địa phương
- Tổ chức tour du lịch
- Tổ chức dịch vụ lưu trú (khách sạn/homestay/nhà nghỉ/...)
- Tổ chức dịch vụ ăn uống (nhà hàng/quán ăn)
- Dịch vụ vận chuyển, cho thuê xe (xe oto, xe máy, xe đạp, thuyền...)
- Hướng dẫn viên du lịch, thuyết minh viên du lịch
- Làm việc tại các cơ sở lưu trú, ăn uống, công ty du lịch lữ hành
- Sản xuất, bán hàng lưu niệm bằng các nghề thủ công truyền thống

- Biểu diễn nghệ thuật, hoạt động lễ hội, sự kiện du lịch
- Dịch vụ tại điểm (thuê trang phục dân tộc, đồ ăn nhẹ, nước uống, cưỡi ngựa...)
- Trồng, bán nông sản cho khách du lịch
- Khác (xin ghi rõ): _____

Câu 3: Chị tham gia với vai trò gì trong những hoạt động du lịch?

- Chủ doanh nghiệp
- Nhân viên
- Quản lý
- Lao động tự do
- Khác (ghi rõ): _____

Câu 4. Địa chỉ tham gia hoạt động du lịch: _____

Câu 5. Xin chị cho biết mức độ tham gia của mình vào các hoạt động du lịch?

Mức độ tham gia	Giải thích
<input type="radio"/> Tham gia chủ động	Chủ động tham gia vào quá trình phân tích, lập kế hoạch, ra quyết định và lựa chọn phương án, hoạt động mở rộng kinh doanh, phát triển du lịch.
<input type="radio"/> Tham gia khuyến khích	Tham gia nhóm quản lý, nhóm hướng dẫn/thuyết minh, nhóm văn nghệ/âm thực/sản xuất đặc sản địa phương... dưới sự giám sát của chính quyền/tổ chức du lịch.
<input type="radio"/> Tham gia thụ động	Tham gia du lịch một cách hình thức, bắt buộc, hầu như không có ý kiến và cũng không được hỏi ý kiến về các hoạt động du lịch.

II. Nội dung khảo sát

Xin đánh dấu vào ô phù hợp với mức độ đồng ý của Quý vị về các nhận định dưới đây với: ① Hoàn toàn không đồng ý và ⑤ Hoàn toàn đồng ý

1. Đánh giá các yếu tố tác động đến sự tham gia của lao động nữ dân tộc thiểu số (DTTS) trong phát triển du lịch

Tiêu chí đánh giá	Thang đánh giá
1. Động lực	
Nhận thức về tác động tích cực của du lịch đến kinh tế	

Tôi nhận thức được du lịch mang lại việc làm, thu nhập cho bản thân, gia đình, cộng đồng	①	②	③	④	⑤
Tôi nhận thức được du lịch giúp đa dạng hoá kinh tế địa phương	①	②	③	④	⑤
Tôi nhận thức được tham gia du lịch góp phần cải thiện phúc lợi, mức sống	①	②	③	④	⑤
Tôi nhận thức được du lịch tạo ra thị trường mới cho sản phẩm địa phương	①	②	③	④	⑤
Nhận thức về tác động tích cực của du lịch đến văn hoá - xã hội					
Tôi nhận thức được du lịch thể hiện bản sắc, bảo tồn và giữ gìn văn hoá địa phương	①	②	③	④	⑤
Tôi tự hào về lối sống, văn hóa địa phương	①	②	③	④	⑤
Tôi nhận thức được du lịch góp phần giúp mối quan hệ giữa các thành viên trong cộng đồng trở nên mạnh mẽ, gắn bó hơn	①	②	③	④	⑤
Tôi nhận thức được du lịch làm cho hệ thống hạ tầng kỹ thuật (đường sá, trường học, điện, nước, cửa hàng...) được cải thiện	①	②	③	④	⑤
Nhận thức về tác động tích cực của du lịch đến môi trường					
Tôi nhận thức được du lịch giúp cải thiện môi trường tự nhiên	①	②	③	④	⑤
Tôi nhận thức được là nhờ có du lịch, ý thức giữ gìn địa phương sạch sẽ tăng lên, quê hương tươi đẹp hơn và môi trường được cải thiện	①	②	③	④	⑤
Tôi nhận thấy những hình ảnh đẹp và môi trường tươi mới xung quanh nơi tôi sống	①	②	③	④	⑤
2. Cơ hội					
Chính sách pháp luật					
Chính sách bình đẳng giới tạo điều kiện cơ hội cho tôi tham gia làm kinh tế	①	②	③	④	⑤
Chính sách phát triển kinh tế của địa phương (tài chính, đào tạo...) khuyến khích tôi làm kinh tế	①	②	③	④	⑤
Địa phương có chiến lược, chính sách phát triển du lịch	①	②	③	④	⑤
Có các dự án phát triển du lịch tại địa phương khuyến khích tôi tham gia	①	②	③	④	⑤
Tôi được hỗ trợ các ưu đãi tài chính để làm du lịch	①	②	③	④	⑤
Tài nguyên du lịch					
Địa phương có cảnh quan thiên nhiên đa dạng	①	②	③	④	⑤
Địa phương có điều kiện khí hậu và thời tiết trong lành	①	②	③	④	⑤
Địa phương có nguồn tài nguyên sinh vật phong phú	①	②	③	④	⑤
Địa phương có văn hoá sắc tộc, lễ hội, ẩm thực... độc đáo, mang bản sắc địa phương	①	②	③	④	⑤

Địa phương có hệ thống di tích lịch sử, công trình văn hoá đa dạng	①	②	③	④	⑤
Xu hướng thị trường					
Khách du lịch yêu thích các điểm du lịch thiên nhiên	①	②	③	④	⑤
Khách du lịch yêu thích trải nghiệm văn hoá cộng đồng dân tộc thiểu số	①	②	③	④	⑤
Khách du lịch có xu hướng lựa chọn các điểm đến yên bình, ít đông người, thân thiện với môi trường	①	②	③	④	⑤
Các bên liên quan (công ty du lịch, nhà cung cấp dịch vụ du lịch, chính quyền...) nhận thấy tiềm năng du lịch nơi tôi sinh sống	①	②	③	④	⑤
3. Khả năng					
Kiến thức					
Tôi có kiến thức chuyên môn để tham gia làm du lịch	①	②	③	④	⑤
Tôi biết các thông tin và quy định liên quan đến việc phát triển du lịch	①	②	③	④	⑤
Tôi biết rằng việc phát triển du lịch góp phần vào sự phát triển của địa phương	①	②	③	④	⑤
Tôi am hiểu về cộng đồng nơi tôi sinh sống	①	②	③	④	⑤
Tôi cập nhật tình hình phát triển du lịch ở địa phương	①	②	③	④	⑤
Tôi có kinh nghiệm tham gia hoạt động du lịch	①	②	③	④	⑤
Thái độ					
Tôi tôn trọng văn hóa và môi trường tự nhiên nơi họ sinh sống	①	②	③	④	⑤
Tôi luôn niềm nở, tôn trọng, thích giao lưu và hiếu khách	①	②	③	④	⑤
Tôi hoà đồng và thích giao lưu	①	②	③	④	⑤
Tôi sẵn sàng chấp nhận rủi ro	①	②	③	④	⑤
Tôi có tinh thần cộng đồng	①	②	③	④	⑤
Kỹ năng					
Tôi học được nhiều kỹ năng khi tương tác với khách du lịch	①	②	③	④	⑤
Tôi có kỹ năng ứng dụng công nghệ trong hoạt động du lịch	①	②	③	④	⑤
Tôi có kỹ năng làm du lịch (nấu ăn, giao tiếp, phục vụ...)	①	②	③	④	⑤
Khả năng sáng tạo trong thực hiện công việc được giao	①	②	③	④	⑤

2. Sự tham gia của lao động nữ dân tộc thiểu số trong phát triển du lịch

Tiêu chí đánh giá	Thang đánh giá				
Ở địa phương, tôi có quyền ra quyết định trong các hoạt động phát triển du lịch	①	②	③	④	⑤
Tôi thường đóng góp ý kiến, có cơ hội đưa ra quan điểm trong các hoạt động phát triển du lịch	①	②	③	④	⑤

Tôi thường làm những gì chính quyền yêu cầu về các hoạt động liên quan đến phát triển du lịch	①	②	③	④	⑤
Tôi đã và đang tham gia kinh doanh/thực hiện/cung cấp các dịch vụ du lịch	①	②	③	④	⑤
Tôi chủ động tích cực xây dựng kế hoạch và các hoạt động phát triển du lịch	①	②	③	④	⑤

3. Nhận định của Chị về vai trò của mình trong phát triển du lịch

Tiêu chí đánh giá	Thang đánh giá				
Hoạt động du lịch phù hợp với lao động nữ DTTS	①	②	③	④	⑤
Tôi có đóng góp đáng kể vào phát triển du lịch địa phương	①	②	③	④	⑤
Tôi tham gia làm du lịch không mâu thuẫn với chuẩn mực, truyền thống văn hóa cộng đồng	①	②	③	④	⑤
Nữ và nam giới có vai trò như nhau trong các hoạt động du lịch	①	②	③	④	⑤
Tôi có thể tạo ra sự khác biệt tích cực trong trải nghiệm du lịch của khách du lịch.	①	②	③	④	⑤
Tôi tham gia làm du lịch có ảnh hưởng tiêu cực đến gia đình tôi	①	②	③	④	⑤

B. THÔNG TIN CÁ NHÂN (Những thông tin mà Chị cung cấp sẽ được bảo mật, chỉ phục vụ duy nhất mục đích xác nhận thông tin)

1. Giới tính: Nam Nữ Khác: _____

2. Tuổi

- Dưới 18 tuổi 41 – 50 tuổi
 18 – 30 tuổi 51 – 60 tuổi
 31 – 40 tuổi Trên 60 tuổi

3. Dân tộc

- Thái Mường Xinh Mun Lào
 Mông Dao Khơ Mú Tày
 Kinh La Ha Kháng Nùng

4. Tình trạng hôn nhân: Độc thân Có gia đình 5. Số con: _____

6. Trình độ học vấn

- Không được giáo dục chính quy Trung cấp - Cao đẳng
 Tiểu học Đại học
 Trung học cơ sở Sau đại học
 Trung học phổ thông Khác: _____

7. Thu nhập trung bình hàng tháng (đồng)

- Không có thu nhập Từ 10.000.000 đến 20.000.000
 Dưới 3.450.000 Từ 20.000.000 đến 30.000.000
 Từ 3.450.000 đến 10.000.000 Trên 30.000.000

8. Nơi sinh sống: _____

9. Thời gian sinh sống

Dưới 5 năm

Từ 15 năm – 20 năm

Từ 5 năm – 10 năm

Từ 20 năm – 30 năm

Từ 10 năm – 15 năm

Trên 30 năm

Một lần nữa tôi xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ quý báu của Chị!

PHỤ LỤC 4

PHIẾU KHẢO SÁT CHÍNH THỨC

Kính chào quý chị!

Tôi là nghiên cứu sinh, Khoa Du lịch học, Đại học Khoa học xã hội và nhân văn – ĐHQGHN. Hiện nay, tôi đang tiến hành nghiên cứu các yếu tố tác động đến sự tham gia của lao động nữ dân tộc thiểu số trong phát triển du lịch tại Sơn La nhằm tăng cường hỗ trợ, thúc đẩy chị em người dân tộc Sơn La tham gia vào hoạt động du lịch, góp phần xóa đói, giảm nghèo nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của họ. Rất mong quý chị dành chút thời gian để trả lời các câu hỏi dưới đây nhằm giúp tôi có cái nhìn thực tế hơn về vấn đề nghiên cứu.

Xin trân trọng cảm ơn!

Hướng dẫn trả lời: Xin vui lòng đánh dấu (✓) vào ô tương ứng hoặc điền thông tin thích hợp vào các ô trống theo ý kiến của quý chị

A. THÔNG TIN ĐIỀU TRA

I. Câu hỏi điều tra

Câu 1: Chị đã tham gia hoạt động du lịch được bao lâu?

- | | |
|--------------------------------------|---------------------------------------|
| <input type="radio"/> Dưới 1 năm | <input type="radio"/> Từ 5 đến 10 năm |
| <input type="radio"/> Từ 1 đến 5 năm | <input type="radio"/> Trên 10 năm |

Câu 2: Chị tham gia vào những hoạt động du lịch nào dưới đây? (có thể có nhiều lựa chọn)

- Tham gia quản lý hoạt động du lịch địa phương
- Tổ chức tour du lịch
- Tổ chức dịch vụ lưu trú (khách sạn/homestay/nhà nghỉ/...)
- Tổ chức dịch vụ ăn uống (nhà hàng/quán ăn)
- Dịch vụ vận chuyển, cho thuê xe (xe oto, xe máy, xe đạp, thuyền...)
- Hướng dẫn viên du lịch, thuyết minh viên du lịch
- Làm việc tại các cơ sở lưu trú, ăn uống, công ty du lịch lữ hành
- Sản xuất, bán hàng lưu niệm bằng các nghề thủ công truyền thống

- Biểu diễn nghệ thuật, hoạt động lễ hội, sự kiện du lịch
- Dịch vụ tại điểm (thuê trang phục dân tộc, đồ ăn nhẹ, nước uống, cưỡi ngựa...)
- Trồng, bán nông sản cho khách du lịch
- Khác (xin ghi rõ): _____

Câu 3: Chị tham gia với vai trò gì trong những hoạt động du lịch?

- Chủ doanh nghiệp
- Nhân viên
- Quản lý
- Lao động tự do
- Khác (ghi rõ): _____

Câu 4. Địa chỉ tham gia hoạt động du lịch: _____

Câu 5. Xin chị cho biết mức độ tham gia của mình vào các hoạt động du lịch?

Mức độ tham gia	Giải thích
<input type="radio"/> Tham gia chủ động	Chủ động tham gia vào quá trình phân tích, lập kế hoạch, ra quyết định và lựa chọn phương án, hoạt động mở rộng kinh doanh, phát triển du lịch.
<input type="radio"/> Tham gia khuyến khích	Tham gia nhóm quản lý, nhóm hướng dẫn/thuyết minh, nhóm văn nghệ/âm thực/sản xuất đặc sản địa phương.... dưới sự giám sát của chính quyền/tổ chức du lịch.
<input type="radio"/> Tham gia thụ động	Tham gia du lịch một cách hình thức, bắt buộc, hầu như không có ý kiến và cũng không được hỏi ý kiến về các hoạt động du lịch.

II. Nội dung khảo sát

Xin đánh dấu vào ô phù hợp với mức độ đồng ý của Quý vị về các nhận định dưới đây với: ① Hoàn toàn không đồng ý và ⑤ Hoàn toàn đồng ý.

1. Đánh giá các yếu tố tác động đến sự tham gia của lao động nữ dân tộc thiểu số (DTTS) trong phát triển du lịch

Tiêu chí đánh giá	Thang đánh giá
1. Động lực	
Nhận thức về tác động tích cực của du lịch đến kinh tế	

Tôi nhận thức được du lịch mang lại việc làm, thu nhập cho bản thân, gia đình, cộng đồng	①	②	③	④	⑤
Tôi nhận thức được du lịch giúp đa dạng hoá kinh tế địa phương	①	②	③	④	⑤
Tôi nhận thức được tham gia du lịch góp phần cải thiện phúc lợi, mức sống	①	②	③	④	⑤
Tôi nhận thức được du lịch tạo ra thị trường mới cho sản phẩm địa phương	①	②	③	④	⑤
Nhận thức về tác động tích cực của du lịch đến văn hoá - xã hội					
Tôi nhận thức được du lịch thể hiện bản sắc, bảo tồn và giữ gìn văn hoá địa phương	①	②	③	④	⑤
Tôi tự hào về lối sống, văn hóa địa phương	①	②	③	④	⑤
Tôi nhận thức được du lịch góp phần giúp mối quan hệ giữa các thành viên trong cộng đồng trở nên mạnh mẽ, gắn bó hơn	①	②	③	④	⑤
Tôi nhận thức được du lịch làm cho hệ thống hạ tầng kỹ thuật (đường sá, trường học, điện, nước, cửa hàng...) được cải thiện	①	②	③	④	⑤
Nhận thức về tác động tích cực của du lịch đến môi trường					
Tôi nhận thức được du lịch giúp cải thiện môi trường tự nhiên	①	②	③	④	⑤
Tôi nhận thức được là nhờ có du lịch, ý thức giữ gìn địa phương sạch sẽ tăng lên, quê hương tươi đẹp hơn và môi trường được cải thiện	①	②	③	④	⑤
Tôi nhận thấy những hình ảnh đẹp và môi trường tươi mới xung quanh nơi tôi sống	①	②	③	④	⑤
2. Cơ hội					
Chính sách pháp luật					
Chính sách bình đẳng giới tạo điều kiện cơ hội cho tôi tham gia làm kinh tế	①	②	③	④	⑤
Chính sách phát triển kinh tế của địa phương (tài chính, đào tạo...) khuyến khích tôi làm kinh tế	①	②	③	④	⑤
Địa phương có chiến lược, chính sách phát triển du lịch	①	②	③	④	⑤
Có các dự án phát triển du lịch tại địa phương khuyến khích tôi tham gia	①	②	③	④	⑤
Tài nguyên du lịch					
Địa phương có cảnh quan thiên nhiên đa dạng	①	②	③	④	⑤
Địa phương có điều kiện khí hậu và thời tiết trong lành	①	②	③	④	⑤
Địa phương có nguồn tài nguyên sinh vật phong phú	①	②	③	④	⑤
Địa phương có văn hoá sắc tộc, lễ hội, ẩm thực... độc đáo, mang bản sắc địa phương	①	②	③	④	⑤
Địa phương có hệ thống di tích lịch sử, công trình văn hoá đa dạng	①	②	③	④	⑤

Xu hướng thị trường					
Khách du lịch yêu thích các điểm du lịch thiên nhiên	①	②	③	④	⑤
Khách du lịch yêu thích trải nghiệm văn hoá cộng đồng dân tộc thiểu số	①	②	③	④	⑤
Khách du lịch có xu hướng lựa chọn các điểm đến yên bình, ít đông người, thân thiện với môi trường	①	②	③	④	⑤
3. Khả năng					
Kiến thức					
Tôi có kiến thức chuyên môn để tham gia làm du lịch	①	②	③	④	⑤
Tôi biết các thông tin và quy định liên quan đến việc phát triển du lịch	①	②	③	④	⑤
Tôi biết rằng việc phát triển du lịch góp phần vào sự phát triển của địa phương	①	②	③	④	⑤
Tôi am hiểu về cộng đồng nơi tôi sinh sống	①	②	③	④	⑤
Tôi cập nhật tình hình phát triển du lịch ở địa phương	①	②	③	④	⑤
Tôi có kinh nghiệm tham gia hoạt động du lịch	①	②	③	④	⑤
Thái độ					
Tôi tôn trọng văn hóa và môi trường tự nhiên nơi họ sinh sống	①	②	③	④	⑤
Tôi luôn niềm nở, tôn trọng, thích giao lưu và hiếu khách	①	②	③	④	⑤
Tôi hoà đồng và thích giao lưu	①	②	③	④	⑤
Tôi sẵn sàng chấp nhận rủi ro	①	②	③	④	⑤
Tôi có tinh thần cộng đồng	①	②	③	④	⑤
Kỹ năng					
Tôi học được nhiều kỹ năng khi tương tác với du khách	①	②	③	④	⑤
Tôi có kỹ năng ứng dụng công nghệ trong hoạt động du lịch	①	②	③	④	⑤
Tôi có kỹ năng làm du lịch (nấu ăn, giao tiếp, phục vụ...)	①	②	③	④	⑤
Khả năng sáng tạo trong thực hiện công việc được giao	①	②	③	④	⑤

2. Sự tham gia của lao động nữ dân tộc thiểu số trong phát triển du lịch

Tiêu chí đánh giá	Thang đánh giá				
Ở địa phương, tôi có quyền ra quyết định trong các hoạt động phát triển du lịch	①	②	③	④	⑤
Tôi thường đóng góp ý kiến, có cơ hội đưa ra quan điểm trong các hoạt động phát triển du lịch	①	②	③	④	⑤
Tôi thường làm những gì chính quyền yêu cầu về các hoạt động liên quan đến phát triển du lịch	①	②	③	④	⑤
Tôi đã và đang tham gia kinh doanh/ thực hiện/ cung cấp các dịch vụ du lịch	①	②	③	④	⑤
Tôi chủ động tích cực xây dựng kế hoạch và các hoạt động phát triển du lịch	①	②	③	④	⑤

3. Nhận định của Chị về vai trò của mình trong phát triển du lịch

Tiêu chí đánh giá	Thang đánh giá				
Hoạt động du lịch phù hợp với lao động nữ DTTS	①	②	③	④	⑤
Tôi có đóng góp đáng kể vào phát triển du lịch địa phương	①	②	③	④	⑤
Tôi tham gia làm du lịch không mâu thuẫn với chuẩn mực, truyền thống văn hóa cộng đồng	①	②	③	④	⑤
Nữ và nam giới có vai trò như nhau trong các hoạt động du lịch	①	②	③	④	⑤
Tôi có thể tạo ra sự khác biệt tích cực trong trải nghiệm du lịch của khách du lịch.	①	②	③	④	⑤

B. THÔNG TIN CÁ NHÂN (Những thông tin mà Chị cung cấp sẽ được bảo mật, chỉ phục vụ duy nhất mục đích xác nhận thông tin)

1. Giới tính: Nam Nữ Khác: _____

2. Tuổi

- Dưới 18 tuổi 41 – 50 tuổi
 18 – 30 tuổi 51 – 60 tuổi
 31 – 40 tuổi Trên 60 tuổi

3. Dân tộc

- Thái Mường Xinh Mun Lào
 Mông Dao Khơ Mú Tày
 Kinh La Ha Kháng Nùng

4. Tình trạng hôn nhân: Độc thân Có gia đình 5. Số con: _____

6. Trình độ học vấn

- Không được giáo dục chính quy Trung cấp - Cao đẳng
 Tiểu học Đại học
 Trung học cơ sở Sau đại học
 Trung học phổ thông Khác: _____

7. Thu nhập trung bình hàng tháng (đồng)

- Không có thu nhập Từ 10.000.000 đến 20.000.000
 Dưới 3.450.000 Từ 20.000.000 đến 30.000.000
 Từ 3.450.000 đến 10.000.000 Trên 30.000.000

8. Nơi sinh sống: _____

9. Thời gian sinh sống

- Dưới 5 năm Từ 15 năm – 20 năm
 Từ 5 năm – 10 năm Từ 20 năm – 30 năm
 Từ 10 năm – 15 năm Trên 30 năm

Một lần nữa tôi xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ quý báu của Chị!

PHỤ LỤC 5
THÔNG TIN MÃ HÓA ĐỐI TƯỢNG PHÒNG VẤN SÂU

STT	Mã số	Nhóm đối tượng	Giới tính	Độ tuổi	Thông tin liên quan
1	PVS01	Chính quyền	Nữ	34	Cán bộ Phòng Văn hoá Truyền thông Huyện Mộc Châu (cũ)
2	PVS02	Chính quyền	Nữ	35	Cán Bộ Phòng thanh tra, Bộ Văn hoá - Thể thao và Du lịch
3	PVS03	Chính quyền	Nam	41	Cán bộ Xã Vân Hồ
4	PVS04	Chính quyền	Nam	39	Cán bộ xã Hua Tật
5	PVS05	Chính quyền	Nam	38	Cán bộ xã Mường Sang
6	PVS06	Chính quyền	Nam	36	Trưởng Bản Hua Tật
7	PVS07	Chính quyền	Nam	42	Trưởng Bản Vật
8	PVS08	Chính quyền	Nam	35	Trưởng Bản Tà Sồ
9	PVS09	Chính quyền	Nam	38	Trưởng Bản Luốt
10	PVS10	Chính quyền	Nam	34	Trưởng Bản Nậm Nghiệp
11	PVS11	Doanh nghiệp	Nữ	29	Chủ homestay tại Bản Hua Tật
12	PVS12	Doanh nghiệp	Nữ	33	Chủ homestay tại Bản Vật
13	PVS13	Doanh nghiệp	Nữ	36	Chủ homestay tại Bản Áng
14	PVS14	Doanh nghiệp	Nam	38	Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành tại Hà Nội
15	PVS15	Doanh nghiệp	Nam	35	Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành tại Hà Nội
16	PVS16	Doanh nghiệp	Nữ	28	Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành tại Hà Nội
17	PVS17	Doanh nghiệp	Nam	25	Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành tại Hà Nội
18	PVS18	Lao động nữ	Nữ	32	Nhân viên tại Homestay

19	PVS19	Lao động nữ	Nữ	35	Nhân viên tại Homestay
20	PVS20	Lao động nữ	Nữ	44	Nhân viên tại Homestay
21	PVS21	Lao động nữ	Nữ	53	Nhân viên tại Homestay
22	PVS22	Lao động nữ	Nữ	19	Nhân viên tại Homestay
23	PVS23	Lao động nữ	Nữ	25	Nhân viên tại Hang Táu
24	PVS24	Lao động nữ	Nữ	26	Nhân viên tại Homestay
25	PVS25	Lao động nữ	Nữ	37	Nhân viên tại Homestay
26	PVS26	Lao động nữ	Nữ	50	Nhân viên tại Homestay
27	PVS27	Lao động nữ	Nữ	44	Nhân viên tại Homestay
28	PVS28	Khách du lịch	Nữ	36	Khách du lịch đến từ Hà Nội
29	PVS29	Khách du lịch	Nữ	38	Khách du lịch đến từ Hà Nội
30	PVS30	Khách du lịch	Nam	41	Khách du lịch đến từ Hà Nội

PHỤ LỤC 6
THÔNG TIN MÃ HÓA HỎI Ý KIẾN CHUYÊN GIA

STT	Học hàm, học vị	Giới tính	Độ tuổi	Lĩnh vực nghiên cứu	Kinh nghiệm	Đơn vị công tác
1	PGS. TS.	Nam	48	Du lịch	25	Trưởng khoa Du lịch học, Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN
2	PGS. TS.	Nam	61	Quản trị chiến lược	37	Trưởng khoa Du lịch học, Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN
3	TS	Nam	68	Du lịch	40	Quyền Hiệu trưởng, Đại học Quang Trung
4	ThS	Nữ	34	Du lịch	5	Cán bộ phòng Thanh tra, Bộ Văn hoá – Thể thao – Du lịch
5	ThS	Nam	37	Du lịch	15	Giảng viên thỉnh giảng kiêm điều hành doanh nghiệp lữ hành tại Hà Nội
6	ThS	Nam	33	Văn hoá	10	Giảng viên thỉnh giảng kiêm điều hành doanh nghiệp lữ hành tại Hà Nội
7	TS	Nữ	48	Du lịch	23	Giảng viên Đại học tại Hà Nội
8	ThS	Nữ	45	Du lịch	20	Giảng viên Đại học tại Hà Nội

PHỤ LỤC 7
PHIẾU HỎI Ý KIẾN CHUYÊN GIA

Chủ đề nghiên cứu: Các yếu tố tác động đến sự tham gia của lao động nữ dân tộc thiểu số vào phát triển du lịch tại Sơn La.

Thông tin người phỏng vấn:

- Họ và tên:
- Tuổi:
- Địa điểm làm việc:

Thông tin người được phỏng vấn:

- Họ và tên:
- Tuổi:
- Nghề nghiệp:
- Địa chỉ:
- Trình độ học vấn:

Phần 1: Thông tin chung

1. Anh/chị có thể giới thiệu về bản thân và công việc của Anh/chị trong ngành du lịch không?

(Khuyến khích người phỏng vấn chia sẻ về kinh nghiệm và vai trò của họ)

2. Anh/chị đã làm việc trong ngành du lịch bao lâu rồi?

(Thời gian làm việc)

Phần 2: Ý kiến về thang đo các yếu tố tác động đến sự tham gia của lao động nữ dân tộc thiểu số trong phát triển du lịch tại Sơn La

Xin đánh dấu vào ô phù hợp với mức độ phù hợp của Quý vị về các nhận định dưới đây với: ① Hoàn toàn không phù hợp và ⑤ Hoàn toàn phù hợp

Tiêu chí đánh giá	Thang đánh giá				
1. Động lực					
Tác động kinh tế					
Tôi nhận thức được du lịch mang lại việc làm, thu nhập cho bản thân, gia đình, cộng đồng	①	②	③	④	⑤
Tôi nhận thức được du lịch giúp đa dạng hoá kinh tế địa phương	①	②	③	④	⑤

Tôi nhận thức được tham gia du lịch góp phần cải thiện phúc lợi, mức sống	①	②	③	④	⑤
Tôi nhận thức được du lịch tạo ra thị trường mới cho sản phẩm địa phương	①	②	③	④	⑤
Tác động văn hoá - xã hội					
Tôi nhận thức được du lịch thể hiện bản sắc, bảo tồn và giữ gìn văn hoá địa phương	①	②	③	④	⑤
Tôi tự hào về lối sống, văn hóa địa phương	①	②	③	④	⑤
Tôi nhận thức được du lịch góp phần giúp mối quan hệ giữa các thành viên trong cộng đồng trở nên mạnh mẽ, gắn bó hơn	①	②	③	④	⑤
Tôi nhận thức được du lịch làm cho hệ thống hạ tầng kỹ thuật (đường sá, trường học, điện, nước, cửa hàng...) được cải thiện	①	②	③	④	⑤
Tác động môi trường					
Tôi nhận thức được du lịch giúp cải thiện môi trường tự nhiên	①	②	③	④	⑤
Tôi nhận thức được là nhờ có du lịch, ý thức giữ gìn địa phương sạch sẽ tăng lên, quê hương tươi đẹp hơn và môi trường được cải thiện	①	②	③	④	⑤
Tôi nhận thấy những hình ảnh đẹp và môi trường tươi mới xung quanh nơi tôi sống	①	②	③	④	⑤
2. Cơ hội					
Chính sách pháp luật					
Chính sách bình đẳng giới tạo điều kiện cơ hội cho tôi tham gia làm kinh tế	①	②	③	④	⑤
Chính sách phát triển kinh tế của địa phương (tài chính, đào tạo...) khuyến khích tôi làm kinh tế	①	②	③	④	⑤
Địa phương có chiến lược, chính sách phát triển du lịch	①	②	③	④	⑤
Có các dự án phát triển du lịch tại địa phương khuyến khích tôi tham gia	①	②	③	④	⑤
Phụ nữ được hỗ trợ các ưu đãi tài chính để làm du lịch	①	②	③	④	⑤
Tài nguyên du lịch					
Địa phương có cảnh quan thiên nhiên đa dạng	①	②	③	④	⑤
Địa phương có điều kiện khí hậu và thời tiết trong lành	①	②	③	④	⑤
Địa phương có nguồn tài nguyên sinh vật phong phú	①	②	③	④	⑤
Địa phương có văn hoá sắc tộc, lễ hội, ẩm thực... độc đáo, mang bản sắc địa phương	①	②	③	④	⑤
Địa phương có hệ thống di tích lịch sử, công trình văn hoá đa dạng	①	②	③	④	⑤
Xu hướng thị trường					
Khách du lịch yêu thích các điểm du lịch thiên nhiên	①	②	③	④	⑤

Khách du lịch yêu thích trải nghiệm văn hoá cộng đồng dân tộc thiểu số	①	②	③	④	⑤
Khách du lịch có xu hướng lựa chọn các điểm đến yên bình, ít đông người, thân thiện với môi trường	①	②	③	④	⑤
Các bên liên quan (công ty du lịch, nhà cung cấp dịch vụ du lịch, chính quyền...) nhận thấy tiềm năng du lịch nơi tôi sinh sống	①	②	③	④	⑤
3. Khả năng					
Kiến thức					
Tôi có kiến thức chuyên môn để tham gia làm du lịch	①	②	③	④	⑤
Tôi biết các thông tin và quy định liên quan đến việc phát triển du lịch	①	②	③	④	⑤
Tôi biết rằng việc phát triển du lịch góp phần vào sự phát triển của địa phương	①	②	③	④	⑤
Tôi am hiểu về cộng đồng nơi tôi sinh sống	①	②	③	④	⑤
Tôi cập nhật tình hình phát triển du lịch ở địa phương	①	②	③	④	⑤
Tôi có kinh nghiệm tham gia hoạt động du lịch	①	②	③	④	⑤
Thái độ					
Tôi tôn trọng văn hóa và môi trường tự nhiên nơi họ sinh sống	①	②	③	④	⑤
Tôi luôn niềm nở, tôn trọng, thích giao lưu và hiếu khách	①	②	③	④	⑤
Tôi hoà đồng và thích giao lưu	①	②	③	④	⑤
Tôi sẵn sàng chấp nhận rủi ro	①	②	③	④	⑤
Tôi có tinh thần cộng đồng	①	②	③	④	⑤
Kỹ năng					
Tôi học được nhiều kỹ năng khi tương tác với khách du lịch	①	②	③	④	⑤
Tôi có kỹ năng ứng dụng công nghệ trong hoạt động du lịch	①	②	③	④	⑤
Tôi có kỹ năng làm du lịch (nấu ăn, giao tiếp, phục vụ...)	①	②	③	④	⑤
Khả năng sáng tạo trong thực hiện công việc được giao	①	②	③	④	⑤
Sự tham gia của lao động nữ dân tộc thiểu số vào du lịch					
Ở địa phương, tôi có quyền ra quyết định trong các hoạt động phát triển du lịch	①	②	③	④	⑤
Tôi thường đóng góp ý kiến, có cơ hội đưa ra quan điểm trong các hoạt động phát triển du lịch	①	②	③	④	⑤
Tôi thường làm những gì chính quyền yêu cầu về các hoạt động liên quan đến phát triển du lịch	①	②	③	④	⑤
Tôi đã và đang tham gia kinh doanh/thực hiện/cung cấp các dịch vụ du lịch	①	②	③	④	⑤

Tôi chủ động tích cực xây dựng kế hoạch và các hoạt động phát triển du lịch	①	②	③	④	⑤
Nhận thức xã hội về vai trò phụ nữ					
Hoạt động du lịch phù hợp với lao động nữ DTTS	①	②	③	④	⑤
Tôi có đóng góp đáng kể vào phát triển du lịch địa phương	①	②	③	④	⑤
Tôi tham gia làm du lịch không mâu thuẫn với chuẩn mực, truyền thống văn hóa cộng đồng	①	②	③	④	⑤
Nữ và nam giới có vai trò như nhau trong các hoạt động du lịch	①	②	③	④	⑤
Tôi có thể tạo ra sự khác biệt tích cực trong trải nghiệm du lịch của khách du lịch.	①	②	③	④	⑤
Lao động nữ tham gia làm du lịch có ảnh hưởng tiêu cực đến gia đình họ	①	②	③	④	⑤

Phần 3: Kết luận

Ngoài các yếu tố trên, Ông/Bà còn bổ sung yếu tố nào tác động đến sự tham gia của lao động nữ dân tộc thiểu số trong phát triển du lịch tại Sơn La không?

Cảm ơn Anh/chị đã tham gia phỏng vấn!

PHỤ LỤC 8
KẾT QUẢ HỎI Ý KIẾN CHUYÊN GIA

Chủ đề nghiên cứu: Các yếu tố tác động đến sự tham gia của lao động nữ dân tộc thiểu số vào phát triển du lịch tại Sơn La.

TT	Mã hoá	Tiêu chí đánh giá	Giá trị trung bình	Kết luận
1	Nhận thức tác động tích cực của du lịch đến kinh tế			
	DLKT1	Du lịch mang lại việc làm, thu nhập cho bản thân, gia đình, cộng đồng	4.3	Chấp nhận
	DLKT2	Du lịch giúp đa dạng hoá kinh tế địa phương	4.5	Chấp nhận
	DLKT3	Du lịch góp phần cải thiện phúc lợi, mức sống	4.6	Chấp nhận
	DLKT4	Du lịch tạo ra thị trường mới cho sản phẩm địa phương	4.5	Chấp nhận
2	Nhận thức tác động tích cực của du lịch đến văn hoá – xã hội			
	DLVH1	Tôi nhận thức được du lịch thể hiện bản sắc, bảo tồn và giữ gìn văn hoá địa phương	4.3	Chấp nhận
	DLVH2	Du lịch giúp tôi tự hào về lối sống, văn hóa địa phương	4.2	Chấp nhận
	DLVH3	Tôi nhận thức được du lịch góp phần giúp mối quan hệ giữa các thành viên trong cộng đồng trở nên mạnh mẽ, gắn bó hơn	4.2	Chấp nhận
	DLVH4	Tôi nhận thức được du lịch làm cho hệ thống hạ tầng kỹ thuật (đường sá, trường học, điện, nước, cửa hàng...) được cải thiện	4.0	Chấp nhận
3	Nhận thức tác động tích cực của du lịch đến môi trường			
	DLMT1	Tôi nhận thức được du lịch giúp cải thiện môi trường tự nhiên	4.0	Chấp nhận
	DLMT2	Tôi nhận thức được là nhờ có du lịch, ý thức giữ gìn địa phương sạch sẽ tăng lên, quê hương tươi đẹp hơn và môi trường được cải thiện	4.5	Chấp nhận

	DLMT3	Tôi nhận thấy những hình ảnh đẹp và môi trường tươi mới xung quanh nơi tôi sống	4.2	Chấp nhận
4	Chính sách pháp luật			
	CSPL1	Chính sách bình đẳng giới tạo điều kiện cơ hội phụ nữ tham gia làm kinh tế	4.3	Chấp nhận
	CSPL2	Chính sách phát triển kinh tế của địa phương (tài chính, đào tạo...) khuyến khích phụ nữ tham gia làm kinh tế	4.2	Chấp nhận
	CSPL3	Địa phương có chiến lược và chính sách phát triển du lịch	4.1	Chấp nhận
	CSPL4	Có các dự án phát triển du lịch tại địa phương khuyến khích phụ nữ tham gia	4.0	Chấp nhận
	CSPL5	Phụ nữ được hỗ trợ các ưu đãi tài chính để làm du lịch	2.3	Loại bỏ
5	Tài nguyên du lịch			
	TNDL1	Địa phương có cảnh quan thiên nhiên đa dạng	4.5	Chấp nhận
	TNDL2	Địa phương có điều kiện khí hậu và thời tiết trong lành	4.3	Chấp nhận
	TNDL3	Địa phương có nguồn tài nguyên sinh vật phong phú	4.1	Chấp nhận
	TNDL4	Địa phương có văn hoá sắc tộc, lễ hội, ẩm thực... độc đáo, mang bản sắc địa phương	4.3	Loại bỏ
	TNDL5	Địa phương có hệ thống di tích lịch sử, công trình văn hoá đa dạng	4.2	Chấp nhận
6	Xu hướng thị trường			
	XHTT1	Khách du lịch yêu thích các điểm du lịch thiên nhiên	4.0	Chấp nhận
	XHTT2	Khách du lịch yêu thích trải nghiệm văn hoá cộng đồng dân tộc thiểu số	4.1	Chấp nhận
	XHTT3	Khách du lịch có xu hướng lựa chọn các điểm đến yên bình, ít đông người, thân thiện với môi trường	4.0	Chấp nhận
	XHTT4	Các bên liên quan (công ty du lịch, nhà cung cấp dịch vụ du lịch, chính quyền...)	2.7	Loại bỏ

		nhận thấy tiềm năng du lịch nơi tôi sinh sống		
7	Kiến thức			
	KTTG1	Tôi có kiến thức chuyên môn để tham gia làm du lịch	4.2	Chấp nhận
	KTTG2	Tôi biết các thông tin và quy định liên quan đến việc phát triển du lịch	4.1	Chấp nhận
	KTTG3	Tôi biết rằng việc phát triển du lịch góp phần vào sự phát triển của địa phương	4.0	Chấp nhận
	KTTG4	Tôi am hiểu về cộng đồng nơi tôi sinh sống	4.5	Chấp nhận
	KTTG5	Tôi cập nhật tình hình phát triển du lịch ở địa phương	4.0	Chấp nhận
	KTTG6	Tôi có kinh nghiệm tham gia hoạt động du lịch	4.0	Chấp nhận
8	Thái độ			
	TDTG1	Tôi tôn trọng văn hóa và môi trường tự nhiên nơi tôi sinh sống	4.0	Chấp nhận
	TDTG2	Tôi luôn niềm nở, tôn trọng, thích giao lưu và hiếu khách	4.4	Chấp nhận
	TDTG3	Tôi hoà đồng và thích giao lưu	4.5	Chấp nhận
	TDTG4	Tôi sẵn sàng chấp nhận rủi ro	4.0	Chấp nhận
	TDTG5	Tôi có tinh thần cộng đồng	4.4	Chấp nhận
9	Kỹ năng			
	KNTG1	Lao động nữ học được nhiều kỹ năng khi tương tác với khách du lịch	4.2	Chấp nhận
	KNTG2	Lao động nữ nhạy bén với nhu cầu của khách du lịch	4.0	Chấp nhận
	KNTG3	Lao động nữ có kỹ năng làm du lịch (nấu ăn, giao tiếp, phục vụ...)	4.3	Chấp nhận
	KNTG4	Khả năng sáng tạo trong thực hiện công việc được giao	4.0	Chấp nhận
10	Tham gia vào du lịch			

	TGDL1	Ở địa phương, tôi có quyền ra quyết định trong các hoạt động phát triển du lịch	4.1	Chấp nhận
	TGDL2	Tôi thường đóng góp ý kiến, có cơ hội đưa ra quan điểm trong các hoạt động phát triển du lịch	4.0	Chấp nhận
	TGDL3	Tôi thường làm những gì chính quyền yêu cầu về các hoạt động liên quan đến phát triển du lịch	4.2	Chấp nhận
	TGDL4	Tôi đã và đang tham gia kinh doanh/thực hiện/cung cấp các dịch vụ du lịch	4.0	Chấp nhận
	TGDL5	Tôi chủ động tích cực xây dựng kế hoạch và các hoạt động phát triển du lịch	4.0	Chấp nhận
11	Nhận thức xã hội về vai trò phụ nữ			
	NTVT1	Hoạt động du lịch phù hợp với lao động nữ DTTS	4.1	Chấp nhận
	NTVT2	Lao động nữ có đóng góp đáng kể vào phát triển du lịch địa phương	4.4	Chấp nhận
	NTVT3	Lao động nữ tham gia làm du lịch không mâu thuẫn với chuẩn mực, truyền thống văn hóa cộng đồng	4.3	Chấp nhận
	NTVT4	Nữ và nam giới có vai trò như nhau trong các hoạt động du lịch	4.2	Chấp nhận
	NTVT5	Lao động nữ có thể tạo ra sự khác biệt tích cực trong trải nghiệm của khách du lịch.	4.1	Chấp nhận
	NTVT6	Lao động nữ tham gia làm du lịch có ảnh hưởng tiêu cực đến gia đình họ	2.4	Loại bỏ

PHỤ LỤC 9
KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU SƠ BỘ

1. Kiểm định độ tin cậy thang đo

- Phân tích nhân tố “Nhận thức tác động tích cực của du lịch đến kinh tế”

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	Cronbach's Alpha Based on Standardized Items	N of Items
.914	.914	4

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Squared Multiple Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
TDKT1	10.982	7.027	.762	.620	.903
TDKT2	11.236	6.421	.802	.669	.888
TDKT3	11.164	6.450	.837	.712	.876
TDKT4	11.291	6.153	.819	.687	.883

- Phân tích nhân tố “Nhận thức tác động tích cực của du lịch đến văn hoá – xã hội”

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	Cronbach's Alpha Based on Standardized Items	N of Items
.908	.906	4

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Squared Multiple Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
TDVH1	11.600	6.150	.891	.824	.843
TDVH2	11.636	6.289	.905	.843	.838
TDVH3	11.473	7.371	.717	.612	.906
TDVH4	11.764	7.668	.668	.524	.922

- Phân tích nhân tố “Nhận thức tác động tích cực của du lịch đến môi trường”

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	Cronbach's Alpha Based on Standardized Items	N of Items
.935	.940	3

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Squared Multiple Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
TDMT1	7.509	2.894	.873	.767	.914
TDMT2	7.255	3.384	.896	.802	.884
TDMT3	7.091	3.716	.859	.743	.919

- Phân tích nhân tố “Xu hướng thị trường”

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	Cronbach's Alpha Based on Standardized Items	N of Items
.804	.808	3

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Squared Multiple Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
XHTT1	7.982	2.146	.636	.470	.750
XHTT2	7.982	1.853	.746	.569	.632
XHTT3	8.582	1.934	.585	.369	.810

- Phân tích nhân tố “Chính sách pháp luật”

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	Cronbach's Alpha Based on Standardized Items	N of Items
.902	.902	4

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Squared Multiple Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
CSPL1	11.527	5.903	.742	.662	.887
CSPL2	11.655	5.219	.843	.753	.850
CSPL3	11.636	5.481	.772	.641	.877
CSPL4	11.764	5.723	.770	.642	.877

- Phân tích nhân tố “Tài nguyên du lịch”

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	Cronbach's Alpha Based on Standardized Items	N of Items
.896	.897	5

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Squared Multiple Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
TNDL1	17.127	6.130	.700	.610	.883
TNDL2	17.145	5.593	.722	.745	.881
TNDL3	17.145	5.593	.867	.795	.846
TNDL4	16.945	6.144	.699	.726	.883
TNDL5	17.018	5.963	.746	.660	.873

- Phân tích nhân tố “Kiến thức”

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	Cronbach's Alpha Based on Standardized Items	N of Items
.860	.862	6

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Squared Multiple Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
KTTG1	18.382	10.880	.720	.604	.826
KTTG2	18.327	11.488	.497	.329	.863
KTTG3	18.764	10.201	.698	.705	.827
KTTG4	18.873	10.497	.662	.575	.834
KTTG5	18.727	10.072	.804	.743	.808
KTTG6	18.382	11.101	.549	.458	.855

- Phân tích nhân tố “Thái độ”

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	Cronbach's Alpha Based on Standardized Items	N of Items
.878	.885	5

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Squared Multiple Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
TDTG1	15.509	7.225	.775	.799	.840
TDTG2	15.564	7.111	.720	.566	.850
TDTG3	15.564	6.817	.776	.619	.837
TDTG4	16.109	7.217	.538	.358	.901
TDTG5	15.582	6.924	.792	.790	.834

- Phân tích nhân tố “Kỹ năng”

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	Cronbach's Alpha Based on Standardized Items	N of Items
.812	.811	4

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Squared Multiple Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
KNTG1	12.000	3.560	.665	.475	.748
KNTG2	12.327	4.332	.455	.233	.840
KNTG3	12.000	3.633	.665	.494	.748
KNTG4	11.945	3.502	.751	.571	.706

- Phân tích nhân tố “Sự tham gia của lao động nữ dân tộc thiểu số”

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	Cronbach's Alpha Based on Standardized Items	N of Items
.861	.862	5

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Squared Multiple Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
TGDL1	15.964	6.934	.511	.452	.873
TGDL2	15.764	6.164	.745	.657	.816
TGDL3	15.636	6.545	.727	.567	.823
TGDL4	15.655	5.953	.736	.670	.817
TGDL5	15.527	6.160	.696	.621	.828

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	Cronbach's Alpha Based on Standardized Items	N of Items
.855	.856	5

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Squared Multiple Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
NTVT1	16.06	8.755	.638	.464	.833
NTVT2	16.05	9.055	.665	.707	.827
NTVT3	15.99	8.740	.700	.548	.817
NTVT4	15.95	8.673	.654	.416	.829
NTVT5	16.01	8.400	.692	.709	.819

PHỤ LỤC 10
KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CHÍNH THỨC

PHÂN TÍCH TRÊN PLS SEM

Kết quả phân tích hệ số tải trên PLS SEM algorithm lần 2

	CSPL	DLKT	DLMT	DLVH	KNTG	KTTG	NTVT	TDTG	TGDL	TNDL	XHTT
CSPL2	0.849										
CSPL3	0.839										
CSPL4	0.868										
DLKT1		0.803									
DLKT2		0.818									
DLKT3		0.824									
DLKT4		0.800									
DLMT1			0.843								
DLMT2			0.878								
DLMT3			0.869								
DLVH1				0.839							
DLVH2				0.820							
DLVH3				0.846							
DLVH4				0.829							
KNTG1					0.800						
KNTG2					0.833						
KNTG3					0.831						
KNTG4					0.845						
KTTG3						0.832					
KTTG4						0.840					
KTTG5						0.798					
KTTG6						0.821					
NTVT1							0.768				
NTVT2							0.787				
NTVT3							0.846				
NTVT4							0.835				
NTVT5							0.847				
TDTG1								0.839			
TDTG2								0.822			
TDTG3								0.811			
TDTG5								0.849			
TGDL1									0.777		
TGDL2									0.756		
TGDL3									0.773		

TGDL4									0.774		
TGDL5									0.817		
TNDL1										0.808	
TNDL2										0.806	
TNDL3										0.818	
TNDL4										0.826	
XHTT1											0.884
XHTT2											0.872
XHTT3											0.868

PHÂN TÍCH SỰ KHÁC BIỆT

1. Phân tích sự khác biệt theo dân tộc

Descriptives

F_TGDL

	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error	95% Confidence Interval for Mean		Minimum	Maximum
					Lower Bound	Upper Bound		
Thái	254	4.4465	.69297	.04348	4.3608	4.5321	1.00	5.00
Mông	136	3.6426	.96714	.08293	3.4786	3.8067	1.20	5.00
Dao	42	3.8286	.40622	.06268	3.7020	3.9552	2.80	5.00
Mường	21	4.5810	.61937	.13516	4.2990	4.8629	3.00	5.00
Total	453	4.1541	.85155	.04001	4.0755	4.2327	1.00	5.00

Test of Homogeneity of Variances

F_TGDL

Levene Statistic	df1	df2	Sig.
13.213	3	449	.000

ANOVA

F_TGDL

	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Between Groups	65.562	3	21.854	37.423	.000
Within Groups	262.203	449	.584		
Total	327.765	452			

Robust Tests of Equality of Means

F_TGDL

	Statistic ^a	df1	df2	Sig.
Welch	39.245	3	77.865	.000

a. Asymptotically F distributed.

Post Hoc Tests

Multiple Comparisons

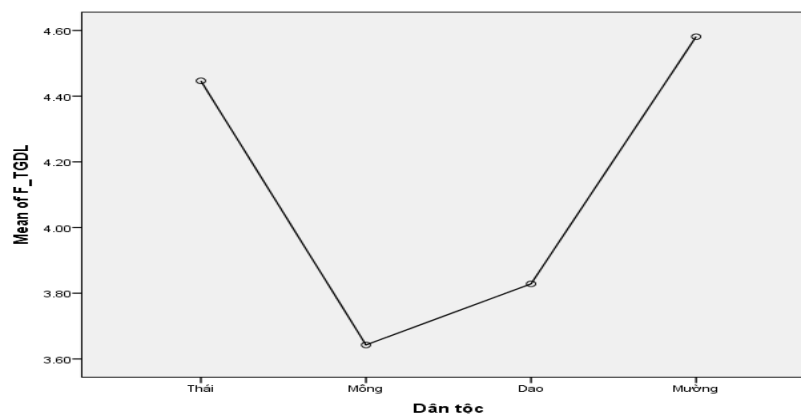
Dependent Variable: F_TGDL

Games-Howell

(I) Dân tộc	(J) Dân tộc	Mean Difference (I-J)	Std. Error	Sig.	95% Confidence Interval	
					Lower Bound	Upper Bound
Thái	Mông	.80381*	.09364	.000	.5613	1.0463
	Dao	.61789*	.07629	.000	.4180	.8177
	Mường	-.13450	.14198	.780	-.5258	.2568
Mông	Thái	-.80381*	.09364	.000	-1.0463	-.5613
	Dao	-.18592	.10395	.283	-.4558	.0840
	Mường	-.93831*	.15857	.000	-1.3648	-.5118
Dao	Thái	-.61789*	.07629	.000	-.8177	-.4180
	Mông	.18592	.10395	.283	-.0840	.4558
	Mường	-.75238*	.14899	.000	-1.1584	-.3464
Mường	Thái	.13450	.14198	.780	-.2568	.5258
	Mông	.93831*	.15857	.000	.5118	1.3648
	Dao	.75238*	.14899	.000	.3464	1.1584

*. The mean difference is significant at the 0.05 level.

Means Plots



2. Phân tích sự khác biệt theo độ tuổi

Descriptives

F_TGDL

	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error	95% Confidence Interval for Mean		Minimum	Maximum
					Lower Bound	Upper Bound		
Dưới 18 tuổi	6	4.1333	.54650	.22311	3.5598	3.60	3.60	4.80
Từ 18 - 30 tuổi	240	4.1017	.85305	.05506	3.9932	1.20	1.20	5.00
Từ 31 - 40 tuổi	134	4.1328	.85486	.07385	3.9868	2.20	2.20	5.00
Từ 41 - 50 tuổi	42	4.2619	.96625	.14910	3.9608	1.00	1.00	5.00
Từ 51 - 60 tuổi	23	4.4957	.55880	.11652	4.2540	3.80	3.80	5.00
Trên 60 tuổi	8	4.5500	.83324	.29459	3.8534	3.20	3.20	5.00
Total	453	4.1541	.85155	.04001	4.0755	4.2327	1.00	5.00

Test of Homogeneity of Variances

F_TGDL

Levene Statistic	df1	df2	Sig.
1.269	5	447	.276

ANOVA

F_TGDL

	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Between Groups	5.148	5	1.030	1.427	.213
Within Groups	322.617	447	.722		
Total	327.765	452			

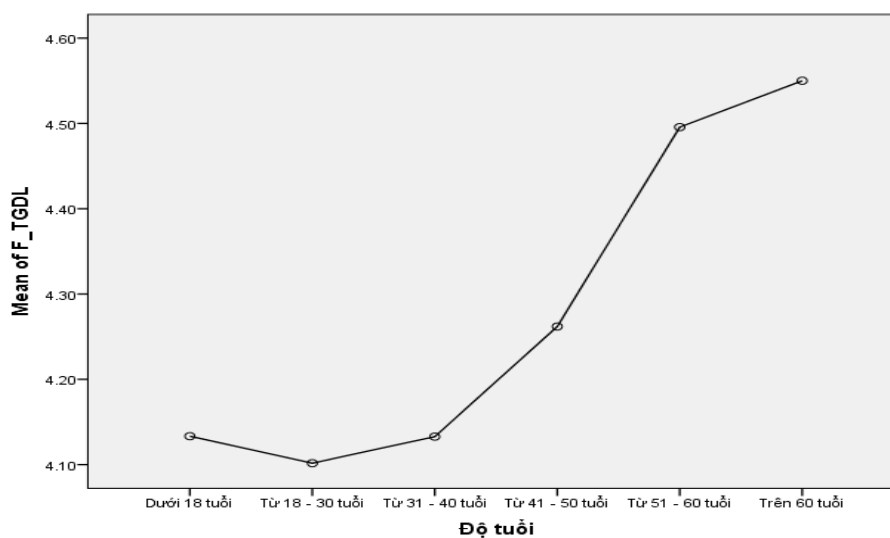
Robust Tests of Equality of Means

F_TGDL

	Statistic ^a	df1	df2	Sig.
Welch	2.143	5	30.059	.087

a. Asymptotically F distributed.

Means Plots



3. Phân tích sự khác biệt theo tình trạng hôn nhân

Group Statistics

Tình trạng hôn nhân	Statistic	Bootstrap ^a				
		Bias	Std. Error	95% Confidence Interval		
				Lower	Upper	
F_TGDL Độc thân	N	59				
	Mean	4.3525	-.0017	.0721	4.2041	4.4951
	Std. Deviation	.55874	-.00498	.02612	.49853	.60275
	Std. Error Mean	.07274				
Có gia đình	N	394				
	Mean	4.1244	.0003	.0456	4.0334	4.2151
	Std. Deviation	.88382	-.00161	.03849	.80719	.95669
	Std. Error Mean	.04453				

a. Unless otherwise noted, bootstrap results are based on 1000 bootstrap samples

Independent Samples Test

	t-test for Equality of Means			
	Sig. (2-tailed)	Mean Difference	Std. Error Difference	95% Confidence Interval of the Difference
				Lower
F_TGDL Equal variances assumed	.055	.22818	.11852	-.00474
Equal variances not assumed	.009	.22818	.08529	.05911

Independent Samples Test

		t-test for Equality of Means	
		95% Confidence Interval of the Difference	
		Upper	
F_TGDL	Equal variances assumed	.46110	
	Equal variances not assumed	.39724	

4. Phân tích sự khác biệt theo số con trong gia đình

Descriptives

F_TGDL

	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error	95% Confidence Interval for Mean		Minimum	Maximum
					Lower Bound	Upper Bound		
Chưa có con	66	4.2364	.71804	.08838	4.0598	4.4129		
1 con	77	4.1299	.87405	.09961	3.9315	4.3283	1.60	5.00
2 con	229	4.1581	.85614	.05658	4.0466	4.2696	1.80	5.00
3 con	55	4.0109	.94706	.12770	3.7549	4.2669	1.00	5.00
4 con	18	4.0778	.92581	.21822	3.6174	4.5382	2.00	5.00
5 con	8	4.7500	.46291	.16366	4.3630	5.1370	2.80	5.00
Total	453	4.1541	.85155	.04001	4.0755	4.2327	4.00	5.00

Test of Homogeneity of Variances

F_TGDL

Levene Statistic	df1	df2	Sig.
2.255	5	447	.048

ANOVA

F_TGDL

	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Between Groups	4.569	5	.914	1.264	.279
Within Groups	323.196	447	.723		
Total	327.765	452			

Robust Tests of Equality of Means

F_TGDL

	Statistic ^a	df1	df2	Sig.
Welch	2.836	5	53.460	.024

a. Asymptotically F distributed.

Post Hoc Tests

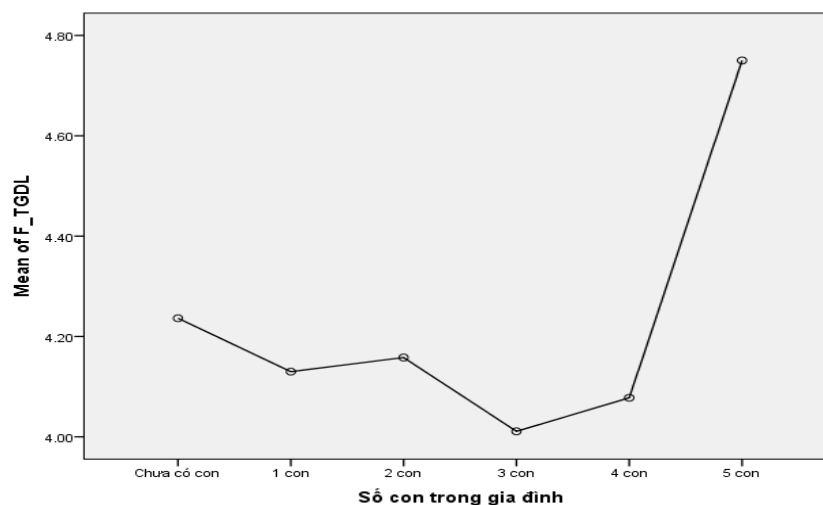
Multiple Comparisons

Dependent Variable: F_TGDL

Games-Howell

(I) Số con trong gia đình	(J) Số con trong gia đình	Mean Difference (I-J)	Std. Error	Sig.	95% Confidence Interval	
					Lower Bound	Upper Bound
Chưa có con	1 con	.10649	.13317	.967	-.2783	.4913
	2 con	.07829	.10494	.976	-.2255	.3821
	3 con	.22545	.15530	.695	-.2259	.6768
	4 con	.15859	.23544	.983	-.5723	.8895
	5 con	-.51364	.18600	.135	-1.1423	.1150
1 con	Chưa có con	-.10649	.13317	.967	-.4913	.2783
	2 con	-.02821	.11455	1.000	-.3596	.3032
	3 con	.11896	.16195	.977	-.3508	.5887
	4 con	.05209	.23987	1.000	-.6881	.7923
	5 con	-.62013	.19159	.057	-1.2556	.0153
2 con	Chưa có con	-.07829	.10494	.976	-.3821	.2255
	1 con	.02821	.11455	1.000	-.3032	.3596
	3 con	.14717	.13967	.898	-.2611	.5554
	4 con	.08030	.22543	.999	-.6306	.7912
	5 con	-.59192	.17317	.062	-1.2107	.0268
3 con	Chưa có con	-.22545	.15530	.695	-.6768	.2259
	1 con	-.11896	.16195	.977	-.5887	.3508
	2 con	-.14717	.13967	.898	-.5554	.2611
	4 con	-.06687	.25284	1.000	-.8367	.7029
	5 con	-.73909*	.20759	.024	-1.4018	-.0764
4 con	Chưa có con	-.15859	.23544	.983	-.8895	.5723
	1 con	-.05209	.23987	1.000	-.7923	.6881
	2 con	-.08030	.22543	.999	-.7912	.6306
	3 con	.06687	.25284	1.000	-.7029	.8367
	5 con	-.67222	.27277	.175	-1.5172	.1727
5 con	Chưa có con	.51364	.18600	.135	-.1150	1.1423
	1 con	.62013	.19159	.057	-.0153	1.2556
	2 con	.59192	.17317	.062	-.0268	1.2107
	3 con	.73909*	.20759	.024	.0764	1.4018
	4 con	.67222	.27277	.175	-.1727	1.5172

Means Plots



5. Phân tích sự khác biệt theo trình độ học vấn

Descriptives

F_TGDL

	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error	95% Confidence Interval for Mean		Minimum	Maximum
					Lower Bound	Upper Bound		
Không được giáo dục chính quy	27	3.6889	.91371	.17584	3.3274	4.0503	2.40	5.00
Tiểu học	29	4.1172	1.04269	.19362	3.7206	4.5139	2.20	5.00
Trung học cơ sở	160	4.2200	.76040	.06012	4.1013	4.3387	1.00	5.00
Trung học phổ thông	177	4.2079	.80322	.06037	4.0888	4.3271	1.20	5.00
Trung cấp - Cao đẳng	36	3.8778	.95651	.15942	3.5541	4.2014	1.60	5.00
Đại học	24	4.3000	1.09862	.22425	3.8361	4.7639	1.60	5.00
Total	453	4.1541	.85155	.04001	4.0755	4.2327	1.00	5.00

Test of Homogeneity of Variances

F_TGDL

Levene Statistic	df1	df2	Sig.
2.878	5	447	.014

ANOVA

F_TGDL

	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Between Groups	10.350	5	2.070	2.915	.013
Within Groups	317.415	447	.710		
Total	327.765	452			

Robust Tests of Equality of Means

F_TGDL

	Statistic ^a	df1	df2	Sig.
Welch	2.392	5	84.452	.044

a. Asymptotically F distributed.

Post Hoc Tests

Multiple Comparisons

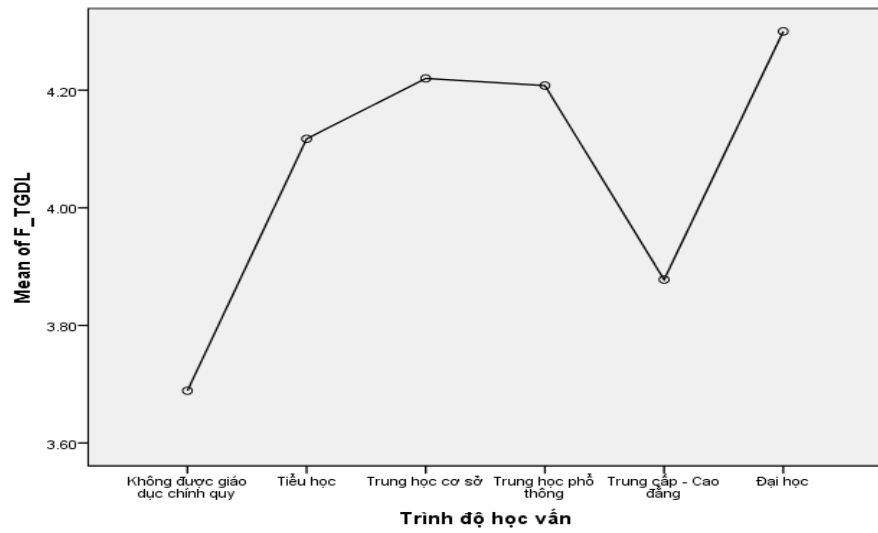
Dependent Variable: F_TGDL

Games-Howell

(I) Trình độ học vấn	(J) Trình độ học vấn	Mean Difference (I-J)	Std. Error	Sig.	95% Confidence Interval	
					Lower Bound	Upper Bound
Không được giáo dục chính quy	Tiểu học	-.42835	.26155	.578	-1.2012	.3445
	Trung học cơ sở	-.53111	.18584	.073	-1.0937	.0314
	Trung học phổ thông	-.51902	.18592	.085	-1.0817	.0437
	Trung cấp - Cao đẳng	-.18889	.23735	.967	-.8886	.5108
	Đại học	-.61111	.28498	.284	-1.4592	.2370
Tiểu học	Không được giáo dục chính quy	.42835	.26155	.578	-.3445	1.2012
	Trung học cơ sở	-.10276	.20274	.996	-.7151	.5096
	Trung học phổ thông	-.09067	.20282	.998	-.7032	.5218
	Trung cấp - Cao đẳng	.23946	.25081	.930	-.4998	.9788
	Đại học	-.18276	.29628	.989	-1.0620	.6965
Trung học cơ sở	Không được giáo dục chính quy	.53111	.18584	.073	-.0314	1.0937
	Tiểu học	.10276	.20274	.996	-.5096	.7151
	Trung học phổ thông	.01209	.08520	1.000	-.2321	.2563
	Trung cấp - Cao đẳng	.34222	.17038	.354	-.1646	.8490
	Đại học	-.08000	.23217	.999	-.7925	.6325
Trung học phổ thông	Không được giáo dục chính quy	.51902	.18592	.085	-.0437	1.0817
	Tiểu học	.09067	.20282	.998	-.5218	.7032
	Trung học cơ sở	-.01209	.08520	1.000	-.2563	.2321
	Trung cấp - Cao đẳng	.33013	.17047	.394	-.1769	.8372
	Đại học	-.09209	.23224	.999	-.8047	.6206
Trung cấp - Cao đẳng	Không được giáo dục chính quy	.18889	.23735	.967	-.5108	.8886
	Tiểu học	-.23946	.25081	.930	-.9788	.4998
	Trung học cơ sở	-.34222	.17038	.354	-.8490	.1646
	Trung học phổ thông	-.33013	.17047	.394	-.8372	.1769
	Đại học	-.42222	.27514	.644	-1.2413	.3969
Đại học	Không được giáo dục chính quy	.61111	.28498	.284	-.2370	1.4592

Tiểu học	.18276	.29628	.989	-.6965	1.0620
Trung học cơ sở	.08000	.23217	.999	-.6325	.7925
Trung học phổ thông	.09209	.23224	.999	-.6206	.8047
Trung cấp - Cao đẳng	.42222	.27514	.644	-.3969	1.2413

Means Plots



6. Phân tích sự khác biệt theo thu nhập hàng tháng

Descriptives

F_TGDL

	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error	95% Confidence Interval for Mean		Minimum	Maximum
					Lower Bound	Upper Bound		
Dưới 3.450.000 VNĐ	121	3.6909	.99499	.09045	3.5118	3.8700	1.00	5.00
Từ 3.450.000 VNĐ đến 10.000.000 VNĐ	270	4.2867	.71441	.04348	4.2011	4.3723	1.60	5.00
Từ 10.000.000 VNĐ đến 20.000.000 VNĐ	41	4.2439	.82524	.12888	3.9834	4.5044	2.40	5.00
Từ 20.000.000 VNĐ đến 30.000.000 VNĐ	9	4.9111	.17638	.05879	4.7755	5.0467	4.60	5.00
Trên 30.000.000 VNĐ	12	4.9667	.07785	.02247	4.9172	5.0161	4.80	5.00
Total	453	4.1541	.85155	.04001	4.0755	4.2327	1.00	5.00

Test of Homogeneity of Variances

F_TGDL

Levene Statistic	df1	df2	Sig.
10.385	4	448	.000

ANOVA

F_TGDL

	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Between Groups	44.116	4	11.029	17.420	.000
Within Groups	283.649	448	.633		
Total	327.765	452			

Robust Tests of Equality of Means

F_TGDL

	Statistic ^a	df1	df2	Sig.
Welch	87.998	4	54.667	.000

a. Asymptotically F distributed.

Post Hoc Tests

Multiple Comparisons

Dependent Variable: F_TGDL
Games-Howell

(I) Thu nhập hàng tháng	(J) Thu nhập hàng tháng	Mean Difference (I-J)	Std. Error	Sig.	95% Confidence Interval	
					Lower Bound	Upper Bound
Dưới 3.450.000 VNĐ	Từ 3.450.000 VNĐ đến 10.000.000 VNĐ	-.59576*	.10036	.000	-.8723	-.3192
	Từ 10.000.000 VNĐ đến 20.000.000 VNĐ	-.55299*	.15746	.006	-.9921	-.1138
	Từ 20.000.000 VNĐ đến 30.000.000 VNĐ	-1.22020*	.10788	.000	-1.5228	-.9176
	Trên 30.000.000 VNĐ	-1.27576*	.09320	.000	-1.5336	-1.0179
Từ 3.450.000 VNĐ đến 10.000.000 VNĐ	Dưới 3.450.000 VNĐ	.59576*	.10036	.000	.3192	.8723
	Từ 10.000.000 VNĐ đến 20.000.000 VNĐ	.04276	.13602	.998	-.3423	.4278
	Từ 20.000.000 VNĐ đến 30.000.000 VNĐ	-.62444*	.07312	.000	-.8444	-.4045
	Trên 30.000.000 VNĐ	-.68000*	.04894	.000	-.8151	-.5449
Từ 10.000.000 VNĐ đến 20.000.000 VNĐ	Dưới 3.450.000 VNĐ	.55299*	.15746	.006	.1138	.9921
	Từ 3.450.000 VNĐ đến 10.000.000 VNĐ	-.04276	.13602	.998	-.4278	.3423
	Từ 20.000.000 VNĐ đến 30.000.000 VNĐ	-.66721*	.14166	.000	-1.0687	-.2657
	Trên 30.000.000 VNĐ	-.72276*	.13083	.000	-1.0955	-.3501
Từ 20.000.000 VNĐ đến 30.000.000 VNĐ	Dưới 3.450.000 VNĐ	1.22020*	.10788	.000	.9176	1.5228
	Từ 3.450.000 VNĐ đến 10.000.000 VNĐ	.62444*	.07312	.000	.4045	.8444
	Từ 10.000.000 VNĐ đến 20.000.000 VNĐ	.66721*	.14166	.000	.2657	1.0687
	Trên 30.000.000 VNĐ	-.05556	.06294	.897	-.2614	.1503
Trên 30.000.000 VNĐ	Dưới 3.450.000 VNĐ	1.27576*	.09320	.000	1.0179	1.5336
	Từ 3.450.000 VNĐ đến 10.000.000 VNĐ	.68000*	.04894	.000	.5449	.8151
	Từ 10.000.000 VNĐ đến 20.000.000 VNĐ	.72276*	.13083	.000	.3501	1.0955
	Từ 20.000.000 VNĐ đến 30.000.000 VNĐ	.05556	.06294	.897	-.1503	.2614

Means Plots

